

TUYỂN TẬP CÁC ÁN LỆ

(DO HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CÔNG BỐ)



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung: ThS. **VĂN THỊ THANH HƯƠNG**
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. **TRẦN QUỐC THẮNG**
TRẦN PHAN BÍCH LIỄU

Trình bày bìa: **LÊ HÀ LAN**
Chế bản vi tính: **HOÀNG MINH TÁM**
Đọc sách mẫu: **TRẦN QUỐC THẮNG**
VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1360-2020/CXBIPH/21-301/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 5014-QĐ/NXBCTQG, ngày 09/6/2020.
Nộp lưu chiếu: tháng 6 năm 2020.
Mã số ISBN: 978-604-57-5674-4.

TUYỂN TẬP CÁC ÁN LỆ

(DO HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CÔNG BỐ)

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Tuyển tập các án lệ (do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối
cao công bố). - H. : Chính trị Quốc gia, 2019. - 364tr. ; 21cm

1. Pháp luật 2. Toà án 3. Thẩm phán 4. Án lệ 5. Việt Nam
347.5970140264 - dc23

CTK0216p-CIP

TUYỂN TẬP CÁC ÁN LỆ

(DO HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CÔNG BỐ)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Án lệ được hiểu là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một việc cụ thể được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử.

Ưu điểm của án lệ là đề cập những vụ việc đã xảy ra trên thực tế nên nó thường phong phú, đa dạng hơn pháp luật thành văn. Án lệ góp phần bổ sung thiếu sót, lấp đi những lỗ hổng của pháp luật thành văn, mặt khác, với sự trợ giúp của án lệ, các vụ việc sẽ giải quyết được nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí. Qua đó, bảo đảm việc áp dụng pháp luật thống nhất trong hoạt động xét xử của Tòa án.

Tiêu chí đặt ra để án lệ được áp dụng là bản án đó chứa đựng lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau; phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng trong một vụ việc cụ thể; có tính chuẩn mực; và có giá trị hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, bảo đảm những vụ việc có tình tiết, sự kiện pháp lý như nhau thì phải được giải quyết như nhau.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc các bản án lệ đã được công bố áp dụng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Tuyển tập các án lệ (do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công bố)***, bao gồm 26 án lệ ở các lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính, lao động, hôn nhân và gia đình... được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cho phép áp dụng trong quá trình xét xử.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 8 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**1. NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2019/NQ-HĐTP
NGÀY 18/6/2019 CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Án lệ

Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử.

Điều 2. Tiêu chí lựa chọn án lệ

Án lệ được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

1. Có giá trị làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau, phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng trong một vụ việc cụ thể hoặc thể hiện lẽ công bằng đối với những vấn đề chưa có điều luật quy định cụ thể;
2. Có tính chuẩn mực;
3. Có giá trị hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Điều 3. Đề xuất bản án, quyết định để phát triển thành án lệ

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể gửi đề xuất bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án chứa đựng lập luận, phán quyết đáp ứng các tiêu chí hướng dẫn tại Điều 2 của Nghị quyết này cho Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, phát triển thành án lệ.

2. Các Tòa án có trách nhiệm tổ chức rà soát, phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mình chứa đựng lập luận, phán quyết đáp ứng các tiêu chí hướng dẫn tại Điều 2 của Nghị quyết này và gửi cho Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, phát triển thành án lệ.

Điều 4. Lấy ý kiến đối với bản án, quyết định được đề xuất lựa chọn, phát triển thành án lệ

1. Bản án, quyết định được đề xuất lựa chọn, phát triển

thành án lệ, nội dung đề xuất là án lệ, dự thảo án lệ phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao để các Tòa án, chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn, cá nhân, cơ quan, tổ chức quan tâm tham gia ý kiến, trừ trường hợp hướng dẫn tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết này.

Ý kiến góp ý được gửi về Tòa án nhân dân tối cao. Thời gian lấy ý kiến góp ý là 30 ngày kể từ ngày đăng tải.

2. Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến rộng rãi đối với các bản án, quyết định được đề xuất lựa chọn, phát triển thành án lệ, nội dung đề xuất là án lệ, dự thảo án lệ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc lấy ý kiến của Hội đồng tư vấn án lệ. Việc lấy ý kiến của Hội đồng tư vấn án lệ được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết này.

Điều 5. Hội đồng tư vấn án lệ

1. Hội đồng tư vấn án lệ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thành lập gồm có ít nhất 09 thành viên. Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Hội đồng khoa học Tòa án nhân dân tối cao, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Hội đồng khoa học Tòa án nhân dân tối cao, các thành viên khác là đại diện Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia về pháp luật và 01 đại diện lãnh đạo Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao (đồng thời là Thư ký Hội đồng).

Trường hợp tư vấn án lệ về hình sự thì thành phần của Hội đồng tư vấn án lệ phải có đại diện Cơ quan điều tra của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hội đồng tư vấn án lệ có trách nhiệm thảo luận cho ý kiến đối với các bản án, quyết định được đề xuất lựa chọn, phát triển thành án lệ, nội dung đề xuất là án lệ, dự thảo án lệ.

3. Việc lấy ý kiến của Hội đồng tư vấn án lệ được thực hiện thông qua phiên họp thảo luận trực tiếp hoặc bằng văn bản. Chủ tịch Hội đồng tư vấn án lệ quyết định phương thức lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kết quả tư vấn.

Điều 6. Thông qua án lệ

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức phiên họp toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để thảo luận, biểu quyết thông qua án lệ.

2. Án lệ được xem xét thông qua khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được phát triển từ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và đã được lấy ý kiến theo hướng dẫn tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị quyết này;

b) Được Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đề xuất;

c) Được Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao đề xuất;

d) Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn khi xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Phiên họp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

4. Kết quả biểu quyết phải được ghi vào biên bản phiên họp lựa chọn, thông qua án lệ của Hội đồng Thẩm phán và là căn cứ để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố án lệ.

Điều 7. Công bố án lệ

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định công bố án lệ đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua.

2. Nội dung công bố bao gồm:

- a) Số, tên án lệ;
- b) Số, tên bản án, quyết định của Tòa án có nội dung được phát triển thành án lệ;
- c) Tình huống pháp lý, giải pháp pháp lý của án lệ;
- d) Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ;
- đ) Từ khóa về những tình huống pháp lý, giải pháp pháp lý trong án lệ;
- e) Các tình tiết trong vụ án và phán quyết của Tòa án có liên quan đến án lệ;
- g) Nội dung của án lệ.

3. Án lệ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao; được gửi cho các Tòa án, các đơn vị

thuộc Tòa án nhân dân tối cao và được đưa vào Tuyển tập án lệ để xuất bản.

Điều 8. Áp dụng án lệ trong xét xử

1. Án lệ được nghiên cứu, áp dụng trong xét xử sau 30 ngày kể từ ngày công bố.

2. Khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm phải nghiên cứu, áp dụng án lệ, bảo đảm những vụ việc có tình huống pháp lý tương tự thì phải được giải quyết như nhau. Trường hợp vụ việc có tình huống pháp lý tương tự nhưng Tòa án không áp dụng án lệ thì phải nêu rõ lý do trong bản án, quyết định của Tòa án.

3. Trường hợp Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết vụ việc thì số, tên án lệ, tình huống pháp lý, giải pháp pháp lý trong án lệ và tình huống pháp lý của vụ việc đang được giải quyết phải được viện dẫn, phân tích trong phần “Nhận định của Tòa án”; tùy từng trường hợp cụ thể có thể trích dẫn toàn bộ hoặc một phần nội dung của án lệ để làm rõ quan điểm của Tòa án trong việc xét xử, giải quyết vụ việc tương tự.

Điều 9. Bãi bỏ án lệ

1. Án lệ đương nhiên bị bãi bỏ trong trường hợp án lệ không còn phù hợp do có sự thay đổi của pháp luật.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc bãi bỏ án lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Án lệ không còn phù hợp do chuyển biến tình hình;

b) Bản án, quyết định có nội dung được lựa chọn phát triển thành án lệ đã bị hủy, sửa toàn bộ hoặc phần liên quan đến án lệ.

Điều 10. Thủ tục bãi bỏ án lệ

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức, Tòa án kiến nghị với Tòa án nhân dân tối cao xem xét việc bãi bỏ án lệ khi phát hiện án lệ thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 Điều 9 của Nghị quyết này.

2. Tòa án đã hủy, sửa bản án, quyết định thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 9 của Nghị quyết này phải gửi báo cáo kèm theo quyết định đã hủy, sửa về Tòa án nhân dân tối cao để xem xét việc bãi bỏ án lệ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, báo cáo theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức phiên họp toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét việc bãi bỏ án lệ.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao họp biểu quyết thông qua việc bãi bỏ án lệ theo nguyên tắc hướng dẫn tại khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết này.

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành thông báo bãi bỏ án lệ, trong đó xác định rõ thời điểm án lệ bị bãi bỏ. Thông báo bãi bỏ án lệ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao; được gửi cho các Tòa án, các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 11. Các biểu mẫu

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các biểu mẫu sau đây:

1. Mẫu số 01-AL Biên bản phiên họp lựa chọn, thông qua án lệ;
2. Mẫu số 02-AL Quyết định về việc công bố án lệ;
3. Mẫu số 03-AL Thông báo về việc bãi bỏ án lệ.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.

3. Giao Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học là đơn vị thường trực tham mưu, giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong công tác rà soát, lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN
Nguyễn Hòa Bình

Mẫu số 01-AL

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP
ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán
Tòa án nhân dân tối cao)*

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20.....

BIÊN BẢN PHIÊN HỌP

Lựa chọn, thông qua án lệ

- Căn cứ Điều 22 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.

Ngày... tháng... năm...¹, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành phiên họp để lựa chọn, thông qua án lệ.

I. Thành phần tham gia phiên họp:

- Tham gia phiên họp có...² thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Ghi ngày, tháng, năm Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành phiên họp.

2. Ghi số thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tham gia phiên họp.

- Chủ trì:.....
- Người ghi biên bản:.....

II. Nội dung phiên họp:¹

.....

.....

.....

III. Kết quả biểu quyết thông qua án lệ:²

Sau khi thảo luận, Hội đồng Thẩm phán đã tiến hành biểu quyết; kết quả như sau:

- Số thành viên đồng ý thông qua án lệ:.....
- Số thành viên không đồng ý thông qua án lệ:.....
- Ý kiến khác:.....

Phiên họp kết thúc lúc... giờ... ngày... tháng... năm...

CHỦ TRÌ

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

1. Ghi nội dung phát biểu, thảo luận tại phiên họp.
 2. Ghi kết quả biểu quyết thông qua đối với từng án lệ.

Mẫu số 02-AL

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP
ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán
Tòa án nhân dân tối cao)*

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CA

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố án lệ

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Căn cứ Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ;

- Căn cứ kết quả lựa chọn, biểu quyết thông qua án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố...¹ án lệ đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua (có án lệ kèm theo).

1. Ghi số lượng án lệ được thông qua.

Điều 2. Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng các án lệ trong xét xử kể từ ngày.....¹

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

CHÁNH ÁN

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Trung ương Hội luật gia Việt Nam;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

1. Được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết.

Mẫu số 03-AL

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP
ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán
Tòa án nhân dân tối cao)*

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-CA

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20.....

THÔNG BÁO

Về việc bãi bỏ án lệ

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Căn cứ Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ;

- Căn cứ kết quả thảo luận, biểu quyết thông qua việc bãi bỏ án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày... tháng... năm...,

THÔNG BÁO:

I. Bãi bỏ án lệ sau đây:¹

.....

1. Ghi số, tên án lệ bị bãi bỏ.

.....
.....
II. Án lệ bị bãi bỏ kể từ ngày... tháng... năm.....

Nơi nhận:

CHÁNH ÁN

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Trung ương Hội luật gia Việt Nam;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

ÁN LỆ SỐ 01/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 04/2014/HS-GĐT ngày 16/4/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Giết người” đối với bị cáo: Đồng Xuân P, sinh năm 1975; trú tại nhà số 11/73 phố ĐTH, phường HVT, quận HB, thành phố HP; là công nhân xây dựng; con ông Đồng Xuân C và bà Dương Thị T; bị bắt giam ngày 22/6/2007; Người bị hại: Nguyễn Văn S, sinh năm 1971 (đã chết).

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án có đồng phạm, nếu chứng minh được ý thức chủ quan của người chủ mưu là chỉ thuê người khác gây thương tích cho người bị hại mà không có ý định tước đoạt tính mạng của họ (người chủ mưu chỉ yêu cầu gây thương tích ở chân, tay của người bị hại mà không yêu cầu tấn công vào các phần trọng yếu của cơ thể có khả năng

dẫn đến chết người); người thực hành cũng đã thực hiện theo đúng yêu cầu của người chủ mưu; việc nạn nhân bị chết nằm ngoài ý thức chủ quan của người chủ mưu thì người chủ mưu phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung là “gây thương tích dẫn đến chết người”.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm m, n khoản 1 Điều 93 của Bộ luật Hình sự năm 1999;
- Khoản 3 Điều 104 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Từ khóa của án lệ:

“Giết người”; “Cố ý gây thương tích”; “Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác”; “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe”; “Thuê người khác gây thương tích”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Khoảng 15 giờ ngày 21/6/2007, Công an quận LB, thành phố HN nhận được tin báo đã xảy ra vụ án, nạn nhân bị chết tại khu vực đúc đầm bê tông thi công cầu TT thuộc địa phận tổ 12, phường TB, quận LB; nạn nhân là anh Nguyễn Văn S (kỹ sư xây dựng thuộc Công ty cổ phần xây dựng 204 thuộc Tổng công ty xây dựng BĐ). Qua điều tra, xác minh, Công an quận LB đã bắt khẩn cấp Đồng Xuân P.

Quá trình Điều tra xác định: anh Nguyễn Văn S và Đồng Xuân P cùng làm việc tại Công ty cổ phần xây dựng 204

thuộc Tổng công ty xây dựng BĐ (được giao nhiệm vụ thi công, xây dựng cầu TT). Khoảng tháng 02/2007, P uống rượu say trong giờ làm việc, bị anh S dùng điện thoại di động chụp ảnh, báo cáo lãnh đạo nên P có ý định trả thù anh S.

Ngày 14/6/2007, Đồng Xuân P gọi điện thoại cho bạn là Đoàn Đức L sinh năm 1975 (trú tại nhà số 11 C98 khu TC, quận HB, thành phố HP) nói việc mâu thuẫn nêu trên và thuê L đánh trả thù. L nói sẽ giới thiệu người khác thực hiện. Tối ngày 17/6/2007, P từ Hà Nội về Hải Phòng gặp L và bạn của L là Hoàng Ngọc M sinh năm 1982 (còn gọi là Th; trú tại phường SD, quận HB, thành phố HP) kể lại việc mâu thuẫn và thuê L, M đánh anh S, bằng cách dùng dao đâm vào chân, tay nạn nhân để gây thương tích. Đồng Xuân P hỏi giá bao nhiêu, M và L nói tùy nên P đã đưa cho M 1.500.000 đồng. L và M đồng ý.

Khoảng 20 giờ ngày 20/6/2007, Hoàng Ngọc M đi cùng N (là bạn Hoàng Ngọc M; không xác định được địa chỉ) lên Hà Nội gặp Đồng Xuân P thống nhất là sẽ đánh anh S vào ngày 21/6/2007; sau đó, P đưa thêm 500.000 đồng để M thuê chỗ ngủ. Đến khoảng 9 giờ ngày 21/6/2007, P dẫn M và N đến đoạn đường anh S sẽ qua để đi họp vào đầu giờ buổi chiều hôm đó; rồi quay về Công ty. Khoảng 11 giờ, Hoàng Ngọc M đến quán nước tại ngã ba quốc lộ 5 - 1B (quán của chị Phạm Thị M) thuê điện thoại di động của chị M gọi điện thoại cho Đồng Xuân P yêu cầu mô tả đặc điểm nhận dạng và thông báo số điện thoại di động của anh S; P đã thực hiện theo yêu cầu của M. Đến khoảng hơn 13 giờ chiều,

M lại thuê điện thoại di động của chị M gọi cho P thông báo là đã nhận dạng được anh S và M sẽ thực hiện một mình vì hiện N đã bỏ đi đâu không thông báo lại, Đồng Xuân P đồng ý.

Khoảng 14 giờ 16 phút cùng ngày, M đã thuê máy điện thoại di động của chị M gọi điện thoại hẹn gặp anh S tại khu vực đúc dầm bê tông. Khi anh S đến, M đã dùng dao nhọn chuẩn bị từ trước đâm 02 nhát vào mặt sau đầu phải, làm anh S chết.

Tại Bản giám định pháp y số 146/PC21-PY ngày 17/7/2007, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố HN kết luận: nạn nhân bị 02 vết thương tại mặt sau đầu phải, vết phía trên xuyên vào cơ đầu 3cm. Vết phía dưới cắt đứt động mạch, tĩnh mạch đầu sau gây chảy mất nhiều máu. Nguyên nhân chết: sốc mất máu cấp không hồi phục do vết thương động mạch.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra Đồng Xuân P còn khai: ngoài lý do mâu thuẫn giữa bị cáo và anh S, việc thuê đâm anh S còn có nguyên nhân do bị anh Ngô Văn T (là Phó Ban Điều hành dự án cầu TT) kích động, vì trước đó anh T cũng có mâu thuẫn với anh S. Cơ quan điều tra đã lấy lời khai của anh T, nhưng anh T không thừa nhận việc này. Kết quả điều tra không có cơ sở kết luận anh Ngô Văn T có liên quan đến vụ án.

Đoàn Đức L và Hoàng Ngọc M bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã có quyết định truy nã và quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Đoàn Đức L và Hoàng Ngọc M, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

Trong quá trình điều tra, cán bộ và Công ty cổ phần xây dựng 204 đã tự nguyện quyên góp, trợ cấp cho gia đình người bị hại tổng cộng 123.000.000 đồng, trong đó có chi phí mai táng 63.000.000 đồng và 03 sổ Tiết kiệm cho gia đình anh S, với tổng số tiền gửi là 60.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 164/2008/HSST ngày 17/11/2008, Tòa án nhân dân thành phố HN áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Xuân P 17 năm tù về tội “Giết người”.

Buộc Đồng Xuân P bồi thường cho gia đình người bị hại tiền tổn thất tinh thần là 32.400.000 đồng và cấp dưỡng hằng tháng cho 02 con và mẹ người bị hại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đồng Xuân P kháng cáo đề nghị xem xét lại vụ án.

Đại diện hợp pháp của người bị hại là chị Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, tăng mức bồi thường đối với bị cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 262/2009/HSPT ngày 05/5/2009, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội căn cứ khoản 1 Điều 250 Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 167/2010/HSST ngày 31/3/2010, Tòa án nhân dân thành phố HN áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Xuân P 17 năm tù về tội “Giết người”.

Buộc Đồng Xuân P bồi thường các khoản gồm: chi phí mai táng 34.583.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần cho vợ

con người bị hại tổng số là 39.000.000 đồng và cấp dưỡng hằng tháng cho mẹ và con người bị hại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/4/2010, Đồng Xuân P kháng cáo xin giảm hình phạt và đề nghị xem xét lại vụ án vì chưa bắt được M nên không có đủ căn cứ khẳng định việc M đâm chết anh S.

Ngày 13/4/2010, vợ người bị hại là chị Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, tăng mức bồi thường đối với bị cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 475/2010/HSPT ngày 15/9/2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN áp dụng các điểm m, n khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Xuân P tù chung thân về tội “Giết người”; buộc Đồng Xuân P bồi thường tiền bù đắp tổn thất tinh thần là 43.800.000 đồng và giữ nguyên các quyết định khác về bồi thường thiệt hại.

Tại Kháng nghị số 13/KN-HS ngày 22/7/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên về các phần: tội danh, hình phạt và án phí hình sự phúc thẩm đối với Đồng Xuân P; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Căn cứ vào các lời khai nhận tội của bị cáo Đồng Xuân P trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm; lời khai và kết quả nhận dạng của những người làm chứng về các đối tượng liên quan đến vụ án; Biên bản khám nghiệm hiện trường; Bản giám định pháp y cùng các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án; có đủ căn cứ kết luận do mâu thuẫn trong sinh hoạt, Đồng Xuân P đã thuê Hoàng Ngọc M và Đoàn Đức L dùng dao đâm anh Nguyễn Văn S, với mục đích gây thương tích cho nạn nhân để trả thù. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; có căn cứ xác định về mặt chủ quan, P chỉ muốn gây thương tích cho anh S mà không muốn tước đoạt tính mạng, cũng không muốn thuê M đâm bừa, đâm ẩu vào anh S để mặc mọi hậu quả xảy ra. Vì thế, bị cáo chỉ yêu cầu tấn công vào chân, tay mà không yêu cầu tấn công vào các phần trọng yếu của cơ thể, là những vị trí nếu bị tấn công thì sẽ có nhiều khả năng xâm hại đến tính mạng nạn nhân. Khi thực hiện tội phạm, M đã đâm 02 nhát đều vào đùi nạn nhân theo đúng yêu cầu của P. Hành vi phạm tội của Hoàng Ngọc M khó thấy trước được hậu quả chết người có thể xảy ra. Việc nạn nhân bị chết do sốc mất máu cấp không hồi phục là ngoài ý muốn của Đồng Xuân P và đồng phạm. Hành vi của Đồng Xuân P thuộc trường hợp phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người, quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm và

Tòa án cấp phúc thẩm đã kết án Đồng Xuân P về tội “Giết người” là không đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 285 và Điều 287 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 475/2010/HSPT ngày 15/9/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội về các phần: tội danh, hình phạt và án phí hình sự phúc thẩm đối với Đồng Xuân P; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tiếp tục tạm giam Đồng Xuân P cho đến khi Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội thụ lý lại vụ án.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; có căn cứ xác định về mặt chủ quan, P chỉ muốn gây thương tích cho anh S mà không muốn tước đoạt tính mạng, cũng không muốn thuê M đâm bừa, đâm ẩu vào anh S để mặc mọi hậu quả xảy ra. Vì thế, bị cáo chỉ yêu cầu tấn công vào chân, tay mà không yêu cầu tấn công vào các phần trọng yếu của cơ thể, là những vị trí nếu bị tấn công thì sẽ có nhiều khả năng xâm hại đến tính mạng nạn nhân. Khi thực hiện tội phạm, M đã đâm 02 nhát đều vào đùi nạn nhân theo đúng

yêu cầu của P. Hành vi phạm tội của Hoàng Ngọc M khó thấy trước được hậu quả chết người có thể xảy ra. Việc nạn nhân bị chết do sốc mất máu cấp không hồi phục là ngoài ý muốn của Đồng Xuân P và đồng phạm. Hành vi của Đồng Xuân P thuộc trường hợp phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người, quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã kết án Đồng Xuân P về tội “Giết người “ là không đúng pháp luật”.

ÁN LỆ SỐ 02/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 27/2010/DS-GĐT ngày 08/7/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” tại tỉnh ST giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T với bị đơn là ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Y.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức

của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 137 và Điều 235 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Giao dịch dân sự vô hiệu”; “Đòi lại tài sản”; “Căn cứ xác lập quyền sở hữu”; “Xác lập quyền sở hữu đối với lợi tức”; “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2005, tờ khai ngày 07/02/2005 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày:

Bà T là Việt kiều ở Hà Lan về thăm thân nhân tại Việt Nam và có ý định chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên ngày 10/8/1993, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông HT, bà Lý Thị Sà Q diện tích 7.595,7m² đất ruộng tại phường 7, thị xã ST với giá 21,99 chỉ vàng. Bà là người trực tiếp giao dịch, thỏa thuận việc chuyển nhượng và trả tiền, vàng cho vợ chồng ông HT. Mục đích của bà T là chuyển nhượng đất để giao cho em ruột của bà là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Chính E canh tác nuôi cha mẹ của bà và ông T. Do bà là người Việt Nam định cư

ở nước ngoài nên bà để cho ông T đứng tên trong giấy tờ sang nhượng. Đồng thời, bà T xuất trình “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10/8/1993 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà để cho vợ chồng ông T canh tác, nhưng năm 2004, không được bà đồng ý, ông T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 7.595,7m² đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn MC với giá trị quyền sử dụng đất là 1.260.000.000 đồng. Vì vậy, bà yêu cầu ông T trả lại số tiền thu được từ việc chuyển nhượng đất của bà.

Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày:

Diện tích 7.595,7m² đất mà bà T tranh chấp là đất do vợ chồng ông là người bỏ tiền, vàng ra sang nhượng lại của vợ chồng ông HT, ông là người đứng tên trong “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10/8/1993. Tờ sang nhượng này không có xác nhận của chính quyền địa phương. Nhưng sau đó, ông và vợ chồng ông HT còn ký bản hợp đồng và đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày 11/8/1993, các văn bản này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H và của Ủy ban nhân dân huyện MT đồng ý cho chuyển nhượng. Sau khi chuyển nhượng, ông đã đăng ký, kê khai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/5/1994. Do đó, năm 2004, ông chuyển nhượng toàn bộ đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn MC với giá trị là 1.260.000.000 đồng. Ông cho rằng “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10/8/1993, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H do bà T xuất trình là giả vì theo Bản kết luận giám định số 2784/C21 (P7) ngày 25/10/2005 của

Viện Khoa học Hình sự Tổng cục Cảnh sát thì không phải chữ ký của ông trong tờ sang nhượng đất ruộng do bà T xuất trình. Vì vậy, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bà Nguyễn Thị Y (vợ của ông T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1993, vợ chồng bà có chuyển nhượng đất của ông HT. Khi làm thủ tục chuyển nhượng bà không tham gia nhưng bà có đưa tiền, vàng cho ông T trả cho vợ chồng ông HT nên bà cũng không chấp nhận theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Vợ chồng ông HT, bà Lý Thị Sà Q (tên gọi khác là Lý Thị Sà V) là người chuyển nhượng đất đều khẳng định bà Nguyễn Thị T trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng, trực tiếp trả 21,99 chỉ vàng cho ông, bà và bà T để cho ông T đứng tên giữ trong tờ sang nhượng đất ruộng lập ngày 10/8/1993; chữ ký trong tờ sang nhượng đất ruộng do bà T xuất trình đúng là chữ ký của ông, bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28/4/2006, Tòa án nhân dân tỉnh ST quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đòi lại tiền chuyển nhượng đất.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 630.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/5/2006, ông Nguyễn Văn T kháng cáo cho rằng bà T không phải là người có quyền sử dụng phần đất mà ông đã chuyển nhượng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn MC nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông thanh toán cho bà T 630.000.000 đồng là không đúng.

Ngày 12/5/2006, ông Nguyễn Hữu P (đại diện cho bà Nguyễn Thị T) kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc ông T trả lại toàn bộ số tiền mà ông T đã chuyển nhượng đất là 1.260.000.000 đồng cho bà T.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 334/2006/DS-PT ngày 25/8/2006, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đòi lại tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh số tiền 27.047.700 đồng tương đương 21,99 chỉ vàng 24k.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y phải nộp lại số tiền 1.232.266.860 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T khiếu nại Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 449/2009/KN-DS ngày 21/8/2009, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 334/2006/DS-PT ngày 25/8/2006 của

Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28/4/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh ST; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh ST xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật, với nhận định:

“Bà Nguyễn Thị T khởi kiện đòi lại tài sản đối với ông Nguyễn Văn T và cho rằng do bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên bà có nhờ ông T (em của bà) đứng tên nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông HT giùm cho bà nhưng sau đó ông T đã chuyển nhượng đất của bà cho người khác.

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông T chỉ đứng tên nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông HT giùm cho bà T là có căn cứ.

Do bà T là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, nên bà T không được giao đất mà chỉ được trả lại phần giá trị đầu tư tiền chuyển nhượng đất.

Đối với chênh lệch giá trị đất, thời điểm xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm là thời điểm thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005, không có quy định buộc phải tịch thu sung công quỹ nên khoản chênh lệch này bà T và ông T cùng được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông T nộp số tiền chênh lệch giá trị đất để sung công là có căn cứ nhưng không buộc ông T trả cho bà T giá trị đầu tư ban đầu là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm không đưa ra được căn cứ pháp luật nhưng đã buộc ông T nộp toàn bộ số tiền

chênh lệch (1.232.226.860 đồng) để sung công quỹ Nhà nước là không đúng quy định, của pháp luật”.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28/4/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh ST; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh ST xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà 1.260.000.000 đồng vì cho rằng bà là người trực tiếp giao dịch, trả tiền nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông HT 7.595,7m² đất, nhưng vì bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên nhờ ông T (em của bà) đứng tên, nhưng không được bà đồng ý ông T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho Công ty trách nhiệm hữu hạn MC để nhận 1.260.000.000 đồng.

Ông T cho rằng ông là người thỏa thuận chuyển nhượng đất và trả tiền cho ông HT, nên giấy tờ chuyển nhượng đất ông đứng tên. Sau khi nhận chuyển nhượng ông trực tiếp quản lý sử dụng, đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi ông chuyển nhượng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn MC được chính quyền cho phép, nên ông không chấp nhận yêu cầu của bà T.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông T có nhiều lời khai mâu thuẫn về số tiền, vàng đã trả cho ông HT và ông cũng không chứng minh được nguồn gốc nguồn tiền vàng mà ông cho rằng đã trả cho ông HT.

Trong khi đó vợ chồng ông T, bà Q khẳng định chỉ thỏa thuận chuyển nhượng đất và nhận vàng của bà T còn việc viết giấy chuyển nhượng đất đứng tên ông T là theo yêu cầu của bà T, vì bà T đang định cư ở nước ngoài.

Theo lời khai của cụ Thái Thị B, ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Chính E (là mẹ và anh chị em ruột của bà T, ông T) thì bà T giao dịch, trả tiền chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông HT, còn ông T chỉ là người đứng tên giữ.

Tổng hợp các chứng cứ nêu trên có cơ sở khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định bà T là người bỏ toàn bộ số tiền là 21,99 chỉ vàng để nhận chuyển nhượng diện tích trên, còn ông T chỉ là người đứng tên giữ. Do ông T đã chuyển nhượng đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn MC và bà T chỉ yêu cầu ông T trả lại số tiền đã chuyển nhượng là 1.260.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Tuy bà T là người bỏ 21,99 chỉ vàng để chuyển nhượng đất (tương đương khoảng 27.047.700 đồng). Nhưng giấy tờ chuyển nhượng đứng tên ông T và sau khi nhận chuyển nhượng, ông T quản lý đất, sau đó chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, lẽ ra phải xác định ông T có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên phải xác định số tiền trên (sau khi trừ tiền gốc tương

đương 21,99 chỉ vàng của bà T) là lợi nhuận chung của bà T và ông T. Đồng thời xác định công sức của ông T để chia cho ông T một phần tương ứng với công sức của ông mới đúng và đảm bảo quyền lợi của các đương sự (trường hợp không xác định được chính xác công sức của ông T thì phải xác định bà T, ông T có công sức ngang nhau để chia).

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận bà T, ông T mỗi người có quyền sở hữu 1/2 số tiền trên nhưng không trích trả cho bà T số tiền tương ứng với 21,99 chỉ vàng là không đúng.

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ công nhận bà T có quyền sở hữu số tiền tương ứng với 21,99 chỉ vàng, còn lợi nhuận là số tiền còn lại tịch thu sung công quỹ nhà nước là không đúng với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Ngoài ra, bà T khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà 1.260.000.000 đồng là số tiền ông T chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng 7.595,7m² đất, mà không tranh chấp quyền sử dụng đất, còn ông T cho rằng số tiền trên là của ông. Như vậy, các đương sự tranh chấp quyền sở hữu tài sản là số tiền nêu trên. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm lại xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi lại tài sản” là không chính xác.

Bởi các lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1- Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 334/2006/DSPT ngày 25/8/2006 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao

tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28/4/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh ST về vụ án tranh chấp đòi lại tài sản giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T với bị đơn là ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Y.

2- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh ST để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Tuy bà T là người bỏ 21,99 chỉ vàng để chuyển nhượng đất (tương đương khoảng 27.047.700 đồng). Nhưng giấy tờ chuyển nhượng đứng tên ông T và sau khi nhận chuyển nhượng ông T quản lý đất, sau đó chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, lẽ ra phải xác định ông T có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên phải xác định số tiền trên (sau khi trừ tiền gốc tương đương 21,99 chỉ vàng của bà T) là lợi nhuận chung của bà T và ông T. Đồng thời, xác định công sức của ông T để chia cho ông T một phần tương ứng với công sức của ông mới đúng và đảm bảo quyền lợi của các đương sự (trường hợp không xác định được chính xác công sức của ông T thì phải xác định bà T, ông T có công sức ngang nhau để chia)”.

ÁN LỆ SỐ 03/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS-GĐT ngày 03/5/2013 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Ly hôn” tại Hà Nội giữa nguyên đơn là chị Đỗ Thị H với bị đơn là anh Phạm Gia N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Gia P, bà Phùng Thị T, anh Phạm Gia O, chị Phạm Thị L, anh Bùi Văn Đ, chị Đỗ Thị Ngọc H.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Điều 242 của Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Từ khóa của án lệ:

“Ly hôn”; “Tài sản chung của vợ chồng”; “Tặng cho tài sản”; “Căn cứ xác lập quyền sở hữu”; “Xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N kết hôn năm 1992, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố HN. Sau chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2008 đến nay. Ngày 18/4/2009, chị H khởi kiện xin ly hôn anh N, anh N cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con là Phạm Gia K, sinh năm 1992 và Phạm Hương G, sinh năm 2000. Chị H và anh N đều có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu người còn lại đóng góp nuôi con. Nguyện vọng của cháu K là muốn ở với anh N, nguyện vọng của cháu G là muốn ở với chị H.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xây nhà hai tầng vào năm 2002 (năm 2005 xây thêm một

tum để chống nóng), nhà được xây trên thửa đất 80m² tại xóm H, xã T, huyện T. Về nhà, vợ chồng thống nhất là tài sản chung hai vợ chồng. Riêng về đất thì các bên không thống nhất được với nhau.

Theo chị H: Đất là của gia đình ông Phạm Gia P (bố đẻ anh N) được cấp đất giãn dân năm 1992, sau đó gia đình ông P đã họp và tuyên bố cho vợ chồng chị diện tích đất, không làm giấy tờ. Năm 2001, ông P sang báo và anh N đi làm thủ tục cấp sổ đỏ nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Phạm Gia N nên đất này là tài sản chung của vợ chồng.

Chị yêu cầu được sử dụng nhà và đất nêu trên và thanh toán 1/2 giá trị đất và tài sản trên đất cho anh N như giá mà Hội đồng định giá đã đưa ra.

Theo anh N: Thửa đất này bố mẹ anh được cấp giãn dân năm 1992, bố mẹ chỉ cho vợ chồng ở nhờ chứ chưa cho vì gia đình anh còn đông anh em. Năm 2001, anh tự kê khai làm giấy tờ đất, gia đình anh không biết. Quan điểm của anh là trả lại đất cho ông P.

Theo ông P và bà T (bố mẹ anh N): Nguồn gốc đất là của ông được Ủy ban nhân dân xã T cấp đất giãn dân năm 1992, ông có xây một căn nhà cấp 4 trên đó. Năm 1993, gia đình ông cho vợ chồng anh N, chị H ra đó làm ăn sinh sống chứ không cho đất vì vợ ông bị liệt 15 năm nay, ông và anh O (em trai anh N) phải chăm sóc, nguyện vọng của gia đình là để mảnh đất này cho anh O vì anh O chưa có chỗ ở. Khi gia đình được cấp đất giãn dân thì gia đình chỉ có 4 người là ông, bà T, chị L, anh O (còn anh N đã thoát ly

khỏi địa phương). Khi chị H xin ly hôn anh N thì gia đình mới biết anh N đã tự động sang tên đất từ năm 2001. Nay ông, bà yêu cầu anh N, chị H trả lại đất cho ông, bà.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, chị H còn khai anh N được trường Cán bộ Sỹ quan Lục quân I cấp một thửa đất có diện tích $125m^2$ ở huyện T, ban đầu chị yêu cầu chia thửa đất này nhưng sau đó chị không yêu cầu giải quyết nữa.

Về nợ: Theo chị H, vợ chồng vay của bà Hoàng Thị C (mẹ chị) 7,5 chỉ vàng 9999, vay của chị Đỗ Thị Ngọc H (chị gái chị) 1 cây vàng 9999, vay của anh Bùi Văn Đ 150.000.000 đồng, lãi suất 1,25%/tháng, tất cả các khoản vay này đều không có giấy tờ. Chị yêu cầu anh N phải cùng chị thanh toán các Khoản nợ trên.

Theo anh N, vợ chồng chỉ nợ bà C 7,5 chỉ vàng, anh đã trả được 13.875.000 đồng (tương đương 3,75 chỉ vàng). Còn các khoản vay khác anh không biết, anh không đồng ý trả theo yêu cầu của chị H.

Ngày 03/11/2010, Hội đồng định giá đã định giá tài sản như sau:

Đất: $80m^2 \times 22.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 1.760.000.000 \text{ đồng}$.

Nhà: 475.865.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 2.235.865.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17/5/2011, Tòa án nhân dân huyện T, thành phố HN đã quyết định:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Đỗ Thị H được ly hôn anh Phạm Gia N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Hương G, sinh ngày 14/8/2000 cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Tạm hoãn việc đóng góp phí tổn nuôi con chung cho anh N đến khi chị H có yêu cầu. Anh N có quyền đi lại thăm hỏi con chung, không ai được ngăn cản.

3. Tài sản chung, công sức đóng góp: Xác nhận ngôi nhà hai tầng 1 tum và toàn bộ công trình trên thửa đất số 63 tờ bản đồ số 5 ở xóm H, xã T, huyện T, thành phố HN là tài sản chung của chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N có giá trị 475.865.000 đồng.

4. Xác nhận quyền sử dụng đất 80m² đất thửa số 63 tờ bản đồ số 5 ở xóm H, xã T, huyện T, thành phố HN thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia P. Buộc chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N phải trả lại cho hộ gia đình ông Phạm Gia P quyền sử dụng 80m² đất thửa số 63 tờ bản đồ số 5 ở xóm H, xã T, huyện T, thành phố HN. Giao hộ gia đình ông Phạm Gia P được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này gồm nhà hai tầng và công trình trên đất. Buộc ông Phạm Gia P phải thanh toán trả chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N mỗi người 237.932.500 đồng.

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 cấp ngày 21/12/2001, mang tên hộ ông Phạm Gia N để làm thủ tục cấp lại cho ông Phạm Gia P khi ông P có yêu cầu.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Gia N hỗ trợ chị Đỗ Thị H số tiền là 800.000.000 đồng.

7. Buộc chị Đỗ Thị H phải thanh toán trả cho anh Bùi Văn Đ số tiền là 179.820.000 đồng.

8. Bác các yêu cầu khác của chị Đỗ Thị H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 19/5/2011, chị H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 24/5/2011, anh N kháng cáo không đồng ý hỗ trợ chị H 800.000.000 đồng tạo dựng chỗ ở mới. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh N rút yêu cầu kháng cáo này.

Tại Bản án phúc thẩm số 105/2011/LHPT ngày 30/8/2011 và ngày 06/9/2011 Tòa án nhân dân thành phố HN đã quyết định:

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố HN (như đã nêu ở trên).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị H và bà Hoàng Thị C có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 05/2013/KN-HNGĐ-LĐ ngày 03/01/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 105/2011/LHPT ngày 30/8/2011 và 06/9/2011 của Tòa án nhân dân thành phố HN. Đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng: hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố HN về phần quan hệ tài sản; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân

huyện T, thành phố HN xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng đối với đất tranh chấp, khi cấp đất giao dân cho gia đình ông P thì không có anh N, không có căn cứ cho rằng bố mẹ đã cho vợ chồng anh N nên đất vẫn là của gia đình ông P. Tòa án hai cấp xác định đất là của bố mẹ anh N là có căn cứ. Có sai phần nợ của bà C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng giám đốc thẩm Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Về quan hệ hôn nhân và con chung, Tòa án các cấp đã giải quyết, các đương sự không có khiếu nại.

Về quan hệ tài sản: Tài sản mà các đương sự tranh chấp là diện tích đất 80m² tại xóm H, xã T, huyện T, thành phố HN mang tên hộ anh Phạm Gia N.

Hồ sơ thể hiện nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của ông Phạm Gia P được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp đất giao dân vào năm 1992. Căn cứ Biên bản bàn giao đất của Ủy ban nhân dân xã cho ông P thì thời Điểm có biên bản giao đất này chị H đã kết hôn với anh N. Tuy nhiên, theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại xã T, huyện T về thủ tục cấp đất thì xã T đã có chủ trương cấp đất giao dân từ năm 1991. Dù khi làm thủ tục cấp đất, gia đình ông P chỉ có 4 người là ông P, bà T, chị L, anh O (vì thời điểm này anh N đi bộ đội chưa về địa phương), nhưng việc cấp

đất giãn dân là cấp đất cho hộ đông người, cấp cho vợ chồng ông P và các con, nên anh N cũng là đối tượng được cấp đất. Sau khi nhận đất, gia đình ông P đã xây dựng một căn nhà cấp 4. Năm 1993, gia đình ông P cho vợ chồng anh N chị H ra ở riêng trên diện tích đất này và anh chị là người quản lý, sử dụng đất liên tục từ đó cho đến nay.

Chị H cho rằng gia đình ông P đã tuyên bố cho vợ chồng chị diện tích đất nêu trên, ông P và anh N khẳng định gia đình chưa cho vợ chồng chị.

Xét thấy: Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thì năm 2001, xã tổ chức cho các hộ dân trong xã T đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và các hộ kê khai tại trụ sở thôn xóm (bút lục 103). Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Ông P là chủ đất nhưng không đi kê khai. Anh N đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Ngày 21/12/2001, anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 đứng tên hộ ông Phạm Gia N. Vợ chồng anh chị đã xây nhà 2 tầng kiên cố vào năm 2002 và đến năm 2005 thì xây thêm tum tầng 3. Ông P và các anh chị em trong gia đình anh N đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng anh N chị H, nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận (2001) cho đến khi có việc ly hôn của anh N, chị H (2009), gia đình ông P cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà này. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông P là đã cho anh N và chị H diện tích đất nêu trên. Do đó, việc ông P và anh N khai rằng anh N tự ý kê khai giấy tờ đất, ông P

không biết là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của chị H về việc gia đình ông P đã cho anh chị diện tích đất trên, là có cơ sở.

Do đó, việc Tòa án các cấp nhận định rằng anh N đi làm giấy tờ đất ông P không biết và việc chị H khai gia đình chồng đã cho vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, để xác định diện tích đất 80m² tại thôn H, xã T, huyện T, thành phố HN là tài sản thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia P; đồng thời, buộc anh N, chị H trả lại đất cho gia đình ông P, là không đúng. Cần phải xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị H và khi chia phải coi anh N có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Đối với nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị C (mẹ đẻ chị H), thấy rằng: Ngày 07/5/2011 (trước ngày xét xử sơ thẩm), bà C đã có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện T, nội dung: “Hôm nay là ngày 07/5/2011, tôi đã nhận được số tiền các cháu trả tôi. Tôi không đề nghị Tòa án giải quyết nữa”. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên sung công quỹ đối với số tiền tạm ứng án phí của bà C (200.000 đồng), nhưng không tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi nợ của bà C, là trái với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bà C không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm đã căn cứ Điều 263 Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết

định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, nên kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với nội dung trên là không cần thiết.

Do đó, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét thấy kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với phần tài sản tranh chấp của anh N, chị H (là 80m² đất tại xóm H, xã T, huyện T, thành phố HN), là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 291; Khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 105/2011/LH-PT ngày 30/8/2011 và ngày 06/9/2011 của Tòa án nhân dân thành phố HN và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐST ngày 17/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố HN về phần quan hệ tài sản, đã giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa nguyên đơn là chị Đỗ Thị H và bị đơn là anh Phạm Gia N;

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, thành phố HN xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thì năm 2001 xã tổ chức cho các hộ dân trong xã T đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và các hộ kê khai

tại trụ sở thôn xóm (bút lục 103). Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Ông P là chủ đất nhưng không đi kê khai. Anh N đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Ngày 21/12/2001, anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 đứng tên hộ ông Phạm Gia N. Vợ chồng anh chị đã xây nhà 2 tầng kiên cố vào năm 2002 và đến năm 2005 thì xây thêm tum tầng 3. Ông P và các anh chị em trong gia đình anh N đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng anh N chị H, nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận (2001) cho đến khi có việc ly hôn của anh N, chị H (2009), gia đình ông P cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà này. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông P là đã cho anh N và chị H diện tích đất nêu trên. Do đó, việc ông P và anh N khai rằng anh N tự ý kê khai giấy tờ đất, ông P không biết là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của chị H về việc gia đình ông P đã cho anh chị diện tích đất trên, là có cơ sở.

Do đó, việc Tòa án các cấp nhận định rằng anh N đi làm giấy tờ đất ông P không biết và việc chị H khai gia đình chồng đã cho vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, để xác định diện tích đất 80m² tại thôn H, xã T, huyện T, thành phố HN là tài sản thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia P; đồng thời buộc anh N, chị H trả lại đất cho gia đình ông P, là không đúng, cần phải xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng anh N,

chị H và khi chia phải coi anh N có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự”.

ÁN LỆ SỐ 04/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 04/2010/QĐ-HĐTP ngày 03/3/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” tại thành phố HN giữa nguyên đơn là bà Kiều Thị T, ông Chu Văn T với bị đơn là ông Lê Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Q, bà Trần Thị P, anh Lê Văn T, chị Lê Thị T, anh Lê Đức L, chị Lê Thị Đ, anh Lê Mạnh H, chị Lê Thị N.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đó cho người khác, người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên

trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đất đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Từ khóa của án lệ:

“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; “Định đoạt tài sản chung của vợ chồng”; “Xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2007 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Kiều Thị T trình bày:

Năm 1996, vợ chồng bà có mua 02 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư khoảng 160m² của gia đình ông Lê Văn N tại xã L, huyện L, thành phố HN (nay là Tổ 11, Cụm 2, phường L, quận H, thành phố HN). Việc mua bán hai bên có lập hợp đồng, có ghi rõ những tài sản, nhà trên đất và các mặt tiếp giáp của thửa đất. Do vợ chồng bà chưa có hộ khẩu thường trú tại HN, nên chính quyền địa phương không xác nhận việc mua bán giữa gia đình bà và gia đình ông N. Giá mua là 110 cây vàng, bà đã trả đủ cho vợ chồng ông N và gia đình ông N đã giao nhà, đất cho bà quản lý, sử dụng.

Sau khi mua bán nhà đất, gia đình ông N xây nhà mới có mượn vợ chồng bà ngôi nhà (phía trong) để sử dụng và chứa nguyên vật liệu, còn diện tích nhà giáp mặt đường XL bà đã cho cháu họ của bà ở nhờ để đi học. Khi gia đình ông N làm nhà xong đã trả lại nhà, đất cho bà. Bà đã phá dỡ nhà cũ, tôn nền và xây nhà mới như hiện nay để các cháu ở nhờ; năm 2001, bà cho thuê làm xưởng mộc, sau đó bà không cho thuê nữa, đóng cửa không sử dụng.

Năm 2006 (sau khi bà nhập khẩu về thành phố HN), khi bà làm thủ tục xin cấp giấy tờ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở thì vợ chồng ông N đã gây khó khăn, vì cho rằng bà còn thiếu hơn 03 cây vàng và vợ chồng ông chỉ bán nhà, đất phía trong, còn nhà, đất giáp mặt đường XL vẫn là nhà, đất của gia đình ông. Cuối năm 2006, ông N đã tự ý phá cửa vào ở và xây một bức tường ngăn giữa phần mái hiên của căn nhà cấp 4 giáp mặt đường XL (hiện nay đang cho người khác thuê làm cửa hàng cắt tóc). Bà đề nghị Tòa án buộc gia đình ông N phải thực hiện đúng như hợp đồng đã ký kết và buộc gia đình ông N trả nhà đất (phần diện tích mặt đường XL).

Bị đơn là ông Lê Văn N trình bày:

Năm 1996, gia đình ông có nhượng bán một phần nhà, đất cho vợ chồng ông T, bà T. Hai bên thỏa thuận, gia đình ông bán cho vợ chồng ông T, bà T phần nhà, đất có vị trí giáp đường XL, chiều ngang 07m, chiều dài hết khổ đất của gia đình ông. Hai bên thống nhất trừ 21m² mặt đường do Nhà nước đã cấm mốc chỉ giới mở đường, nên chỉ bán nhà cấp 4 trên phần diện tích đất là 140m².

Giá mua nhà, đất là 6 chỉ vàng/m² đối với 42m² đất mặt đường là 25 cây 02 chỉ; 9 chỉ/m² đối với 98m² đất phía trong là 88,2 cây vàng. Tổng cộng là 113,4 cây vàng, phía ông T, bà T mới trả cho gia đình ông 110 cây vàng, còn nợ lại 3,4 cây vàng.

Gia đình ông đã giao nhà, đất cho bà T nhưng còn 21m² giáp mặt đường, trong chỉ giới mở đường, gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng. Hiện nay, Nhà nước đã thay đổi quy hoạch, không mở đường về phía nhà, đất của gia đình ông, nên phần diện tích này thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, diện tích nhà, đất của ông T, bà T mua không có lối đi vào.

Nay bà T kiện đòi 21m² mặt đường XL, ông không chấp nhận. Nếu ông T, bà T muốn quản lý, sử dụng phần diện tích mặt đường và có lối đi vào nhà, đất bên trong thì phải cắt trả cho gia đình ông 2m chiều ngang mặt đường và chiều dài hết khổ đất, đồng thời phải thanh toán trả cho gia đình ông 160 triệu đồng nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị P thống nhất với lời khai của ông N.

Anh Lê Đức L, anh Lê Văn T, anh Lê Mạnh H, chị Lê Thị Đ, chị Lê Thị T và chị Lê Thị N có lời khai thống nhất với lời khai của ông Lê Văn N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2008/DS-ST ngày 25/4/2008, Tòa án nhân dân thành phố HN đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại nhà đất 23,4m² tại 39 đường XL của vợ chồng bà Kiều Thị T, ông Chu Văn T đối với gia đình ông Lê Văn N, bà Trần Thị P.

Buộc gia đình ông Lê Văn N, bà Trần Thị P, bà Lê Thị Q (người thuê nhà) và các con ông Lê Văn N phải trả lại toàn bộ diện tích nhà đất 23,4m² tại số 39, đường XL, phường L, quận H cho gia đình bà T, ông T (do bà T đại diện).

Buộc bà T phải thanh toán cho gia đình ông N số tiền là 13.759.000 đồng giá trị xây dựng, cải tạo tại diện tích 23,4m²; bà T được sở hữu vật liệu công sức ở diện tích này.

Bà T được chủ động mở lối ra vào diện tích nhà đất phía trong và được xây bịt lối đi phía sau sang đất nhà ông N, bà P.

Ông N, bà P cùng với bà T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần nhà đất đã nhượng bán. Nếu phía gia đình ông N gây khó khăn thì bà T được chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục để sang tên, đăng ký quyền sở hữu nhà và sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2008, ông Lê Văn N, bà Trần Thị P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất ký với vợ chồng bà Kiều Thị T và ông Chu Văn T với lý do việc ký hợp đồng, nhận tiền mua bán nhà, đất chỉ do ông N thực hiện, bà P là vợ không biết.

Tại Quyết định số 02/QĐ-VKSNDTC-VPT1 ngày 28/5/2008, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN xét xử phúc thẩm buộc ông N phải tháo dỡ phần xây dựng trái phép trên diện tích nhà

đất của bà T trả lại nguyên trạng ban đầu. Bà T không phải bồi thường cho ông N số tiền 13.759.000 đồng; đồng thời đề nghị xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm cho ông N, bà T.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 162/2008/DS-PT ngày 04/9/2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN đã quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N và bà Trần Thị P, chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKSNDTC-VPT1 ngày 28/5/2008 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, sửa một phần Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà, đất có diện tích 23,4m² tại số 39 đường XL của vợ chồng bà Kiều Thị T và ông Chu Văn T đối với vợ chồng ông Lê Văn N, bà Trần Thị P.

Buộc ông N, bà P cùng các con của ông N và bà P gồm các anh: Lê Đức L, Lê Văn T, Lê Mạnh H và các chị: Lê Thị Đ, Lê Thị T, Lê Thị N và bà Lê Thị Q (người thuê nhà của ông N) phải trả lại toàn bộ diện tích nhà, đất là 23,4m² tại số 39 đường XL, phường L, quận H, thành phố HN cho vợ chồng bà Kiều Thị T, ông Chu Văn T (do bà T làm đại diện).

Về giá trị xây dựng, cải tạo tại diện tích 23,4m² là 13.759.000 đồng, vợ chồng ông Lê Văn N, bà Trần Thị P phải tự chịu. Vợ chồng ông N, bà P phải phá dỡ phần xây dựng, cải tạo tại diện tích trên để trả lại nguyên trạng cho vợ chồng bà T, ông T. Chi phí phá dỡ do vợ chồng ông N, bà P phải chịu.

Bà T được quyền chủ động mở lối ra vào diện tích nhà, đất phía trong và được xây bít lối đi phía sau sang nhà, đất của vợ chồng ông N, bà P.

Ông N, bà P cùng với bà T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần diện tích nhà, đất đã nhượng bán cho vợ chồng bà T, ông T. Nếu gia đình ông N gây khó khăn thì bà T được chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm tại các đơn khiếu nại đề ngày 21/10/2008 và ngày 22/10/2008 của ông N, bà P đều cho rằng nhà, đất tại số 39 đường XL là tài sản chung của gia đình ông, bà; ông N đã tự ý đứng ra bán cho vợ chồng bà T, ông T mà không được sự đồng ý của bà P là không đúng; đề nghị tuyên bố hợp đồng này là vô hiệu.

Tại Quyết định số 63/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 14/5/2009, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án phúc thẩm nêu trên và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2008/DS-ST ngày 25/4/2008 của Tòa án nhân dân thành phố HN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử sơ thẩm lại. Với nhận định:

Năm 1996, vợ chồng ông Chu Văn T và bà Kiều Thị T có mua 02 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư giáp mặt

đường XL có chiều ngang 7m, chiều dài hết khổ đất của gia đình ông Lê Văn N tại xã L, huyện L (nay là phường L, quận H). Hai bên có làm giấy viết tay mua bán chuyển nhượng nhà đất, nhưng sau đó không thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi mua, bà T đã phá cả hai căn nhà trên để làm lại, tôn nền, xây lại móng, tường lợp ngói như hiện nay. Cuối năm 2005, khi bà T đề nghị làm thủ tục xin cấp giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì gia đình ông N tranh chấp cho rằng bà T còn nợ 3,4 cây vàng và chỉ bán diện tích nhà đất phía trong, còn diện tích nhà đất giáp mặt đường XL vẫn là nhà đất của gia đình ông.

Cuối năm 2006, hai bên có xảy ra xô sát tranh chấp diện tích nhà đất 21m² phía mặt đường XL, quận H, thành phố HN.

Ngày 29/10/2007, bà Kiều Thị T và ông Chu Văn T khởi kiện đòi quyền sở hữu nhà đất thông qua hợp đồng mua bán nhà đất được xác lập ngày 26/4/1996 giữa vợ chồng ông Lê Văn N, bà Trần Thị P với vợ chồng bà Kiều Thị T, ông Chu Văn T. Hợp đồng mua bán nhà đất giữa bà T, ông T với vợ chồng ông N, bà P chưa tuân thủ theo quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung của hợp đồng; trong khi gia đình ông N cho rằng vợ chồng ông T, bà T còn nợ 3,4 cây vàng và không bán diện tích nhà đất giáp mặt đường XL; cho nên vợ chồng ông N, bà P không đồng ý cho vợ chồng ông T, bà T làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hiện nay, toàn bộ diện tích nhà đất theo

hợp đồng mua bán chuyển nhượng trên vẫn đứng tên vợ chồng ông N, bà P.

Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp quyền sở hữu nhà đất” và áp dụng các Điều 255 và Điều 256 của Bộ luật Dân sự để chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà đất của vợ chồng bà Kiều Thị T, ông Chu Văn T đối với vợ chồng ông Lê Văn N, bà Trần Thị P là không đúng, như vậy là đương nhiên công nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với toàn bộ diện tích nhà đất chuyển nhượng trên cho vợ chồng bà T, ông T; trong khi hợp đồng chuyển nhượng nhà đất trên vẫn còn tranh chấp chưa thể làm thủ tục sang tên, đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho vợ chồng bà T, ông T được. Do vậy, cần phải hủy cả hai bản án dân sự sơ thẩm, phúc thẩm nêu trên; giao về xét xử sơ thẩm lại để xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự và lợi ích của Nhà nước.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2007 và các lời khai của bà T, ông T trong quá trình giải quyết vụ án thì

bà T, ông T yêu cầu ông N, bà P trả lại toàn bộ nhà, đất mà ông bà đã nhận chuyển nhượng của ông N, bà P đang do vợ chồng ông N chiếm giữ đồng thời yêu cầu ông N, bà P dỡ bỏ phần xây dựng trái phép trên diện tích đất trên. Như vậy, nguyên đơn có yêu cầu đòi quyền sở hữu nhà, đất mà ông N, bà P đã sang nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất lập ngày 26/4/1996. Trong khi đó, ông N, bà P cho rằng phần đất có tranh chấp vẫn là của ông bà, vì ông bà chưa chuyển nhượng cho bà T, ông T. Do đó, có cơ sở xác định các đương sự tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là vụ án tranh chấp quyền sở hữu nhà, đất là chưa đầy đủ. Tuy nhiên, trong thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét giải quyết về hai quan hệ tranh chấp này. Do vậy, Kháng nghị số 63/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 14/5/2009 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định sai quan hệ pháp luật có tranh chấp và cần phải hủy cả hai bản án nêu trên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm là chưa chính xác và không cần thiết.

Về hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26/4/1996: Việc chuyển nhượng nhà, đất diễn ra từ năm 1996, sau khi mua nhà, đất, ông T, bà T đã trả đủ tiền, nhận nhà đất, tôn nền đất, sửa lại nhà và cho các cháu đến ở. Trong khi đó gia đình ông N, bà P vẫn ở trên diện tích đất còn lại, liền kề

với nhà ông T, bà T. Theo lời khai của các người con ông N, bà P thì sau khi bán nhà, đất cho vợ chồng bà T, ông N, bà P đã phân chia vàng cho các người con. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng và giao nhà đất cho ông T, bà T thì ngày 26/4/1996, ông N còn viết “giấy cam kết” có nội dung mượn lại phần nhà đất đã sang nhượng để ở khi xây dựng lại nhà trên phần đất còn lại và trong thực tế, vợ chồng bà P, ông N đã sử dụng phần nhà đất của bà T, ông T khi xây dựng nhà. Như vậy, có cơ sở xác định bà P biết có việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông N với vợ chồng ông T và bà T, bà P đã đồng ý, cùng thực hiện nên việc bà P khiếu nại cho rằng ông N chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà T bà không biết là không có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà P còn cho rằng giá mua bán nhà, đất là 113,4 cây vàng. Tuy nhiên, ông bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho vấn đề này. Theo nội dung bản hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26/4/1996 thì số tiền hai bên thỏa thuận là 110 cây vàng và trong giấy thanh toán ngày 09/5/2000, ông N ký xác nhận “tôi đã nhận đủ số tiền còn lại do bán nhà, đất cho anh T và chị T...”. Phần ghi chú có ghi thêm, tổng số vàng tôi đã nhận trước và hiện nay là 110 cây. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định giá mua bán nhà đất là 110 cây vàng và vợ chồng ông N, bà P đã nhận đủ số tiền.

Tuy tại hợp đồng mua bán nhà đất nêu trên hai bên không thể hiện cụ thể diện tích đất chuyển nhượng, nhưng hai bên thỏa thuận rõ ranh giới tứ cận “chiều ngang mảnh đất là 07m kể từ mép tường phân cách với nhà ông Lê Văn A;

phía Đông Bắc giáp đường XL - phường Đ; Đông Nam giáp đất của ông Lê Văn A; Tây Nam giáp đất của bà Lê Thị S, ông V; Tây Bắc giáp phần đất còn lại của gia đình ông N. Chiều dài mảnh đất giáp đường XL, phường Đ đến hết khổ đất...”.

Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận, phần đất phía trước khi nào Nhà nước sử dụng làm đường, thì ông T được hưởng toàn bộ chế độ đền bù của Nhà nước. Như vậy, thửa đất mà hai bên thỏa thuận chuyển nhượng là từ mép đường XL, phường Đ vào hết khổ đất bao gồm cả diện tích đất có tranh chấp.

Do vậy, Tòa án các cấp xác định, diện tích 23,4m² giáp đường XL, phường Đ nằm trong diện tích đất mà ông N đã thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng bà T, đồng thời xác định vợ chồng bà T đã thanh toán đủ 110 cây vàng theo hợp đồng và đã nhận nhà đất, từ đó, buộc gia đình ông N phải trả lại toàn bộ diện tích nhà, đất 23,4m² tại số 39 đường XL, phường L, quận H, thành phố HN cho vợ chồng bà Kiều Thị T và ông Chu Văn T là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 291, khoản 1 Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận Kháng nghị số 63/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 14/5/2009 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữ nguyên Bản án phúc thẩm số 162/2008/DS-PT ngày 04/9/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Về hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26/4/1996: Việc chuyển nhượng nhà, đất diễn ra từ năm 1996, sau khi mua nhà, đất, ông T, bà T đã trả đủ tiền, nhận nhà đất, tôn nền đất, sửa lại nhà và cho các cháu đến ở. Trong khi đó gia đình ông N, bà P vẫn ở trên diện tích đất còn lại, liên hệ với nhà ông T, bà T. Theo lời khai của các người con ông N, bà P thì sau khi bán nhà, đất cho vợ chồng bà T, ông N, bà P đã phân chia vàng cho các người con. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng và giao nhà đất cho ông T, bà T thì ngày 26/4/1996, ông N còn viết “giấy cam kết” có nội dung mượn lại phần nhà đất đã sang nhượng để ở khi xây dựng lại nhà trên phần đất còn lại và trong thực tế, vợ chồng bà P, ông N đã sử dụng phần nhà đất của bà T, ông T khi xây dựng nhà. Như vậy, có cơ sở xác định bà P biết có việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông N với vợ chồng ông T và bà T, bà P đã đồng ý, cùng thực hiện nên việc bà P khiếu nại cho rằng ông N chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà T bà không biết là không có căn cứ”.

ÁN LỆ SỐ 05/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 39/2014/DS-GĐT ngày 09/10/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế” tại thành phố H giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X với bị đơn là ông Nguyễn Chí Tr (Cesar Tr Nguyen), chị Nguyễn Thị Thúy P, bà Nguyễn Thị Bích Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị G, Nguyễn Chí Đ (Danforth Chi Nguyen), Nguyễn Thuần L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Chí A, Nguyễn Thị Thúy L, Phạm Thị L, Phạm Thị V, Trần Đức T, Trần Thành K.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế

nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 5 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004;

Từ khóa của án lệ:

“Yêu cầu khởi kiện”; “Yêu cầu phản tố”; “Công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2008 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X trình bày: Cha mẹ các bà là cụ Nguyễn Văn H (chết năm 1978), cụ Lê Thị Ng (chết năm 1992) có 06 người con là bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Chí Tr, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Chí T. Ông T có vợ là bà Ông Thị M và có 05 người con là anh Nguyễn Thuận L, anh Nguyễn Thuận H, chị Nguyễn Thị Quới Đ, anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1966) và anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1968). Tại Quyết định số 413/2008 ngày 31/3/2008, Tòa án nhân dân thành phố H

đã tuyên bố ông T, bà M, anh Nguyễn Thuận H, chị Nguyễn Thị Quối Đ, anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1968) là đã chết.

Căn nhà số 263 đường Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận X, thành phố H do cụ H, cụ Ng nhận chuyển nhượng đất của ông Đào Thành P năm 1953, đến năm 1966 thì hai cụ xây dựng nhà ở như hiện nay. Nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, chỉ mới kê khai năm 1999. Cụ H, cụ Ng chết đều không để lại di chúc, căn nhà hiện nay do chị Nguyễn Thị Thúy P là con ông Nguyễn Chí Tr đang quản lý. Quá trình quản lý, chị P cho bà Nguyễn Thị Bích Đ thuê một phần căn nhà để làm lò bánh mì. Khi chị P ở đây có sửa chữa nhà nhưng không đáng kể. Vợ chồng ông Tr không có đóng góp gì vào việc xây dựng và sửa chữa vì ông Tr đi cải tạo, còn bà T vợ ông Tr không có nghề nghiệp, con còn bé không có thu nhập để có tiền đóng góp. Nếu chị P có chứng cứ chứng minh chi phí sửa chữa và yêu cầu thì các bà sẽ trả.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế căn nhà này theo quy định của pháp luật và xin được nhận nhà, hoàn lại bằng tiền cho các thừa kế khác. Chị P không thuộc diện thừa kế nên phải trả lại nhà, không đồng ý hỗ trợ chị P đi nơi khác.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Thúy P trình bày: Chị thống nhất về quan hệ gia đình. Cha chị là ông Nguyễn Chí Tr, mẹ chị là bà Nguyễn Thị T có 03 người con gồm chị, anh Nguyễn Chí A, chị Nguyễn Thị Thúy L (anh A, chị L hiện sống ở Canada). Căn nhà số 263 đường Trần Bình Trọng là

của ông bà nội chị mua từ năm 1953, khi đó là nhà ngói, vách ván. Năm 1955, cha chị kết hôn với mẹ chị và cha mẹ chị ở tại căn nhà này. Năm 1978 cha chị xuất cảnh sang Mỹ, mẹ chị chết năm 1980. Chị sống tại căn nhà này từ nhỏ đến nay, đã sửa chữa nhà nhiều lần như làm cửa nhôm, xây tường phần gác lửng, lát gạch men sân thượng, xây tường phía sau nhà. Chị có phần thừa kế của cha chị vì năm 2006 cha chị đã lập tờ cho đứt chị tài sản thừa kế ở Việt Nam nên chị được phần thừa kế mà cha chị được hưởng của cụ H, cụ Ng. Chị không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn, vì thời hiệu chia thừa kế đã hết, hiện tại chị và 02 con của chị đang sống tại căn nhà này. Chị có cho bà Nguyễn Thị Bích Đ thuê một phần nhà làm lò bánh mì, chị và bà Đ sẽ tự giải quyết với nhau về việc thuê nhà.

Bị đơn là ông Nguyễn Chí Tr trình bày: Tại văn bản ngày 14/10/2009, ông Tr có đơn đề nghị có nội dung ngày 25/4/2006 ông có giấy cho đứt tài sản thừa kế của ông cho chị P được hưởng phần tài sản thừa kế mà ông được hưởng của cha mẹ tại Việt Nam, nay ông xin hủy bỏ văn bản trên và bằng văn bản này ông xin ủy quyền cho bà Th, bà X thay mặt ông tại Tòa án, khi Tòa xét xử xong phần tài sản thừa kế của ông xin được trao hết cho con trai ông là anh Nguyễn Chí A hiện cư trú tại Canada.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/4/2010, ông Tr có đơn tường trình nội dung ông không đồng ý chia thừa kế nhà 263 đường Trần Bình Trọng mà giao cho chị P tiếp tục trông nom để ở, ông và vợ ông đã có công sức đóng góp tiền của vào căn nhà này. Nhưng đến ngày 14/7/2010, ông Tr

lại có văn bản có nội dung ông cho con trai là anh Nguyễn Chí A phần tài sản ông được nhận thừa kế của cha mẹ. Ngày 11/3/2011, ông Tr có Tờ tường trình nội dung ông đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ông không kháng cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T (là con cụ H, cụ Ng) trình bày: Bà thống nhất như trình bày của các nguyên đơn về quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản. Năm 1966 nhà bị hư đột, cha mẹ bà có sửa lại nhà có sự đóng góp của các con trong đó có bà nhưng bà không yêu cầu phần bà đã đóng góp. Việc chị P cho rằng cha mẹ chị và chị có đóng góp trong việc sửa chữa nhà là không đúng. Bà đề nghị kỷ phần thừa kế của bà giao cho bà X, bà Th quản lý; đề nghị bà Đ, chị P trả lại nhà.

- Anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1966), anh Nguyễn Thuần L trình bày: Cha mẹ các anh là ông Nguyễn Chí T, bà Ông Thị M cùng 03 người em của các anh đều đã chết trên biển khi vượt biên vào năm 1982. Các anh đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về việc chia thừa kế, xin được hưởng thừa kế tài sản của cụ H, cụ Ng và giao cho bà Th, bà X quản lý.

- Bà Nguyễn Thị X (là con của cụ H, cụ Ng) thống nhất với trình bày của các nguyên đơn về quan hệ gia đình và yêu cầu của các nguyên đơn, kỷ phần thừa kế bà được hưởng cho 02 con của bà là Phạm Thị V và Phạm Thị L.

- Lời khai của chị Nguyễn Thị Thúy L, anh Nguyễn Chí A theo giấy ủy quyền lập ngày 21/5/2007 (đã được hợp

pháp hóa lãnh sự) thì chị L, anh A ủy quyền cho chị P quyết định mọi sự việc liên quan đến những tranh chấp hay phân chia tài sản và nhà đất bên Việt Nam (Giấy ủy quyền này do chị P xuất trình theo đơn của chị P đề ngày 25/3/2011, sau khi xét xử sơ thẩm).

Chị L có đơn (kèm theo văn bản ủy quyền) có nội dung xin vắng mặt phiên tòa ngày 13/8/2009. Về tài sản tranh chấp, cha mẹ chị có tiền đóng góp, còn các cô chú khác không đóng góp gì. Sau năm 1975, mọi người đi hết, chỉ còn mình chị P ở với ông bà, đề nghị Tòa cho chị P ở lại nhà đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3363/2009/DSST ngày 18/11/2009, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

- Xác định nhà đất tại 263 đường Trần Bình Trọng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H, cụ Lê Thị Ng; mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 10.655.687.000: 6 = 1.775.947.800 đồng.

- Buộc mẹ con chị P và bà Đ giao lại nhà đất tranh chấp cho bà Th, bà X. Bà Th, bà X có trách nhiệm trả cho các thừa kế khác bằng tiền mà họ được hưởng.

- Ghi nhận việc ông Nguyễn Chí Tr cho con là anh Nguyễn Chí A được nhận kỹ phần thừa kế của ông.

Ngày 30/11/2009, chị Nguyễn Thị Thúy P có đơn kháng cáo có nội dung cho rằng cụ H, cụ Ng chết đã quá 10 năm nên thời hiệu khởi kiện về thừa kế không còn.

Ngày 15/3/2011, chị P có đơn kháng cáo bổ sung nội dung:

- Cha chị là ông Tr không đồng ý chia và đồng ý cho chị quản lý căn nhà này. Các đồng thừa kế không có văn

bản xác nhận nhà tranh chấp là tài sản chung chưa chia. Cha mẹ chị và các con trong đó có chị đã sống ổn định hơn 50 năm tại căn nhà này, đã bảo quản, giữ gìn căn nhà nhưng nay lại buộc mẹ con chị phải ra khỏi nhà là không thấu tình đạt lý.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 116/2011/DS-PT ngày 10/5/2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ngày 16/6/2011, chị Nguyễn Thị Thúy P có đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 158/2014/KN-DS ngày 06/5/2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 3363/2009/DSST ngày 18/11/2009 của Tòa án nhân dân thành phố H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn H (chết năm 1978), cụ Lê Thị Ng (chết năm 1992) có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Chí Tr, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Th,

bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Chí Tr. Vợ chồng ông Nguyễn Chí Tr, bà Ông Thị M có 05 người con là anh Nguyễn Thuận L, anh Nguyễn Thuận H, chị Nguyễn Thị Quối Đ, anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1966), anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1968). Ông Tr, bà M, anh H, chị Quối Đ, anh Nguyễn Chí Đ (sinh năm 1968) bị tuyên bố chết ngày 31/3/2008 theo Quyết định số 413/2008 ngày 31/3/2008 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Cụ H, cụ Ng chết đều không để lại di chúc. Các con của hai cụ và chị P (con ông Tr) đều thừa nhận căn nhà số 263 đường Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, thành phố H do cụ H, cụ Ng nhận chuyển nhượng của ông Đào Thành P năm 1953 là tài sản của hai cụ tạo lập, hiện tại đang do chị P quản lý, sử dụng.

Năm 2008, bà X, bà Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H, cụ Ng để lại.

Các đương sự đều xác định ông Tr định cư tại Mỹ trước ngày 01/7/1991. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm căn cứ Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xác định thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với di sản của cụ H vẫn còn là có cơ sở. Đối với di sản của cụ Ng thì đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, nhưng ông Tr và các đồng thừa kế của hai cụ đều thừa nhận di sản của cụ Ng là tài sản chung của các thừa kế chưa chia và đều nhất trí chia đều cho các thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm căn cứ tiểu Mục a Điểm 2.4 Mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình để chia phần di sản của cụ Ng cho các thừa kế là có căn cứ.

Cụ H chết năm 1978, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì ông Tr được hưởng 1/7 kỷ phần thừa kế của cụ H. Phần tài sản ông Tr được hưởng của cụ H là tài sản chung của vợ chồng ông Tr, bà Tư. Bà T chết năm 1980, các thừa kế của bà T gồm ông Tr và 03 người con của ông Tr, bà Tư trong đó có chị P. Như vậy, chị P được hưởng một phần tài sản của mẹ là bà T, nhưng ông Tr đã định đoạt toàn bộ kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng của cụ H cho anh A là chưa đúng.

Chị P sinh năm 1953 và các đương sự xác định chị P ở tại nhà của ông, bà từ nhỏ đến nay. Từ năm 1982, chị P đã là chủ hộ khẩu tại nhà đất này, cụ Ng còn sống nhưng ở nơi khác, bà Th chuyển hộ khẩu về tại đây từ năm 1979 nhưng không ở đây, nên chị P đã trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp từ sau khi cụ Ng chết đến nay. Các đương sự khác đều có nơi ở ổn định nơi khác. Khi chia thừa kế và tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không xem xét tạo điều kiện cho chị P có chỗ ở mà buộc chị P phải giao lại nhà cho các nguyên đơn trong đó có phần quyền tài sản chị P được hưởng thừa kế của mẹ là bà T là chưa phù hợp.

Tuy chị P không phải thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H, cụ Ng, nhưng là cháu nội của hai cụ và có nhiều công sức quản lý, đã chi tiền sửa chữa nhà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị P không yêu cầu xem

xét công sức vì chị P cho rằng vụ án đã hết thời hiệu chia thừa kế, không đồng ý trả nhà đất cho các thừa kế. Như vậy, yêu cầu của chị P đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa xem xét công sức cho chị P là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297, khoản 1, 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

QUYẾT ĐỊNH

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 116/2011/DS-PT ngày 10/5/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố H và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 3363/2009/DSST ngày 18/11/2009 của Tòa án nhân dân thành phố H về vụ án tranh chấp thừa kế tài sản giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X với bị đơn là chị Nguyễn Thị Thúy P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Cụ H chết năm 1978, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì ông Tr được hưởng 1/7 kỳ phần thừa kế của cụ H. Phần tài sản ông Tr được hưởng của cụ H là tài sản chung của vợ chồng ông Tr, bà T. Bà T chết năm 1980, các thừa kế của bà T gồm ông Tr và 03 người con của ông Tr, bà Tư trong đó có chị P.

Tuy chị P không phải thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H, cụ Ng, nhưng là cháu nội của hai cụ và có nhiều công sức quản lý, đã chi tiền sửa chữa nhà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị P không yêu cầu xem xét công sức vì chị P cho rằng vụ án đã hết thời hiệu chia thừa kế, không đồng ý trả nhà đất cho các thừa kế. Như vậy, yêu cầu của chị P đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa xem xét công sức cho chị P là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự”.

ÁN LỆ SỐ 06/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 100/2013/GĐT-DS ngày 12/8/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp thừa kế” tại HN, giữa nguyên đơn là ông Vũ Đình H với bị đơn là bà Vũ Thị Th (tức H), bà Vũ Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Vũ Đình Đ, Vũ Thị C, Vũ Thị Th, Nguyễn Thị Kim O, Hà Thùy L.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án tranh chấp thừa kế có người thuộc diện thừa kế ở nước ngoài, nếu Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp, thu thập chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của những người đó thì Tòa án vẫn giải quyết yêu cầu của nguyên đơn; nếu xác định được di sản thừa kế, diện hàng thừa kế

và người để lại di sản thừa kế không có di chúc thì giải quyết việc chia thừa kế cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật; phần tài sản thừa kế của những người vắng mặt, không xác định được địa chỉ sẽ tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho những thừa kế vắng mặt.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 93; điểm đ khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004;
- Điều 676 và 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Tranh chấp di sản thừa kế”; “Người thừa kế ở nước ngoài chưa rõ địa chỉ”; “Ủy thác tư pháp”; “Phân chia di sản”; “Quản lý di sản”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện tháng 7 năm 1993, nguyên đơn là ông Vũ Đình H trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Vũ Đình Q và cụ Nguyễn Thị Th sinh được 6 người con là ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị Th, ông Vũ Đình H, bà Vũ Thị T (tức H) và bà Vũ Thị A. Cụ Q và cụ Th tạo lập được căn nhà số 66 phố ĐX, quận HK, thành phố HN, diện tích 123m². Năm 1979, cụ Q chết không để lại di chúc, căn nhà do cụ Th và 3 con là ông H, bà A, bà T ở; ông Đ, bà Th và bà C đều xuất cảnh đi nước ngoài. Tại biên bản họp gia đình ngày 28/10/1982,

cụ Th và ông, bà T, bà A thỏa thuận tạm thời phân chia nhà thành 3 phần cho ông, bà A và bà T sử dụng. Năm 1987, cụ Th chết. Sau đó năm 1989, bà T đã lén lút bán phần nhà được tạm chia cho bà Nguyễn Thị Kim O. Khi ông đã có đơn khởi kiện chia thừa kế ra Tòa án rồi nhưng ngày 31/10/1993, bà A đã bán tiếp phần nhà bà A được tạm chia cho bà Hà Thùy L. Việc mua bán nhà này là sai. Ông xác định được 3 anh chị em đang ở nước ngoài (là ông Đ, bà C và bà Th) có văn bản cho ông hưởng phần thừa kế nên ông yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ ông theo pháp luật.

Ông H xuất trình bản photocopy các giấy ủy quyền lập ngày 03/3/1992 của ông Vũ Đình Đ, ngày 01/5/1993 của bà Vũ Thị C, ngày 28/10/1991 của bà Vũ Thị Th đều có nội dung ủy quyền cho ông H quản lý trông nom phần tài sản của mình trong nhà 66 phố ĐX là 1/6 nhà. Sau khi nộp đơn khởi kiện, ông H xuất trình thêm các “Giấy chuyển hản cho quyền thừa kế” đề ngày 25/4/1995 của ông Vũ Đình Đ; “Giấy chuyển hản cho quyền thừa kế” đề ngày 10/5/1995 của bà Vũ Thị C; “Giấy cho hản quyền thừa kế” của bà Vũ Thị Th; các văn bản này đều ghi là lập tại nước ngoài, đều có nội dung xác nhận: cha mẹ để lại ngôi nhà 66 phố ĐX cho 6 người con nhưng bà T (tức H) và bà A đã bán phần nhà của cha mẹ để lại là vi phạm lời dặn của mẹ (không được bán, cho người ngoài vào ở)... Ông Đ và bà Th, bà C làm giấy này cho hản ông H 1/6 ngôi nhà 66 phố ĐX phần mỗi người được hưởng thừa kế để ông H duy trì thờ cúng tổ tiên và cũng để ba gia đình con cháu người ở nước ngoài có

nơi đi lại thờ cúng tổ tiên và đề nghị cho ông H được hưởng thừa kế bằng hiện vật (các tài liệu ông H xuất trình đều chỉ là bản photocopy).

Bị đơn trình bày:

Bà Vũ Thị T trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống và nguồn gốc căn nhà 66 phố ĐX như ông H trình bày. Năm 1989, bà đã bán phần được chia cho bà O, đã giao nhà và đã làm xong thủ tục mua bán nhà tại Sở Nhà đất HN cho người mua. Sau khi đến ở, bà O còn có thỏa thuận với ông H, bà A hoán đổi một số công trình trong nhà để các bên sử dụng thuận tiện hơn. Sau đó, do ông H khiếu nại nên Sở Nhà đất đã thu hồi hồ sơ mua bán nhà giữa bà và bà O. Bà H cũng đã bán phần nhà được chia cho người khác. Bà xác định cụ Th đã cho tiền 3 người đi nước ngoài nên họ không có yêu cầu gì về nhà này. Bà đã bán phần nhà của mình cho bà O, nay bà không có trách nhiệm gì về phần nhà đã bán.

Bà Vũ Thị A trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống và nguồn gốc căn nhà 66 phố ĐX như ông H trình bày và việc phân chia nhà cũng như việc bà T đã bán một phần như bà T trình bày. Bà xác định khi bán có thông báo cho anh chị ở nước ngoài và họ đều đồng ý. Bà đề nghị chia cho bà vào phần nhà bà đã bán cho vợ chồng bà L, ông K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vợ chồng bà Hà Thùy L và ông Hoàng Mạnh K trình bày: Khi ông bà mua nhà, bà A có cho xem biên bản họp gia đình, nên ông bà mới nhất trí mua. Ông bà đã trả đủ tiền,

dọn đến ở từ đó đến nay, yêu cầu được hợp pháp hóa phần nhà đã mua của bà A.

Bà Nguyễn Thị Kim O trình bày: Ngày 18/10/1992, bà có mua nhà của bà T được chia, giá 30.000.000 đồng. Việc mua bán đã được chính quyền cho phép. Sau khi mua nhà, bà đã về ở, có thỏa thuận hoán đổi một số vị trí sử dụng nhà cho ông H, đề nghị công nhận hợp đồng mua bán nhà giữa bà T với bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/DSST ngày 23/5/1995, Tòa án nhân dân thành phố HN đã chấp nhận yêu cầu xin chia thừa kế của ông H, ông Đ, bà C, bà Th do ông H đại diện xin chia di sản thừa kế của cụ Q và cụ Th. Chấp nhận một phần bản di chúc của cụ Th lập ngày 28/10/1982, xác định di sản thừa kế trị giá 1.228.151.520 đồng, chia thừa kế bằng hiện vật nhà, đất cho 3 người là ông H, bà A và bà T. Việc mua bán giữa bà T, bà A với bà O, bà L được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Bà T kháng cáo đề nghị xem xét lại cách tính diện tích di sản thừa kế. Ông H kháng cáo cho rằng Tòa án xử không khách quan.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 115 ngày 10/10/1995, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: Hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố HN giải quyết sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/DSST ngày 11/9/1996, Tòa án nhân dân thành phố HN quyết định chấp nhận yêu cầu xin chia thừa kế của ông H, ông Đ, bà C, bà Th do ông H làm đại diện xin chia di sản thừa kế của

cụ Q và cụ Th; ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ, bà C, bà Th ở nước ngoài nhường kỷ phần thừa kế cho ông H và chia hiện vật cho ông H, bà A, bà T (mỗi người 1/3 của hàng và phần nhà phía sau), bà A, bà T phải thanh toán chênh lệch cho ông H (bà A 156.824.381 đồng; bà T 140.774.106 đồng). Việc mua bán nhà giữa bà T, bà A với bà O, bà L là trái pháp luật.

Ông H kháng cáo.

Tại Quyết định số 82/TĐC ngày 15/7/1997, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Sau khi có Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 142/2007/DSPT ngày 03/7/2007, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã hủy Bản án sơ thẩm và giao Tòa án nhân dân thành phố HN giải quyết sơ thẩm lại vụ án với nhận định: Đơn khởi kiện chỉ có ông H viết và ký, các giấy ủy quyền của ông Đ, bà Th, bà C đều không thể hiện là ủy quyền khởi kiện chia thừa kế (trừ giấy của bà Th), nay các đương sự thừa nhận ông Đ, bà Th đều đã chết, nên cần xác minh việc này và đưa người thừa kế của họ tham gia tố tụng; định giá lại nhà đất cho phù hợp.

Sau khi thụ lý lại vụ án, đương sự trình bày: ông Đ và bà Th đã chết vào khoảng năm 2002. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông H cung cấp giấy chứng tử của ông Đ và bà Th, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự (họ tên, địa chỉ, quốc tịch của các con ông Đ, bà Th; tên, địa chỉ của người đang ở tại phần nhà đất tranh chấp) nhưng ông H không cung cấp được.

Tại Quyết định số 04/2008/QĐST-DS ngày 17/01/2008, Tòa án nhân dân thành phố HN đã đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả tạm ứng án phí cho ông H.

Ngày 29/01/2008, ông H kháng cáo cho rằng Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án là không đúng.

Tại Quyết định số 168/2008/DS-QĐPT ngày 04/9/2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã chấp nhận kháng cáo của ông H, hủy quyết định sơ thẩm với lý do: cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ việc giải quyết vụ án là không đúng, làm mất quyền khởi kiện của đương sự.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân thành phố HN đã yêu cầu ông H cung cấp các tài liệu là tên, tuổi, địa chỉ người thừa kế của ông Đ, bà Th; văn bản ủy quyền hoặc từ chối nhận thừa kế của những người này; tên và địa chỉ những người đang ở tại nhà đất của bà O. Ông H không cung cấp được các tài liệu trên.

Tại Quyết định số 54/DS-ST ngày 30/9/2009, Tòa án nhân dân thành phố HN đã quyết định: Đình chỉ giải quyết vụ án chia thừa kế, trả lại đơn kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho ông H.

Ông H kháng cáo.

Tại Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09/3/2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: Giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

Ông H có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 35/2013/KN-DS ngày 22/01/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09/3/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 54/2009/DS-ST ngày 30/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố HN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HN giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Căn nhà số 66 phố ĐX, quận HK, thành phố HN do cụ Vũ Đình Q (chết năm 1979) và Nguyễn Thị Th (chết năm 1987) tạo lập. Các cụ sinh được 6 người con thì 3 người là ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị Th định cư ở nước ngoài từ năm 1979, còn 3 người ở trong nước là ông Vũ Đình H, bà Vũ Thị T (tức H), bà Vũ Thị A. Sau khi cụ Q

chết chỉ còn cụ Th, ông H, bà T, bà A quản lý căn nhà này. Sau khi cụ Th chết, ông H, bà T và bà A đã tự phân chia căn nhà thành 3 phần để ở. Ngày 18/10/1992, bà T bán phần nhà đang sử dụng cho bà Nguyễn Thị Kim O và ngày 31/10/1993 bà A bán tiếp phần nhà bà đang ở cho bà Hà Thùy L.

Năm 1993, ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nhà đất của cha mẹ nêu trên theo pháp luật. Việc giải quyết vụ án kéo dài từ năm 1993 đến 1996 và bị tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm năm 1997. Năm 2007, vụ án được thụ lý lại.

Khi giải quyết vụ án, trước giai đoạn tố tụng tạm đình chỉ (1997), ông H đã cung cấp các đơn, giấy ủy quyền lập năm 1991, 1992, 1993, 1994 của ông Đ, bà C, bà Th có nội dung giao cho ông H trông coi quản lý tài sản thừa kế phần của họ trong di sản thừa kế là nhà đất số 66 phố ĐX; sau đó ông H lại cung cấp các văn bản lập năm 1995 của ông Đ, bà Th và bà C có nội dung cho hẳn ông H phần thừa kế của mình trong tài sản tranh chấp. Các văn bản đều có tem và con dấu của nước sở tại (ông Đ ở Anh, bà C ở Pháp và bà Thảo ở Mỹ), nhưng chỉ là bản photocopy. Tuy nhiên, các đương sự đều ghi rõ số nhà, địa chỉ của người viết văn bản. Trong quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án sau giai đoạn tạm đình chỉ, ông H, bà T, bà A đều khai ông Đ, bà Th đã chết khoảng năm 2002, ông H xác định địa chỉ của bà C, bà Th không thay đổi, còn ông đã liên lạc với con ông Đ nhưng không nhận được hồi âm (bút lục 376, 377, 382). Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H phải cung cấp chứng tử của ông Đ, bà Th; tên, địa chỉ của con ông Đ, bà

Th. Ông H khai không cung cấp được và đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết theo pháp luật (bút lục 390). Như vậy, trong hồ sơ đã có địa chỉ của những người đã sống ở nước ngoài, còn việc yêu cầu ông H cung cấp chứng tử của ông Đ bà Th là không cần thiết, vì cả ba người ở trong nước đều xác nhận hai người này đã chết. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đ, bà Th để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông H để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đ bà Th sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà T bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà T. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đ, bà Th, người mua nhà của bà O để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng.

Ngoài ra, theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông Hoàng Mạnh K ngày 17/10/2007 (bút lục 373) và

“Giấy bán nhà” ngày 31/10/1993 (bút lục 18), thì bà A bán phần nhà mà bà đang quản lý cho bà Hà Thùy L (chồng là ông Hoàng Mạnh K). Quyết định sơ thẩm và phúc thẩm lại ghi là bà Nguyễn Thị Thùy L là không chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09/3/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 54/2009/DS-ST ngày 30/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố HN về vụ án tranh chấp thừa kế, giữa nguyên đơn là ông Vũ Đình H với bị đơn là bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị Th, bà Nguyễn Thị Kim O, bà Hà Thùy L.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HN giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đ, bà Th để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tuy từng trường hợp căn cứ chứng

cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông H để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đ bà Th sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà T bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà T. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đ, bà Th, người mua nhà của bà O để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng”.

ÁN LỆ SỐ 07/2016/AL

**Về công nhận hợp đồng mua bán nhà được xác lập
trước ngày 01/7/1991**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo
Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 126/2013/DS-GĐT ngày 23/9/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự “Tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng nhà” tại thành phố HN giữa nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Đình A, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị C với bị đơn là các ông, bà Đỗ Trọng D, Đỗ Thị Đ, Vương Chí E, Vương Chí G, Vương Bích H, Vương Bích I; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị L, Tô Thị M, Nguyễn Đình N, Nguyễn Thị O, Nguyễn Đình P, Nguyễn Thị Minh Q, Trần Thị R, Vũ Đình O.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4 phần “Xét thấy” của Quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Hợp đồng mua bán nhà được lập thành văn bản trước ngày 01/7/1991, có chữ ký của bên bán, ghi rõ bên bán đã nhận đủ tiền, bên mua tuy chưa ký tên trên hợp đồng nhưng là người giữ hợp đồng và đã quản lý, sử dụng nhà ở ổn định trong thời gian dài mà bên bán không có tranh chấp đòi tiền mua nhà.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, hợp đồng có giá trị xác định bên mua đã trả đủ tiền cho bên bán và ý chí của bên mua đồng ý với hợp đồng mua bán nhà đó, hợp đồng mua bán nhà được công nhận.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Các điều 81, 82, 83 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (tương ứng với các điều 93, 94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015);

- Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991.

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng mua bán nhà”; “Một bên không ký tên trong hợp đồng”; “Xác định chứng cứ”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 06/3/2006 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đình A trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Đình Ch (chết năm 1998), mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T (chết năm 2005). Bố mẹ ông có 04 người con gồm ông, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị K. Trước đây gia đình ông ở số 2 phố HB, còn bác ông là Nguyễn Đình Nh ở số 10 phố HB. Khi đi sơ tán về thì nhà của bác bị Nhà nước lấy giao cho người khác sử dụng, nên bố ông đã nhường nhà số 2 phố HB cho cụ Nh ở, gia đình ông đi thuê nhà, ông Đỗ Trọng D là người ký hợp đồng cho bố ông thuê tầng 2 nhà 19 phố TB ngày 01/02/1972. Nhà 19 phố TB thuộc quyền sở hữu của 05 anh chị em ông D gồm ông Đỗ Trọng D, bà Đỗ Thị Ng, bà Đỗ Song U, bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Trọng V. Do ông V cần tiền chữa bệnh nên đã bán 01 buồng 38m² tầng 2 nhà 19 phố TB cho gia đình ông, hợp đồng ông V ký bán không ghi ngày tháng năm, giá bán là 6.550 đồng, ông V đã nhận đủ tiền. Khi ông V bán gian buồng 38m² có đưa cho bố ông bằng khoán nhà 19 phố TB, trong bằng khoán nói rõ ông V được hưởng 8/12 phần căn nhà, còn ông D, bà Ng, bà Đ, bà U được hưởng 4/12 phần căn nhà; tầng 1 căn nhà 19 phố TB thì trước đó anh em ông D đã bán cho vợ chồng ông Vũ Đình X, bà Trần Thị R; ông V sửa gian bếp 07m² tầng 2 để ở. Sau khi ông V chết ngày 05/11/1972 thì anh em ông D, bà Ng, bà Đ đã ký bán nốt 07m² tầng 2 nhà 19 phố TB cho gia đình ông giá 3.000 đồng và bên bán đã hợp thức hóa bằng hợp đồng bán đứt tầng 2 ngày 05/11/1972 là ngày ông V chết. Anh em ông D cùng ký tên vào văn tự ghi rõ bên bán đã nhận đủ tiền. Ông D đã giao cả giấy ủy quyền của ông V viết ngày 09/9/1972 có nội dung ông V là chủ sở hữu

nhà 19 phố TB, do bị bệnh nên viết ủy quyền phòng khi bị mất, để ông D có quyền thay ông V bán gian buồng phụ thuộc nhà 19 phố TB. Giấy tờ mua bán 02 gian nhà tầng 2 nhà 19 phố TB gia đình ông giữ nên cha mẹ ông ký vào giấy này lúc nào cũng được. Ông D cho rằng cha mẹ ông không ký vào giấy mua bán để cho rằng chưa trả tiền là không đúng.

Cụ Nh đã chết năm 2000, vợ của cụ Nh là cụ Tô Thị M và các con của cụ Nh là các ông, bà Nguyễn Đình N, Nguyễn Đình P, Nguyễn Đình O, Nguyễn Thị Minh Q đều xác nhận là cụ Ch mua căn buồng tầng 2 của ông V chứ không phải cụ Nh mua, cụ Nh chỉ là người đứng tên hộ.

Gia đình ông D (ở tại nhà 17 phố TB) luôn gây khó khăn trong sinh hoạt cho gia đình ông. Ông D sang chiếm nóc tầng 2 nhà 19 phố TB nên cha ông có sang trao đổi với ông D không được sử dụng nóc nhà nhưng ông D không nghe, nên hai bên buộc phải có văn bản ngày 20/12/1987 đồng ý cho ông D được sử dụng chung nóc nhà nhưng hai gia đình ngày càng mâu thuẫn. Sau đó, gia đình ông đi kê khai sang tên sở hữu tầng 2 nhà 19 phố TB nhưng ông D luôn gây khó khăn. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng mua bán tầng 2 nhà 19 phố TB.

Ngoài ra, ông cũng yêu cầu một số vấn đề sau:

- Nhà 19 phố TB tầng 1 ông D đã bán cho gia đình ông X, tầng 2 đã bán cho gia đình ông, nên ông D không còn quyền lợi gì của nhà 19 phố TB, do đó ông D không được sử dụng nóc nhà tầng 2 và khu phụ nhà 19 phố TB.

Gia đình ông mua tầng 2, khi đó thỏa thuận miệng là đi ra đường bằng lối đi qua tầng 1 nhà 17 phố TB của ông D, nên ông yêu cầu ông D không được để hàng hóa tại lối đi từ đường HC vào đi qua nhà 17, 19 phố TB lên tầng 2 nhà 19 phố TB.

- Yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại do đã chiếm hữu nóc nhà, sử dụng lối đi để hàng hóa từ năm 1987 đến nay với số tiền là 540.000.000 đồng (2.500.000 đồng/tháng x 18 năm).

- Bồi thường thương tích cho ông và vợ ông do con ông D gây ra là 5.000.000 đồng/người.

- Bồi thường thiệt hại về tinh thần do ông D tranh chấp gây bất ổn cho cuộc sống của gia đình ông, số tiền là 800.000.000 đồng.

- Ông D phải trả chi phí cải tạo nóc nhà ông do ông D để đồ đạc làm hỏng, dự kiến sửa hết 120.000.000 đồng.

- Việc khiếu kiện kéo dài làm mất việc làm của ông do ông D gây ra nên ông D phải trả 108.000.000 đồng (12.000.000 đồng/năm x 9 năm).

Bị đơn là ông Đỗ Trọng D trình bày: Nhà 19 phố TB mang bằng khoán điền thổ số 1577 khu ĐX, diện tích 69m² do cụ Đỗ Huy N và cụ Lê Thị H (là cha mẹ của ông) đứng tên sở hữu; ngày 21/4/1959 đã sang tên cho các con được thừa hưởng, cụ thể: ông V hưởng 8/12, còn lại 04 người con là bà Ng, bà Đ, bà U và ông hưởng chung 4/12 phần căn nhà. Năm 1971, các anh chị em ông có cho vợ chồng cụ Ch, cụ T (là bố mẹ ông A) thuê tầng 2 nhà 19 phố TB. Sau đó cũng năm 1971, ông V bán đứt 01 buồng 38m² nhà 19 phố TB cho cụ Nguyễn Đình Nh, nhưng cụ Ch lại ký thay

trong giấy mua bán, giá bán là 6.550 đồng, giấy không ghi ngày tháng năm. Ngày 09/9/1972, ông V lập giấy ủy quyền cho ông bán 01 buồng 7,8m² tầng 2 nhà 19 phố TB. Ngày 05/11/1972, ông V chết. Căn cứ giấy ủy quyền của ông V, ông đã viết giấy bán buồng 07m² cho cụ Ch, nhưng cụ Ch đề nghị ông viết gộp cả buồng 38m² mà cụ Ch đã mua của ông V, nên ông đã viết văn tự bán đứt tầng 2, chị em ông đã ký vào văn tự, nhưng khi đưa văn tự sang cho cụ Ch, cụ T ký thì cụ Nh có mặt ở đó vắng và không cho vợ chồng cụ Ch ký, nên vợ chồng cụ Ch không ký được. Ông không đồng ý yêu cầu của ông A vì ông A chỉ ở nhờ nhà của cụ Nh.

Ông D còn có lời khai khác, cụ thể là: Ông V bán 01 buồng nhưng đến năm 1998 ông mới biết và khi đó ông mới biết ông có phần trong nhà này, trước đó ông hiểu là nhà thuộc phần của ông V. Ông V có ủy quyền cho ông bán buồng 07m², trong giấy mua bán viết bên mua đã nhận nhà, bên bán đã giao tiền, nhưng thống nhất bên mua ký mới giao tiền. Ông V ủy quyền cho ông là sai vì đây là tài sản chung của mấy anh chị em; nhà 19 phố TB ông chưa kê khai vì còn đang tranh chấp; nhà 17 phố TB ông đã kê khai là trên cơ sở ông được hưởng theo bản án chia thừa kế năm 1992. Giấy ông V bán nhà cho cụ Nh 38m² ông áng chừng viết khoảng năm 1971. Ông chỉ lưu bản chính ông V bán nhà cho cụ Nh, còn các văn bản khác ông không giữ. Khi bán nhà cho cụ Nh, ông V có đưa bằng khoán nhà 19 phố TB cho cụ Nh.

Ông không đồng ý yêu cầu của ông A vì không có việc mua bán tầng 2 nhà 19 phố TB, bố mẹ ông A chưa ký vào giấy mua bán và chưa trả tiền; hợp đồng mua bán nhà không hợp pháp, nên ông A không có quyền đòi nóc nhà tầng 2; lối đi qua tầng 1 nhà 17 phố TB, ông A chỉ đi nhờ (bút lục 586). Diện tích phụ nhà 19 phố TB, anh chị em ông không bán nên ông vẫn có quyền sử dụng. Ông cũng không chấp nhận yêu cầu của ông A đòi bồi thường thiệt hại về thu nhập vì ông A là người tranh chấp chứ không phải ông. Đánh nhau thì hai bên cũng có thương tích, Công an không giải quyết gì nên ông không đồng ý bồi thường.

Ngày 07/4/2009, ông D có đơn phản tố đề nghị gia đình ông A phải đi ra đường trên diện tích nhà 19 phố TB, có nghĩa là nhà tầng 1 số 19 phố TB phải mở lối đi ra đường cho gia đình ông A. Nhà 17 phố TB thuộc quyền sở hữu của ông, khi anh chị em ông bán tầng 1 nhà 19 phố TB cho gia đình ông X cũng đã ghi rõ ở như diện tích đang ở, trừ lối đi.

Ngày 23/9/2009, ông D có đơn xin rút yêu cầu phản tố về lối đi.

- Bà Đỗ Thị Đ và các con bà Đỗ Thị Ng là Vương Chí E, Vương Chí G, Vương Bích H, Vương Bích I có đơn trình bày: Buồng 38m² ông V viết bán, nhưng nhà thuộc các đồng sở hữu nên không có quyền, còn bà Ng, bà Đ có ký bán buồng 07m² cho cụ Ch nhưng bên mua chưa trả tiền nên yêu cầu trả lại nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Tô Thị M trình bày: Chồng cụ là cụ Nguyễn Đình Nh (chết năm 2000). Trước đây vợ chồng cụ sống ở số 10 phố HB,

vợ chồng cụ Ch sống cùng vợ chồng cụ. Năm 1970, vợ chồng cụ Ch chuyển sang nhà số 19 phố TB ở. Vợ chồng cụ Ch mua nhà thế nào cụ không biết, cụ chỉ nhớ là năm 1972 cụ Nh về nói với cụ là cụ Ch mua nhà, nhờ cụ Nh đứng tên. Nhà 19 phố TB là do vợ chồng cụ Ch mua và trả tiền, vợ chồng cụ không tham gia giao dịch mua bán với ông D, gia đình cụ cũng không có quyền lợi gì liên quan đến nhà 19 phố TB.

- Các con của cụ M là ông Nguyễn Đình N, ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Minh Q trình bày nhất trí với lời khai của cụ M.

- Bà Trần Thị R, ông Vũ Đình S trình bày: Ông, bà đang ở tầng 1 nhà 19 phố TB. Ông D không có quyền yêu cầu gia đình bà phải mở lối đi cho gia đình ông A ở tầng 2; ông D đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố về lối đi, ông, bà không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/DSST ngày 21/11/2007, Tòa án nhân dân thành phố HN quyết định:

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Đình A.

Ngày 21/11/2007, ông Nguyễn Đình A có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 121/2008/DSPT ngày 30/6/2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN quyết định: Hủy án sơ thẩm, giao sơ thẩm giải quyết lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2009/DSST ngày 29/9/2009, Tòa án nhân dân thành phố HN quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán toàn bộ tầng 2 nhà 19 phố TB của nguyên đơn.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông A về việc buộc ông D phải dọn toàn bộ đồ đạc, cây cảnh trên nóc tầng 2 nhà 19 phố TB chuyển dọn về nhà 17 phố TB.

Gia đình ông D và gia đình ông A sử dụng nóc nhà tầng 2 nhà 19 phố TB đúng như cam kết ký ngày 20/12/1987.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông A không cho gia đình ông D sử dụng diện tích phụ, sân tại nhà 19 phố TB.

4. Xác định lối đi từ phố HC đi vào nằm trên hai diện tích đất của nhà 17, 19 phố TB, không ai được để hàng hóa, vật dụng cản trở việc đi lại.

5. Không chấp nhận các yêu cầu của ông A đòi bồi thường thiệt hại đối với ông D.

6. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

7. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông D.

Ngày 01/10/2009, ông Nguyễn Đình A có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ngày 12/10/2009, ông Đỗ Trọng D có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần lối đi, đề nghị xác định lối đi này là tạm thời.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2010/DS-PT ngày 18/5/2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: Y án sơ thẩm về giải quyết hợp đồng mua bán nhà và các yêu cầu khác, hủy một phần bản án sơ thẩm giao sơ thẩm giải quyết lại về phần lối đi qua nhà 17 phố TB.

Ngày 20/7/2010, ông Nguyễn Đình A có đơn đề nghị giám đốc thẩm, xin công nhận hợp đồng mua bán tầng 2 nhà 19 phố TB.

Tại Quyết định số 148/2013/KN-DS ngày 11/4/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2010/DS-PT ngày 18/5/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2009/DS-ST ngày 29/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố HN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nhưng theo hướng hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2010/DS-PT ngày 18/5/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giao Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì căn nhà số 19 phố TB, phường HB, quận HK, thành phố HN thuộc quyền sở hữu của vợ chồng cụ Đỗ Huy N và cụ Lê Thị H đã sang tên thừa kế cho các con là ông Đỗ Trọng V (chết năm 1972, không vợ con) được hưởng 8/12 phần, còn lại bà Đỗ Thị Ng, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Song U (chết năm 1963, không chồng con), ông Đỗ Trọng D hưởng chung 4/12 phần. Ngày 01/7/1971, ông D ký hợp đồng

cho gia đình cụ Nguyễn Đình Nh (là bác ruột ông Nguyễn Đình A, chết năm 2000) và vợ chồng cụ Nguyễn Đình Ch (là cha của ông A, chết năm 1998) thuê gian buồng tầng 2 nhà 19 phố TB, diện tích 39,36m² để lấy tiền chữa bệnh cho ông V, đã nhận trước 2.000 đồng.

Tại “Giấy bán đứt một buồng ở” (không ghi ngày tháng năm nhưng ông D thừa nhận văn bản này viết khoảng năm 1971), ông V đã bán cho cụ Nh 01 gian buồng tầng 2 nhà 19 phố TB (không ghi diện tích) giá 6.550 đồng, bên bán đã nhận đủ tiền, ghi là cụ Ch đại diện mua bán và ký thay cụ Nh. Ông D cho rằng gian nhà bán này chính là gian nhà thuê nêu trên và bán cho cụ Nh, không phải bán cho cụ Ch. Tuy nhiên, cụ Tô Thị M và các ông, bà Nguyễn Đình N, Nguyễn Đình P, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Minh Q (là vợ, con cụ Nh) đều xác định cụ Ch trực tiếp giao dịch và trả tiền, cụ Nh chỉ đứng tên hộ cụ Ch trên hợp đồng mua nhà do ông V bán. Do đó, có cơ sở xác định cụ Ch là người mua gian buồng này.

Ngày 09/9/1972, ông V viết giấy ủy quyền để ông D bán căn buồng phụ ông V đang ở. Ngày 05/11/1972, ông V chết không để lại di chúc. Cùng ngày 05/11/1972, ông D, bà Ng, bà Đ ký “Văn tự bán đứt tầng 2 số nhà 19 phố TB” có nội dung bán cho vợ chồng cụ Ch buồng chính 38,07m², buồng phụ 7,095m², tổng là 45,165m², giá 3.000 đồng, bên bán đã nhận đủ tiền, bên mua đã nhận sử dụng diện tích tầng 2 và đang ở; văn tự có đủ 3 người gồm ông D, bà Ng, bà Q là bên bán ký tên, còn bên mua ghi tên cụ Ch, cụ T nhưng không ký.

Khi tranh chấp, ông A xuất trình được 02 văn tự bán nhà nêu trên và cả giấy ông V ủy quyền cho ông D bán nhà. Thực tế, gia đình cụ Ch đã quản lý cả 02 gian buồng tầng 2 nhà 19 phố TB của gia đình ông D từ năm 1972 đến nay, gia đình ông D ở số nhà 17 phố TB liền kề không tranh chấp đòi tiền thuê nhà hoặc tiền mua nhà. Nội dung “Văn tự bán đứt tầng 2 số nhà 19 phố TB” đều ghi rõ bên bán đã nhận đủ tiền, không có việc hai bên thỏa thuận sẽ lập giấy trả tiền riêng, đây chính là biên nhận mà bên bán xác nhận là bên mua đã trả tiền. Bên mua chưa ký vào văn bản mua bán, nhưng văn bản này bên mua là người giữ, nên vẫn có giá trị xác định nghĩa vụ của bên bán về việc đã nhận tiền. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm cho rằng bên mua chưa ký tên vào văn bản mua bán nhà và không chứng minh được đã trả tiền để bác yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà của nguyên đơn là chưa đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn.

Giao dịch mua bán nhà ở giữa các anh chị em ông D và vợ chồng cụ Ch, cụ T được xác lập trước ngày 01/7/1991, nên cần phải áp dụng Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết vụ án. Bà Nguyễn Thị K (con cụ Ch, cụ T) tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là do thuộc diện thừa kế di sản của cụ Ch, cụ T mà không tham gia vào giao dịch này. Bà K mới định cư tại Cộng hòa Séc từ năm 1997, việc mua bán này không phải là giao dịch nhà ở trước ngày 01/7/1991 có người định cư ở nước ngoài trước ngày 01/7/1991 tham gia, nên Tòa án cấp sơ thẩm,

phúc thẩm căn cứ Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia để giải quyết vụ án là chưa đúng.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 291, khoản 3 Điều 297, khoản 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội);

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2010/DS-PT ngày 18/5/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN về vụ án “Tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng nhà” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Đình A, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C với bị đơn là ông Đỗ Trọng D, bà Đỗ Thị Đ, anh Vương Chí E, anh Vương Chí G, chị Vương Bích H, chị Vương Bích I; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 09 người.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Khi tranh chấp, ông A xuất trình được 02 văn tự bán nhà nêu trên và cả giấy ông V ủy quyền cho ông D bán nhà. Thực tế, gia đình cụ Ch đã quản lý cả 02 gian buồng tầng 2 nhà 19 phố TB của gia đình ông D từ năm 1972 đến nay, gia đình ông D ở số nhà 17 phố TB liền kề không

tranh chấp đòi tiền thuê nhà hoặc tiền mua nhà. Nội dung “Văn tự bán đứt tầng 2 số nhà 19 phố TB” đều ghi rõ bên bán đã nhận đủ tiền, không có việc hai bên thỏa thuận sẽ lập giấy trả tiền riêng, đây chính là biên nhận mà bên bán xác nhận là bên mua đã trả tiền. Bên mua chưa ký vào văn bản mua bán, nhưng văn bản này bên mua là người giữ, nên vẫn có giá trị xác định nghĩa vụ của bên bán về việc đã nhận tiền. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm cho rằng bên mua chưa ký tên vào văn bản mua bán nhà và không chứng minh được đã trả tiền để bác yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà của nguyên đơn là chưa đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn”.

ÁN LỆ SỐ 08/2016/AL

**Về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất
trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của
ngày xét xử sơ thẩm**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo
Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” tại thành phố HN giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần V với bị đơn là Công ty cổ phần dược phẩm K; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Đăng D, Đỗ Thị L.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 16 phần “Xét thấy” của quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tinh hướng án lệ:*

Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm: lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Các điều 471, 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005;
- Khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010;
- Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín

dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

- Khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005.

Từ khóa của án lệ:

“Lãi suất”; “Nợ gốc chưa thanh toán”; “Hợp đồng tín dụng”; “Điều chỉnh lãi suất”; “Lãi suất nợ quá hạn”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2010 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

Ngân hàng thương mại cổ phần V - Chi nhánh L (sau đây viết tắt là Ngân hàng V) và Công ty cổ phần được phẩm K (sau đây viết tắt là Công ty K) có ký kết 04 hợp đồng tín dụng, gồm: Hợp đồng tín dụng số 03/07/NHNT-TL ngày 25/12/2007; số 04/07/NHNT-TL ngày 28/12/2007; số 144/08/NHNT-TL ngày 28/3/2008 và số 234/08/NHNT-TL ngày 27/5/2008. Các hợp đồng tín dụng nêu trên được bảo đảm bằng tài sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại:

- Số 122 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, thành phố HN (thửa đất số 46B+39C+37C, tờ bản đồ số 19) thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Nguyễn Thị P (theo Hợp đồng thế chấp số 1678.2008/HĐTC ngày 25/6/2008; bảo đảm cho

khoản vay và bảo lãnh cao nhất là 4.605.000.000 đồng; các điều kiện chi tiết về việc vay và cho vay khoản tiền nêu trên sẽ được ghi cụ thể trong các giấy tờ nghiệp vụ ngân hàng mà Ngân hàng V và Bên được bảo lãnh (Công ty K) sẽ ký tại trụ sở của Ngân hàng V (khoản 1.3 Điều 1); giá trị tài sản thế chấp là 4.605.000.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản số 105/08/NHNT.TL; thời hạn thế chấp là 05 năm tính từ ngày Bên được bảo lãnh nhận tiền vay; hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (khoản 10.1 Điều 10). Hợp đồng này được Công chứng viên Phòng Công chứng số X thành phố HN công chứng ngày 25/6/2008 và Phòng Tài nguyên và môi trường quận BD chứng nhận đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 10/7/2008). Trước đó, ngày 03/9/2007, bà P và Ngân hàng V lập Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh với nội dung: “Hai bên tiến hành bàn giao các giấy tờ bản chính tài sản bảo đảm sau đây để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty cổ phần được phẩm K tại Ngân hàng V - Chi nhánh L; tên tài sản: Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại 122 phố ĐC, phường ĐC, quận BD, Hà Nội” (bút lục 52).

- Tổ 13 cụm 2 phường NT, quận TH, thành phố HN thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Đăng D và vợ là bà Đỗ Thị L (theo Hợp đồng thế chấp số 1677.2008/HĐTC ngày 25/6/2008, bảo đảm cho khoản vay và bảo lãnh cao nhất là 1.250.000.000 đồng; các điều kiện chi tiết về việc vay và cho vay khoản tiền nêu trên sẽ được

ghi cụ thể trong các giấy tờ nghiệp vụ ngân hàng mà Ngân hàng V và Bên được bảo lãnh (Công ty K) sẽ ký tại trụ sở của Ngân hàng V (khoản 1.3 Điều 1); giá trị tài sản thế chấp là 1.250.000.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản số 106/08/NHNT.TL ngày 03/9/2007 (khoản 3.1 Điều 3); thời hạn thế chấp là 05 năm tính từ ngày Bên được bảo lãnh nhận tiền vay; hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (khoản 10.1 Điều 10); hợp đồng này được công chứng viên Phòng Công chứng số X thành phố HN công chứng ngày 25/6/2008 và Phòng Tài nguyên và môi trường quận BD công nhận đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 01/7/2008). Trước đó, ngày 03/9/2007, ông Nguyễn Đăng D và Ngân hàng V - Chi nhánh L lập Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh với nội dung: “Hai bên tiến hành bàn giao các giấy tờ bản chính tài sản bảo đảm sau đây để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty cổ phần dược phẩm K tại Ngân hàng V - Chi nhánh L; tên tài sản: Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại tổ 13 cụm 2 phường NT, quận TH, thành phố HN” (bút lục 58a).

Ngoài ra, các khoản vay của các hợp đồng tín dụng nêu trên còn được bảo đảm bằng tài sản là nhà, đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Cao Ngọc M và vợ là bà Đoàn Thị Thanh T; nhà, đất của ông Giang Cao Th và vợ là bà Dương Thị S (đã được giải chấp); quyền sử dụng đất của ông Chu Quốc Kh; nhà, đất của bà Chu Thị H và ông Nguyễn Văn A.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng V - Chi nhánh L đã giải ngân cho Công ty K vay số tiền theo các hợp đồng tín dụng nói trên. Công ty K chỉ mới trả được một phần tiền nợ gốc và nợ lãi. Ngân hàng V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty K phải thanh toán số tiền còn nợ của 04 hợp đồng tín dụng nêu trên là 8.197.957.837 đồng (trong đó: nợ gốc là 5.457.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 397.149.467 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.343.808.370 đồng) và xử lý tài sản thế chấp của bà Nguyễn Thị P; của ông Nguyễn Đăng D và bà Đỗ Thị L để thu hồi nợ.

Đại diện bị đơn - ông Đỗ Văn C, giám đốc Công ty K trình bày: Ông thừa nhận Công ty K còn nợ Ngân hàng V số tiền gốc và lãi trong hạn, lãi quá hạn theo 04 hợp đồng tín dụng như Ngân hàng V trình bày là đúng. Ông xác định trách nhiệm trả nợ theo 04 hợp đồng tín dụng nêu trên là của Công ty K và xin trả dần trong thời hạn 05 năm.

Trường hợp Công ty K không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, Ngân hàng V yêu cầu phát mại tài sản đảm bảo của bà Nguyễn Thị P, của ông Nguyễn Đăng D và bà Đỗ Thị L thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông C xác nhận Ngân hàng V giải ngân trước khi ký kết Hợp đồng thế chấp số 1678.2008/HĐTC ngày 25/6/2008 và Hợp đồng thế chấp số 1677.2008/HĐTC ngày 25/6/2008. Từ ngày 25/6/2008 đến nay, Công ty K không vay thêm một khoản vay nào khác, không ký hợp đồng tín dụng nào khác với Ngân hàng V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Văn Ng (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P) trình bày: Ngân hàng V khởi kiện Công ty K và đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản của bà P trong trường hợp Công ty K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông không đồng ý vì bà P ký kết hợp đồng thế chấp vào ngày 25/6/2008 nên không phải chịu trách nhiệm bảo lãnh cho khoản vay của Công ty K tại Ngân hàng V theo 04 hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng V đang khởi kiện. Đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng V làm thủ tục giải chấp và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà P.

- Ông Nguyễn Đăng D và bà Đỗ Thị L cùng trình bày: Vợ chồng ông, bà có ký Hợp đồng thế chấp ngày 25/6/2008 nhưng hợp đồng này chỉ đảm bảo cho khoản vay của Công ty K tại Ngân hàng V và sẽ chịu mọi trách nhiệm phát sinh từ thời điểm sau ngày 25/6/2008 đến ngày 25/4/2009 còn toàn bộ những hợp đồng tín dụng đã ký trước thời điểm ngày 25/6/2008 giữa Ngân hàng V và Công ty K thì ông, bà không chịu trách nhiệm. Theo Ngân hàng V thì từ sau thời điểm ngày 25/6/2008 đến nay, Ngân hàng V không ký hợp đồng tín dụng nào với Công ty K. Do vậy, trách nhiệm pháp lý của ông, bà chưa phát sinh. Đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng V phải giải chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp ngày 25/6/2008 cho ông, bà.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 32/2011/KDTM-ST ngày 24/3/2011, Tòa án nhân dân thành phố HN quyết định:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V đối với Công ty K. Buộc Công ty K có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi là 8.197.957.837 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng V đòi phát mãi các tài sản là giá trị quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 46B + 39C + 37C, tờ bản đồ số 19, địa chỉ số 122 phố ĐC, phường ĐC, quận BĐ, thành phố HN theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101132587 do Ủy ban nhân dân quận BĐ cấp ngày 27/4/2004 cho bà Nguyễn Thị P và giá trị quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số tổ 13, cụm 2, phường NT, quận TH, thành phố HN theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 13+64A (1 phần), tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ số tổ 13 cụm 2, phường NT, quận TH, thành phố HN theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10103090899 do Ủy ban nhân dân thành phố HN cấp ngày 23/3/2004 cho ông Nguyễn Đăng D và vợ là bà Đỗ Thị L.

Ngân hàng V có trách nhiệm trả lại đầy đủ giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và làm thủ tục giải tỏa tài sản thế chấp cho bà Nguyễn Thị P và vợ chồng ông Nguyễn Đăng D, bà Đỗ Thị L”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn có quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/4/2011, Ngân hàng V có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 148/2011/KDTM-PT ngày 17/8/2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội căn cứ khoản 2 Điều 275 và khoản 1 Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định:

“Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 32/2011/KDTM-ST ngày 23 và 24/3/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần nghĩa vụ bảo lãnh đối với bà Nguyễn Thị P và vợ chồng ông Nguyễn Đăng D, bà Đỗ Thị L, cụ thể như sau:

Xử: Các Biên bản bàn giao hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh ngày 03/9/2007 giữa Ngân hàng V - Chi nhánh L với bà Nguyễn Thị P và vợ chồng ông Nguyễn Đăng D, bà Đỗ Thị L là hợp đồng bảo lãnh (các bút lục số 52, 58a).

Buộc Công ty cổ phần được phẩm K phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng V tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 8.197.957.837 đồng...

Trong trường hợp Công ty cổ phần được phẩm K không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng V thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cục thi hành án dân sự thành phố HN xử lý tài sản bảo lãnh theo quy định của Luật Thi hành án dân sự để thu hồi nợ theo trách nhiệm bảo lãnh của người bảo lãnh.

... Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải

thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án”.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, về việc thi hành án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Thị P; ông Nguyễn Đăng D và bà Đỗ Thị L có nhiều đơn đề nghị xét lại bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 34/2012/KDTM-KN ngày 15/10/2012, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 148/2011/KDTM-PT ngày 17/8/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Xét các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo lãnh cho người thứ ba vay vốn ngân hàng (Số công chứng: 1677.2008/HĐTC và 1678.2008/HĐTC cùng ngày 25/6/2008) thấy:

Cả hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo lãnh cho người thứ ba vay vốn ngân hàng đều không nêu rõ bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng nào và đều được ký kết sau khi 04 Hợp đồng tín dụng (số 03/07/NHNT-TL ngày 25/12/2007; số 04/07/NHNT-TL ngày 28/12/2007; số 144/08/NHNT-TL ngày 28/3/2008 và số 234/08/NHNT-TL ngày 27/5/2008) đã được Ngân hàng V - Chi nhánh L giải ngân. Theo quy định tại khoản 1.3 Điều 1 của hai Hợp đồng thế chấp nêu trên thì: “Các điều kiện chi tiết về việc vay và cho vay khoản tiền nêu trên (Nghĩa vụ được bảo đảm là khoản vay và bảo lãnh cao nhất là 4.605.000.000 đồng...; - khoản 1.2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp) sẽ được ghi cụ thể trong giấy tờ nghiệp vụ Ngân hàng mà Bên B (Ngân hàng V - Chi nhánh L) và bên được bảo lãnh sẽ ký tại trụ sở của Bên B (Ngân hàng V - Chi nhánh L)” thì có thể hiểu bà P, vợ chồng ông D và bà L chỉ bảo lãnh cho Công ty K vay tiền theo các hợp đồng tín dụng sẽ được ký tại trụ sở của Ngân hàng V sau ngày ký hợp đồng thế chấp (ngày 25/6/2008) chứ không bảo lãnh cho các khoản vay của 04 Hợp đồng tín dụng đã ký trước đó.

Ngân hàng V căn cứ vào khoản 6.2 Điều 6 của 04 hợp đồng tín dụng nêu trên về biện pháp bảo đảm tiền vay có ghi (viết tay) nội dung: “Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong... Hợp đồng thế chấp số 1677.2008/HĐTC ngày 25/6/2008 và Hợp đồng thế chấp số 1678.2008/HĐTC ngày 25/6/2008” để yêu cầu Tòa án buộc bà P, vợ chồng ông D và

bà L phải có trách nhiệm bảo lãnh đối với các khoản vay của Công ty K theo 04 hợp đồng tín dụng nêu trên. Nhưng nội dung này, theo đại diện Ngân hàng V trình bày tại phiên tòa sơ thẩm là “do kế toán của Ngân hàng viết”. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đỗ Văn C - Giám đốc Công ty K trình bày: “Công ty K không biết việc viết thêm này” và “Không đồng ý với yêu cầu phát mại của Ngân hàng. Các tài sản của bà P và vợ chồng ông D, bà L là do Ngân hàng ghi thêm trong các hợp đồng tín dụng”.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P cho biết bà Nguyễn Thị P không nhận được hợp đồng tín dụng nào từ Ngân hàng V; còn ông D, bà L thì có nhận được hợp đồng tín dụng từ Ngân hàng V. Như vậy, ông C, bà P và vợ chồng ông D, bà L không biết nội dung chữ viết tay do kế toán Ngân hàng ghi trong các hợp đồng tín dụng, không ký vào hợp đồng tín dụng cho nên chưa có căn cứ để xác định các hợp đồng tín dụng nêu trên được bảo đảm bằng các Hợp đồng thế chấp số 1677.2008/HĐTC và 1678.2008/HĐTC cùng ngày 25/6/2008.

Bên cạnh hai hợp đồng thế chấp nêu trên thì trong hồ sơ vụ án có 02 bộ tài liệu liên quan đến việc thế chấp tài sản: 01 bộ của bà P; 01 bộ của vợ chồng ông D, bà L; trong mỗi bộ đều có: Biên bản định giá tài sản và Biên bản bàn giao tài sản cùng đề ngày 03/9/2007; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp (ngày 29/01/2008 của bà P; ngày 25/6/2008 của ông D, bà L). Tuy nhiên, trong các Biên bản và Đơn yêu

cầu đăng ký thế chấp này cũng không nói rõ bảo đảm cho khoản vay của hợp đồng tín dụng nào.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định (tóm tắt): “Các Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh giữa Ngân hàng V - Chi nhánh L với bà P, vợ chồng ông D, bà L lập ngày 03/9/2007 đều có nội dung thế chấp, cầm cố, bảo lãnh cho các nghĩa vụ của Công ty cổ phần dược phẩm K tại Ngân hàng... nên xác định đây là một hợp đồng...”. Và Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử: “Các Biên bản bàn giao hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh ngày 03/9/2007 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V - Chi nhánh L với bà Nguyễn Thị P và vợ chồng ông Nguyễn Đăng D, bà Đỗ Thị L là hợp đồng bảo lãnh (các bút lục số 52, 58a)” và “Trong trường hợp Công ty cổ phần dược phẩm K không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng V, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cục thi hành án dân sự thành phố HN xử lý tài sản bảo lãnh theo quy định của Luật Thi hành án dân sự để thu hồi nợ theo trách nhiệm bảo lãnh của người bảo lãnh”.

Nhận định và quyết định trên đây của Tòa án cấp phúc thẩm là không có căn cứ và không đúng pháp luật. Bồi lẽ:

- Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh ngày 03/9/2007 giữa bà Nguyễn Thị P (cũng như giữa ông D, bà L) với Ngân hàng V - Chi nhánh L không phải là hợp đồng bảo lãnh như Tòa án cấp phúc thẩm xác định.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/8/2011 đại diện Ngân hàng V cũng chỉ xác định: “Biên bản bàn giao tài sản, biên bản định giá tài sản là một bộ phận không thể tách rời hợp đồng thế chấp tài sản”.

- Theo Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, Biên bản định giá tài sản và trình bày của đại diện Ngân hàng V tại phiên tòa phúc thẩm thì ngày giao nhận hồ sơ và định giá tài sản là ngày 03/9/2007. Còn hợp đồng thế chấp giữa bà P (cũng như giữa ông D, bà L) với Ngân hàng V - Chi nhánh L được ký vào ngày 25/6/2008 (sau ngày lập Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản và Biên bản định giá tài sản) nên không thể coi các Biên bản này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thế chấp nói trên. Tòa án cấp phúc thẩm cũng xác định: “Hợp đồng thế chấp ngày 25/6/2008... không liên quan đến các biên bản giao nhận hồ sơ...”.

- Theo ngày ghi trong biên bản và trình bày của đại diện Ngân hàng V tại phiên tòa phúc thẩm thì ngày giao hồ sơ (bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở) và ngày định giá tài sản là ngày 03/9/2007, nhưng trong các Biên bản định giá tài sản này lại ghi: “Căn cứ Bảng giá đất tại các quận tại Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 150/2007/QĐUBND ngày 28/12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội” và Biên bản này là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thế chấp số 1678.2008/HĐTC và số 1677.2008/HĐTC ngày 25/6/2008. Riêng đối với trường hợp của bà P, giá trị quyền

sử dụng đất ở được xác định theo Biên bản xác định giá đất thực tế ngày 04/9/2007 và Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp của bà P đề ngày 29/01/2008 ghi: “Hợp đồng thế chấp số 1678.2008/HĐTC ký ngày 25/6/2008”. Mặt khác, theo trình bày và tài liệu do bà P, vợ chồng ông D, bà L xuất trình thì tại thời điểm ngày 03/9/2007 nhà, đất của bà P đang được thế chấp tại Chi nhánh ngân hàng B, quận TH, đến ngày 11/01/2008 mới được giải chấp; còn nhà, đất của vợ, chồng ông D, bà L đang được thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L, đến ngày 16/01/2008 mới được giải chấp.

Với các chứng cứ nêu trên có căn cứ để kết luận: Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh và Biên bản định giá tài sản không phải được lập vào ngày 03/9/2007, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở không phải được giao vào ngày 03/9/2007, việc định giá không được thực hiện vào ngày 03/9/2007 như đại diện Ngân hàng V trình bày và được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

Tại thời điểm ngày 03/9/2007, thì Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh tài sản bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất phải được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 Luật Đất đai 2003; tại điểm a mục 1 Điều 12 Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và tại tiểu mục 2.4 mục 2 Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006; chứ không phải công chứng và không phải đăng ký giao dịch bảo đảm như Tòa án cấp phúc thẩm nhận định.

Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ ngoài các tài liệu nêu trên còn có tài liệu, chứng cứ nào khác để chỉ dẫn các hợp đồng thế chấp do bà P và vợ chồng ông D, bà L ký là được bảo lãnh cho 04 hợp đồng tín dụng của Công ty K hay không mà lại cho rằng các biên bản bàn giao hồ sơ là hợp đồng bảo lãnh là không đúng, không chính xác. Vì Biên bản này không thể là hợp đồng bảo lãnh, khi xét cả về mặt hình thức và nội dung văn bản.

- Nếu có căn cứ cho rằng các Hợp đồng thế chấp ngày 25/6/2008 của bà P và của vợ chồng ông D, bà L bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng nêu trên thì hợp đồng bảo lãnh của bà P chỉ bảo đảm cho khoản vay và bảo lãnh cao nhất là 4.605.000.000 đồng; hợp đồng bảo lãnh của vợ chồng ông D, bà L bảo đảm cho khoản vay và bảo lãnh cao nhất là 1.250.000.000 đồng. Trong khi đó, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định các Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh lập ngày 03/9/2007 là hợp đồng bảo lãnh và tuyên: “Trong trường hợp Công ty cổ phần dược phẩm K không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng V, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cục thi hành án dân sự thành phố HN xử lý tài sản bảo lãnh theo quy định của Luật Thi hành án dân sự để thu hồi nợ theo trách nhiệm bảo lãnh của người bảo lãnh” có nghĩa là bà P, ông D, bà L phải chịu trách nhiệm bảo lãnh cho toàn bộ số nợ của Công ty K và không phân định rõ trách nhiệm bảo lãnh của bà P, ông D và bà L cũng là không đúng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm quyết định: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án” cũng là không đúng. Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 291, khoản 3 Điều 297, Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 148/2011/KDTM-PT ngày 17/8/2011 của Tòa phúc thẩm

Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử vụ án kinh doanh, thương mại tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng V với bị đơn là Công ty cổ phần được phẩm K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đăng D, bà Đỗ Thị L.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm quyết định: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án” cũng là không đúng. Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất

cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

ÁN LỆ SỐ 09/2016/AL

Về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 07/2013/KDTM-GĐT ngày 15/3/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” tại tỉnh BN giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần thép A với bị đơn là Công ty cổ phần kim khí Y; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Ngọc L và ông Lê Văn D.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4, 5 và 6 Mục 2 phần “Xét thấy” của quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tinh hướng án lệ 1:*

Hợp đồng mua bán hàng hóa bị vi phạm do bên bán không giao hoặc không giao đủ hàng cho bên mua, dẫn đến việc bên bán có nghĩa vụ hoàn trả số tiền ứng trước và tiền lãi do chậm thanh toán.

- *Giải pháp pháp lý 1:*

Trường hợp này, tiền lãi do chậm thanh toán được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường bằng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

- *Tinh hướng án lệ 2:*

Hợp đồng mua bán hàng hóa có phát sinh nghĩa vụ trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại.

- *Giải pháp pháp lý 2:*

Trường hợp này, người có nghĩa vụ trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại không phải trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại đó.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 34, Điều 37, khoản 3 Điều 297, các điều 300, 301, 302, 306 và 307 Luật Thương mại 2005;
- Các điều 307, 422, 474 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng mua bán hàng hóa”; “Vi phạm hợp đồng”; “Hoàn trả tiền ứng trước”; “Tiền lãi do chậm thanh toán”;

“Lãi suất nợ quá hạn”; “Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường”; “Phạt vi phạm”; “Bồi thường thiệt hại”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2007, đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 10/10/2007, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của đại diện nguyên đơn thì:

Ngày 03/10/2006, Công ty cổ phần thép A (sau đây gọi tắt là Công ty thép A) ký Hợp đồng kinh tế số 03/2006-HĐKT với Công ty cổ phần kim khí Y (sau đây gọi tắt là Công ty kim khí Y); do ông Nguyễn Văn T - Phó Tổng Giám đốc làm đại diện theo Giấy ủy quyền số 621 ngày 10/9/2005 của Tổng Giám đốc Công ty. Theo Hợp đồng này, Công ty thép A (bên A) mua hàng hóa là phôi thép đúc liên tục CTS-5SP/PS hàng rời, theo tiêu chuẩn GOST 380-94 của Công ty kim khí Y (bên B) với số lượng 3.000 tấn +/- 5%, đơn giá 6.750.000 đồng/tấn; thời gian giao hàng từ 25 đến 31/10/2006; tổng giá trị hợp đồng là 20.250.000.000 đồng +/-5%.

Ngày 04/10/2006, Công ty thép A đã chuyển toàn bộ số tiền 20.250.000.000 đồng cho Công ty kim khí Y theo ủy nhiệm chi thông qua Ngân hàng B. Công ty kim khí Y cũng đã giao cho Công ty thép A tổng số lượng hàng là 2.992,820 tấn phôi thép, còn thiếu 7,180 tấn tương ứng với số tiền 48.465.000 đồng.

Ngày 20/12/2006, hai bên ký tiếp Hợp đồng số 05/2006-HĐKT. Đại diện cho Công ty kim khí Y ký hợp đồng là ông Lê Văn M - Phó Tổng Giám đốc (theo Giấy ủy

quyền số 1296/UQ/HYM của Tổng Giám đốc Công ty). Theo hợp đồng này, Công ty thép A mua 5.000 tấn phôi thép (tiêu chuẩn và chất lượng giống như Hợp đồng số 03), đơn giá 7.290.000 đồng/tấn (kể cả thuế VAT và cước phí vận chuyển). Tổng giá trị hợp đồng là 36.450.000.000 đồng +/- 5%; thời gian giao hàng từ ngày 18/01/2007 đến ngày 30/01/2007; Công ty thép A sẽ ứng trước 500.000.000 đồng cho Công ty kim khí Y ngay sau khi ký hợp đồng; số tiền còn lại sẽ thanh toán theo hai đợt sau khi Công ty thép A nhận hàng. Hợp đồng còn quy định nghĩa vụ của Công ty kim khí Y phải chịu phạt 2% giá trị hợp đồng nếu không giao hàng đúng chủng loại hoặc không giao hàng. Theo đại diện của Công ty thép A thì ngày 21/12/2006, Công ty thép A đã chuyển cho Công ty kim khí Y 500.000.000 đồng tiền ứng trước, nhưng hợp đồng này Công ty kim khí Y không thực hiện mà không có lý do.

Cùng ngày 20/12/2006, Công ty thép A cũng đã ký kết Hợp đồng số 06/2006 với Công ty kim khí Y (do ông Lê Văn M - Phó Tổng Giám đốc làm đại diện) để mua của Công ty kim khí Y 3.000 tấn phôi thép, đơn giá 7.200.000 đồng/tấn. Tổng giá trị hợp đồng là 21.600.000.000 đồng; thời gian giao hàng từ ngày 05/01/2007 đến ngày 15/01/2007. Ngày 22/12/2006, Công ty thép A đã chuyển cho Công ty kim khí Y đủ 21.600.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi tại Ngân hàng C Chi nhánh HY, nhưng Công ty kim khí Y mới chuyển cho Công ty thép A 2.989,890 tấn phôi thép, còn thiếu 7,640 tấn, tương đương số tiền là 55.008.000 đồng.

Ngày 01/02/2007, Công ty thép A ký kết Hợp đồng số 01/2007 với Công ty kim khí Y (do ông Lê Văn M - Phó Tổng Giám đốc làm đại diện) để mua 5.000 tấn phôi thép của Công ty kim khí Y, đơn giá 7.800.000 đồng/tấn. Tổng giá trị hợp đồng là 39.000.000.000 đồng +/- 5%. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty thép A đã chuyển cho Công ty kim khí Y 37.710.000.000 đồng và Công ty kim khí Y đã chuyển cho Công ty thép A 3.906,390 tấn phôi thép, thành tiền là 30.469.842.000 đồng. Số phôi thép Công ty kim khí Y chưa trả cho Công ty thép A là 928,25538 tấn, tương đương số tiền là 7.240.158.000 đồng.

Công ty thép A đã nhiều lần gửi công văn đề nghị Công ty kim khí Y thực hiện hợp đồng nhưng Công ty kim khí Y vẫn không thực hiện, buộc Công ty thép A phải mua phôi thép của nhà sản xuất khác để đảm bảo cho việc sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Do Công ty kim khí Y vi phạm các hợp đồng hai bên đã ký kết nên Công ty thép A đã khởi kiện yêu cầu Công ty kim khí Y có trách nhiệm thanh toán và bồi thường mọi thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các Hợp đồng số 03/2006, 05/2006, 06/2006, 01/2007 tại thời điểm khởi kiện là 12.874.298.683 đồng, trong đó tiền hàng tương ứng với 1.777.020 kg phôi thép = 11.181.662.503 đồng, tiền phạt vi phạm 1.316.490.480 đồng, tiền lãi quá hạn 376.145.700 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 03/9/2009, đại diện cho nguyên đơn yêu cầu Công ty kim khí Y phải thanh toán cho Công ty thép A tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày

03/9/2009 là 28.145.956.647 đồng và buộc Công ty kim khí Y phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty thép A tương đương với số lượng hàng đã giao ở Hợp đồng số 06/2006 là 21.544.992.000 đồng và Hợp đồng số 01/2007 là 30.469.842.000 đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản phiên tòa, đại diện Bị đơn trình bày:

Thời điểm Công ty kim khí Y ký kết các hợp đồng trên với Công ty thép A là thời kỳ bà Lê Thị Ngọc L vẫn là Tổng Giám đốc, ông Lê Văn D (chồng bà L) là cố vấn kinh doanh. Ngày 22/3/2007, bà Lê Thị Ngọc L đã nhượng lại toàn bộ số cổ phần của mình ở Công ty kim khí Y cho bà Nguyễn Thị T và bà T nhận chức vụ Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 02/4/2007. Trong bản thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng ông Lê Văn D và bà Lê Thị Ngọc L cũng như bản cam kết về nợ của Công ty, ông Lê Văn D nhận sẽ có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ của Công ty kim khí Y được thiết lập từ trước ngày 01/4/2007. Nay, Công ty thép A kiện đòi bồi thường thiệt hại các Hợp đồng số 03/2006, 05/2006, 06/2006, 01/2007, Công ty kim khí Y không đồng ý vì trách nhiệm trả nợ thuộc về ông Lê Văn D, bà Lê Thị Ngọc L và những người lãnh đạo, quản lý cũ của Công ty kim khí Y. Công ty kim khí Y đang cố gắng làm việc chính thức với ông Lê Văn D để ông D trả trực tiếp cho Công ty thép A hoặc ông D trả cho Công ty kim khí Y để Công ty kim khí Y trả cho Công ty thép A.

Công ty kim khí Y đề nghị Tòa án xem xét, đánh giá lại giá trị pháp lý của các Hợp đồng số 03/2006, 05/2006, 06/2006, 01/2007 do ông Nguyễn Văn T, ông Lê Văn M nhân danh Công ty kim khí Y ký với Công ty thép A ngay trong vụ án này và xem xét trách nhiệm của ông Lê Văn D, ông Lê Văn M, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Ngọc L đối với các khoản nợ mà Công ty thép A yêu cầu. Tại phiên tòa sơ thẩm lần 1, Công ty kim khí Y về cơ bản thống nhất với số liệu thực hiện hợp đồng mà Công ty thép A đưa ra, còn về số liệu tài chính thì chưa công nhận vì chưa đối chiếu công nợ; về số tiền lãi của các hợp đồng cần phải tính lại, riêng đối với hợp đồng số 05 phía bị đơn không đồng ý vì hai bên đã thỏa thuận hủy hợp đồng và chuyển 500.000.000 đồng mà Công ty thép A đã ứng trước sang để thực hiện hợp đồng số 01/2007, nên đối với Hợp đồng số 05 Công ty kim khí Y không có vi phạm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Ngọc L trình bày: Đầu năm 2004, vợ chồng bà mua lại cổ phần của ông Nguyễn Lương T và ông Nguyễn Văn T ở Công ty kim khí Y, lúc đó Công ty kim khí Y đang trong thời kỳ xây dựng. Cũng chính từ đó, bà L trở thành Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị, còn ông D chồng bà L làm cố vấn kinh doanh của Công ty kim khí Y. Do mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng, ngày 05/9/2005, bà L và ông D có làm Bản thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân tại Văn phòng luật sư H (thuộc Đoàn Luật sư thành phố HN). Theo bản thỏa thuận này, bà L được sở hữu ngôi nhà số 250 phố BT, còn ông D được sở hữu toàn

bộ 48 tỷ đồng là cổ phần của vợ chồng tại Công ty kim khí Y nhưng ông D phải có trách nhiệm trả các khoản nợ của Công ty kim khí Y trong thời kỳ xây dựng nhà máy cán thép HT (thuộc Công ty kim khí Y). Do không còn cổ phần và cổ phần đã được giao cho ông D nên việc điều hành công ty bà L đã ủy quyền cho ông T và sau đó là ông M. Tuy không còn cổ phần nhưng bà L vẫn là Tổng Giám đốc, song thực tế việc điều hành Công ty kim khí Y là do ông D (chồng bà L), ông T và ông M điều hành. Đến tháng 07/2007, bà L mới bàn giao dư nợ vay và chức vụ Tổng Giám đốc cho bà T. Bà L cũng xác nhận việc ông M và ông T (cả hai ông này lúc đó đều là Phó Giám đốc Công ty kim khí Y) đã ký kết các hợp đồng kinh tế với Công ty thép A là có sự ủy quyền thường xuyên của bà L. Nhưng khi bàn giao cho bà (quyền và nghĩa vụ) là do ông D với bà T, bà L khẳng định trách nhiệm trả nợ đối với Công ty thép A không thuộc nghĩa vụ của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn D trình bày: Mặc dù vợ chồng ông có sự phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân và ông D được sở hữu cổ phần trong Công ty kim khí Y nhưng ông D cũng chỉ giữ vai trò cố vấn kinh doanh mà không được quyền tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế cũng như việc thanh quyết toán nên ông không có trách nhiệm. Ông D không nhất trí việc Công ty kim khí Y cho rằng ông phải là người có nghĩa vụ trả nợ mà nghĩa vụ đó phải thuộc về Công ty kim khí Y và bà T. Ông D xác nhận ngày 01/4/2007, ông có ký bản cam kết với bà Nguyễn Thị T. Bản cam kết đó thể hiện tổng giá trị

công nợ để hai bên thanh quyết toán với nhau và chỉ có ý nghĩa nội bộ cá nhân ông D với bà T để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán, bàn giao, nhưng thực sự chưa có việc mua bán cổ phần trong công ty giữa ông và bà T. Hai bên chưa ký kết một hợp đồng mua bán cổ phần nào, còn việc chuyển nhượng cổ phần công ty giữa bà L với bà T thế nào ông không biết. Việc Công ty thép A khởi kiện yêu cầu Công ty kim khí Y thanh toán nghĩa vụ theo hợp đồng, ông D cho rằng về mặt pháp lý thì Công ty kim khí Y phải chịu trách nhiệm với tư cách pháp nhân. Còn ông không có trách nhiệm với bất cứ khách hàng, đối tác nào, nếu có thì chỉ là trách nhiệm của ông với Công ty kim khí Y. Ông Dũng xin vắng mặt tại tất cả các phiên tòa.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2007/KDTM-ST ngày 14/11/2007, Tòa án nhân dân tỉnh BN đã quyết định: “Buộc Công ty cổ phần kim khí Y phải trả cho Công ty cổ phần thép A tổng số tiền của 04 hợp đồng số 03 ngày 03/10/2006; số 05 ngày 20/12/2006; số 06 ngày 20/12/2006 và số 01 ngày 01/02/2007 là: 24.674.428.500 đồng”. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/11/2007, Công ty cổ phần kim khí Y có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 120/2008/KDTM-PT ngày 18/6/2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định: “Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2007/KDTM-ST ngày 14/11/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh BN. Chuyển hồ

sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh BN để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật” với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của bà L, ông D, bà T, ông T, ông M và xác định người tham gia tố tụng từ đó làm rõ trách nhiệm ai là người phải trả nợ cho Công ty thép A; ngoài ra các tài liệu như bản cam kết nhận nợ, các giấy nhận tiền của ông D, giấy ủy quyền quản lý điều hành công ty... đều là bản phô tô không có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc có sự đối chiếu với bản chính của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2008/KDTM-ST ngày 23/10/2008, Tòa án nhân dân tỉnh BN đã quyết định: “Buộc Công ty cổ phần Kim khí Y phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần thép A số tiền của 04 hợp đồng số 03 ngày 03/10/2006; số 05 ngày 20/12/2006; số 06 ngày 20/12/2006 và số 01 ngày 01/02/2007 là: 31.902.035.179,56 đồng”.

Ngày 05/11/2008, Công ty cổ phần kim khí Y có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 32/2009/KDTM-PT ngày 19/02/2009, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định: “1. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2008/KDTM-ST ngày 23/10/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh BN về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa Công ty cổ phần kim khí Y với Công ty cổ phần thép A. 2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án”, với lý do: Ông Tổng giám đốc Đinh Văn V chỉ khởi kiện đòi Công ty kim khí Y là 12.874.298.683 đồng nhưng người đại

diện theo ủy quyền đã thay đổi liên tục bổ sung yêu cầu khởi kiện là vượt quá phạm vi khởi kiện, vi phạm điểm 1 khoản 2 Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tất cả các đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện này là không phù hợp với pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tất cả yêu cầu của người đại diện là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng dân sự nên Tòa án cấp phúc thẩm không xét phần kháng cáo về nội dung của Công ty kim khí Y.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 18/2009/KDTM-ST ngày 03/9/2009, Tòa án nhân dân tỉnh BN đã quyết định: “1. Buộc Công ty cổ phần kim khí Y phải có trách nhiệm thanh toán trả Công ty cổ phần thép A số tiền của 04 hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 03/2006 ngày 03/10/2006; Hợp đồng số 05/2006 ngày 20/12/2006; Hợp đồng số 06/2006 ngày 20/12/2006 và Hợp đồng số 01/2007 ngày 01/02/2007 với tổng số tiền là 28.145.956.647 đồng và phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng trả cho Công ty thép A của hai hợp đồng gồm Hợp đồng số 06/2006 tương ứng với số tiền hàng là 21.544.992.000 đồng và Hợp đồng số 01/2007 tương ứng với số tiền hàng là 30.469.842.000 đồng”. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2009, Công ty cổ phần kim khí Y có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 63/KDTM-PT ngày 05/4/2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định: “Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 18/2009/KDTM-ST ngày 03/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh BN. Chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh BN để giải quyết lại theo quy định của pháp luật”.

Ngày 25/7/2010, Tòa án nhân dân tỉnh BN có Công văn số 110/2010/CV-TA đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 17/2012/KDTM-KN ngày 25/6/2012, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 63/KDTM-PT ngày 05/4/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

1. Từ tháng 10/2006 đến tháng 02/2007, Công ty thép A và Công ty kim khí Y đã ký với nhau bốn hợp đồng kinh tế

(số 03/2006-HĐKT ngày 03/10/2006, số 05/2006-HĐKT, số 06/2006-HĐKT ngày 20/12/2006 và số 01/2007-HĐKT ngày 01/02/2007).

Thời điểm các bên ký kết hợp đồng, về phía Công ty kim khí Y, bà Lê Thị Ngọc L vẫn là người đại diện theo pháp luật (căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12/8/2005 và lần 6 ngày 06/7/2007 của Công ty kim khí Y và Quyết định số 140/QĐ-HĐCĐ về việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 02/7/2007 của Công ty kim khí Y). Tại Giấy ủy quyền số 621/UQ-KKHY ngày 10/9/2005, bà L đã “1. Ủy quyền quản lý và điều hành Công ty cổ phần kim khí Y cho ông Nguyễn Văn T. 2. Ông Nguyễn Văn T chịu trách nhiệm: a) Đại diện Công ty trong các mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức, cá nhân và các cơ quan hữu quan khác để bảo đảm cho sự hoạt động bình thường của công ty; b) Thay mặt Công ty thực hiện các giao dịch dân sự, kinh tế và thương mại trong phạm vi ngành nghề kinh doanh của Công ty...”. Ngày 20/11/2006, bà L có Giấy ủy quyền số 1296/UQ/HYM ủy quyền quản lý và điều hành Công ty cho ông Lê Văn M (nội dung ủy quyền tương tự như nội dung ủy quyền cho ông T).

Việc bà L có các giấy ủy quyền nói trên cho ông Nguyễn Văn T, ông Lê Văn M (là các Phó Tổng giám đốc Công ty) được quyền ký kết các hợp đồng kinh tế là hoàn toàn hợp pháp. Ông T, ông M là người ký kết hợp đồng nhân danh pháp nhân, không phải nhân danh cá nhân nên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Vì vậy, không thể xác định ông T và ông M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này như yêu cầu của phía bị đơn cũng như nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Lê Thị Ngọc L và ông Lê Văn D và Bản cam kết về nợ của Công ty giữa ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị T để cho rằng ông D, bà L, bà T đều là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là không đúng. Bởi lẽ, việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Lê Văn D và bà Lê Thị Ngọc L; việc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn D có thỏa thuận với nhau về trách nhiệm thanh toán các khoản nợ là việc nội bộ của Công ty kim khí Y. Việc cam kết về nợ giữa ông D và bà T chưa được bên có quyền là Công ty thép A đồng ý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 315 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: “Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý”. Quá trình giải quyết vụ án, ông D, bà L đã có lời khai rõ ràng về việc thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng về việc ký kết hợp đồng với Công ty thép A, về trách nhiệm của Công ty kim khí Y trong việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng; ông D cũng đã có yêu cầu không tham gia phiên tòa. Vì vậy, việc triệu tập ông D, bà L để lấy lời khai và đối chất như nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm là không cần thiết. Từ đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã tuyên hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 18/2009/KDTM-ST ngày 03/9/2009 của Tòa án

nhân dân tỉnh BN; chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh BN để giải quyết lại là không đúng pháp luật.

2. Về nội dung: Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty thép A đã chuyển tiền bằng ủy nhiệm chi cho Công ty kim khí Y; Công ty kim khí Y cũng đã giao hàng cho Công ty thép A (thể hiện qua các Biên bản giao hàng đều có dấu của Công ty kim khí Y). Theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật Dân sự 2005 thì: “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”. Do đó, trong trường hợp này, Công ty kim khí Y phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho Công ty thép A.

Công ty kim khí Y thực hiện không đúng cam kết như trong hợp đồng (giao không đủ hàng cho Công ty thép A), nên Công ty thép A đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty kim khí Y phải hoàn trả số tiền hàng đã nhận (tương đương với số hàng chưa giao), tiền lãi do chậm thanh toán, tiền phạt hợp đồng, tiền bồi thường thiệt hại (do không giao hàng nên Công ty thép A đã phải mua của đơn vị khác và phải trả tiền cao hơn so với giá đã thỏa thuận với Công ty kim khí Y) là có căn cứ đúng theo quy định tại Điều 34, khoản 3 Điều 297, các Điều 300, 301, 302, 306, 307 Luật Thương mại năm 2005.

Tuy nhiên, khi quyết định về những khoản tiền mà Công ty kim khí Y phải trả cho Công ty thép A, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán chưa chính xác, cụ thể như sau:

Đối với số tiền ứng trước mà không nhận được hàng của 04 hợp đồng kinh tế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định

chính xác số tiền và buộc Công ty kim khí Y phải trả lại cho Công ty thép A là đúng. Tuy nhiên, khi tính tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nhưng không lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) để tính, mà lại áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của nguyên đơn để áp dụng mức lãi suất quá hạn (là 10,5%/năm) là không đúng. Trong trường hợp này, Tòa án cần lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam...) để tính lại tiền lãi do chậm thanh toán cho đúng quy định của pháp luật.

Về phạt vi phạm hợp đồng: hai bên thỏa thuận: Bên B phải chịu phạt 2% giá trị đơn hàng đã được xác nhận khi bên B vi phạm một trong các trường hợp sau: giao hàng không đúng chủng loại, không giao hàng. Như vậy, Công ty kim khí Y không giao đủ hàng cho Công ty thép A thì phải bị phạt vi phạm là 2% trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 300 và Điều 301 Luật Thương mại năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của Công ty thép A là có căn cứ tuy nhiên lại tính lãi trên số tiền phạt vi phạm hợp đồng là không đúng.

Về số tiền bồi thường thiệt hại: Theo trình bày của đại diện Công ty thép A là do Công ty kim khí Y vi phạm hợp đồng không giao đủ hàng, nên Công ty thép A phải mua phôi thép của nhà sản xuất khác để đảm bảo cho việc sản xuất và kinh doanh của Công ty với giá cao hơn. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các Hợp đồng mua bán phôi thép mà Công ty thép A ký với nhà sản xuất khác để buộc Công ty kim khí Y phải trả cho Công ty thép A khoản tiền chênh lệch do phải mua hàng với giá cao hơn, nhưng chưa xem xét làm rõ, việc mua hàng của nhà sản xuất khác này có đúng là để bù vào số hàng còn thiếu do Công ty kim khí Y không giao đủ để đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đã đặt ra hay không, về vấn đề này Tòa án cần phải yêu cầu Công ty thép A cung cấp tài liệu, chứng cứ (như đơn đặt hàng của bên thứ ba, kế hoạch sản xuất kinh doanh...) để chứng minh thiệt hại thực tế xảy ra, từ đó mới có căn cứ buộc Công ty kim khí Y thanh toán số tiền bồi thường thiệt hại cho phù hợp. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tính cả tiền lãi của khoản tiền bồi thường thiệt hại là không đúng với quy định tại Điều 302 Luật Thương mại năm 2005.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 291, khoản 3 Điều 297, Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 63/KDTM-PT ngày 05/4/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án

nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 18/2009/KDTM-ST ngày 03/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh BN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Đối với số tiền ứng trước mà không nhận được hàng của 04 hợp đồng kinh tế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác số tiền và buộc Công ty kim khí Y phải trả lại cho Công ty thép A là đúng. Tuy nhiên, khi tính tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nhưng không lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) để tính, mà lại áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của nguyên đơn để áp dụng mức lãi suất quá hạn (là 10,5%/năm) là không đúng. Trong trường hợp này, Tòa án cần lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam...) để tính lại tiền lãi do chậm thanh toán cho đúng quy định của pháp luật”.

“Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của Công ty thép A là có căn cứ tuy nhiên lại tính lãi trên số tiền phạt vi phạm hợp đồng là không đúng”.

“Tòa án cấp sơ thẩm còn tính cả tiền lãi của khoản tiền bồi thường thiệt hại là không đúng với quy định tại Điều 302 Luật Thương mại năm 2005”.

ÁN LỆ SỐ 10/2016/AL

Về quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 08/2014/HC-GĐT ngày 19/8/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án hành chính “Khiếu kiện Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất” tại tỉnh VL giữa người khởi kiện là bà Võ Thị L với người bị kiện là Ủy ban nhân dân tỉnh VL.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 phần “Xét thấy” của quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ và tái

định cư của Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung dẫn chiếu đến văn bản khác mà văn bản đó có nội dung tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích của người khởi kiện.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, nội dung của văn bản được dẫn chiếu thuộc quyết định hành chính và quyết định hành chính đó là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 28 Luật Tố tụng hành chính năm 2010 (tương ứng với khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015);

- Các điều 41, 42 Luật Đất đai năm 2003;

- Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Từ khóa của án lệ:

“Quyết định hành chính”; “Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính”; “Thu hồi đất”; “Bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 07/4/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh VL ban hành Quyết định số 567/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương

án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh VL tại xã L, huyện L, có nội dung:

“Phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh VL:

Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi: 122.909m²

Tổng giá trị bồi thường dự kiến: 7.342.730.000đ”.

Ngày 17/9/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh VL ban hành Quyết định số 1768/QĐ-UBND, nội dung: Thu hồi 117.863,1m² đất tại xã L, huyện VL do hộ gia đình, cá nhân và tổ chức quản lý sử dụng để thực hiện dự án xây dựng trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh và giao cho Ủy ban nhân dân huyện L quyết định thu hồi đất.

Ngày 02/10/2008, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 2592/QĐ-UBND, nội dung: Thu hồi 2.353,1m² đất của bà Võ Thị L, chiết thửa số 222, loại đất trồng lúa thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện L để xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh L.

Ngày 01/12/2008, Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện L tiến hành lập tờ khai và kiểm kê về nhà, đất, cây trồng và vật kiến trúc của các hộ bị ảnh hưởng giải tỏa thuộc dự án xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh.

Ngày 15/5/2009, Sở Tài chính tỉnh VL có Tờ trình số 177/TTr.STC gửi Ủy ban nhân dân tỉnh VL về việc xin phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh VL, theo đó hộ bà L được

bồi thường hỗ trợ về đất số tiền là 155.155.000đ (theo quyết định thì giá đất bồi thường cho bà L với giá là 50.000đ/m²); bồi thường hỗ trợ về tài sản trên đất, ổn định cuộc sống và đào tạo nghề số tiền là 19.286.200đ; tổng số tiền là 174.441.200đ.

Ngày 04/6/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh VL ban hành Quyết định số 1216/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh tại xã L, huyện L, nội dung:

“Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh, tại xã L, huyện L;

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 9.467.085.000đ, bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất: 8.071.914.000 đồng.
- Giá trị nhà và vật kiến trúc: 161.560.000 đồng.
- Giá trị cây trồng: 273.152.000 đồng.
- Các khoản hỗ trợ: 654.600.000 đồng.
- Các phí khác (chi phí các hội đồng 2%, chi phí đo đạc): 305.859.000 đồng.

2. Kinh phí: Trong tổng dự toán công trình do chủ đầu tư chi trả;

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện L có trách nhiệm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện L tổ chức chi trả bồi thường đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước và giải phóng mặt bằng cho đơn vị thi công,

- Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong Tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15/5/2009”.

Không đồng ý với quyết định nêu trên, bà L có đơn khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường.

Ngày 28/10/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 2023/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của bà L.

Ngày 08/8/2011, bà L có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh VL yêu cầu hủy Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh VL đối với phần áp giá, bồi thường; yêu cầu giải quyết lại nâng giá bồi thường đất bằng với giá thị trường chuyển nhượng ở nơi có đất thu hồi.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HC-ST ngày 18/12/2012, Tòa án nhân dân tỉnh VL đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L.

Ngày 29/12/2012, bà L có đơn kháng cáo.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 96/2013/HCTP ngày 25/4/2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HCST ngày 18/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh VL và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 28/6/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh VL có Công văn số 1816/UBND-NC và ngày 02/8/2013, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh VL có Công văn số 547/TAT-HC đề nghị giám đốc thẩm Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 05/2014/KN-HC ngày 05/3/2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 96/2013/HC-PT ngày 25/4/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Theo Điều 2 của Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh VL về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh có quy định “Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong Tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15/5/2009”. Theo Tờ trình 177/TTr.STC ngày 15/5/2009 của Sở Tài chính có quy

định phần bồi thường cụ thể cho hộ bà L, nên phần phê duyệt đó tác động trực tiếp, cụ thể đến quyền và lợi ích của hộ bà L, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh VL đã thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà L về phần bồi thường hỗ trợ cho gia đình bà trong Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 28 Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ mục đích của việc thu hồi đất để xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh VL là cơ sở kinh tế của Nhà nước hay của tư nhân để làm cơ sở giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của gia đình bà L theo đúng quy định của pháp luật.

Bà L kháng cáo yêu cầu được bồi thường về đất theo giá thị trường. Trong trường hợp này, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét đơn kháng cáo của bà L về vấn đề bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho gia đình bà L có đúng quy định của pháp luật không, nhưng lại cho rằng Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh VL là quyết định mang tính tổng thể, không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên đã xử hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HC-ST ngày 18/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh VL và đình chỉ giải quyết vụ án là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật tố tụng hành chính.

Bởi các lẽ trên và căn cứ khoản 3 Điều 219, khoản 3 Điều 225, khoản 1, 2 Điều 227 Luật Tố tụng hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận Kháng nghị số 05/2014/KN-HC ngày 05/3/2014 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 96/2013/HC-PT ngày 25/4/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HC-ST ngày 18/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh VL; giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh VL xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Theo Điều 2 của Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh VL về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh có quy định “Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15/5/2009”. Theo Tờ trình 177/TTr.STC ngày 15/5/2009 của Sở Tài chính có quy định phần bồi thường cụ thể cho hộ bà L, nên phần phê duyệt đó tác động trực tiếp, cụ thể đến quyền và lợi ích của hộ bà L, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính”.

ÁN LỆ SỐ 11/2017/AL

**Về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất
mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của
bên thế chấp**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo
Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 01/2017/KDTM-GĐT ngày 01/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” tại thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần A (đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hữu P, đại diện theo ủy quyền là bà Mai Thu H) với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn B (đại diện theo pháp luật là anh Trần Lưu H1); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N, anh Trần Lưu H1, chị Phạm Thị V, anh Trần Lưu H2, chị Tạ Thu H, anh Nguyễn Tuấn T, chị Trần Thanh H, anh Trần Minh H, chị Đỗ Thị H.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ 1:

Một bên thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự nhưng trên đất còn có tài sản thuộc sở hữu của người khác; hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

- Giải pháp pháp lý 1:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật.

- Tình huống án lệ 2:

Bên thế chấp và bên nhận thế chấp thỏa thuận bên nhận thế chấp được bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất mà trên đất có nhà không thuộc sở hữu của người sử dụng đất.

- Giải pháp pháp lý 2:

Trường hợp này, khi giải quyết Tòa án phải dành cho chủ sở hữu nhà trên đất được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó nếu họ có nhu cầu.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 318 Bộ luật Dân sự năm 2015); Điều 715, Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; mục 4 khoản 19 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm (pháp điển hóa tại khoản 2 Điều 325 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Thế chấp quyền sử dụng đất”; “Trên đất có tài sản của người khác”; “Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”; “Thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp”; “Ưu tiên nhận chuyển nhượng”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2011 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần A trình bày:

Ngày 16/6/2008, Ngân hàng Thương mại cổ phần A (sau đây viết tắt là Ngân hàng A) và Công ty trách nhiệm hữu hạn B (sau đây viết tắt là Công ty B) ký Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142. Theo đó, Ngân hàng A cho Công ty B vay 10.000.000.000 đồng và/hoặc bằng ngoại tệ tương đương. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh theo nghề đăng ký của Công ty B.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng A đã giải ngân tổng cộng 3.066.191.933 đồng cho Công ty B theo các Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ. Tính đến ngày 05/10/2011, Công ty B còn nợ gốc và lãi của 03 Khế ước là 4.368.570.503 đồng (trong đó nợ gốc là 2.943.600.000 đồng, nợ lãi là 1.424.970.503 đồng).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là nhà, đất [thửa đất số 43, tờ bản đồ số 5I-I-33 (1996)] tại số 432, tổ 28, phường E, quận G, thành phố H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 10107490390 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 07/12/2000), do ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/6/2008. Hợp đồng thế chấp này được Phòng công chứng số 6 thành phố H công chứng ngày 11/6/2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/6/2008.

Ngày 30/10/2009, Ngân hàng A và Công ty B tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200900583. Theo đó, Ngân hàng A cho Công ty B vay 180.000 USD. Mục đích vay để thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa lô hàng xuất khẩu; thời hạn vay 09 tháng; lãi suất vay 5,1%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150%.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng A đã giải ngân đủ số tiền vay 180.000 USD cho Công ty B. Công ty B mới trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 100.750 USD và số nợ lãi là 1.334,50 USD. Tính đến ngày 05/10/2011, Công ty B còn nợ gốc là 79.205 USD và nợ lãi là 16.879,69 USD. Tổng cộng cả nợ gốc và lãi là 96.120,69 USD.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV- 2009058 gồm:

- Lô hàng 19 xe ô tô tải thành phẩm trọng tải 1,75 tấn hiệu JMP mới 100% trị giá 2.778.750.000 đồng (do Công ty B lắp ráp theo phương thức hàng để kho đơn vị, Ngân hàng A giữ Giấy chứng nhận đăng kiểm chất lượng xe xuất xưởng) do Công ty B thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 219/2009/EIBHBT-CC ngày 29/10/2009. Hợp đồng thế chấp này được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục đăng ký giao dịch bảo đảm thành phố Hà Nội ngày 02/11/2009;

- Số dư tài khoản tiền gửi kỳ hạn 03 tháng trị giá 1.620.000.000 đồng do Ngân hàng A phát hành. Do Công ty B đã thực hiện được một phần nợ vay nên Ngân hàng A đã giải chấp số tiền 1.620.000.000 đồng tiền gửi trong tài khoản tiết kiệm của Công ty B, tương ứng với số nợ đã thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Ngân hàng A xác nhận: đối với khoản vay 180.000 USD, Công ty B đã trả xong nợ gốc; chỉ còn lại nợ lãi là 5.392,81 USD; tài sản bảo đảm là 19 xe ô tô, hiện đã bán 18 chiếc, còn lại 01 chiếc; đề nghị Tòa án cho xử lý nốt chiếc xe còn lại để thu hồi nợ vay còn thiếu.

Ngân hàng A yêu cầu Tòa án buộc:

- Công ty B thanh toán số nợ gốc và lãi bằng đồng của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142 là 4.368.570.503 đồng;

- Công ty B thanh toán 5.392,81 USD nợ lãi bằng USD của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200900583.

Trong trường hợp, Công ty B không thanh toán hoặc thanh toán không đủ đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là:

- Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại số 432, tổ 28, phường E, quận G, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N;

- 01 xe ô tô tải thành phẩm, trọng tải 1,75 tấn, hiệu JMP mới 100% do Công ty B lắp ráp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 219/2009/EIBHBT-CC ngày 29/10/2009.

Đại diện bị đơn là anh Trần Lưu H1 - Tổng Giám đốc Công ty B trình bày: Thừa nhận số tiền nợ gốc, lãi và tài sản thế chấp như Ngân hàng A trình bày nhưng đề nghị Ngân hàng cho trả nợ dần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N trình bày: Ông bà thừa nhận ký hợp đồng thế chấp nhà, đất số 432 nêu trên để bảo đảm cho khoản vay tối đa là 3.000.000.000 đồng của Công ty B. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Gia đình ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N cũng đã hỗ trợ Công ty B trả được gần 600.000.000 đồng cho khoản vay có tài sản thế chấp là nhà và đất của ông bà. Ông, bà đề nghị Ngân hàng A gia hạn khoản nợ của Công ty B để Công ty B có thời gian phục hồi sản xuất, thu xếp trả nợ cho Ngân hàng A; đề nghị Tòa án không triệu tập các con trai, con dâu, con gái và con rể của ông bà đến Tòa án làm việc.

Anh Trần Lưu H2 thay mặt cho những người con, cháu của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N đang sống tại nhà, đất số 432 trình bày:

Cuối năm 2010, anh mới biết bố mẹ anh thế chấp nhà đất của gia đình đang ở để bảo đảm cho khoản vay của Công ty B. Sau khi ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở năm 2000, anh Trần Lưu H2 và anh Trần Minh H đã bỏ tiền ra xây dựng thêm một ngôi nhà 3,5 tầng trên đất và 16 người trong gia đình hiện đang ở tại nhà, đất số 432 nêu trên. Khi ký hợp đồng thế chấp, Ngân hàng A không hỏi ý kiến các anh và những người đang sinh sống tại nhà, đất này. Do đó, anh đề nghị Tòa án không công nhận hợp đồng thế chấp và xem xét số tiền 550.000.000 đồng mà anh em các anh đóng góp vào trả nợ cho Công ty B theo Hợp đồng tín dụng có tài sản bảo đảm là nhà, đất số 432 nêu trên nhưng Ngân hàng A tự ý trừ vào khoản vay ngoại tệ có tài sản bảo đảm là 19 xe ô tô là không đúng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 59/2013/KDTM-ST ngày 24/9/2013, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

- *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần A đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn B.*

- *Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải thanh toán trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142, bao gồm: nợ gốc là 2.813.600.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.080.977.381 đồng; nợ lãi quá hạn tính đến ngày 23/9/2013 là 1.036.575.586 đồng; tiền lãi phạt chậm trả tính đến ngày 23/9/2013 là 123.254.156 đồng; tổng cộng: 6.054.407.123 đồng.*

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải thanh toán trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800583, gồm số tiền nợ lãi quá hạn là 5.392,81 USD.

Trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn B không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 5I-I-33 (1996) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 10107490390 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 07/12/2000 cho ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N tại địa chỉ số 432, tổ 28, phường E, quận G, thành phố Hà Nội để thu hồi nợ...

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn B không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800583, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội xử lý tài sản bảo đảm là 01 chiếc xe ô tô tải, trọng tải 1,75 tấn hiệu JMP do Công ty trách nhiệm hữu hạn B lắp ráp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 219/2009/EIBHBT-CC ngày 29/10/2009 để thu hồi nợ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 111/2014/KDTM-PT ngày 07/7/2014, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định:

Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 59/2012/KDTM-ST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về Hợp đồng tín dụng, về các khoản tiền vay và tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A; hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 59/2013/KDTM-ST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần hợp đồng thế chấp, bảo đảm của người thứ 3, cụ thể:

...Hủy phần quyết định về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ 3 (nhà đất số 432, tổ 28, phường E, quận G, thành phố Hà Nội) ký ngày 11/6/2008 tại Phòng công chứng số 6 thành phố Hà Nội và đăng ký tài sản bảo đảm tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội ngày 11/6/2008...

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xác minh, thu thập chứng cứ và xét xử lại, xác định phần tài sản hợp pháp thuộc sở hữu của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N làm tài sản thế chấp bảo đảm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B đối với khoản tiền vay ở Ngân hàng Thương mại cổ phần A theo Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142 ngày 16/6/2008.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, Ngân hàng, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có văn bản đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2016/KDTM-KN ngày 12/4/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 111/2014/KDTM-PT ngày 07/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 111/2014/KDTM-PT ngày 07/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 59/2013/KDTM-ST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xử hủy bản án phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hồ sơ vụ án thể hiện, để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142 ngày

16/6/2008 tại Ngân hàng của Công ty B do anh Trần Lưu H1 là con trai ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N làm Giám đốc, thì ngày 11/6/2008, ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N đã thế chấp nhà, đất tại số 432, tổ 28, phường E, quận G, thành phố H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/6/2008. Hợp đồng thế chấp này được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 07/12/2000, thì nhà, đất tại số 432, tổ 28, phường E, quận G, thành phố H (sau đây viết tắt là nhà, đất số 432), gồm: diện tích đất ở 147,7 m², diện tích nhà ở 85 m², kết cấu nhà: bê tông và xây gạch; số tầng: 02+01. Khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng biết trên diện tích đất 147,7 m² ngoài căn nhà 02 tầng đã được đăng ký sở hữu, còn có căn nhà 3,5 tầng chưa đăng ký sở hữu nhưng Ngân hàng chỉ định giá quyền sử dụng đất và căn nhà 02 tầng đã đăng ký sở hữu với tổng giá trị nhà, đất là 3.186.700.000 đồng, mà không thu thập thông tin, tài liệu để xem xét làm rõ nguồn gốc cũng như ai là chủ sở hữu căn nhà 3,5 tầng là thiếu sót, không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 06/6/2012, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định: nhà, đất số 432 có 02 khối nhà (gồm: khối nhà thứ nhất: diện tích chiếm đất là 37,5 m²,

chiều dài 5,9 m, chiều rộng 6,35 m; khối nhà thứ hai là nhà bê tông ba tầng có ban công, diện tích 61,3 m²) và hiện có 16 người thường trú, đăng ký dài hạn, thường xuyên sinh sống. Trước khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2013, anh Trần Lưu H2 (con trai ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N) có Đơn kiến nghị gửi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cho rằng sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở năm 2000, do khó khăn về chỗ ở, năm 2002, gia đình ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N đã thống nhất để anh Trần Lưu H2 và những người con của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N bỏ tiền ra xây dựng thêm căn nhà 3,5 tầng bên cạnh căn nhà 02 tầng cũ trên thửa đất nói trên. Như vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội biết trên thực tế hiện trạng thửa đất khi thế chấp đã có 02 căn nhà (căn nhà 02 tầng cũ và căn nhà 3,5 tầng) không đúng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở năm 2000 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/6/2008. Khi giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có xem xét yêu cầu của anh Trần Lưu H2 và những người con ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N liên quan đến căn nhà 3,5 tầng nhưng Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội không quyết định rõ có xử lý phát mãi căn nhà 3,5 tầng hay không là không đúng, không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[4] Theo quy định tại mục 4 khoản 19 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm: *“Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Quyền và nghĩa vụ giữa bên thế chấp và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính quyền sử dụng đất”*. Trong vụ án này, khi ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, bên thế chấp (ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N) và bên nhận thế chấp (Ngân hàng) đều biết rõ trên thửa đất của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N ngoài căn nhà 02 tầng đã được đăng ký quyền sở hữu thì trên đất còn có một căn nhà 3,5 tầng chưa được đăng ký quyền sở hữu nhưng các bên chỉ thỏa thuận thế chấp tài sản gồm quyền sử dụng đất và căn nhà 02 tầng gắn liền với đất. Trường hợp trên đất có nhiều tài sản gắn liền với đất mà có tài sản thuộc sở hữu của người sử dụng đất, có tài sản thuộc sở hữu của người khác mà người sử dụng đất chỉ thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình, hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật thì hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xác định Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

và tài sản gắn liền với đất ngày 11/6/2008 có một phần bị vô hiệu (phần có căn nhà 3,5 tầng); xử hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần hợp đồng thế chấp và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H để xác minh, thu thập chứng cứ xác định phần tài sản hợp pháp thuộc sở hữu của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N và xét xử lại là không đúng. Lẽ ra, với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm cần xem xét, quyết định về xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và căn nhà thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N theo quy định của pháp luật. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm cần yêu cầu đương sự cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc hình thành căn nhà 3,5 tầng nêu trên để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho những người đã bỏ tiền ra xây dựng nhà và đang sinh sống tại đó. Đồng thời, Tòa án cấp phúc thẩm cần hỏi ý kiến, động viên, khuyến khích các đương sự thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp. Trường hợp bên thế chấp và bên nhận thế chấp thỏa thuận bên nhận thế chấp được bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất mà trên đất có nhà thuộc sở hữu của người khác không phải là người sử dụng đất thì cần dành cho chủ sở hữu nhà đó được quyền ưu tiên nếu họ có nhu cầu mua (nhận chuyển nhượng).

[5] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo thỏa thuận của các bên tại khoản 5.4 Điều 5 Hợp đồng tín dụng về lãi phạt chậm trả trên số lãi chưa thanh toán *“lãi phạt chậm trả là quá 10 ngày kể từ ngày đáo hạn, mức lãi phạt*

là 2% trên số lãi chưa thanh toán; quá 30 ngày kể từ ngày đáo hạn, mức lãi phạt là 5% trên số lãi chưa thanh toán” để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng buộc Công ty B phải trả số tiền lãi phạt chậm trả 123.254.156 đồng là không đúng pháp luật, không được chấp nhận vì đây là lãi chồng lãi. Tòa án cấp phúc thẩm không phát hiện ra sai sót này, vẫn giữ nguyên quyết định này của bản án sơ thẩm cũng là không đúng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2016/KDTM-KN ngày 12/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 111/2014/KDTM-PT ngày 07/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội về vụ án kinh doanh, thương mại tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần A, bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn B và 10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[4] Trường hợp trên đất có nhiều tài sản gắn liền với đất mà có tài sản thuộc sở hữu của người sử dụng đất, có tài sản thuộc sở hữu của người khác mà người sử dụng đất chỉ thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình, hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật thì hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật...

... Trường hợp bên thế chấp và bên nhận thế chấp thỏa thuận bên nhận thế chấp được bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất mà trên đất có nhà thuộc sở hữu của người khác không phải là người sử dụng đất thì cần dành cho chủ sở hữu nhà đó được quyền ưu tiên nếu họ có nhu cầu mua (nhận chuyển nhượng)”.

ÁN LỆ SỐ 12/2017/AL

Về xác định trường hợp đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất sau khi Tòa án đã hoãn phiên tòa

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 14/2017/KDTM-GĐT ngày 06/6/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” tại tỉnh Quảng Trị giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần Q (người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Công D, người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Nghĩa A) với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T (người đại diện theo pháp luật là ông Võ Văn T, người đại diện theo ủy quyền là bà Võ Thị T).

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tinh hướng án lệ:*

Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa và lý do hoãn phiên tòa không phải do lỗi của đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Phiên tòa được mở lại nhưng có đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ vắng mặt.

- *Giải pháp pháp lý:*

Tòa án phải xác định đây là trường hợp đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 199, Điều 202, khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (khoản 1 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Triệu tập hợp lệ”; “Triệu tập hợp lệ lần thứ nhất”; “Đương sự vắng mặt tại phiên tòa”; “Hoãn phiên tòa”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2012; Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2013 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty cổ phần Q trình bày.

Ngày 03/01/2011, Công ty cổ phần Q (sau đây viết tắt là Công ty Q) và Công ty trách nhiệm hữu hạn T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký kết Hợp đồng mua bán cây giống cao su số 011/2011/HĐKT; ngày 23/02/2011, hai bên tiếp tục ký Hợp đồng số 021/2011/HĐKT với cùng nội dung. Tổng số lượng cây của hai hợp đồng là 400.000 cây cao su giống bầu 02 tầng lá có giá trị 2.800.000.000 Kíp Lào (mỗi hợp đồng 200.000 cây, trị giá 1.400.000.000 Kíp Lào). Sau khi ký hợp đồng, Công ty Q đã tạm ứng cho Công ty T 930.000.000 Kíp Lào (tương đương với 2.511.000.000 đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đề nghị mượn 449.455 cây Stump trần và được Công ty Q chấp nhận, số cây này Công ty Q ký hợp đồng mua của Công ty V với giá 6.500 đồng/cây. Công ty T đã trả cho Công ty Q 40.600 cây, hiện còn nợ 408.855 cây. Đợt 1, Công ty T chỉ giao được 79.924 cây sau đó không thực hiện hợp đồng. Công ty Q đã nhiều lần mời Công ty T đến để giải quyết, nhưng Công ty T không đến. Ngày 05/10/2011, ông Võ Văn T mới cử con gái là bà Võ Thị T đến làm việc. Để hạn chế thiệt hại xảy ra, Công ty Q đã tiến hành kiểm kê toàn bộ số lượng cây hiện có. Tính đến ngày 14/9/2011, tổng cộng có 194.776 cây, nhưng đây chỉ là số lượng kiểm kê chứ không phải số lượng giao nhận. Nếu kết thúc ở thời điểm giao nhận tháng 9/2011 thì số lượng cây giao nhận chỉ đạt 20% trên tổng số tiền là 76% mà Công ty T đã nhận ứng trước của Công ty Q. Do đó, Công ty Q đã thống nhất với bà Võ Thị T để Công ty Q cử công nhân đến tận dụng và bứng tiếp đợt 2 là 117.833 cây, nâng tổng số cây giao nhận lên 197.757 cây Stump, tương ứng tổng trị giá 3.623.897.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty Q còn cho Công ty T mượn các loại vật tư, phân bón với tổng giá trị là 243.913.211 đồng, nhưng đến nay Công ty T vẫn chưa trả lại.

Công ty T đã giao cho Công ty Q 163.376 bầu đất gia công, trị giá 39.414.000 Kíp Lào, tương đương 105.629.500 đồng; vườn gỗ nhân trị giá 20.491.200 Kíp Lào, tương đương 54.916.000 đồng và 18.096.000 đồng; tổng cộng là 178.641.500 đồng. Nay Công ty Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty T bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thực hiện hai hợp đồng nêu trên với tổng số cây giống chưa giao đủ là 202.243 cây (trị giá thành tiền là 3.706.102.975 đồng). Theo hợp đồng hai bên đã có thỏa thuận nếu vi phạm còn phải chịu phạt gấp 05 lần giá trị số cây chưa giao đủ là 18.530.514.875 đồng;

- Buộc Công ty T phải trả 408.855 cây giống Stump trần đã mượn của Công ty Q, trị giá thành tiền là 2.657.557.500 đồng;

- Buộc Công ty T phải trả các loại vật tư đã mượn của Công ty Q bao gồm: Túi bầu PE (18 x 40) 5.170kg, phân Kali 500kg, phân DAP 1.000kg, phân lân 2.800kg với tổng trị giá 91.212.392 Kíp Lào, tương đương 243.913.211 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty Q chỉ yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 8% đối với giá trị số cây chưa giao đủ là 296.488.000 đồng. Tổng cộng Công ty T phải trả cho Công ty Q 3.088.822.500 đồng. Sau khi đối trừ số tiền Công ty Q phải thanh toán cho Công ty T là 1.367.934.000 đồng thì Công ty T còn phải trả cho Công ty Q số tiền là 1.720.888.500 đồng.

Bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T trình bày:

Xác nhận nội dung hợp đồng như Công ty Q đã trình bày. Công ty T đã thực hiện đúng hợp đồng, nhưng khi đến thời hạn giao cây thì Công ty Q trì hoãn không nhận cây với lý do chưa đủ công nhân, chưa có phương tiện vận chuyển cây đi. Đại diện của Công ty Q cho biết do kế hoạch trồng cây cao su của Công ty tại thời điểm đó so với năm trước đã bị cắt giảm diện tích trồng nên không biết nhận cây xong sẽ trồng ở đâu. Do đó, đến ngày 19/7/2011, Công ty Q mới chịu nhận đợt 1 là 79.924 cây và đến ngày 21/9/2011 mới vận chuyển hết số cây nói trên. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty Q nhận số cây còn lại nhưng Công ty Q không đến nhận. Đến đầu tháng 9/2011, Công ty Q hẹn Công ty T vào ngày 14/9/2011 sẽ cử nhân viên kỹ thuật đến kiểm tra số cây còn lại, nếu sử dụng được thì đếm nhận và xin để nhờ tại vườn ươm của Công ty T, đến khi nào có kế hoạch sẽ trồng, số cây mà Công ty Q đếm vào ngày 14/9/2011 là 194.766 cây, cộng với số cây nhận đợt 1 là 79.924 cây, tổng cộng Công ty Q đã nhận 274.690 cây. Số cây quá thời hạn mà Công ty Q không nhận dẫn đến bị chết là 125.310 cây. Như vậy, đối với số lượng 400.000 cây của hai hợp đồng thì Công ty T đã cung cấp đủ. Lỗi không nhận cây dẫn đến số cây bị chết là do Công ty Q. Nghĩa vụ thực hiện việc giao cây từ hai hợp đồng đã được Công ty T thực hiện xong, số tiền còn lại từ hai hợp đồng Công ty T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty Q không chịu trả.

Công ty Q đã ứng tiền cho Công ty T theo hai hợp đồng là 930.000.000 Kíp Lào, tương ứng với 2.511.000.000 đồng, số phân bón, vật tư mà Công ty Q cho Công ty T mượn là 91.212.392 Kíp Lào. Tổng cộng số tiền Công ty T phải trả cho Công ty Q là 1.021.212.392 Kíp Lào, tương đương 2.757.273.454 đồng.

Tổng giá trị của hai hợp đồng mà Công ty T đã thực hiện xong là 2.800.000.000 Kíp Lào. Công ty Q đã nhận vườn gỗ nhân của Công ty T trị giá 20.491.200 Kíp Lào và 18.096.000 đồng. Túi bầu PE mà Công ty Q đã nhận của Công ty T đợt 1 là 32.865.000 Kíp Lào, đợt 2 là 7.875.000 Kíp Lào, tiền gia công vào đất bầu là 39.406.291 Kíp Lào. Như vậy, tổng số tiền mà Công ty Q phải có nghĩa vụ trả cho Công ty T là 2.900.637.491 Kíp Lào tương đương 7.831.721.225 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ của các bên, Công ty T phản tố yêu cầu Công ty Q phải thanh toán số tiền 1.879.425.009 Kíp Lào (tương đương 5.074.447.767 đồng) và 18.096.000 đồng. Tổng cộng là 5.092.543.767 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty T chỉ yêu cầu thanh toán các khoản sau:

- Giá trị 400.000 cây giống đã thực hiện theo hợp đồng là 1.870.000.000 Kíp Lào (sau khi đã trừ số tiền Công ty Q ứng là 930.000.000 Kíp Lào), tương đương 4.895.288.000 đồng;
- Giá trị vườn gỗ nhân là 20.491.200 Kíp Lào, tương đương 53.642.000 đồng và 18.096.000 đồng;
- Giá trị 163.376 bầu đất là 39.414.000 Kíp Lào, tương đương 103.158.000 đồng. Tổng cộng Công ty T yêu cầu Công ty Q phải thanh toán là 4.967.026.000 đồng;

- Đối với 449.455 cây Công ty T mượn của Công ty Q, đã trả 40.600 cây, còn lại 408.855 cây, Công ty T đồng ý trả bằng hiện vật, không chấp nhận trả bằng tiền.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04/9/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 54, 55, 56, 300, 301 của Luật Thương mại; khoản 1 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Q số tiền 1.720.888.500 đồng.*

- *Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 3.602.837.000 đồng.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2013, Công ty T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 01/10/2013, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có Quyết định kháng nghị số 2110/QĐKNPT-P12 kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26/02/2014, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

- Không chấp nhận Kháng nghị số 2110/QĐKNPT-P12 ngày 01/10/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xét xử phúc thẩm, Công ty T có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2017/KN-KDTM ngày 24/02/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26/02/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 26/11/2013 thì tại phiên tòa các đương sự có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, Hội đồng xét

xử đã quyết định hoãn phiên tòa để các đương sự cung cấp thêm chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại vào ngày 26/02/2014, bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt. Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa và việc hoãn phiên tòa là do Tòa án, tại phiên tòa được mở lại đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì được coi là vắng mặt lần thứ nhất. Lẽ ra, Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định là bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 199, khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự để hoãn phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa, từ đó đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không đúng quy định tại Điều 199, 202, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm mất quyền kháng cáo, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Về xác định lỗi của các bên: Theo Điều 3 Hợp đồng mua bán cây giống cao su ngày 03/01/2011, các bên thỏa thuận chậm nhất đến ngày 31/7/2011, Bên B (Công ty T) phải giao đủ số lượng 200.000 cây đạt tiêu chuẩn chất lượng cho Bên A (Công ty Q). Tại Biên bản làm việc ngày 15/7/2011 giữa ông Hồ Duy L là nhân viên Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty Q và bà Võ Thị T đại diện Công ty T về việc tiến hành kiểm tra và đánh giá chất lượng cây

giống tại bãi tập kết đến hết ngày 15/7/2011 ghi nhận kết quả: “*Stump bầu tầng lá chuyển ra bãi 15.550 bầu; Stump bầu tầng lá chuyển ra bãi đạt từ 2-3 tầng lá trở lên; tầng lá ổn định, chất lượng Stump bầu tầng lá tốt*”. Từ ngày 15/7/2011 đến ngày 31/7/2011 (ngày cuối cùng thực hiện việc giao nhận cây theo hợp đồng) hai bên không giao nhận cây và cũng không có văn bản thỏa thuận gia hạn hay kéo dài thời hạn giao nhận cây. Công ty Q cho rằng ngày 15/7/2011 Công ty T mới có 15.550 cây đạt chất lượng thì đến ngày 31/7/2011 không thể có đủ 400.000 cây để giao nên đã vi phạm hợp đồng, còn Công ty T cho rằng cho đến hết ngày 31/7/2011 thì Công ty Q mới chỉ nhận 3.268 cây (dù Công ty T đã có 15.550 cây để giao), nên Công ty Q đã vi phạm hợp đồng.

[3] Tại Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 26/11/2013, Công ty Q giải thích lý do: đến ngày 31/7/2011 (ngày cuối cùng thực hiện việc giao nhận cây theo hợp đồng), Công ty Q không lập biên bản về việc giao nhận cây và đến tháng 9/2011 lại tiếp tục thực hiện hợp đồng nhận cây vì Công ty Q đã kiểm tra nhưng Công ty T chỉ giao được hơn 79.000 cây. Số cây còn lại không đủ tiêu chuẩn theo hợp đồng để giao nên Công ty Q đã đồng ý cho kéo dài thời gian giao nhận cây để trừ nợ và cho phép Công ty T tiếp tục chăm sóc cây để đủ điều kiện giao cây. Đồng thời, ông H (Trưởng Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty Q - là người làm chứng) đã giải thích lý do đến ngày 31/7/2011 Công ty Q chỉ nhận 3.000 cây là do Công ty Q chỉ có 03 xe ô tô (02 xe Kazma và 01 xe Isuzu), thời điểm này ở Lào mưa, đường

xá lấy lợi, bà T có điện thoại lên Công ty Q bảo lấy cây nhưng do khó khăn nên Công ty Q không lấy kịp.

[4] Với diễn biến sự việc như trên, có thể xác định hai bên đã ký hợp đồng quy định thời gian giao nhận cây từ ngày 30/6/2011 đến ngày 31/7/2011 với số lượng 200.000 cây (tổng phải giao theo 02 hợp đồng là 400.000 cây). Mặc dù đến ngày 15/7/2011, Công ty T đã có 15.500 cây để giao, nhưng Công ty Q chỉ nhận 3.200 cây do trời mưa, đường xá lấy lợi và chỉ có 03 xe vận chuyển. Tuy không thể hiện bằng văn bản, nhưng cho đến ngày 05/10/2011 thì Công ty Q đã chấp nhận kéo dài thời gian giao nhận cây và tiếp tục cam kết sẽ nhận hết cây trong vòng 12 ngày. Tính đến ngày 21/9/2011, Công ty Q đã nhận 79.924 cây và đến ngày 24/10/2011 hai bên vẫn tiến hành giao nhận cây (theo Biên bản giao nhận cây giống ngày 24/10/2011, trong đó xác định từ ngày 06/10/2011 đến ngày 24/10/2011 đã tiến hành giao nhận 83.867 cây giống PB260 chủng loại bầu 2 tầng lá, chất lượng cây giống tốt). Do đó, có căn cứ xác định cả hai bên Công ty T và Công ty Q đều có lỗi trong việc giao cây và nhận cây. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định lỗi hoàn toàn của Công ty T và áp dụng mức phạt cao nhất theo Điều 301 Luật Thương mại (8%) đối với Công ty T là không phù hợp; cần phải xác định lại mức độ lỗi của các bên để quyết định mức phạt cho đúng.

[5] Về số cây mượn: Hồ sơ vụ án thể hiện 2 bên không có văn bản về việc mượn cây, nhưng cả 2 bên đều xác nhận Công ty Q cho Công ty T mượn 449.455 cây, Công ty T đã

trả 40.600 cây, còn nợ 408.855 cây. Công ty T cho rằng đã có đủ cây để trả và đồng ý trả bằng cây, không chấp nhận quy đổi trả bằng tiền. Còn Công ty Q cho rằng do Công ty T không có khả năng trả bằng cây nên yêu cầu trả bằng tiền. Căn cứ Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 về hợp đồng vay tài sản; Điều 514 Bộ luật Dân sự 2005 về hợp đồng mượn tài sản đều quy định về nghĩa vụ trả nợ là bên vay (mượn) phải hoàn trả cho bên cho vay (cho mượn) tài sản cùng loại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét việc Công ty T có đủ khả năng trả cây cùng loại hay không là không phù hợp quy định của pháp luật. Nếu Công ty T không đủ khả năng để trả bằng cây cùng loại thì mới buộc trả bằng tiền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2017/KN-KDTM ngày 24/02/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26/02/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần Q với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26/02/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Về tố tụng: Theo Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 26/11/2013 thì tại phiên tòa các đương sự có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa để các đương sự cung cấp thêm chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại vào ngày 26/02/2014, bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt. Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa và việc hoãn phiên tòa là do Tòa án, tại phiên tòa được mở lại đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì được coi là vắng mặt lần thứ nhất. Lẽ ra, Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định là bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 199, khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự để hoãn phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và luật sư bảo

vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa, từ đó đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không đúng quy định tại Điều 199, 202, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm mất quyền kháng cáo, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn”.

ÁN LỆ SỐ 13/2017/AL

**Về hiệu lực thanh toán của thư tín dụng (L/C) trong
trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là
cơ sở của L/C bị hủy bỏ**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo
Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 17/2016/KDTM-GĐT ngày 10/11/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” tại Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (do ông Nguyễn Duy T làm đại diện theo ủy quyền) với bị đơn Công ty B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Ngân hàng thương mại cổ phần E (do ông Hứa Anh K làm đại diện theo ủy quyền) và Ngân hàng N (do bà Nguyễn Thị V làm đại diện theo ủy quyền).

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 34 và Đoạn 36 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế có thỏa thuận phương thức thanh toán bằng thư tín dụng (L/C), thỏa thuận thực hiện L/C theo tập quán thương mại quốc tế (Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 (UCP 600) của Phòng Thương mại quốc tế) và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định thư tín dụng (L/C) không bị mất hiệu lực thanh toán vì lý do hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của thư tín dụng (L/C) bị hủy bỏ.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

- Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Quyết định số 226/2002/QĐ-NHNN ngày 26/3/2002 của Ngân hàng Nhà nước về “Quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán”;

- Bản sửa đổi về quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 (UCP 600) của Phòng Thương mại quốc tế.

Từ khóa của án lệ:

“Thư tín dụng”; “L/C”; “UCP 600”; “Tập quán thương mại quốc tế”; “Hợp đồng mua bán hàng hóa”; “Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế”; “Hợp đồng bị hủy bỏ”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/9/2011, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 22/9/2011 và quá trình tố tụng, nguyên đơn do bà Mai Thị Tuyết N - người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A trình bày:

Ngày 07/6/2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Bên mua, Công ty A) và Công ty B (gọi tắt là Bên bán) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế số FARCOM/RCN/IVC/036/2011 ngày 07/6/2011 (gọi tắt là Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011). Theo nội dung Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011, Bên mua mua hạt điều thô nguồn gốc Ivory Coast, số lượng là 1000 tấn x 1.385,50 USD/tấn theo phương thức thanh toán 98% L/C trả chậm trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng dựa trên vận tải đơn (B/L) theo tiêu chuẩn chất lượng như sau:

- Thu hồi 47 lbs/80kg và có quyền từ chối nhận hàng khi thu hồi dưới 45 lbs/80kg.

- Hạt: số hạt tối đa là 205 hạt/kg. Từ chối là 220 hạt/kg.

- Độ ẩm tối đa là 10%. Từ chối độ ẩm là trên 12%.

Hàng hóa sẽ được Vinacontrol giám định chất lượng và khối lượng tại thời điểm giao hàng tại Cảng đến là Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (L/C) trả chậm trong vòng 90 ngày, nên ngày 07/7/2011, Bên mua đã yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần E chi nhánh Đ mở L/C trả chậm số 1801ILUEIB110002 (sau đây gọi tắt

là L/C số 1801) để Bên mua hoàn thiện thủ tục mua lô hàng từ Bên bán.

Sau khi nhận hàng, theo Điều 8 của Hợp đồng, Bên mua đã kiểm tra lại chất lượng và khối lượng lô hàng tại Cảng dỡ hàng là Cảng Cát Lái Thành phố Hồ Chí Minh với sự giám sát của Vinacontrol thì phát hiện hàng hóa của Bên bán không đảm bảo chất lượng. Cụ thể theo hai chứng thư của Vinacontrol số 11G04HN05957-01 và số 11G04HN05939-01 ngày 31/8/2011 giám định về khối lượng, phẩm chất và tình trạng hàng hóa thì kết quả giám định thể hiện tỷ lệ bình quân nhận thu hồi hạt điều cho hai lần cất mẫu hạt điều là 37,615 lbs/80kg (tỷ lệ này quá thấp so với điều kiện đề từ chối gần 10 lbs). Trước sự việc gian lận thương mại đó, Bên mua đã nhiều lần cố gắng liên lạc với Bên bán để giải quyết vấn đề phát sinh về chất lượng lô hàng hạt điều nhập khẩu nhưng không nhận được bất cứ phản hồi nào từ phía Bên bán.

Do đó, ngày 15/9/2011 Bên mua nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án buộc Bên bán nhận lại lô hàng hạt điều 1.000 tấn vì chất lượng nhận thu hồi nằm trong điều kiện từ chối nhận hàng của Hợp đồng là dưới 45 lbs, không đồng ý thanh toán tiền mua hàng, đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần E tạm ngưng thanh toán cho Bên bán số tiền 1.313.308,85 USD của L/C số 1801 theo cam kết thanh toán của Bên mua cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.

Ngày 12/8/2013 Bên mua đã đóng tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011, đồng thời yêu cầu hủy bỏ L/C số 1801.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đề nghị:

1. Hủy bỏ Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011.

2. Buộc Bên bán phải đến kho Bên mua tại địa chỉ ấp C2, quốc lộ 1A, xã C, huyện L, Lĩnh Đồng Nai ngay khi án có hiệu lực pháp luật để nhận lại toàn bộ lô hàng theo Hợp đồng đã giao. Sau 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Bên bán không đến kho của Bên mua để nhận lại lô hàng thì Thi hành án có quyền bán lô hàng trên, để trả lại mặt bằng kho cho Bên mua.

3. Hủy nghĩa vụ thanh toán của Bên mua đối với L/C số 1801 và yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần E hoàn trả ngay số tiền ký quỹ để bảo đảm thanh toán L/C là 1.313.308,85 USD cho nguyên đơn.

4. Yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì Quyết định số 101/2011/QĐ-BPKCTT ngày 23/9/2011 về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi bản án phát sinh hiệu lực. Đồng thời cho Bên mua nhận lại số tiền 1.500.000.000 đồng mà Bên mua đã thực hiện đảm bảo theo Quyết định của Tòa tại Ngân hàng T chi nhánh P khi bản án phát sinh hiệu lực.

Bị đơn là Công ty B (Bên bán) có trụ sở ở nước ngoài và đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho Bên bán thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và Thông

tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15/9/2011 nhưng Bên bán vẫn vắng mặt, không có ý kiến phản hồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần E trình bày:

Theo yêu cầu của Bên mua, ngày 07/7/2011, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E chi nhánh Đ đã phát hành L/C số 1801 với nội dung như sau:

- Giá trị L/C 1.357.790 USD;
- Mục đích nhập khẩu 1.000 tấn hạt điều thô từ Bờ Biển Ngà;
- Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng N, Xingapo.
- Người thụ hưởng: Công ty B.
- L/C trả chậm mở theo UCP 600; với điều khoản có thể xác nhận.
- Biện pháp bảo đảm: bảo lãnh của bên thứ ba, TSBĐ; thẻ tiết kiệm.
- Ngày đến hạn thanh toán: ngày 29/9/2011 (961.813,66 USD) và ngày 17/10/2011 (351.495,19 USD).

Sau khi nhận được bộ chứng từ hợp lệ, Bên mua đã ký nhận thanh toán đủ giá trị và đúng hạn đối với L/C. Căn cứ xác nhận của Bên mua, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E chi nhánh Đ đã ký chấp nhận hối phiếu.

Trên cơ sở đã xác nhận L/C, căn cứ vào tình trạng bộ chứng từ, Ngân hàng N đã chiết khấu miễn truy đòi cho Bên bán đối với 03 bộ chứng từ trị giá 1.313.308,85 USD vào ngày 25/7, 28/7 và ngày 08/8/2011.

Theo nội dung L/C đã phát hành thì L/C được chi phối và áp dụng theo “*Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ*” phiên bản mới nhất (hiện nay là UCP 600). Theo quy định của UCP 600, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E với tư cách là Ngân hàng phát hành cam kết thanh toán dựa trên bộ chứng từ và cam kết thanh toán, đồng nghĩa với việc Bên mua đã thanh toán cho Bên bán. Căn cứ bộ chứng từ hợp lệ và chấp nhận thanh toán của Bên mua, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đã ký chấp nhận hối phiếu. Ngân hàng N đã chiết khấu miễn truy đòi Bên bán đối với 03 bộ chứng từ của L/C nêu trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần E không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy bỏ L/C số 1801 và yêu cầu buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần E hoàn trả ngay số tiền ký quỹ là 1.313.308,85 USD cho nguyên đơn. Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đề nghị Tòa án hủy bỏ ngay Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 101/2011/QĐ-BPKCTT ngày 23/9/2011 để Ngân hàng Thương mại Cổ phần E thanh toán cho Ngân hàng N theo đúng thỏa thuận tại L/C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N trình bày:

Căn cứ Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011 và L/C số 1801 thì Ngân hàng N (chi nhánh tại Xingapo) là Ngân hàng chỉ định của Bên bán để thực hiện thư tín dụng đảm bảo thanh toán do Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phát hành.

Phù hợp với nội dung của Quy tắc UCP 600, Ngân hàng N đã chiết khấu bộ chứng từ hợp lệ được xuất trình bởi Bên bán và đã thanh toán giá trị của thư tín dụng cho Bên bán vào ngày 25/7/2011, ngày 28/7/2011 và ngày 08/8/2011. Như vậy, Ngân hàng N đã mua L/C số 1801 cùng các chứng từ có liên quan một cách hợp pháp và trở thành người thụ hưởng trực tiếp toàn bộ và bất cứ khoản thanh toán nào của thư tín dụng này. Sau khi bộ chứng từ được xuất trình theo đúng quy định của thư tín dụng nêu trên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đã xác nhận chấp nhận bộ chứng từ và cam kết sẽ thanh toán cho Ngân hàng N vào ngày 29/9/2011 và 17/10/2011 nhưng việc thanh toán đã không được tiến hành do Bên mua đề nghị và Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 101/2011/QĐ-BPKCTT ngày 23/9/2011.

Ngân hàng N yêu cầu Tòa án hủy bỏ ngay Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 101/2011/QĐ-BPKCTT ngày 23/9/2011 và yêu cầu Bên mua phải bồi thường thiệt hại gây ra cho Ngân hàng N từ hành vi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật khiến Ngân hàng N không nhận được thanh toán giá trị thư tín dụng nêu trên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần E. Khoản tiền Ngân hàng N yêu cầu bồi thường thiệt hại là khoản tiền lãi vay mà Ngân hàng N hiện đang phải trả dựa trên tổng số tiền phải thanh toán theo 03 bộ chứng từ xuất trình phù hợp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần E tương ứng với thời gian chậm thanh toán được tính từ ngày đến hạn thanh toán theo cam kết của Ngân hàng

Thương mại Cổ phần E (ngày 29/9/2011) đến ngày Ngân hàng N nộp Đơn yêu cầu tham gia tố tụng trong vụ kiện và dựa trên lãi suất vay Đôla Mỹ không kỳ hạn của liên ngân hàng tại thời điểm nộp đơn (3,8%/12 tháng). Tổng số tiền thiệt hại mà Ngân hàng N yêu cầu Bên mua bồi thường là 33.270,49 USD tương đương 694.188.774 đồng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 356/2014/KDTM-ST ngày 07/4/2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

“1. Hủy bỏ Hợp đồng mua bán số FARCOM/RCN/IVC/036/2011 ngày 07/6/2011 giữa Bên bán là Công ty B và Bên mua là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Buộc Công ty B nhận lại toàn bộ lô hàng hạt điều thô Ivory Coast số lượng là 1.000 tấn đã giao theo Hợp đồng mua bán số FARCOM/RCN/IVC/036/2011 để tại địa chỉ: kho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A ấp C2, quốc lộ 1A, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Sau 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty B không đến nhận lại lô hàng trên thì cơ quan Thi hành án có quyền bán phát mãi lô hàng theo quy định của pháp luật trả lại mặt bằng kho cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

2. L/C trả chậm số 1801ILUEIB110002 do Ngân hàng Thương mại Cổ phần E chi nhánh Đ phát hành ngày 07/7/2011 không còn hiệu lực thanh toán. Ngân hàng Thương mại Cổ phần E không có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N theo L/C trả chậm số 1801ILUEIB110002 do

Ngân hàng Thương mại Cổ phần E chi nhánh Đ phát hành ngày 07/7/2011.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A tài sản bảo đảm cho việc thanh toán L/C là số tiền ký quỹ 1.313.308,85 USD.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng tại Quyết định số 101/2011/QĐ-BPKCTT ngày 23/9/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và biện pháp bảo đảm áp dụng tại Quyết định số 100/2011/QĐ-BPĐB ngày 23/9/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A được nhận lại toàn bộ số tiền 1.500.000.000đ (một tỉ năm trăm triệu đồng) ký quỹ trong tài khoản phong tỏa số 1022130.3441.012 tại Ngân hàng T chi nhánh P mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đã thực hiện gửi tài sản đảm bảo theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 100/2011/QĐ-BPĐB ngày 23/9/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N đòi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 33.270,49 USD tương đương với 694.188.774 đồng”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất trả chậm và thời hạn kháng cáo.

Ngày 21/4/2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên.

Tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 29/2015/QĐPT-KDTM ngày 26/8/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 40/2014/TLKDTM-PT ngày 18/8/2014 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

2. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 356/2014/KDTM-ST ngày 07/4/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/8/2015.

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về án phí.

Ngày 10/9/2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 11/2016/KN-KDTM ngày 07/3/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại số 29/2015/QĐPT-KDTM ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 29/2015/QĐPT-KDTM ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 356/2014/KDTM-ST

ngày 07/4/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 07/6/2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (Bên mua) và Công ty B (Bên bán) có ký Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011 với nội dung: Bên mua mua 1.000 tấn hạt điều với phương thức thanh toán 98% L/C trả chậm trong vòng 90 ngày, kể từ ngày giao hàng dựa trên vận đơn.

[2] Thực hiện hợp đồng nêu trên, Công ty A đã yêu cầu và nộp số tiền ký quỹ là 1.313.308,85 USD để Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phát hành L/C số 1801.

[3] Khi hàng về đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh, Bên mua đã yêu cầu Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh giám định phẩm chất và chất lượng hàng hóa theo Điều 8, Điều 11 của hợp đồng.

[4] Theo Chứng thư giám định về khối lượng, phẩm chất và tình trạng hàng hóa ngày 31/8/2011 của Vinacontrol xác định: Tỷ lệ nhân hạt điều thu hồi cho 2 lần cất mẫu: Lần 1 là 38,2 lbs/80kg; Lần 2 là 37,03 lbs/80kg.

[5] Do tỷ lệ nhân hạt điều thu hồi thấp hơn so với thỏa thuận của Hợp đồng, nên Bên mua đã khiếu nại bằng hình thức mail cho Bên bán nhưng Bên bán không hợp tác. Vì vậy, Bên mua khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011, trả lại toàn bộ lô hàng cho Bên bán và hủy bỏ nghĩa vụ thanh toán theo L/C số 1801 do Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phát hành ngày 07/7/2011 và yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần E hoàn trả lại số tiền ký quỹ là 1.313.308,85 USD để đảm bảo thanh toán L/C số 1801 ngày 07/7/2011.

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Hình thức và nội dung của Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011 không vi phạm quy định của pháp luật, phù hợp với các quy định tại các điều, khoản, Mục 2 về quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa của Luật Thương mại năm 2005; tại Điều 15 của hợp đồng, hai bên thỏa thuận khi có tranh chấp áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết.

[7] Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thủ tục ủy thác tư pháp trong việc triệu tập bị đơn (Bên bán), thông báo cho bị đơn biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời, yêu cầu bị đơn gửi văn bản cho biết ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện; mặc dù bị đơn đã nhận được các văn bản triệu tập và thông báo này nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Căn cứ vào 02 Chứng thư giám định của Vinacontrol do Bên mua xuất trình, có cơ sở để xác định

bên bán đã có lỗi giao hàng không phù hợp với Hợp đồng mua bán ngày 07/6/2011, nên theo Điều 39 Luật Thương mại, Bên mua có quyền từ chối nhận hàng. Mặt khác, sau khi có chứng thư giám định của Vinacontrol, Bên mua đã khiếu nại về chất lượng hàng hóa nhưng Bên bán không hợp tác. Do Bên bán giao hàng không đúng chất lượng như đã thỏa thuận trong Hợp đồng làm cho Bên mua không đạt được mục đích của việc giao kết Hợp đồng, nên có cơ sở xác định Bên bán đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ của Hợp đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy bỏ Hợp đồng là có căn cứ đúng quy định tại khoản 13 Điều 3, Điều 312 Luật Thương mại. Tuy nhiên, khi giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết việc buộc Bên bán phải trả lại tiền đã nhận (nếu có) và bồi thường thiệt hại cho Bên mua là chưa giải quyết đúng vụ án.

[9] Đối với việc giải quyết về yêu cầu hủy bỏ L/C số 1801:

[10] Căn cứ theo đề nghị mở L/C trả chậm của Bên mua, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E Chi nhánh Đ đã mở L/C số 1801 ngày 07/7/2011, cụ thể:

[11] - Giá trị L/C: 1.357.790 USD;

[12] - Hình thức của chứng từ: Không hủy ngang;

[13] - Mục đích: mua 1.000 tấn hạt điều thô từ Bồ Biển
Ngà;

[14] - Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng N, Singapore;

[15] - Người thụ hưởng: Công ty B;

[16] - Người yêu cầu: Công ty A;

[17] - Quy tắc áp dụng: UCP phiên bản mới nhất.

[18] Sau đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đã nhận được 03 bộ chứng từ đòi tiền từ Ngân hàng N, với tổng giá trị 1.313.308,85 USD, cụ thể:

[19] Ngày 25/7/2011: Bộ chứng từ 961.813,66 USD, đáo hạn ngày 29/9/2011;

[20] Ngày 29/7/2011: Bộ chứng từ 312.517,11 USD, đáo hạn ngày 17/10/2011;

[21] Ngày 09/8/2011: Bộ chứng từ 38.978,08 USD, đáo hạn ngày 17/10/2011.

[22] Sau khi nhận được các bộ chứng từ phù hợp với điều kiện L/C, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đã gửi Công văn và các bộ chứng từ cho Bên mua và được Bên mua xác nhận “Đã nhận đủ chứng từ và cam kết thanh toán đủ trị giá, đúng hạn như trên; trên cơ sở đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đã điện báo chấp nhận thanh toán hối phiếu vào ngày đáo hạn của 03 bộ chứng từ nêu trên cho Ngân hàng N.

[23] Theo quy định pháp luật Việt Nam về thanh toán chứng từ, thì:

[24] Tại khoản 4 Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, quy định: “Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm: Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành; tập quán thương mại khác không trái với pháp luật Việt Nam”.

[25] Tại khoản 1 Điều 16 Quyết định số 226/2002/QĐ-NHNN ngày 26/3/2002 của Ngân hàng Nhà nước về “Quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch

vụ thanh toán” quy định: “Thư tín dụng là một văn bản cam kết có điều kiện được Ngân hàng mở theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán (người xin mở thư tín dụng) để:

[26] Trả tiền hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác trả tiền ngay theo lệnh của người thụ hưởng khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp với các điều kiện của thư tín dụng; hoặc chấp nhận sẽ trả tiền hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng vào một thời điểm nhất định trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp với các điều kiện thanh toán của thư tín dụng”.

[27] Tại khoản 1 Điều 19 của Quyết định số 226 nêu trên quy định: “Thanh toán bằng thư tín dụng: Việc mở, phát hành, sửa đổi, thông báo, xác nhận, kiểm tra chứng từ, thanh toán và quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan trong thanh toán thư tín dụng thực hiện theo quy tắc chung về tín dụng chứng từ do Phòng Thương mại quốc tế ICC ban hành, do các bên tham gia thỏa thuận và theo quy định của pháp luật Việt Nam”.

[28] Mặt khác, tại thư đề nghị mở L/C của Bên mua có thỏa thuận: Quy tắc áp dụng là UCP phiên bản mới nhất. Theo Bản sửa đổi về quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 của Phòng Thương mại quốc tế (UCP 600) thì:

[29] “Tín dụng thư là một sự thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên thế nào, là không thể hủy bỏ và theo đó

là một sự cam kết chắc chắn của Ngân hàng phát hành để thanh toán khi xuất trình chứng từ phù hợp” (Điều 2).

[30] “Về bản chất, tín dụng là một giao dịch riêng biệt với Hợp đồng mua bán và các hợp đồng khác là cơ sở của tín dụng. Các Ngân hàng không liên quan đến hoặc ràng buộc bởi các hợp đồng như thế, thậm chí ngay cả khi tín dụng có dẫn chiếu đến các hợp đồng như thế. Vì vậy, sự cam kết của một Ngân hàng để thanh toán hoặc thương lượng thanh toán,... không phụ thuộc vào khiếu nại hoặc biện hộ của người yêu cầu phát hành tín dụng phát sinh từ các quan hệ của họ với Ngân hàng phát hành hoặc người thụ hưởng” (Điều 4).

[31] “Ngân hàng giao dịch với chứng từ chứ không phải bằng hàng hóa, dịch vụ hoặc các thực hiện khác mà các chứng từ có liên quan” (Điều 5).

[32] “Ngân hàng phát hành bị ràng buộc không thể hủy bỏ đối với việc thanh toán từ thời điểm Ngân hàng phát hành L/C” (Điều 7).

[33] “Khi ngân hàng phát hành xác định việc xuất trình là phù hợp, thì nó phải thanh toán” (Điều 15a).

[34] Như vậy, theo đơn đề nghị mở L/C của Bên mua và nội dung L/C đã phát hành thì L/C số 1801 là một giao dịch riêng biệt đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 07/6/2011; được chi phối và áp dụng theo UCP 600. Theo quy định của UCP 600, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E với tư cách là Ngân hàng phát hành phải thanh toán khi xác định bộ chứng từ xuất trình là phù hợp tại Ngân hàng.

[35] Về bộ chứng từ của L/C nêu trên quy định: Bộ chứng từ bao gồm Giấy chứng nhận trọng lượng và chất lượng được giám định viên độc lập cấp (không quy định hàng hóa phải được kiểm định lại tại cảng đến bởi một cơ quan kiểm định nào). Trong bộ chứng từ xuất trình đã có Giấy chứng nhận trọng lượng và chất lượng được giám định viên độc lập nước ngoài cấp là phù hợp với quy định L/C; đồng thời, Bên mua đã ký chấp nhận bộ chứng từ và cam kết thanh toán đủ giá trị, đúng hạn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào kết luận giám định của Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh (tại cảng đến) để kết luận bộ chứng từ không hợp lệ là không đúng với quy định tại L/C và cam kết của Bên mua.

[36] Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N cho rằng đã chiết khấu bộ chứng từ hợp lệ và thanh toán cho Bên bán vào ngày 25/7/2011, ngày 28/7/2011 và ngày 08/8/2011, đồng thời xuất trình các thông báo chiết khấu hóa đơn xuất khẩu để minh chứng cho việc đã thanh toán tiền cho Bên bán. Tuy nhiên, ngoài tài liệu này, Ngân hàng N không xuất trình được bất kỳ tài liệu, giấy tờ nào khác thể hiện việc đã thanh toán tiền cho Bên bán. Do đó, trong trường hợp này, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định Ngân hàng N đã trả tiền cho Bên bán hay chưa? Nếu đã trả tiền thì số lượng tiền trả là bao nhiêu? Trường hợp nếu Ngân hàng N đã trả tiền cho Bên bán theo L/C số 1801 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phải giải quyết theo yêu cầu của Ngân hàng N. Do những vấn đề nêu trên chưa được làm

rõ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng phương thức thanh toán bằng L/C số 1801 là một phần không thể tách rời của Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 07/6/2011; do vậy, khi hợp đồng này bị hủy toàn bộ thì các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; từ đó quyết định L/C số 1801 không còn hiệu lực thanh toán và Ngân hàng Thương mại Cổ phần E không có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N theo L/C nêu trên; đồng thời buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phải trả cho bên mua số tiền ký quỹ là 1.313.308,85 USD là chưa đủ cơ sở và chưa đúng với các quy định tại UCP 600.

[37] Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên. Tòa án cấp phúc thẩm đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa vào các ngày 25/9/2014, ngày 27/10/2014, ngày 31/10/2014, ngày 16/4/2015 nhưng các phiên tòa này đều hoãn vì các lý do khác nhau như: vắng mặt đương sự, vắng mặt đại diện Viện kiểm sát, cần thời gian thực hiện ủy thác tư pháp,...

[38] Tại Quyết định số 09/2015/QĐPT-KDTM ngày 29/5/2015, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm để tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp trong việc triệu tập Công ty B tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[39] Tại Quyết định không số ngày 10/8/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 26/8/2015.

[40] Ngày 19/8/2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E nhận được Giấy triệu tập tham dự phiên tòa nêu trên; ngày 24/8/2015 Ngân hàng Thương mại Cổ phần E có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần E là ông Hứa Anh K đang đi công tác. Tại phiên tòa ngày 26/8/2015, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của ông K mà cho rằng Ngân hàng Thương mại Cổ phần E (người kháng cáo) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, từ đó ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[41] Việc Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm nêu trên là không đúng quy định của pháp luật, vì tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kết thúc vào ngày ra quyết định tạm đình chỉ. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bắt đầu tính lại kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn nữa”. Như vậy, do có Quyết định tạm đình chỉ vụ án trên, nên khi Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bắt đầu được tính lại kể từ ngày Tòa cấp phúc thẩm ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử (tức là ngày 10/8/2015). Do đó, phiên tòa phúc thẩm ngày 26/8/2015 mà người kháng cáo (Ngân hàng Thương mại Cổ phần E) vắng mặt thì đây được coi là người kháng cáo được Tòa án triệu

tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt thì dù có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng, Tòa án phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 16 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng đại diện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần E đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng, từ đó ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm là không đúng; việc Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Bởi các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 11/2016/KN-KDTM ngày 07/3/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2- Hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 29/2015/QĐPT-KDTM ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 356/2014/KDTM-ST ngày 07/4/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[34] Như vậy, theo đơn đề nghị mở L/C của Bên mua và nội dung L/C đã phát hành thì L/C số 1801 là một giao dịch riêng biệt đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 07/6/2011; được chỉ phối và áp dụng theo UCP 600. Theo quy định của UCP 600, Ngân hàng Thương mại Cổ phần E với tư cách là Ngân hàng phát hành phải thanh toán khi xác định bộ chứng từ xuất trình là phù hợp tại Ngân hàng...

[36]... Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng phương thức thanh toán bằng L/C số 1801 là một phần không thể tách rời của Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 07/6/2011; do vậy, khi hợp đồng này bị hủy toàn bộ thì các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; từ đó quyết định L/C số 1801 không còn hiệu lực thanh toán và Ngân hàng Thương mại Cổ phần E không có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N theo L/C nêu trên; đồng thời buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần E phải trả cho bên mua số tiền ký quỹ là 1.313.308,85 USD là chưa đủ cơ sở và chưa đúng với các quy định tại UCP 600”.

ÁN LỆ SỐ 14/2017/AL

**Về công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất mà điều kiện đó không được ghi
trong hợp đồng**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo
Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 02/2011/DS-GĐT ngày 17/01/2011 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” tại tỉnh DB giữa nguyên đơn là ông Quàng Văn P1 với bị đơn là anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 10, 11 và 12 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện

tặng cho nhưng tại các văn bản, tài liệu khác có liên quan thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

Điều 125, Điều 126 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 120, Điều 121 và Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”; “Giao dịch dân sự có điều kiện”; “Tặng cho tài sản có điều kiện”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2006, ngày 10/01/2007 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Quàng Văn P1 và chị Quàng Thị N trình bày:

Năm 2003, Ủy ban nhân dân tỉnh ĐB cấp cho ông 72m² đất mặt đường quốc lộ 279 (theo Quyết định số 1487 ngày 25/9/2003). Ngày 24/12/2003, ông lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 (là con trai của ông) và chị Phan Thị V (là con dâu của ông) diện tích đất nêu trên. Ngày 06/12/2003, ông lại lập hợp đồng

chuyển quyền sở hữu đất nhà ở cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V diện tích đất nêu trên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh ĐB.

Năm 2005, giữa ông và chị Quàng Thị N (là con gái của ông) có tranh chấp diện tích đất này nên tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/DSPT ngày 24/8/2005, Tòa án nhân dân tỉnh ĐB đã buộc chị Quàng Thị N phải trả cho ông diện tích đất nêu trên.

Ngày 12/6/2006, Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh ĐB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Ngày 27/10/2006, ông làm hợp đồng tặng cho anh Quàng Văn P2 (là con trai của ông) với điều kiện anh Quàng Văn P2 phải xây nhà cho ông ở.

Khi ông hoàn tất thủ tục sang tên theo hợp đồng tặng cho, anh Quàng Văn P2 đã không thực hiện việc xây nhà như đã hứa mà còn yêu cầu ông ra thị trấn M, huyện G ở nên yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đất vì anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V không thực hiện điều kiện đã cam kết.

Bị đơn là anh Quàng Văn P2 và chị Phan Thị V trình bày: Ông Quàng Văn P1 (là bố của anh) đã tặng cho vợ chồng anh diện tích đất nêu trên từ khi ông Quàng Văn P1 còn minh mẫn, tỉnh táo. Nay ông Quàng Văn P1 không còn minh mẫn thì chị Quàng Thị N (là chị gái của anh) ép ông Quàng Văn P1 làm đơn hủy hợp đồng tặng cho. Việc bố cho anh đất không có điều kiện và cam kết gì nên không chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30/6/2007, Tòa án nhân dân thành phố ĐB, tỉnh ĐB quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Quàng Văn P1 về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 82 ngày 06/10/2006, giữa bên chuyển nhượng là ông Quàng Văn P1, bên nhận chuyển nhượng anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2007/DSPT ngày 28/8/2007, Tòa án nhân dân tỉnh DB quyết định: Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30/6/2007 của Tòa án nhân dân thành phố DB, tỉnh DB.

Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Quàng Văn P1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 82 ngày 06/10/2006 giữa người chuyển nhượng ông Quàng Văn P1 với người nhận chuyển nhượng anh Quàng Văn P2 đối với mảnh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 762/197 thửa đất 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh DB.

Kiến nghị với Phòng Tài nguyên và Môi trường của thành phố P, tỉnh DB phải đính chính khôi phục lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người đứng tên sử dụng đất ông Quàng Văn P1 số AD 762/197 thửa đất 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh DB.

Kiến nghị với Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P, tỉnh DB thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với anh Quàng Văn P2 số vào sổ cấp giấy

chúng nhận quyền sử dụng đất H 06445/QSDĐ. Quyết định cấp số: 822/2006/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 đối với thửa đất số 2A tờ bản đồ số 289-IV-D-d tại tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh ĐB.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, anh Quàng Văn P2 có đơn khiếu nại đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 579/2010/KN-DS ngày 26/8/2010, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2007/DSPT ngày 28/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐB, đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30/6/2007 của Tòa án nhân dân thành phố ĐB, tỉnh ĐB, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố ĐB, tỉnh ĐB xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật với nhận định:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc 72m² đất thửa 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh ĐB là của ông Quàng Văn P1 được chính quyền địa phương cấp để làm nhà ở theo giấy cấp đất số 1487 ngày 25/9/2003.

Ngày 06/12/2003, ông Quàng Văn P1 lập giấy chuyển quyền sở hữu lô đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, có chữ ký của ông Quàng Văn P1, vợ chồng anh Quàng Văn P2, nhân chứng là Bí thư Chi bộ, Khối trưởng và xác nhận của Ủy ban nhân dân phường.

Ngày 24/12/2003, ông Quàng Văn P1 lại có “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất” vẫn có nội dung chuyển quyền sử dụng diện tích đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, có chữ ký của ông Quàng Văn P1 và xác nhận của trưởng phố.

Tuy nhiên, diện tích đất trên giữa ông Quàng Văn P1 với chị Quàng Thị N đang có tranh chấp. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/DSPT ngày 24/8/2005, Tòa án nhân dân tỉnh ĐB mới buộc chị Quàng Thị N trả diện tích đất cho ông Quàng Văn P1 và tại “Biên bản giải quyết việc thi hành án” ngày 22/3/2006 thì chị Quàng Thị N mới trả đất cho ông Quàng Văn P1.

Như vậy có cơ sở để xác định tuy từ năm 2003 ông Quàng Văn P1 lập giấy cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, nhưng ở thời điểm này chị Quàng Thị N vẫn là người quản lý và sử dụng đất; đến ngày 24/8/2005 ông Quàng Văn P1 mới được xác định là người có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất trên (theo quyết định có hiệu lực của Tòa án) và đến ngày 22/3/2006 ông Quàng Văn P1 mới thực tế nhận đất. Do đó, việc ông Quàng Văn P1 làm giấy tặng cho anh Quàng Văn P2 trước đó là không có giá trị pháp lý, hơn nữa vợ chồng anh Quàng Văn P2 cũng chưa làm được thủ tục sang tên, chưa nhận đất.

Sau khi nhận đất, ngày 25/3/2006 ông Quàng Văn P1 mới ủy quyền cho anh Quàng Văn P2 xin giấy phép xây dựng, giải phóng mặt bằng, xây nhà cho ông Quàng Văn P1 ở và chăm sóc cụ K (cha của ông Quàng Văn P1). Ngày 12/6/2006 ông Quàng Văn P1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 03/6/2006, tại thành phố HN ông Quàng Văn P1 lại ủy quyền cho anh Nguyễn Viết H làm thủ tục để ông Quàng Văn P1 tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 diện tích đất nêu trên.

Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 82/HĐ-UBND (không ghi ngày tháng) tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh DB thể hiện ông Quàng Văn P1 cho anh Quàng Văn P2 diện tích đất trên. Hợp đồng trên có chữ ký để tên ông Quàng Văn P1, anh Quàng Văn P2, người được ủy quyền là anh Nguyễn Viết H. Nhưng Ủy ban nhân dân phường lại có xác nhận vào hồi 8h ngày 06/10/2006. Trên cơ sở hợp đồng trên anh Quàng Văn P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thực tế từ ngày 17/02/2003, ông Quàng Văn P1 bị bệnh phải điều trị tại thành phố HN (tai biến mạch máu não, liệt nửa người bên trái, liệt thần kinh trung ương...).

Như vậy, trong năm 2006, ông Quàng Văn P1 đã ký nhiều văn bản để định đoạt 72m² đất mà ngày 12/6/2006 ông được cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, ông Quàng Văn P1 đang ở thành phố HN đang bị liệt thần kinh trung ương, liệt nửa người và ông Quàng Văn P1 cũng chưa hề sử dụng đất.

Lẽ ra, phải làm rõ, xác định ý chí của ông Quàng Văn P1 về việc định đoạt 72 m² đất này, xem xét đánh giá ông Quàng Văn P1 có ý chí cho anh Quàng Văn P2 hay ông Quàng Văn P1 chỉ giao cho anh Quàng Văn P2 xây cất nhà để ở. Đồng thời làm rõ ông Quàng Văn P1 ký hợp đồng khi nào? ở đâu? giá trị pháp lý của hợp đồng này, lý do ông Quàng Văn P1 ký hợp đồng nay lại xin hủy hợp đồng. Nếu

ông Quàng Văn P1 chỉ giao cho anh Quàng Văn P2 xây cất nhà để ông ở và ông Quàng Văn P1 có nhu cầu sử dụng đất thì phải hủy hợp đồng trên, công nhận ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng đất, nhưng ông Quàng Văn P1 phải thanh toán các chi phí hợp lý trong việc làm thủ tục sang tên đất nếu anh Quàng Văn P2 có yêu cầu.

Trong trường hợp ông Quàng Văn P1 không có nhu cầu sử dụng và thể hiện ý chí đã cho anh Quàng Văn P2 thì phải bác yêu cầu của ông Quàng Văn P1.

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh làm rõ các vấn đề nêu trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các văn bản do ông Quàng Văn P1 ký và việc anh Quàng Văn P2 được công nhận có quyền sử dụng đất để bác yêu cầu của ông Quàng Văn P1, còn Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng ông Quàng Văn P1 bị bệnh không nhận thức được hành vi khi ký kết các văn bản và thủ tục tặng cho không tuân thủ các quy định của pháp luật, từ đó, hủy hợp đồng chuyển nhượng, công nhận ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng đất đều chưa đủ căn cứ.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân mới là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Quàng Văn P2 là không chính xác.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là cần thiết vì năm 2003 ông Quàng Văn P1 có lập hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 và năm 2006 lập giấy ủy quyền tặng cho đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, tuy giấy tờ ghi chuyển nhượng quyền sử dụng, nhưng đều thể hiện nội dung là ông Quàng Văn P1 tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2. Vì vậy, cần làm rõ việc tặng cho của ông Quàng Văn P1 có điều kiện hay không để giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Khi khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Quàng Văn P1 cho rằng ngày 25/9/2003 Ủy ban nhân dân tỉnh ĐB cấp cho ông 72m² đất tại thửa 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh ĐB theo Quyết định số 1487.

[2] Ngày 06/12/2003, ông Quàng Văn P1 lập giấy chuyển quyền sở hữu lô đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V có Bí thư Chi bộ, Khối trưởng chứng kiến và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T.

[3] Ngày 24/12/2003, ông Quàng Văn P1 lại có “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất” chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V, có xác nhận của trưởng phố.

[4] Tuy nhiên, diện tích đất nêu trên chị Quàng Thị N (là con gái của ông Quàng Văn P1) đang quản lý, sử dụng. Năm 2005, ông Quàng Văn P1 đã khởi kiện yêu cầu chị Quàng Thị N phải trả cho ông diện tích đất nêu trên. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/DSPT ngày 24/8/2005, Tòa án nhân dân tỉnh ĐB đã buộc chị Quàng Thị N trả lại đất cho ông Quàng Văn P1.

[5] Ngày 12/6/2006, Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh ĐB đã cấp giấy chứng nhận cho ông Quàng Văn P1 được quyền sử dụng 72m² đất nêu trên.

[6] Ngày 15/9/2006, ông Quàng Văn P1 có đơn xin xác nhận việc ông ủy quyền cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V được toàn quyền “Sở hữu và sử dụng đất”.

[7] Ngày 03/10/2006, ông Quàng Văn P1 lập hợp đồng ủy quyền cho anh Nguyễn Viết H làm thủ tục tặng cho anh Quàng Văn P2 diện tích đất nêu trên, có chứng thực của Phòng Công chứng Nhà nước số XX, thành phố HN.

[8] Ngày 06/10/2006, ông Quàng Văn P1 lại lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V, mục giá trị chuyển nhượng ghi “Bố cho con”; Ủy ban nhân dân thành phố ĐBP đã xác nhận số 82/HĐ-UBND cùng ngày nên hợp đồng này thể hiện hợp pháp hóa việc ông Quàng Văn P1 tặng cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V quyền sử dụng đất.

[9] Ngày 27/10/2006, Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V.

[10] Như vậy, nếu có căn cứ xác định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp đất cho ông Quàng Văn P1 từ năm 2003 (vì Tòa án các cấp chưa thu thập quyết định cấp đất năm 2003), thì ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên từ năm 2003 nên ông Quàng Văn P1 có quyền định đoạt tài sản của mình.

[11] Tuy nhiên, ông Quàng Văn P1 cho rằng việc ông tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 là có điều kiện, đó là vợ chồng anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông ở, chăm sóc ông và bố, mẹ của ông, nhưng vợ chồng anh Quàng Văn P2 không thực hiện cam kết. Tuy anh Quàng Văn P2 không thừa nhận việc ông Quàng Văn P1 tặng cho có điều kiện, nhưng tại giấy ủy quyền ngày 25/3/2006, thể hiện ông Quàng Văn P1 ủy quyền cho anh Quàng Văn P2 xin giấy phép xây dựng... có trách nhiệm xây nhà trên lô đất 379B để ông Quàng Văn P1 ở, có trách nhiệm chăm sóc vợ chồng cụ K (là bố, mẹ của ông Quàng Văn P1). Tại bản Cam kết ngày 12/10/2006, anh Quàng Văn P2 có ghi “... Tôi được bố cho mảnh đất... tôi làm cam kết này với chính quyền địa phương sẽ tiến hành xây dựng nhà ở cho bố tôi và không được chuyển nhượng cho ai”.

[12] Mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện nhưng tại các văn bản nêu trên có thể hiện anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông Quàng Văn P1 ở, chăm sóc ông Quàng Văn P1 và bố mẹ của ông Quàng Văn P1.

[13] Do vậy, cần thu thập xác minh anh Quàng Văn P2 có thực hiện đầy đủ các điều kiện trên hay không? Thời gian ông Quàng Văn P1 đi điều trị tại bệnh viện thì ai là người chăm sóc ông Quàng Văn P1? Hiện vợ chồng anh Quàng Văn P2 đang cư trú tại Hà Nội, thì điều kiện chăm sóc vợ chồng cụ K (bố, mẹ ông Quàng Văn P1) như thế nào? Trên cơ sở xác định việc thực hiện các điều kiện của

vợ chồng anh Quàng Văn P2 để xác định hợp đồng tặng cho giữa ông Quàng Văn P1 và vợ chồng anh Quàng Văn P2 đã hoàn thành hay chưa hoàn thành để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[14] Mặt khác, theo quy định tại Điều 44 Luật Đất đai, thì Phòng Tài nguyên và Môi trường không có thẩm quyền thu hồi đất nên Tòa án cấp phúc thẩm kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Quàng Văn P2 là không đúng pháp luật.

[15] Hội đồng giám đốc thẩm Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao thấy cần hủy bản án dân sự phúc thẩm và hủy bản án dân sự sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[16] Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là có căn cứ.

[17] Căn cứ vào khoản 2 Điều 291, Điều 296, khoản 3 Điều 297, Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2007/DSPT ngày 28/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh DB và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30/6/2007 của Tòa án nhân dân thành phố DB, tỉnh Điện Biên về vụ án “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Quàng Văn P1 với bị đơn là anh Quàng Văn P2 và chị Phan Thị V.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố ĐB, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[10] Như vậy, nếu có căn cứ xác định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp đất cho ông Quàng Văn P1 từ năm 2003 (vì Tòa án các cấp chưa thu thập quyết định cấp đất năm 2003), thì ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên từ năm 2003 nên ông Quàng Văn P1 có quyền định đoạt tài sản của mình.

[11] Tuy nhiên, ông Quàng Văn P1 cho rằng việc ông tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 là có điều kiện, đó là vợ chồng anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông ở, chăm sóc ông và bố, mẹ của ông, nhưng vợ chồng anh Quàng Văn P2 không thực hiện cam kết. Tuy anh Quàng Văn P2 không thừa nhận việc ông Quàng Văn P1 tặng cho có điều kiện, nhưng tại giấy ủy quyền ngày 25/3/2006, thể hiện ông Quàng Văn P1 ủy quyền cho anh Quàng Văn P2 xin giấy phép xây dựng... có trách nhiệm xây nhà trên lô đất 379B để ông Quàng Văn P1 ở, có trách nhiệm chăm sóc vợ chồng cụ K (là bố, mẹ của ông Quàng Văn P1). Tại bản Cam kết ngày 12/10/2006, anh Quàng Văn P2 có ghi “... Tôi được bố cho mảnh đất... tôi làm cam kết này với chính quyền địa phương sẽ tiến hành xây dựng nhà ở cho bố tôi và không được chuyển nhượng cho ai”.

[12] Mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện nhưng tại các văn bản nêu trên có thể hiện anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông Quàng Văn P1 ở, chăm sóc ông Quàng Văn P1 và bố mẹ của ông Quàng Văn P1”.

ÁN LỆ SỐ 15/2017/AL

**Về công nhận thỏa thuận miệng của các đương sự
trong việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố
theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm
2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 394/2012/DS-GDT ngày 23/8/2012 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp hợp đồng đổi đất” tại thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn là bà Trịnh Thị C với bị đơn là ông Nguyễn Minh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Vũ Thị P, anh Nguyễn Minh Tr, chị Bùi Thanh H, chị Trương Thị X, anh Trương Sỹ K, chị Trương Hồng T, chị Trương Thị H1, anh Trương Anh T, chị Trương Thuý N, anh Trương Quang K, bà Trương Thị H2.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1, 2 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành); đã đăng ký, kê khai diện tích đất đã đổi và được ghi nhận tại sổ địa chính; đã trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định, liên tục, lâu dài.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải công nhận thỏa thuận miệng của các đương sự về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp đó để xác định các đương sự có quyền sử dụng diện tích đất đã đổi.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

- Khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 1987.

- Khoản 2 Điều 170 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp”; “Chuyển đổi quyền sử dụng đất thực tế”; “Công nhận quyền sử dụng đất”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2006 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trịnh Thị C trình bày:

Năm 1962, gia đình bà Trịnh Thị C được chia 517m² thuộc thửa số 28 tờ bản đồ số 4 tại khu vực K là loại đất 5%

để canh tác. Mảnh đất này cạnh nhà ông Nguyễn Minh T (bị đơn). Theo bản đồ năm 1987, mảnh đất này thuộc 02 thửa 158 và 159. Đầu năm 1992, gia đình ông Nguyễn Minh T có đề nghị bà Trịnh Thị C tạm thời đổi mảnh đất 5% lấy mảnh đất được chia theo khoán 10 có diện tích 540m² tại khu vực cánh đồng B của gia đình ông Nguyễn Minh T để tiện việc canh tác. Hai bên thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ, đổi tạm thời khi nào cần thì báo trước 1 tuần sẽ đổi lại. Đến năm 1994, do nhu cầu sản xuất gia đình bà Trịnh Thị C yêu cầu đổi trả lại đất nhưng gia đình ông Nguyễn Minh T không đồng ý. Bà Trịnh Thị C có khiếu nại xã và huyện nhưng không được giải quyết dứt điểm. Do đó, bà Trịnh Thị C đề nghị Tòa án buộc gia đình ông Nguyễn Minh T phải trả lại đất cho gia đình bà theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Theo chính sách khoán 10, HTX Đ triển khai giao đất cho các hộ gia đình vào đầu năm 1991. Quá trình thực hiện chủ trương này, HTX có hướng dẫn để các hộ gia đình đổi đất cho nhau. Khoảng tháng 2 năm 1992, gia đình ông Nguyễn Minh T và gia đình bà Trịnh Thị C thỏa thuận miệng với nhau đổi đất như trình bày của nguyên đơn. Sau khi đổi đất, ông Nguyễn Minh T đã cải tạo thành ao và có chuyển hơn 10 ngôi mộ về nghĩa trang của thôn. Tháng 5/1994, có chủ trương kê khai đất canh tác của từng hộ gia đình theo Luật Đất đai năm 1993 để vào sổ địa bộ thuế của từng gia đình. Lúc đó, bà Trịnh Thị C đã kê khai đất được đổi tại khu B, ông Nguyễn Minh T đã kê khai đất đổi

của gia đình bà Trịnh Thị C cùng với diện tích gia đình ông Nguyễn Minh T đang sử dụng. Cuối năm 1994, HTX Đ có văn bản giao đất cho các hộ, văn bản giao đất ghi gia đình ông Nguyễn Minh T và bà Trịnh Thị C đổi đất cho nhau. Gia đình ông Nguyễn Minh T đã trực tiếp canh tác từ năm 1992 cho đến nay. Vì vậy, ông Nguyễn Minh T không chấp nhận yêu cầu đòi đổi lại đất của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị H2 trình bày: Nguồn gốc đất tại khu vực K là của bố mẹ bà được cấp từ 1962. Sau khi bố mất thì đất này đứng tên anh là ông A. Năm 1990, 1991 có chia tách cho bà 100m². Việc bà Trịnh Thị C đổi toàn bộ đất cho ông Nguyễn Minh T là không đúng, nay bà yêu cầu đòi lại.

Tại Bản án sơ thẩm số 17/2008/DSST ngày 20/8/2008, Tòa án nhân dân quận HM quyết định:

“1. Tuyên bố giao dịch dân sự đổi đất sản xuất nông nghiệp miệng giữa đất 5% và đất khoán 10 được xác lập giữa hộ gia đình bà Trịnh Thị C và hộ gia đình ông Nguyễn Minh T tháng 2 năm 1992 là vô hiệu.

Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Minh T phải trả lại cho hộ gia đình bà Trịnh Thị C đất 5% có diện tích 517m² thửa số 28 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính năm 1990 tại khu K nay là tổ 33 phường L, quận M, thành phố H.

Buộc hộ gia đình bà Trịnh Thị C phải trả lại cho hộ gia đình ông Nguyễn Minh T đất khoán 10, diện tích 540m² là một phần của thửa số 80 tờ bản đồ số 42-A2 (gọi tắt là tờ số 2) bản đồ địa chính lập năm 1994 tại khu B, phường L, quận M, thành phố H.

2. Buộc bà Trịnh Thị C phải thanh toán tiền công tôn tạo đất bao gồm đào ao, tôn nền, cây trồng trên đất, tiền chuyển mô mã tổng cộng là 112.817.000 đồng (một trăm mười hai triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) trả cho ông Nguyễn Minh T.

3. Buộc anh Nguyễn Minh Tr, chị Bùi Thanh H phải dỡ bỏ toàn bộ diện tích nhà cấp 4 xây thô là $75,28m^2$ xây trên diện tích đất $517m^2$ thuộc thửa đất số 28 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính năm 1990 để trả lại đất cho hộ gia đình bà Trịnh Thị C. Anh Nguyễn Minh Tr, chị Bùi Thanh H không được đền bù diện tích nhà bị dỡ bỏ”.

Ông Nguyễn Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 111/2008/DSPT ngày 27/11/2008, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định: giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Minh T có đơn khiếu nại đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 482/2011/KN-DS ngày 02/8/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm và hủy bản án dân sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận HM xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với nội dung kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử Tòa Dân sự nhất trí với nội dung kháng nghị nêu: có cơ sở để xác định việc đổi đất giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu sử dụng canh tác của các bên. Sau khi đổi đất, hai bên đã đăng ký, kê khai, được ghi nhận tại Sổ địa chính đối với diện tích đất đổi và trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1992 cho đến nay, quá trình sử dụng đất ông Nguyễn Minh T đã di chuyển các ngôi mộ trên đất, cải tạo một phần thành ao cá.

[2] Trong thực tế việc đổi đất có từ khoảng tháng 2/1992, tuy nhiên các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các bên tiến hành làm thủ tục đăng ký, kê khai các diện tích đất đã đổi tại chính quyền địa phương từ năm 1994, các thủ tục khác như giao giấy tờ đất, kê khai tính thuế cũng từ năm 1994. Trong trường hợp này, lẽ ra phải công nhận việc đổi đất là thực tế để công nhận các đương sự có quyền sử dụng diện tích đất đã đổi mới đúng và phù hợp với thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào lời khai của bà Trịnh Thị C để xác định các đương sự đổi đất tạm thời, từ đó xác định việc đổi đất là trái pháp luật để hủy giao dịch đổi đất buộc các bên dỡ nhà giao trả đất cho nhau là không chính xác, gây xáo trộn không cần thiết việc sử dụng đất của các đương sự.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 291, khoản 3 Điều 297 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 111/2008/DSPT ngày 27/11/2008 của Tòa án nhân dân thành phố H và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2008/DSST ngày 20/8/2008 của Tòa án nhân dân quận HM, thành phố H về vụ án “Tranh chấp hợp đồng đổi đất” giữa nguyên đơn là bà Trịnh Thị C với bị đơn là ông Nguyễn Minh T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận HM, thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1]... Việc đổi đất giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu sử dụng canh tác của các bên. Sau khi đổi đất, hai bên đã đăng ký, kê khai, được ghi nhận tại Sổ địa chính đối với diện tích đất đổi và trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1992 cho đến nay, quá trình sử dụng đất ông Nguyễn Minh T đã di chuyển các ngôi mộ trên đất, cải tạo một phần thành ao cá.

[2] Trong thực tế việc đổi đất có từ khoảng tháng 2/1992, tuy nhiên các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các bên tiến hành làm thủ tục đăng ký, kê khai các diện tích đất đã đổi tại chính quyền địa phương từ năm 1994, các thủ tục khác như giao giấy tờ đất, kê khai tính thuế cũng từ năm 1994. Trong trường hợp này, lẽ ra phải công nhận việc đổi đất là thực tế để công nhận các đương sự có quyền

sử dụng diện tích đất đã đổi mới đúng và phù hợp với thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào lời khai của bà Trịnh Thị C để xác định các đương sự đổi đất tạm thời, từ đó xác định việc đổi đất là trái pháp luật để hủy giao dịch đổi đất buộc các bên dỡ nhà giao trả đất cho nhau là không chính xác, gây xáo trộn không cần thiết việc sử dụng đất của các đương sự”.

ÁN LỆ SỐ 16/2017/AL

Về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 573/2013/DS-GĐT ngày 16/12/2013 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự “Tranh chấp thừa kế tài sản” tại tỉnh V giữa nguyên đơn là chị Phùng Thị H1, chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P với bị đơn là anh Phùng Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Phùng Thị N2, chị Phùng Thị H3.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 2 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Di sản thừa kế là bất động sản đã được một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng. Các đồng thừa kế khác biết và không phản đối việc chuyển nhượng đó. Số tiền nhận chuyển nhượng đã được dùng để lo cuộc sống của các đồng thừa kế. Bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp và diện tích đất đã chuyển nhượng không còn trong khối di sản để chia thừa kế mà thuộc quyền sử dụng của bên nhận chuyển nhượng.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 2 Điều 170, Điều 234, Điều 634, Điều 697 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương đương với khoản 2 Điều 221, Điều 223, Điều 612, Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận”; “Di sản”; “Di sản thừa kế là bất động sản”; “Đồng thừa kế”; “Chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2011 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phùng Thị H1, chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị P, chị Phùng Thị H2 trình bày:

Bố mẹ nguyên đơn là ông Phùng Văn N và bà Phùng Thị G sinh được 06 người con là: Phùng Thị N1, Phùng Thị N2, Phùng Thị H2, Phùng Văn T, Phùng Thị P, Phùng Thị H1.

Tài sản chung của ông Phùng Văn N và bà Phùng Thị G là 01 ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên diện tích đất 398m^2 ở tại khu L, phường M, thành phố N, tỉnh V, nguồn gốc đất do cha ông để lại. Ngày 07/7/1984 ông Phùng Văn N chết (trước khi chết không để lại di chúc) bà Phùng Thị G và anh Phùng Văn T quản lý và sử dụng nhà đất trên. Năm 1991, bà Phùng Thị G chuyển nhượng cho ông Phùng Văn K một phần diện tích đất trên với diện tích đất là 131m^2 , còn lại diện tích 267m^2 , năm 1999, bà Phùng Thị G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Phùng Thị G muốn cho con gái là chị Phùng Thị H1 một phần diện tích đất của bà để làm nhà ở vì hoàn cảnh của chị Phùng Thị H1 đi lấy chồng ở xa, chồng chết nên bà muốn chị về ở cùng, nhưng anh Phùng Văn T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Phùng Thị G không tách đất cho chị Phùng Thị H1 được. Vì vậy, chị khởi kiện ra Tòa án buộc anh Phùng Văn T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị G. Tòa án đã xử buộc anh Phùng Văn T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị G nhưng anh Phùng Văn T không trả. Vì vậy, tháng 3/2010, bà Phùng Thị G đã lập di chúc với nội dung: Để lại cho chị Phùng Thị H1 diện tích đất 90m^2 và toàn bộ cây cối lâm lộc trên diện tích đất có các chiều cạnh: Phía Đông giáp diện tích đất của bà Phùng

Thị G, phía Tây giáp nhà ông N, phía Nam giáp đường T, phía Bắc giáp nhà anh C. Khi lập di chúc bà Phùng Thị G hoàn toàn minh mẫn, khỏe mạnh, có người làm chứng và di chúc đó đã được Ủy ban nhân dân phường M chứng thực. Toàn bộ diện tích 398m² là của bà Phùng Thị G vì khi ông Phùng Văn N chết thì bà Phùng Thị G được toàn quyền sử dụng.

Ngày 19/12/2010, bà Phùng Thị G chết, toàn bộ khối tài sản trên vợ chồng anh Phùng Văn T vẫn quản lý sử dụng. Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo di chúc bà Phùng Thị G để lại cho chị Phùng Thị H1 là 90m², phần còn lại là 177m² đề nghị chia theo pháp luật, kỷ phần thừa kế của chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị P, chị Phùng Thị H2 nhường cho chị Phùng Thị H1 sử dụng. Ngoài ra tài sản cây cối trên đất và phần diện tích đất nông nghiệp của bà Phùng Thị G các nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phùng Văn T do chị Phùng Thị H3 (là vợ) đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: chị xác nhận mối quan hệ bố mẹ, anh chị em trong gia đình, tài sản bố mẹ để lại là diện tích đất 398m² ở tại khu L, phường M, thành phố N và thời gian bố mẹ chết như các nguyên đơn trình bày là đúng nhưng toàn bộ công trình xây dựng trên đất là do vợ chồng anh chị xây dựng năm 1997. Năm 1991 bà Phùng Thị G tự ý bán 131m² cho ông Phùng Văn K không bàn bạc với anh Phùng Văn T, được bao nhiêu tiền bà sử dụng vào việc gì anh Phùng Văn T không biết. Đến năm 1999 bà Phùng Thị G được cấp giấy

chúng nhận quyền sử dụng đất với diện tích còn lại là 267,4m², ông Phùng Văn K cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mua của bà Phùng Thị G. Khi bà Phùng Thị G còn sống có lập di chúc hay không anh chị không biết. Nay các chị em trong gia đình khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật, quan điểm của anh Phùng Văn T không đồng ý vì bố mẹ anh chỉ có một mình anh là con trai nên anh sử dụng để ở và thờ cúng tổ tiên, không đồng ý phân chia thừa kế. Ngoài ra bà Phùng Thị G còn có diện tích đất nông nghiệp nhưng anh Phùng Văn T không đề nghị phân chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phùng Thị N2 trình bày: chị xác nhận mối quan hệ bố mẹ, anh chị em trong gia đình, tài sản bố mẹ để lại diện tích đất 398m² tại khu L, phường M, thành phố N và thời gian bố mẹ chết như các nguyên đơn trình bày là đúng. Đến năm 1991, mẹ chị đã chuyển nhượng cho ông Phùng Văn K diện tích 131m², khi chuyển nhượng các chị đều biết việc này, nhưng số tiền bao nhiêu chị không biết, chỉ biết mẹ chị đã dùng số tiền đó để trang trải nợ nần và nuôi các con. Còn lại diện tích 267,4m², đến năm 1999, mẹ chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phùng Thị G mà hiện nay anh Phùng Văn T đang sử dụng quản lý. Khi mẹ chị còn sống có lập di chúc hay không chị không biết, nay các chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trên chị không đồng ý vì bố mẹ chị chỉ có anh Phùng Văn T là con trai nên phải để anh Phùng Văn T ở

và thờ cúng. Nếu Tòa án giải quyết phân chia thừa kế theo pháp luật kỷ phần thừa kế của bà, chị không nhận mà nhường cho anh Phùng Văn T được hưởng.

Với nội dung vụ án như trên;

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2011/DSST ngày 04/10/2011, Tòa án nhân dân thành phố V quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị H1, buộc anh Phùng Văn T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Phùng Thị H1 tổng số tiền là 340.000.000 đồng (trị giá 68m² đất). Giao anh Phùng Văn T được sử dụng diện tích đất 68m² tại tờ bản đồ số 32, số thửa 81 ở khu phố khu L, phường M, thành phố N, tỉnh V (có tứ cận).

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Phùng Thị G theo pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/01/2011 các nguyên đơn chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P, chị Phùng Thị H1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2012/DSPT ngày 23/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh V quyết định: sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2011/DSST ngày 04/10/2011 của Tòa án nhân dân thành phố V.

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị H1, chị Phùng Thị P.

- Giao cho anh Phùng Văn T và người đại diện theo pháp luật của anh Phùng Văn T là chị Phùng Thị H3 diện tích 267,4m², trị giá 1.337.000.000 đồng số thửa 81, tờ bản đồ số 32 ở khu phố L, phường M, thành phố N.

- Anh Phùng Văn T và người đại diện theo pháp luật của anh Phùng Văn T là chị Phùng Thị H3 có trách nhiệm thanh toán trị giá phần thừa kế cho chị Phùng Thị H1 là 982.200.000 đồng.

Kể từ ngày chị Phùng Thị H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phùng Văn T và người đại diện theo pháp luật của anh Phùng Văn T là chị Phùng Thị H3 không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng anh Phùng Văn T, chị Phùng Thị H3 còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị Phùng Thị H3, anh Phùng Văn T có đơn yêu cầu xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Tại Quyết định số 131/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 12/11/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2012/DSPT ngày 23/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh V; với nhận định:

Tòa án cấp phúc thẩm không đưa diện tích đất bà Phùng Thị G đã bán cho ông Phùng Văn K vào khối tài sản để chia là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di

sản là tổng diện tích đất 398m^2 (bao gồm cả phần đất đã bán cho ông Phùng Văn K) để chia là không đúng.

Tuy nhiên, diện tích 267m^2 đất đứng tên bà Phùng Thị G phải được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Phùng Thị G chưa chia. Bà Phùng Thị G chỉ có quyền định đoạt $1/2$ diện tích đất trong tổng diện tích 267m^2 đất chung của vợ chồng bà là $133,5\text{m}^2 - 90\text{m}^2$ (đã cho chị Phùng Thị H1) còn lại là $43,5\text{m}^2$ được chia cho 5 thừa kế.

Đối với $1/2$ diện tích đất trong tổng diện tích 267m^2 đất chung của vợ chồng là phần di sản của ông Phùng Văn N để lại nay đã hết thời hiệu chia thừa kế, anh Phùng Văn T đang quản lý thì được tiếp tục quản lý. Tòa án cấp phúc thẩm xác định toàn bộ diện tích 267m^2 đất là di sản của bà Phùng Thị G để chia theo di chúc cho chị Phùng Thị H1 90m^2 đất và phần đất còn lại $177,4\text{m}^2$ chia theo pháp luật cho 5 kẻ thừa kế là không đúng.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì diện tích 398m^2 đất tọa lạc tại khu phố L, phường M, thành phố N, V có nguồn gốc là tài sản chung vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Phùng Thị G. Ông Phùng Văn N và bà Phùng Thị G có 06 người con chung là chị Phùng Thị H1,

chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, anh Phùng Văn T, chị Phùng Thị P, chị Phùng Thị N2. Ngày 07/7/1984, ông Phùng Văn N chết không để lại di chúc, bà Phùng Thị G và anh Phùng Văn T quản lý và sử dụng nhà đất trên.

[2] Năm 1991, bà Phùng Thị G chuyển nhượng cho ông Phùng Văn K diện tích 131m^2 trong tổng diện tích 398m^2 của thửa đất trên; phần diện tích đất còn lại của thửa đất là $267,4\text{m}^2$. Năm 1999, bà Phùng Thị G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích $267,4\text{m}^2$, bà Phùng Thị G cùng vợ chồng anh Phùng Văn T vẫn quản lý sử dụng nhà đất này. Việc bà Phùng Thị G chuyển nhượng đất cho ông Phùng Văn K các con bà Phùng Thị G đều biết, nhưng không ai có ý kiến phản đối gì, các con của bà Phùng Thị G có lời khai bà Phùng Thị G bán đất để lo cuộc sống của bà và các con. Nay ông Phùng Văn K cũng đã được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, có cơ sở để xác định các con bà Phùng Thị G đã đồng ý để bà Phùng Thị G chuyển nhượng diện tích 131m^2 nêu trên cho ông Phùng Văn K. Tòa án cấp phúc thẩm không đưa diện tích đất bà Phùng Thị G đã bán cho ông Phùng Văn K vào khối tài sản để chia là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản là tổng diện tích đất 398m^2 (bao gồm cả phần đất đã bán cho ông Phùng Văn K) để chia là không đúng.

[3] Ngày 19/12/2010, bà Phùng Thị G chết, trước khi chết bà đã để lại di chúc lập ngày 05/3/2009 có nội dung để lại cho chị Phùng Thị H1 (con gái bà Phùng Thị G) diện tích 90m^2 đất trong tổng diện tích 267m^2 đất trên, di chúc

có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường M ngày 07/3/2009. Tuy di chúc được lập và chứng thực không cùng ngày qua ý kiến của Ủy ban nhân dân phường và lời khai của những người làm chứng trong di chúc thì có căn cứ để xác định bà Phùng Thị G lập di chúc khi còn minh mẫn và nội dung di chúc theo ý nguyện của bà Phùng Thị G nên Tòa án hai cấp chấp nhận di chúc là có lý, có tình.

[4] Tuy nhiên, diện tích 267m^2 đất đứng tên bà Phùng Thị G, nhưng được hình thành trong thời gian hôn nhân nên phải được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Phùng Thị G chưa chia. Bà Phùng Thị G chỉ có quyền định đoạt $1/2$ diện tích đất trong tổng diện tích 267m^2 đất chung của vợ chồng bà. Do đó, phần di sản của bà Phùng Thị G để lại là $1/2$ khối tài sản ($133,5\text{m}^2$) được chia theo di chúc cho chị Phùng Thị H1 (con gái bà Phùng Thị G) là 90m^2 , còn lại là $43,5\text{m}^2$ được chia cho 5 kỹ phần còn lại (trong đó chị N2 nhường kỹ phần thừa kế cho anh Phùng Văn T; chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị N1 và chị Phùng Thị P nhường kỹ phần cho chị Phùng Thị H1). Đối với $1/2$ diện tích đất trong tổng diện tích 267m^2 đất chung của vợ chồng là phần di sản của ông Phùng Văn N để lại nay đã hết thời hiệu chia thừa kế, anh Phùng Văn T là một trong các thừa kế không đồng ý chia, theo quy định tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không đủ điều kiện để chia tài sản chung nên phần diện tích đất này ai đang quản lý, sử dụng thì được tiếp tục quản lý, sử dụng.

[5] Tòa án cấp phúc thẩm xác định toàn bộ diện tích 267m² đất là di sản của bà Phùng Thị G để chia theo di chúc cho chị Phùng Thị H1 90m² đất và phần đất còn lại 177,4m² chia theo pháp luật cho 5 kỷ phần là không đúng.

[6] Ngoài ra, anh Phùng Văn T không kháng cáo nhưng Tòa án lại tuyên anh Phùng Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí phúc thẩm. Chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P tự nguyện nhường kỷ phần của các chị cho chị Phùng Thị H1 và được Tòa chấp nhận, chị Phùng Thị H1 là hộ nghèo được miễn toàn bộ án phí nhưng Tòa cấp phúc thẩm không tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P đều là không đúng. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 291, khoản 3 Điều 297 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2012/DSPT ngày 23/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh V và Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2011/DS-ST ngày 04/10/2011 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh V về vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn chị Phùng Thị H1, chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị H2, chị Phùng Thị P với bị đơn là anh Phùng Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Phùng Thị N2, chị Phùng Thị H3.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh V xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[2] Năm 1991, bà Phùng Thị G chuyển nhượng cho ông Phùng Văn K diện tích 131m^2 trong tổng diện tích 398m^2 của thửa đất trên; phần diện tích đất còn lại của thửa đất là $267,4\text{m}^2$. Năm 1999, bà Phùng Thị G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích $267,4\text{m}^2$, bà Phùng Thị G cùng vợ chồng anh Phùng Văn T vẫn quản lý sử dụng nhà đất này. Việc bà Phùng Thị G chuyển nhượng đất cho ông Phùng Văn K các con bà Phùng Thị G đều biết, nhưng không ai có ý kiến phản đối gì, các con của bà Phùng Thị G có lời khai bà Phùng Thị G bán đất để lo cuộc sống của bà và các con. Nay ông Phùng Văn K cũng đã được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, có cơ sở để xác định các con bà Phùng Thị G đã đồng ý để bà Phùng Thị G chuyển nhượng diện tích 131m^2 nêu trên cho ông Phùng Văn K. Tòa án cấp phúc thẩm không đưa diện tích đất bà Phùng Thị G đã bán cho ông Phùng Văn K vào khối tài sản để chia là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản là tổng diện tích đất 398m^2 (bao gồm cả phần đất đã bán cho ông Phùng Văn K) để chia là không đúng”.

ÁN LỆ SỐ 17/2018/AL

Về tình tiết “Có tính chất côn đồ” trong tội “Giết người” có đồng phạm

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 07/2018/HS-GĐT ngày 20/3/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Giết người” đối với bị cáo Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; trú tại phố A, thị trấn C, huyện P, tỉnh H.

- Bị hại: Ông Dương Quang Q.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Trong vụ án có đồng phạm, chỉ vì mâu thuẫn nhỏ

trong sinh hoạt, các đồng phạm đã rủ nhau đánh dần mặt bị hại.

Khi thực hiện tội phạm, người thực hành dùng mã tấu chém liên tiếp vào vùng đầu, mặt, chân, tay của bị hại; việc bị hại không chết là ngoài ý muốn chủ quan của người thực hành.

Người xúi giục không có mặt khi người thực hành thực hiện tội phạm, không biết việc người thực hành sử dụng mã tấu chém vào những vùng trọng yếu trên cơ thể bị hại nhưng đã để mặc cho hậu quả xảy ra.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, người thực hành phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Giết người” với tình tiết định khung là “Có tính chất côn đồ”. Người xúi giục bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Giết người” nhưng không bị áp dụng tình tiết định khung “Có tính chất côn đồ”.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng điểm n khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015);

- Khoản 2 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Đồng phạm”; “Có tính chất côn đồ”; “Vùng trọng yếu trên cơ thể”; “Người thực hành”; “Người xúi giục”; “Tội giết người”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Khoảng 08h ngày 13/01/2015, do có mâu thuẫn trong sinh hoạt nên xảy ra xô xát giữa các con của ông Dương Quang Q là Dương Quang T, Dương Quang R và Dương Quang K với ông Dương Quang H, Dương Quang L và Nguyễn Văn H. Các con của ông Q dùng tay, chân đá vào người ông Dương Quang H làm ông H bị xây xát nhẹ. Thấy bố vợ là ông Dương Quang H bị các con của ông Q đánh, Nguyễn Văn H gọi điện báo cho Trần Quang V (là con rể của ông H). Biết tin bố vợ bị đánh, V đi từ tỉnh HT về tỉnh H và rủ thêm Phạm Nhật T cùng đi đánh ông Q. Khi đi, V và T lấy ở nhà T 02 cây mã tấu, bỏ vào túi vợt cầu lông rồi mang theo. Khoảng 16 giờ ngày 19/01/2015, V chở T đến thị trấn C và gọi điện cho H đến nhậu cùng. Tại quán nhậu, H nói với V “Ba bị đánh thương lắm, giờ vẫn còn đau”. V hỏi H địa chỉ nhà ông Q ở đâu và đặc điểm nhận dạng ông Q như thế nào. Nghe H nói xong, V nói với T “Tí nữa nhậu xong tau với mi đi đánh lại”, H nói “Nếu đánh thì đánh dần mặt thôi”. Sau đó, H về trước, V và T vẫn tiếp tục nhậu.

Khoảng 17 giờ 45 phút, khi đang thanh toán tiền, Trần Quang V nói với Phạm Nhật T “Có gì tao vào đánh, người dân ra thì mi chặn lại”, T đồng ý và lên xe máy để V chở đến nhà ông Q. Sau khi chạy vòng quanh nhà ông Q, biết ông Q không có ở nhà, V dừng xe ở một chỗ vắng người, lấy vải nilon che biển số xe rồi chở T đi lên cầu C đứng đợi. Đến khoảng 18 giờ, V chở T vòng xe quay lại đến

trước nhà ông Q và nhìn thấy ông Q đang cúi người mở cổng. V dùng xe mở túi vợt cầu lông lấy ra 01 cây mã tấu có lưỡi hình răng cưa rồi chạy đến chém liên tiếp vào đầu, mặt, lưng, chân và tay ông Q làm ông Q bị ngã gục xuống đất. Do nhiều người dân xung quanh nhìn thấy hô hoán và chạy đến nên T cầm mã tấu đe dọa, ngăn chặn tạo điều kiện cho V chạy đến chỗ để xe máy và nổ máy tẩu thoát. Khi đến gần đèo G, V gọi điện thoại cho H hỏi về tình trạng thương tích của ông Q. H hỏi lại V “Thế em có chém ông Q không? Ông Q đi Bệnh viện rồi”. Gọi điện thoại cho H xong V gọi điện cho Dương Quang L nói “Anh vừa mới chém ông Q xong! Em ở đâu, về cất 02 cây mã tấu cho anh!”. Nghe V điện xong L ra đường đứng đợi V và T đến. T đưa cho L túi vợt cầu lông đựng 02 cây mã tấu nhờ L cất giấu rồi V tiếp tục chở T về nhà của V và ngồi uống bia với T. Sau khi L đưa túi đựng 02 cây mã tấu về nhà nhờ ông Dương Quang H cất hộ, ông H đem túi này sang nhà bếp của ông Hồ T (bố vợ của ông H) cất giấu. Ông Dương Quang Q được người dân đưa đi cấp cứu và điều trị tại Bệnh viện thành phố Đ đến ngày 03/02/2015 thì được ra viện.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 26-15/TgT ngày 28/01/2015, Trung tâm giám định pháp y tỉnh H kết luận: Ông Dương Quang Q bị đa vết thương phần mềm vùng đầu, vai trái, khuỷu tay trái, đùi trái, để lại sẹo không ảnh hưởng chức năng 3%; vết thương phần mềm vùng mặt ít ảnh hưởng chức năng 8%; chấn thương gãy 04 răng của R1.1,1.2,1.3, 3.3; 2 răng hàm nhỏ 1.4,1.5; răng hàm 1.6 và 1.7 đang điều trị, hiện mất chức năng

răng đối diện 20%; vết thương đứt gần lìa 1 bàn tay trái đã phẫu thuật tái tạo, hiện còn điều trị chưa đánh giá được di chứng chức năng 8%; vết thương đứt lìa ngón 2 và 3 bàn tay trái 25%; tỷ lệ tổn thương cơ thể chung là 51%; vật gây thương tích các tổn thương trên là vật sắc nhọn.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2016/HSST ngày 23/5/2016, Tòa án nhân dân tỉnh H áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; các điểm b và p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 18; khoản 3 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt Nguyễn Văn H 07 năm tù về tội “Giết người”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 217/2016/HSPT ngày 02/8/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H; áp dụng khoản 2 Điều 104; các điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt Nguyễn Văn H 03 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 13/2017/KN-HS ngày 03/7/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hình sự phúc thẩm số 217/2016/HSPT ngày 02/8/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phần tội danh và hình phạt đối với Nguyễn Văn H; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án hình sự phúc thẩm nêu trên về phần

tội danh và hình phạt đối với Nguyễn Văn H để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì: Sau khi chứng kiến việc bố vợ là ông Dương Quang H bị các con của ông Dương Quang Q đánh, Nguyễn Văn H là người trực tiếp gọi điện báo cho Trần Quang V biết việc ông H bị đánh. Trong lúc ăn nhậu cùng V và Phạm Nhật T vào tối ngày 19/01/2015, biết V và T có ý định đi đánh ông Q để trả thù, H nói “Ba bị đánh thương lắm, giờ vẫn còn đau”, làm củng cố ý thức, quyết tâm của V trong việc đi đánh ông Q. H cũng là người chỉ nơi ở, đặc điểm nhận dạng của ông Q cho V và T biết để V và T có thể thực hiện hành vi đánh ông Q. Khi nghe V và T bàn bạc kế hoạch đi đánh ông Q, H không can ngăn mà còn nói “Nếu đánh thì đánh dần mặt thôi”, thể hiện sự thống nhất ý chí về việc đánh ông Q. Sau đó, H bỏ về trước. Thực tế, Trần Quang V đã dùng mã tấu chém liên tiếp vào vùng đầu, mặt, chân, tay ông Q làm ông Q gục ngay tại chỗ. Do mọi người can ngăn và được đưa đi cấp cứu kịp thời nên ông Q không chết là ngoài ý muốn chủ quan của V. Sau khi chém ông Q, V đã gọi liên tiếp ba cuộc điện thoại cho H để hỏi về thương tích của ông Q. Mặc dù, H không biết trước việc V dùng mã tấu chém liên tiếp vào những vùng trọng yếu

trên cơ thể ông Q, có thể tước đoạt tính mạng của ông Q nhưng H đã thống nhất ý chí với V và T trong việc đánh ông Q, chấp nhận hậu quả xảy ra. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Văn H đồng phạm với Trần Quang V và Phạm Nhật T về tội “Giết người” là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Văn H theo điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 với tình tiết định khung “Có tính chất côn đồ” là không đúng, bởi vì: Trong vụ án này Trần Quang V và Phạm Nhật T là người trực tiếp thực hiện hành vi đánh ông Q; chỉ vì mâu thuẫn nhỏ nhất trong sinh hoạt với các con của ông Q mà V và T đã dùng mã tấu chém nhiều nhát vào những vùng trọng yếu trên cơ thể của ông Q nên chỉ hành vi phạm tội của V và T “Có tính chất côn đồ”, còn Nguyễn Văn H không trực tiếp tham gia đánh ông Q mà giúp sức cho V và T trong việc đánh ông Q nên hành vi phạm tội của H không “Có tính chất côn đồ” mà chỉ thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[2] Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: Việc Trần Quang V sử dụng mã tấu chém vào đầu, mặt ông Dương Quang Q là hành vi vượt quá ý chí của Nguyễn Văn H nên H không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Giết người” mà chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả thực tế xảy ra với ông Q, từ đó sửa bản án hình sự sơ thẩm, chuyển tội danh cho H từ tội “Giết người” sang tội “Cố ý gây thương tích” là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Đồng thời, Tòa án cấp phúc thẩm đã quá nhấn mạnh tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp

sơ thẩm xem xét, xử phạt Nguyễn Văn H 03 năm tù là đánh giá không đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, không có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 388 và Điều 391 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 2107/2016/HSPT ngày 02/8/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phần tội danh và hình phạt đối với Nguyễn Văn H, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì: Sau khi chứng kiến việc bố vợ là ông Dương Quang H bị các con của ông Dương Quang Q đánh, Nguyễn Văn H là người trực tiếp gọi điện báo cho Trần Quang V biết việc ông H bị đánh. Trong lúc ăn nhậu cùng V và Phạm Nhật T vào tối ngày 19/01/2015, biết V và T có ý định đi đánh ông Q để trả thù, H nói “Ba bị đánh thương lắm, chừ còn đau”, làm củng cố ý thức, quyết tâm của V trong việc đi đánh ông Q. H cũng là người chỉ nơi ở, đặc điểm nhận dạng của ông Q cho V và T biết để V và T có thể thực hiện hành vi đánh ông Q. Khi nghe V và T bàn bạc kế hoạch đi đánh

ông Q, H không can ngăn mà còn nói “Nếu đánh thì đánh dần mặt thôi”, thể hiện sự thống nhất ý chí về việc đánh ông Q. Sau đó, H bỏ về trước. Thực tế, Trần Quang V đã dùng mã tấu chém liên tiếp vào vùng đầu, mặt, chân, tay ông Q làm ông Q gục ngay tại chỗ. Do mọi người can ngăn và được đưa đi cấp cứu kịp thời nên ông Q không chết là ngoài ý muốn chủ quan của V. Sau khi chém ông Q, V đã gọi liên tiếp ba cuộc điện thoại cho H để hỏi về thương tích của ông Q. Mặc dù, H không biết trước việc V dùng mã tấu chém liên tiếp vào những vùng trọng yếu trên cơ thể ông Q, có thể tước đoạt tính mạng của ông Q nhưng H đã thống nhất ý chí với V và T trong việc đánh ông Q, chấp nhận hậu quả xảy ra. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Văn H đồng phạm với Trần Quang V và Phạm Nhật T về tội “Giết người” là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Văn H theo điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 với tình tiết định khung “Có tính chất côn đồ” là không đúng, bởi vì: Trong vụ án này Trần Quang V và Phạm Nhật T là người trực tiếp thực hiện hành vi đánh ông Q; chỉ vì mâu thuẫn nhỏ nhất trong sinh hoạt với các con của ông Q mà V và T đã dùng mã tấu chém nhiều nhát vào những vùng trọng yếu trên cơ thể của ông Q nên chỉ hành vi phạm tội của V và T “Có tính chất côn đồ”, còn Nguyễn Văn H không trực tiếp tham gia đánh ông Q mà giúp sức cho V và T trong việc đánh ông Q nên hành vi phạm tội của H không “Có tính chất côn đồ” mà chỉ thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999”.

ÁN LỆ SỐ 18/2018/AL

**Về hành vi giết người đang thi hành công vụ trong
tội “Giết người”**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo
Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Bản án phúc thẩm số 331/2018/HS-PT ngày 28/5/2018
của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án “Giết
người” đối với bị cáo: Phan Thành H, tên gọi khác: Đ; sinh
năm 1995; nơi đăng ký HKTT: xã C, huyện D, tỉnh B; chỗ
ở hiện nay: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh B.

- Bị hại: Anh Nguyễn Anh Đ.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1, 3 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Bị cáo bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe để xử lý

vi phạm nhưng không chấp hành mà điều khiển xe đâm thẳng vào cảnh sát giao thông. Khi cảnh sát giao thông bám vào cọng gương chiếu hậu của xe, bị cáo tiếp tục điều khiển xe chạy với tốc độ cao, bất ngờ đánh lái sát giải phân cách nhằm hất cảnh sát giao thông xuống đường.

Cảnh sát giao thông rơi khỏi xe, va vào giải phân cách cứng giữa đường, bị đa chấn thương.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Giết người” với tình tiết định khung là “Giết người đang thi hành công vụ”.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điểm d khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với khoản d khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Tội Giết người”, “Cảnh sát giao thông” “Giết người đang thi hành công vụ”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản cáo trạng và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh H, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi giết người:

Thực hiện kế hoạch của Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt Công an tỉnh H (PC67), ngày 30/6/2017 Tổ tuần tra kiểm soát gồm các đồng chí: Võ Hoàng N,

Nguyễn Anh Đ, Lê Hồ Việt A và Dương Hoài N (do đồng chí Võ Hoàng N làm tổ trưởng) thực hiện nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm về an toàn giao thông từ Km468 đến Km517 Quốc lộ 1A. Đồng chí Dương Hoài N được giao nhiệm vụ sử dụng máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông số hiệu UX027957 đo tốc độ phương tiện tại Km11+450 đường tránh thành phố H, thuộc xã H, huyện I, tỉnh H. Các đồng chí Võ Hoàng N, Nguyễn Anh Đ và Lê Hồ Việt A có nhiệm vụ dừng, kiểm tra, kiểm soát và xử lý đối với các phương tiện vi phạm tại Km488 + 650 Quốc lộ 1A, thuộc địa phận xã K, huyện L, tỉnh H.

Ngày 30/6/2017, Từ Công T và Phan Thành H điều khiển xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX kéo theo Sơmirơmoóc BKS: 77R-001.YY lưu thông từ Nam ra Bắc. Khi đến địa phận tỉnh Quảng Bình thì xe do Phan Thành H điều khiển, còn Từ Công T nằm ngủ trong buồng lái. Lúc 15 giờ 28 phút cùng ngày, khi Phan Thành H điều khiển xe đến Km11+450 đường tránh thành phố H thì đồng chí Dương Hoài N dùng máy kiểm tra tốc độ phương tiện và phát hiện xe ô tô đầu kéo do H điều khiển vi phạm tốc độ 66/60km/h nên đã thông báo và gửi hình ảnh vi phạm bằng tin nhắn qua điện thoại di động cho Tổ tuần tra làm nhiệm vụ tại Km488 + 700 Quốc lộ 1A biết để xử lý.

Đến 16 giờ 05 phút cùng ngày, khi xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX do Phan Thành H điều khiển đi đến Km488+650 Quốc lộ 1A thuộc địa phận xã K, huyện L, tỉnh H thì bị Tổ tuần tra Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh H ra tín hiệu dừng phương tiện. Sau khi Phan

Thành H cho xe dừng lại, đồng chí Nguyễn Anh Đ đã thông báo lỗi, cho Phan Thành H xem hình ảnh vi phạm và yêu cầu xuất trình giấy tờ. Tuy nhiên, Phan Thành H cho rằng xe mình không vi phạm tốc độ, nên không xuất trình giấy tờ rồi tranh cãi với đồng chí Đ và các đồng chí trong Tổ tuần tra đang làm nhiệm vụ. Đồng thời, Phan Thành H lấy máy điện thoại di động có hiển thị hình ảnh tốc độ của xe mình để đối chiếu. Tổ tuần tra giải thích nhưng Phan Thành H vẫn không chấp nhận mà tiếp tục tranh cãi, sau đó lên xe ô tô đóng cửa lại (xe vẫn đang nổ máy). Lúc này, đồng chí Lê Hồ Việt A đang đứng phía trước bên phải đầu xe, còn đồng chí Nguyễn Anh Đ đang đứng phía trước bên trái cách đầu xe ô tô BKS: 77C-016.XX khoảng 01 mét, ra hiệu cho Phan Thành H không được điều khiển xe di chuyển. Tuy vậy, Phan Thành H không chấp hành hiệu lệnh mà bất ngờ điều khiển xe lao thẳng vào đồng chí Lê Hồ Việt A và đồng chí Nguyễn Anh Đ đang đứng phía trước đầu xe để bỏ chạy. Thấy vậy, đồng chí Lê Hồ Việt A nhảy ra lề đường phía bên phải tránh được, còn đồng chí Nguyễn Anh Đ không kịp tránh nên buộc phải bám vào cọng gương chiếu hậu phía trước bên trái trên nắp capo của xe. Mặc dù thấy đồng chí Nguyễn Anh Đ đang bám vào cọng gương chiếu hậu nhưng Phan Thành H vẫn tiếp tục điều khiển xe tăng tốc. Khi đến Km488 + 250 Quốc lộ 1A (cách vị trí xuất phát khoảng 400 mét), lúc này xe của Phan Thành H điều khiển đang chạy ở làn đường bên phải, mặc dù phía trước không có chướng ngại vật hoặc xe cùng chiều nhưng H bất ngờ đánh lái

mạnh về phía bên trái, chuyển hướng đầu xe vào sát dải phân cách cứng giữa đường, mục đích để hất đồng chí Nguyễn Anh Đ xuống nhằm bỏ chạy. Do lúc này đồng chí Nguyễn Anh Đ chỉ bám hai tay vào cọng gương chiếu hậu của xe, hai chân không có điểm tựa nên khi xe đánh lái đột ngột đã bị văng khỏi xe va vào dải phân cách cứng, rồi rơi xuống mặt đường.

Sau khi đánh lái đột ngột hất đồng chí Nguyễn Anh Đ rơi xuống đường, Phan Thành H vẫn không dừng lại mà tiếp tục điều khiển xe bỏ chạy, không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của Tổ tuần tra. Đến Km488 Quốc lộ 1A, khi Lực lượng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh H dùng xe chuyên dụng chặn xe lại thì Phan Thành H mới chịu dừng xe nhưng vẫn không chấp hành mà tiếp tục xuống xe tranh cãi với người thi hành công vụ rồi lên xe đóng cửa ngồi trên xe không hợp tác, sau đó điều khiển xe chắn ngang đường gây ách tắc giao thông. Công an huyện L đã phối hợp với Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh H buộc Phan Thành H điều khiển xe vào lề đường và đưa về Trụ sở Công an huyện L giải quyết.

Hậu quả: Đồng chí Nguyễn Anh Đ bị thương nặng được đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh, sau đó chuyển đến điều trị tại Bệnh viện hữu nghị Việt Đức, đến ngày 10/7/2017 được chuyển về điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H cho đến ngày 18/7/2017 thì ra viện.

Quá trình Phan Thành H thực hiện hành vi trên có anh Trần Trung Đ, trú tại số 102 đường M, quận N, thành phố Hà Nội là hành khách đi trên xe taxi BKS: 37A-304.XX của hãng taxi L dùng máy di động quay lại diễn biến sự việc.

- *Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 87 ngày 18/9/2017 của Trung tâm Pháp y tỉnh H đối với thương tích của anh Nguyễn Anh Đ xác định:*

+ Chấn thương sọ não: Đụng dập nhu mô não thùy trán trái, vỡ xương đỉnh phải;

+ Vùng đỉnh đầu sọ vết thương kích thước 2,5cm x 0,2cm; vùng thùy thái dương phải sọ vết thương 1,5cm x 0,2cm;

+ X Quang: Hình ảnh gãy 1/3 trên xương mác trái đã có can xương.

Kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là 40%. (BL: 139, 140).

Quá trình điều tra Phan Thành H trình bày xe ô tô H điều khiển không vi phạm tốc độ, theo thiết bị giám sát hành trình VTR01 lắp trên xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX phản ánh trên đoạn đường tránh thành phố H xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX chạy tốc độ dưới 60km/h. Tuy nhiên, thiết bị giám sát hành trình VTR01 lắp đặt trên xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX đạt quy chuẩn QCVN31:2001/GTVT ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BGTVT ngày 08/3/2011 của Bộ Giao thông vận tải có sai số ± 5 km/h và cập nhật tốc độ của xe với thời gian 10 giây/01 lần. Trong khi đó, máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông với số hiệu UX027957 được kiểm định theo Giấy chứng nhận kiểm định số V08.KD.525.16 ngày 29/9/2016 của Viện đo lường Việt Nam, có đặc trưng kỹ thuật đo lường: Phạm vi đo 8 - 320 km/h, cấp chính xác ± 2 km/h và đo trực tiếp tốc độ của phương tiện đang lưu thông.

Trong vụ việc này, Phan Thành H phải có trách nhiệm chấp hành hiệu lệnh, xuất trình giấy tờ theo yêu cầu của người thi hành công vụ, nếu không đồng ý với kết quả xử lý thì có thể khiếu nại. Tuy nhiên, do lo sợ bị phát hiện việc sử dụng giấy phép lái xe giả nên Phan Thành H không chấp hành và gây án.

2. Về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức:

Khoảng tháng 10/2016, Phan Thành H (có giấy phép lái xe hạng C) được Từ Công T nhận làm phụ xe ô tô đầu kéo đi cùng T vận chuyển hàng hóa. Quá trình làm phụ xe, Từ Công T thấy H có thể điều khiển được xe ô tô đầu kéo, nhưng Phan Thành H chưa đủ tuổi để được cấp phép lái xe hạng FC. Khoảng tháng 02/2017, Từ Công T lấy ảnh của Phan Thành H rồi liên hệ với một người không quen ở thành phố Hải Phòng làm 01 giấy phép lái xe hạng FC giả, số: 520144004729 mang tên Lưu Văn C có gắn ảnh của Phan Thành H với giá 2.500.000 đồng rồi giao cho H sử dụng để đối phó, lừa dối khi bị các cơ quan chức năng kiểm tra.

Ngày 30/6/2017, khi làm việc với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L, Phan Thành H đã xuất trình giấy phép lái xe giả hạng FC mang tên Lưu Văn C (sinh năm 1991; trú tại thị trấn O, huyện D, tỉnh B). Đồng thời, cả Phan Thành H và Từ Công T đều khai tên của H là Lưu Văn C nhằm lừa dối cơ quan điều tra. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã ra các quyết định tố tụng đối với Phan Thành H nhưng mang tên giả Lưu Văn C.

Trong quá trình điều tra còn xác định: Vào hồi 16 giờ 50 phút ngày 22/4/2017, tại Km1060 + 400 QL1A thuộc địa phận tỉnh Q, Phan Thành H điều khiển xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-103.XY kéo theo SƠMIƠMOOC 77R-014.65 vi phạm lỗi “Chuyển hướng không có tín hiệu rẽ” và đã sử dụng giấy phép lái xe giả số 520144004728, mang tên Lưu Văn C để lừa dối Tổ tuần tra kiểm soát Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Q.

- *Tại bản kết luận giám định số 10 ngày 05/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H xác định:* Giấy phép lái xe số 520144004729 mang tên Lưu Văn C, sinh ngày 10/6/1991, nơi cư trú: Thị trấn O, huyện D, tỉnh B cấp ngày 18/11/2015 là Giấy phép lái xe giả (BL: 91).

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 (một) xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu FREIGHTLINER, BKS: 77C-016.XX, số loại: CL 120064S, sơn màu đỏ, số máy: 0933U08418AA, số khung: 6CV36LX068.BB cùng các giấy tờ liên quan đến xe;

- 01 (một) giấy phép lái xe (thẻ nhựa) số: 520144004729, hạng FC giả mang tên Lưu Văn C;

- 01 (một) giấy phép lái xe (thẻ nhựa) số: 5201600087, hạng C mang tên Phan Thành H do Sở Giao thông vận tải tỉnh B cấp;

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số: 215341305, mang tên Phan Thành H do Công an tỉnh B cấp;

- 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu ARBUTUS màu vàng, màn hình cảm ứng, số IMEI: 355052654004631, 355052654004649, máy đã qua sử dụng;

- 01 (một) USB nhãn hiệu Kingston, dung lượng 8GB, trên bề mặt có chữ DT101 G2 có lưu trữ tập tin Video: IMG-1245.MOV thời lượng 00 phút 37 giây.

- 01 (một) USB nhãn hiệu Apacer dung lượng 8GB lưu trữ 02 tập tin Video: IMG-0507.MOV thời lượng 02 phút 58 giây và Video: IMG-0509.MOV thời lượng 03 phút 04 giây.

- 01 (một) USB nhãn hiệu Kingston, dung lượng 8GB, trên bề mặt có chữ DT101.G2 có lưu trữ tập tin Video: IMG-1689.MOV thời lượng 05 phút 10 giây.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã trả lại chiếc xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX và các giấy tờ liên quan cho chủ sở hữu là Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải và Thương mại tổng hợp T; 03 (ba) chiếc USB đang được lưu giữ theo hồ sơ vụ án, còn các vật chứng khác được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh H để quản lý.

Với hành vi trên, tại Bản cáo trạng số 35/CTr-KSĐT, ngày 13/10/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đã truy tố Phan Thành H về tội “Giết người” theo điểm d khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự. Truy tố Từ Công T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 26/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Phan Thành H phạm tội: “Giết người” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, bị cáo Từ Công T phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 93; khoản 3 Điều 52; điểm b khoản 2 Điều 267; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Phan Thành H 08 (tám) năm tù về tội “Giết người” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng khoản 1 Điều 50 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc Phan Thành H phải chịu hình phạt chung là 10 (mười) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam (ngày 30/6/2017).

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Từ Công T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/01/2018, bị cáo Phan Thành H kháng cáo xin được giảm hình phạt; bị cáo Từ Công T kháng cáo xin giảm hình phạt và đề nghị được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo Phan Thành H đã khai nhận toàn bộ hành vi giết người và hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức như đã được nêu trên. Bị cáo trình bày, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt quá nặng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Từ Công T đã khai nhận toàn bộ hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức như đã được nêu trên, bị

cáo trình bày, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bồi thường thiệt hại, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Có đủ chứng cứ để kết luận bị cáo Phan Thành H đã phạm tội “Giết người” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 93; điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Từ Công T: Đã phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Sau khi đánh giá tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội của các bị cáo; xem xét nhân thân; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Thành H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Từ Công T, giữ nguyên hình phạt và cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Phan Thành H phát biểu ý kiến: Không tham gia tranh luận về tội danh và khung hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 và giảm hình phạt cho bị cáo Phan Thành H.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Luật sư và các bị cáo vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Phan Thành H và Từ Công T phù hợp với lời khai của người bị hại, lời khai của người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 16 giờ 05 phút ngày 30/6/2017, bị cáo Phan Thành H điều khiển xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX kéo theo sơmiơmoóc BKS: 77R-001.YY, khi đi đến km 488 + 650 quốc lộ 1A thuộc địa phận xã K, huyện L, tỉnh H thì bị tổ tuần tra Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh H dừng xe vì đã vi phạm về tốc độ (66/60km/giờ). Bị cáo Phan Thành H đã không chấp hành vì cho rằng mình không vi phạm tốc độ, nên đã tranh cãi và điều khiển xe đâm thẳng vào ông Nguyễn Anh Đ và ông Lê Hồ Việt A là cảnh sát giao thông đang làm nhiệm vụ, khi những người này đang đứng trước đầu xe ô tô. Ông Lê Hồ Việt A nhảy sang lề đường tránh được, còn ông Nguyễn Anh Đ buộc phải bám vào cọng gương chiếu hậu phía trước bên trái đầu xe. Phan Thành H tiếp tục điều khiển xe chạy với tốc độ cao, rồi bất ngờ đánh lái mạnh về phía bên trái vào sát giải phân cách giữa đường nhằm hất ông Nguyễn Anh Đ xuống đường để bỏ trốn. Hậu quả là ông Nguyễn Anh Đ bị rơi khỏi xe va vào giải phân cách cứng giữa đường, rồi rơi xuống đường. Phan Thành H bỏ mặc cho hậu quả xảy ra rồi tiếp tục điều

khiến xe chạy trốn. Ông Nguyễn Anh Đ đã bị chấn thương sọ não, gãy chân, tổn hại sức khỏe 40%.

[2] Phan Thành H và Từ Công T còn có hành vi phạm tội như sau: Bị cáo Từ Công T biết rõ bị cáo Phan Thành H chưa có giấy phép lái xe hạng FC và chưa đủ tuổi để được cấp giấy phép lái xe hạng FC, nhưng Từ Công T đã thuê một người ở Hải Phòng (T không biết rõ họ tên và địa chỉ) làm giấy phép lái xe hạng FC giả, số 520144004729 có ảnh của Phan Thành H, nhưng mang tên Lưu Văn C đưa cho Phan Thành H sử dụng nhằm lừa dối cơ quan chức năng khi điều khiển xe trên đường. Khi có giấy phép lái xe giả do Từ Công T cung cấp, Phan Thành H đã hai lần sử dụng giấy phép lái xe giả để lừa dối cảnh sát giao thông tỉnh Q và Công an huyện L, tỉnh H. Hành vi sử dụng giấy phép lái xe giả lừa dối cơ quan chức năng nêu trên của Phan Thành H, thì Từ Công T đều biết.

[3] Do có hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phan Thành H về tội “Giết người” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 93 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bị cáo Từ Công T bị xét xử về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của các bị cáo Phan Thành H và Từ Công T, Hội đồng xét xử, xét thấy: Hành vi giết người do bị

cáo Phan Thành H thực hiện là nguy hiểm, đã trực tiếp xâm phạm tính mạng của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn giao thông công cộng.

[6] Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức do các bị cáo Từ Công T và Phan Thành H thực hiện đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính, do đó, cần được xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

[7] Bị cáo Phan Thành H là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường cho người bị hại để khắc phục hậu quả, người bị hại có đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, thuộc hộ nghèo của địa phương; hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện thuộc trường hợp “phạm tội chưa đạt”; ngoài ra, bị cáo còn có ông ngoại có công với cách mạng được hưởng chế độ như thương binh. Như vậy, bị cáo Phan Thành H được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, có căn cứ để giảm một phần hình phạt cho bị cáo về tội “Giết người”, giữ nguyên hình phạt về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

[8] Đối với bị cáo Từ Công T: Là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Quá trình khai báo thành khẩn, tỏ thái độ ăn năn hối cải; bị cáo đã cùng gia đình bị cáo Phan Thành H bồi thường cho người bị hại để khắc phục hậu quả; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn là lao động chính trong gia đình; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù,

cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ điều kiện để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Do đó, có đủ căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Từ Công T.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Các bị cáo Phan Thành H và Từ Công T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 1; Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Phan Thành H, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 93; điểm b khoản 2 Điều 267; Điều 18; khoản 3 Điều 52 (tội Giết người); điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Phan Thành H 07 (bảy) năm tù về tội “Giết người”; 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/6/2017.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Từ Công T, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Từ Công T 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng

án treo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Từ Công T cho Ủy ban nhân dân thị trấn O (huyện D, tỉnh B) để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Phan Thành H và Từ Công T phù hợp với lời khai của người bị hại, lời khai của người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 16 giờ 05 phút ngày 30/6/2017, bị cáo Phan Thành H điều khiển xe ô tô đầu kéo BKS: 77C-016.XX kéo theo sơmiơmoóc BKS: 77R-001.YY, khi đi đến km 488 + 650 quốc lộ 1A thuộc địa phận xã K, huyện L, tỉnh H thì bị tổ tuần tra Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh H dừng xe vì đã vi phạm về tốc độ (66/60km/giờ). Bị cáo Phan Thành H đã không chấp hành vì cho rằng mình không vi phạm tốc độ, nên đã tranh cãi và điều khiển xe đâm thẳng vào ông Nguyễn Anh Đ và ông Lê Hồ Việt A là cảnh sát

giao thông đang làm nhiệm vụ, khi những người này đang đứng trước đầu xe ô tô. Ông Lê Hồ Việt A nhảy sang lề đường tránh được, còn ông Nguyễn Anh Đ buộc phải bám vào cọng gương chiếu hậu phía trước bên trái đầu xe. Phan Thành H tiếp tục điều khiển xe chạy với tốc độ cao, rồi bất ngờ đánh lái mạnh về phía bên trái vào sát giải phân cách giữa đường nhằm hất ông Nguyễn Anh Đ xuống đường để bỏ trốn. Hậu quả là ông Nguyễn Anh Đ bị rơi khỏi xe va vào giải phân cách cứng giữa đường, rồi rơi xuống đường. Phan Thành H bỏ mặc cho hậu quả xảy ra rồi tiếp tục điều khiển xe chạy trốn. Ông Nguyễn Anh Đ đã bị chấn thương sọ não, gãy chân, tổn hại sức khỏe 40%.

[3] Do có hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phan Thành H về tội “Giết người” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 93 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật”.

ÁN LỆ SỐ 19/2018/AL

Về xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt trong tội “Tham ô tài sản”

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 09/2015/HS-GĐT ngày 23/4/2015 của Tòa Hình sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tham ô tài sản” đối với bị cáo: Võ Thị Ánh N, sinh năm 1981; trú tại số 17, đường A, phường B, thành phố C, tỉnh B.

Ngoài ra, trong vụ án còn có Phan Thị Q bị kết án về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; Võ Thị Kim T bị kết án về tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước”.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Bị cáo lợi dụng sơ hở trong quản lý của ngân hàng, nhiều lần trực tiếp làm thủ tục rút và chi tiền tiết kiệm từ quỹ của chi nhánh ngân hàng do bị cáo quản lý nhưng thực tế không chi trả cho bất kỳ ai mà bị cáo đã sử dụng số tiền này.

Quá trình điều tra bị cáo đã khắc phục được một phần số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Tham ô tài sản”.

Giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt phải xác định là toàn bộ số tiền mà bị cáo đã làm thủ tục rút và chi tiền tiết kiệm khổng từ quỹ của chi nhánh ngân hàng (bao gồm cả số tiền bị cáo đã khắc phục trong quá trình điều tra).

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60; điểm c khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với điểm b, s Điều 51; Điều 54; Điều 65, điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015);

Từ khóa của án lệ:

“Tội tham ô tài sản”; “Giá trị tài sản chiếm đoạt”; “Khắc phục một phần hậu quả”, “Các tội xâm phạm sở hữu”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phòng giao dịch D là đơn vị trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố C (gọi tắt là Ngân hàng C), được thành lập theo Quyết định số 1667/QĐ/NHNN-TCCB ngày 02/03/2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, có nhiệm vụ huy động tiền gửi tiết kiệm của dân cư.

Thời gian từ tháng 5/2008 đến tháng 4/2010, Phòng giao dịch D là một quầy giao dịch làm việc chung văn phòng với phòng kế toán Ngân quỹ của Ngân hàng C. Phòng giao dịch D có 02 nhân viên là:

- Phan Thị Q là kế toán có nhiệm vụ giao dịch với khách hàng, lập các chứng từ thu, chi tiền, mở sổ theo dõi nhật ký quỹ tiền mặt, hạch toán các khoản thu chi vào chương trình giao dịch trên máy vi tính, in phát hành sổ tiết kiệm và lập thẻ lưu tiết kiệm.

- Võ Thị Kim T là thủ quỹ có nhiệm vụ quản lý sổ tiết kiệm trống chưa phát hành cho khách hàng; quản lý việc thu, chi tiền mặt.

Còn Võ Thị Ánh N là giao dịch viên của phòng Kế toán - Ngân quỹ Ngân hàng C, có nhiệm vụ quản lý các khoản chi trả chuyển tiền đến cho khách hàng vãng lai, chuyển tiền đi và đến, các nghiệp vụ huy động vốn, hạch toán các khoản thu nợ, thu lãi bằng tiền mặt.

Ngày 12/4/2010, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng C, phát hiện sai phạm của giao dịch viên đang làm việc tại

chi nhánh nên báo cáo lên Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh B. Ngày 07/6/2010, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B có Công văn số 486/NHNNBĐ-HCNS đề nghị Cơ quan điều tra làm rõ việc chi tiền tiết kiệm tại Phòng giao dịch D cho 02 sổ tiết kiệm NA 222040 tên Đặng Thị Bích D và sổ tiết kiệm NA 1297720 tên Ngô Thanh V, làm thiệt hại cho Ngân hàng với tổng số tiền 774.403.300 đồng. Quá trình điều tra xác định:

- Đối với Phan Thị Q và Võ Thị Kim T đã trực tiếp chi tiền từ quỹ của phòng giao dịch cho sổ tiết kiệm NA 222040 mang tên Đặng Thị Bích D là 200.100.000 đồng và sổ tiết kiệm NA 1297720 mang tên Ngô Thanh V là 102.870.600 đồng; tổng cộng là 302.970.600 đồng ($200.100.000 + 102.870.600 = 302.970.600$ đồng) mà không kiểm tra chứng minh thư nhân dân của khách hàng để đối chiếu, dẫn đến thiệt hại cho Ngân hàng số tiền trên.

- Đối với Võ Thị Ánh N đã trực tiếp làm các thủ tục và chi tiền từ quỹ của chi nhánh Ngân hàng do Võ Thị Ánh N quản lý cho sổ tiết kiệm NA 1297720 mang tên Ngô Thanh V, tổng số tiền 471.432.700 đồng, gồm các lần sau:

Ngày 31/7/2009, Võ Thị Ánh N chi 23.124.400 đồng bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 3.124.400 đồng tiền lãi.

Ngày 03/11/2009, Võ Thị Ánh N chi 448.308.300 đồng bao gồm 375.000.000 đồng tiền gốc và 73.308.300 đồng tiền lãi.

Riêng đối với lần chi ngày 03/11/2009, Cơ quan điều tra đã xác định Võ Thị Ánh N đã chuyển 251.000.000 đồng vào tài khoản ATM mang tên Võ Thị T (thẻ này do Võ Thị Ánh N quản lý, sử dụng và giao dịch nhiều lần). Sau đó, Võ Thị Ánh N đã rút 251.000.000 đồng từ tài khoản ATM của bà Võ Thị T nhiều lần để chiếm đoạt.

Số tiền còn lại từ việc chi trả cho sổ tiết kiệm bậc thang NA 1297720 mang tên Ngô Thanh V nhưng Võ Thị Ánh N không chứng minh được người nhận tiền nên đã gây thiệt hại cho Ngân hàng 220.432.700 đồng. Do trong quá trình điều tra, bị cáo Võ Thị Ánh N đã khắc phục xong số tiền này nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B không truy tố bị cáo về hành vi này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2013/HSST ngày 14/8/2013, Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh B đã áp dụng điểm c khoản 2 Điều 278; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự xử phạt Võ Thị Ánh N 03 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Ngày 27/8/2013, Võ Thị Ánh N có đơn kháng cáo xin hưởng án treo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 30/2014/HSPT ngày 24/02/2014, Tòa án nhân dân tỉnh B căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 248; điểm đ khoản 2 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Võ Thị Ánh N, áp dụng điểm c khoản 2 Điều 278, các điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 60 Bộ luật Hình sự xử phạt Võ Thị Ánh N 03 năm tù về tội “Tham ô tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2015/KN-HS ngày 09/02/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 30/2014/HSPT ngày 24/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2013/HSST ngày 14/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh B đối với Võ Thị Ánh N để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Võ Thị Ánh N không được lãnh đạo Ngân hàng C giao nhiệm vụ chi tiền tiết kiệm nhưng lợi dụng sự sơ hở trong quá trình quản lý của Ngân hàng C, Võ Thị Ánh N đã nhiều lần trực tiếp làm các thủ tục và chi tiền tiết kiệm từ quỹ của chi nhánh ngân hàng do Võ Thị Ánh N quản lý cho sổ tiết kiệm NA 1297720 mang tên Ngô Thanh V với tổng số tiền là 471.432.700 đồng. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác định không có khách hàng nào tên Ngô Thanh V và bản thân Võ Thị Ánh N cũng không chứng minh được ai là người đến nhận số tiền này.

[2] Sau khi làm thủ tục chi tiền cho khách hàng Ngô Thanh V, Võ Thị Ánh N đã chuyển 251.000.000 đồng là tiền trong quỹ của ngân hàng do Võ Thị Ánh N quản lý vào tài khoản ATM mang tên Võ Thị T do Võ Thị Ánh N là người trực tiếp mở thẻ, quản lý và sử dụng; sau đó nhiều

lần rút số tiền này để chiếm đoạt của Ngân hàng C. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã kết án Võ Thị Ánh N về tội “Tham ô tài sản” đối với số tiền 251.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy nhiên, số tiền mà Võ Thị Ánh N chiếm đoạt của Ngân hàng C là 251.000.000 đồng nên hành vi phạm tội của Võ Thị Ánh N thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 278 Bộ luật Hình sự “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng*” có khung hình phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Võ Thị Ánh N 03 năm tù là quá nhẹ, không đúng với quy định của pháp luật. Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không phát hiện ra sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm, vẫn giữ nguyên mức hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo là sai lầm nghiêm trọng, không đánh giá đúng tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra.

[3] Đối với số tiền còn lại 220.432.700 đồng ($471.432.700 - 251.000.000 = 220.432.700$ đồng) mà Võ Thị Ánh N đã chi trả cho sổ tiết kiệm bậc thang NA 1297720 mang tên Ngô Thanh V, Võ Thị Ánh N đã khắc phục xong hậu quả, Ngân hàng C đã thu hồi được toàn bộ số tiền bị mất. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B cho rằng bị cáo đã khắc phục hậu quả nên không truy tố về hành vi này là bỏ lọt tội phạm.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 279; khoản 3 Điều 285, Điều 287 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 30/2014/HSPT ngày 24/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2013/HSST ngày 14/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh B đối với Võ Thị Ánh N để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết theo thẩm quyền.

Các quyết định khác của bản án hình sự phúc thẩm và sơ thẩm nêu trên không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[3] Đối với số tiền còn lại 220.432.700 đồng (471.432.700 - 251.000.000 = 220.432.700 đồng) mà Võ Thị Ánh N đã chi trả cho số tiết kiệm bậc thang NA 1297720 mang tên Ngô Thanh V, Võ Thị Ánh N đã khắc phục xong hậu quả, Ngân hàng C đã thu hồi được toàn bộ số tiền bị mất. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B cho rằng bị cáo đã khắc phục hậu quả nên không truy tố về hành vi này là bỏ lọt tội phạm”.

ÁN LỆ SỐ 20/2018/AL

Về xác lập quan hệ hợp đồng lao động sau khi hết thời gian thử việc

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 01/2017/LĐ-GĐT ngày 09/8/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án lao động “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động” tại tỉnh B giữa nguyên đơn là ông Trần Công T với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn L (đại diện theo pháp luật là ông H).

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 2, 3 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Người sử dụng lao động có thư mời làm việc với nội

dung xác định loại hợp đồng lao động và thời gian thử việc. Người lao động đã thử việc theo đúng thời gian thử việc trong thư mời làm việc.

Hết thời gian thử việc, người lao động vẫn tiếp tục làm việc mà người sử dụng lao động và người lao động không có thỏa thuận nào khác.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, phải xác định người lao động và người sử dụng lao động đã xác lập quan hệ hợp đồng lao động.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Từ khóa của án lệ:

“Thử việc”; “Thời gian thử việc”; “Thư mời làm việc”; “Không ký hợp đồng lao động khi hết thời gian thử việc”; “Hợp đồng lao động”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Công T làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn L - Siêu thị L - Chi nhánh B từ ngày 09/9/2013 theo Thư mời làm việc ngày 20/8/2013 của Công ty trách nhiệm hữu hạn L. Theo nội dung thư mời làm việc, ông T làm việc với vị trí Trưởng bộ phận phi thực phẩm, loại hợp đồng lao động: Xác định thời hạn (12 tháng hoặc hơn), thời gian thử việc: 02 tháng, tổng lương gộp trong thời gian thử việc: 15.300.000 đồng, mức lương chính hàng tháng: 12.600.000 đồng, phụ cấp hàng tháng là 5.400.000 đồng.

Ông T bắt đầu làm việc từ ngày 09/9/2013. Hết thời gian thử việc 02 tháng (từ ngày 09/9/2013 đến ngày 09/11/2013), ông T vẫn tiếp tục làm việc. Ngày 19/12/2013, ông T nghỉ việc. Ngày 28/12/2013, Phòng Nhân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn L có giấy mời ông T đến Công ty họp và lập “Biên bản thỏa thuận về việc Kết thúc hợp đồng lao động trước thời hạn”. Ông T ghi ý kiến vào biên bản nội dung: Không đồng ý việc giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động. Ngày 29/12/2013, Công ty trách nhiệm hữu hạn L ra Quyết định số 15/QĐKL-2013 với nội dung đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Trần Công T, với lý do: Thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng; thời hạn chấm dứt hợp đồng lao động kể từ ngày 28/12/2013. Ngày 06/01/2014, ông T nhận được Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động nói trên.

Ngày 24/02/2014, ông Trần Công T có đơn khởi kiện về việc bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, với các yêu cầu:

1. Hủy Quyết định số 15/QĐKL-2013 ngày 29/12/2013 của Công ty trách nhiệm hữu hạn L về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông.

2. Yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn L phải thanh toán các khoản tiền sau:

- Tiền vi phạm thời hạn báo trước 45 ngày, số tiền 27.000.000 đồng.

- Bồi thường 02 tháng lương do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 36.000.000 đồng, Công ty đã chi trả 19.466.000 đồng, nay Công ty còn phải trả 16.534.000 đồng.

- Trả tiền công làm thêm giờ trong 45 ngày, số tiền 48.150.000 đồng.

- Trả tiền công của những ngày đã làm việc chưa được nghỉ phép năm là 11 ngày, số tiền là 6.600.000 đồng.

- Thanh toán tiền công những ngày đã làm việc nhưng chưa được nghỉ bù là 11 ngày, số tiền là 6.600.000 đồng.

- Thanh toán tiền lương còn thiếu của tháng 11 và tháng 12, theo mức lương 18.000.000 đồng/tháng, số tiền 5.400.000 đồng.

- Trả tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tổng cộng là 24.696.000 đồng.

- Tiền bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo Điều 42 Bộ luật Lao động, tính từ tháng 01/2014 đến ngày xét xử, mỗi tháng 18.000.000 đồng. Tạm tính là 07 tháng, số tiền là 126.000.000 đồng.

- Bồi thường tổn thất tinh thần do bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn L cho rằng: Lý do Công ty trách nhiệm hữu hạn L chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông T là do ông T thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng; cụ thể là: Sau thời gian thử việc 02 tháng, theo Bản kế hoạch và đánh giá thành tích ngày 10/11/2013, nhận thấy ông T chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc với nhiệm vụ là Trưởng bộ phận ngành phi thực phẩm nên Giám đốc siêu thị L - Chi nhánh B đã quyết định cho ông T thử việc thêm 01 tháng để tạo điều kiện cho ông T hoàn thành

nhiệm vụ và để có thêm thời gian đánh giá năng lực của ông T. Việc kéo dài thời gian thử việc vì lý do: Đến ngày 05/12/2013, Siêu thị L - Chi nhánh B mới chính thức khai trương. Tuy nhiên, qua thời gian thử việc thêm 01 tháng, ngày 12/12/2013, Trưởng bộ phận giám sát bán hàng Siêu thị L - chi nhánh B đánh giá ông T không đạt yêu cầu, đề nghị có kế hoạch thay ông T.

Ngày 24/12/2013, tại Biên bản cuộc họp số 10 về việc họp đánh giá hiệu quả công việc ngành hàng phi thực phẩm do ông T phụ trách, Giám đốc Siêu thị L - Chi nhánh B đã: *“Đề xuất Ban Giám đốc thay thế ông T bằng một người có kinh nghiệm trong việc quản lý ngành hàng phi thực phẩm”*.

Ngày 28/12/2013, Công ty có thư mời ông T đến tham dự cuộc họp bàn về việc chấm dứt hợp đồng lao động. Tại Biên bản họp về việc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn, Công ty đánh giá ông T như sau: *“Xét quá trình làm việc của ông T từ ngày 09/9/2013 – 19/12/2013 (kể cả thời gian thử việc 02 tháng), Công ty đánh giá ông T không phù hợp với vị trí công việc hiện đang làm (kèm bảng đánh giá của Giám đốc Siêu thị L - Chi nhánh B), nay Công ty thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và thực hiện việc thanh toán ngày công, ngày nghỉ nếu có và bồi thường 01 tháng tiền lương cho thời gian báo trước”,* ông T không đồng ý với đánh giá của Công ty.

Cùng ngày 28/12/2013, Công ty trách nhiệm hữu hạn L lập biên bản thỏa thuận về việc kết thúc hợp đồng lao động trước thời hạn đối với ông T. Công ty thông báo ông T

sẽ chấm dứt làm việc tại Công ty bắt đầu kể từ ngày 28/12/2013; Công ty sẽ thanh toán tất cả các khoản lương, tiền phép và chi trả 01 tháng lương thay cho thời gian báo trước. Ông T không đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn.

Phía công ty cho rằng quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông T là đúng quy định của Bộ luật Lao động. Công ty đã chi trả cho ông T 01 tháng lương cho thời gian báo trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông T, Công ty đồng ý trả cho ông T tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà Công ty phải đóng trong 02 tháng (sau khi hết thời gian thử việc), với số tiền là 5.292.000 đồng và 11 ngày ông T làm việc chưa được nghỉ bù là 6.600.000 đồng. Các yêu cầu bồi thường khác của ông T, Công ty không đồng ý.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 01/2014/LĐ-ST ngày 12/8/2014, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Công T đối với yêu cầu hủy quyết định số 15/QĐKL-2013 ngày 29/12/2013 của Tổng giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn L, về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông T.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Công T đối với yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn L phải bồi thường và thanh toán các khoản tiền lương; tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian ông T không được làm việc tại Siêu thị L - Chi nhánh B.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty trách nhiệm hữu hạn L về việc: Công ty trách nhiệm hữu hạn L chi trả và hỗ trợ cho ông T khoản tiền Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp trong 02 tháng (tháng 11 và tháng 12), với số tiền là 5.292.000 đồng; khoản tiền của 11 ngày ông T làm việc chưa được nghỉ bù là 6.600.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản trên, Công ty trách nhiệm hữu hạn L phải chi trả cho ông T với số tiền là: 11.892.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2014, ông Trần Công T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án lao động phúc thẩm số 01/2015/LĐ-PT ngày 13/4/2015, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 07/4/2016, ông Trần Công T có đơn đề nghị xem xét lại Bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 04/2016/KN-LĐ ngày 26/12/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án lao động phúc thẩm số 01/2015/LĐ-PT ngày 13/4/2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án lao động phúc thẩm số 01/2015/LĐPT ngày 13/4/2015 của Tòa phúc thẩm

Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án lao động sơ thẩm số 01/2014/LĐ-ST ngày 12/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1] Theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động giữa nguyên đơn là ông Trần Công T với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn L thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh B. Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

Về xác định quan hệ lao động:

[2] Ông Trần Công T vào làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn L theo Thư mời nhận việc ngày 20/8/2013 với nội dung: “Loại hợp đồng lao động: Xác định thời hạn (12 tháng hoặc hơn). Thời gian thử việc: 02 tháng. Hết thời gian thử việc (từ ngày 09/9/2013 đến ngày 09/11/2013), ông T không nhận được thông báo kết quả thử việc nhưng vẫn tiếp tục làm việc. Công ty trách nhiệm hữu hạn L cho rằng sau 02 tháng thử việc, ông T không đáp ứng được yêu cầu của công việc, nên Công ty đã quyết định cho ông T thử

việc thêm 01 tháng để tạo điều kiện cho ông T hoàn thành nhiệm vụ và để có thêm thời gian đánh giá năng lực của ông T. Tuy nhiên, không có tài liệu nào thể hiện giữa ông T và Công ty trách nhiệm hữu hạn L đã có thỏa thuận với nhau về việc kéo dài thời gian thử việc.

[3] Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Lao động quy định thời gian thử việc “*Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên*”. Tại Bản tự khai ngày 14/6/2014, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn L trình bày: “*Công ty hiểu rõ rằng, sau khi kết thúc thời gian thử việc (60 ngày) nếu chưa ký HĐLĐ thì người lao động được làm việc chính thức theo loại hợp đồng xác định thời hạn 12 tháng*”. Như vậy, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn L thừa nhận rằng sau khi hết thời gian thử việc, ông T đã trở thành người lao động chính thức theo hợp đồng lao động có thời hạn là 12 tháng. Trên thực tế, Công ty trách nhiệm hữu hạn L đã thương lượng với ông T về việc chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 28/12/2013; khi thương lượng không có kết quả, ngày 29/12/2013, Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn L ra Quyết định số 15/QĐKL-2013 về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông T. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định quan hệ giữa ông T với Công ty trách nhiệm hữu hạn L sau khi hết thời gian thử việc là quan hệ hợp đồng lao động.

Về tính hợp pháp của việc chấm dứt hợp đồng lao động:

[4] Công ty trách nhiệm hữu hạn L đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Trần Công T ngày

29/12/2013; lý do chấm dứt hợp đồng lao động là “Thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động”, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Bộ luật Lao động năm 2012. Tại thời điểm Công ty trách nhiệm hữu hạn L đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với ông T, pháp luật lao động không có quy định nào được áp dụng làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành công việc của người lao động.

[5] Trước khi Bộ luật Lao động năm 2012 có hiệu lực, căn cứ để xác định người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động, như sau:

“1. Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động là không hoàn thành định mức lao động hoặc nhiệm vụ được giao do yếu tố chủ quan và bị lập biên bản hoặc nhắc nhở bằng văn bản ít nhất hai lần trong một tháng, mà sau đó vẫn không khắc phục.

Mức độ không hoàn thành công việc được ghi trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy lao động của đơn vị”.

Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2013. Tuy nhiên, quy định tại khoản 1 Điều 12 nêu trên không trái với các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Lao động nên được áp dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[6] Công ty trách nhiệm hữu hạn L xuất trình bản Mô tả công việc, Thông báo nhắc nhở vi phạm ngày 06/12/2013

và Thông báo nhắc nhở vi phạm ngày 16/12/2013, Bảng kế hoạch và đánh giá thành tích ngày 12/12/2013 và căn cứ vào các tài liệu này để cho rằng ông T không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động. Ông T cho rằng ông không được giao bản mô tả công việc, không nhận được 02 thông báo nhắc nhở của Công ty. Phía Công ty trách nhiệm hữu hạn L không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông T đã được Công ty giao bản mô tả công việc và thư nhắc nhở vi phạm. Như vậy, chứng cứ do Công ty trách nhiệm hữu hạn L cung cấp chưa đủ cơ sở để xác định ông Trần Công T thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ.

[7] Sau khi hết thời gian thử việc, Công ty trách nhiệm hữu hạn L chưa ký kết hợp đồng lao động với ông Trần Công T; Công ty cũng chưa có thỏa ước lao động tập thể, chưa có nội quy lao động. Do đó, không có căn cứ để đánh giá mức độ không hoàn thành công việc của người lao động. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết luận ông Trần Công T thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 343, khoản 1, khoản 2 Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 04/2016/KN-LĐ ngày 26/12/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; huỷ toàn bộ Bản án lao động phúc thẩm số 01/2015/LĐ-PT ngày 13/4/2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án lao động sơ thẩm số 01/2014/LĐ-ST ngày 12/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B về vụ án tranh chấp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động giữa nguyên đơn là ông Trần Công T và bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn L.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh B xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[2] Ông Trần Công T vào làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn L theo Thư mời nhận việc ngày 20/8/2013 với nội dung: “Loại hợp đồng lao động: Xác định thời hạn (12 tháng hoặc hơn). Thời gian thử việc: 02 tháng. Hết thời gian thử việc (từ ngày 09/9/2013 đến ngày 09/11/2013), ông T không nhận được thông báo kết quả thử việc nhưng vẫn tiếp tục làm việc. Công ty trách nhiệm hữu hạn L cho rằng sau 02 tháng thử việc, ông T không đáp ứng được yêu cầu của công việc, nên Công ty đã quyết định cho ông T thử việc thêm 01 tháng để tạo điều kiện cho ông T hoàn thành nhiệm vụ và để có thêm thời gian đánh giá năng lực của ông T. Tuy nhiên, không có tài liệu nào thể hiện giữa ông T và Công ty trách nhiệm hữu hạn L đã có thỏa thuận với nhau về việc kéo dài thời gian thử việc.”

[3] Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Lao động quy định thời gian thử việc “Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên”. Tại Bản tự khai ngày 14/6/2014, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn L trình bày: “Công ty hiểu rõ rằng, sau khi kết thúc thời gian thử việc (60 ngày) nếu chưa ký HĐLĐ thì người lao động được làm việc chính thức theo loại hợp đồng xác định thời hạn 12 tháng”. Như vậy, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn L thừa nhận rằng sau khi hết thời gian thử việc, ông T đã trở thành người lao động chính thức theo hợp đồng lao động có thời hạn là 12 tháng. Trên thực tế, Công ty trách nhiệm hữu hạn L đã thương lượng với ông T về việc chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 28/12/2013; khi thương lượng không có kết quả, ngày 29/12/2013, Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn L ra Quyết định số 15/QĐKL-2013 về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông T. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định quan hệ giữa ông T với Công ty trách nhiệm hữu hạn L sau khi hết thời gian thử việc là quan hệ hợp đồng lao động”.

ÁN LỆ SỐ 21/2018/AL

Về lỗi và thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng cho thuê tài sản

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 08/2016/KDTM-GĐT ngày 20/5/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản” tại tỉnh Q giữa nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn D với bị đơn là Công ty cổ phần C.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tinh hướng án lệ:*

Hợp đồng cho thuê tài sản có thời hạn, không có thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng. Bên thuê chấm dứt

hợp đồng trước thời hạn nhưng không được bên cho thuê đồng ý.

Thời gian từ khi bên thuê có văn bản thông báo đến khi chấm dứt hợp đồng quá ngắn dẫn đến bên cho thuê không thể có hợp đồng khác thay thế ngay trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Bên cho thuê yêu cầu bên thuê phải thanh toán tiền thuê tài sản trong thời gian còn lại của hợp đồng.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, phải xác định bên thuê có lỗi và phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại gây ra cho bên cho thuê. Thiệt hại thực tế cần xem xét là khoản tiền cho thuê phương tiện trong thời gian còn lại của hợp đồng.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 426 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015);

Các điều 269, 302, 303 Luật Thương mại năm 2005;

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng cho thuê tài sản”; “Điều kiện chấm dứt hợp đồng”; “Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn”; “Bồi thường thiệt hại”; “Thiệt hại thực tế”; “Lỗi”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2007 và các lời khai tiếp theo, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn D trình bày:

Ngày 10/4/2006, Công ty trách nhiệm hữu hạn D (sau đây gọi tắt là Công ty D) đã ký Hợp đồng kinh tế số 1141/HĐ-CNQN (về việc thuê đầu máy lai, dất) với Công ty cổ phần C. Theo hợp đồng, Công ty D cho Công ty cổ phần C thuê hai đầu máy vỏ thép loại kéo + đẩy công suất 135 CV biển kiểm soát số NB2010 và NB2172; đồng thời, nhận ba nơ lai dất, đẩy kéo tàu của Công ty cổ phần C ra vào cảng lấy hàng tại cảng 10-10 và cảng Khe Dây Quảng Ninh; đơn giá thuê (bao gồm cả thuế VAT) là 50.000.000 đồng/tháng cho một đầu máy; chi phí toàn bộ nhiên liệu cho đầu máy do Công ty cổ phần C trả cho Công ty D theo định mức là 17 lít dầu Diesel/01 giờ nổ máy/01 máy công suất 135 CV + 0,23 lít dầu nhớt bôi trơn/01 giờ/01 máy công suất (giá nhiên liệu sẽ được hai bên tính tại thời điểm thanh toán và các khoản phát sinh hai đầu bến, nếu có). Công ty D có trách nhiệm bố trí nhân lực, chức danh trên phương tiện gồm 01 thuyền trưởng, 01 máy trưởng, 01 thủy thủ; phải chi trả toàn bộ tiền lương cho công nhân trên phương tiện... Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2006.

Ngày 17/8/2006, Công ty cổ phần C có Công văn số 2349 INDEVCO đề nghị Công ty D chấm dứt và thanh lý Hợp đồng số 1141/HĐ-CNQN ngày 10/4/2006 trước thời hạn từ ngày 20/8/2006.

Ngày 18/8/2006, Công ty D có Công văn số 59.CVCty trả lời Công văn số 2349 INDEVCO của Công ty cổ phần C với nội dung: đề nghị Công ty cổ phần C thanh toán dứt điểm số tiền thuê 02 đầu máy trong quý II năm 2006 (có

Biên bản đối chiếu thanh quyết toán ngày 13/7/2006) và trong trường hợp Công ty cổ phần C không còn nhu cầu thuê 02 đầu máy kể từ ngày 20/8/2006 nữa thì đề nghị thanh quyết toán tiền thuê 02 đầu máy cho thời gian còn lại của hợp đồng từ ngày 01/8/2006 đến 31/12/2006.

Ngày 04/9/2006, Công ty cổ phần C và Công ty D tiến hành lập Biên bản quyết toán tiền thuê đầu máy; theo đó, hai bên cùng xác định tổng số tiền Công ty cổ phần C phải trả cho Công ty D tính đến ngày 21/8/2006 là 511.539.505 đồng.

Ngày 16/01/2007, Công ty cổ phần C đã thanh toán cho Công ty D số tiền là 511.539.505 đồng.

Ngày 18/3/2007, sau nhiều lần thương lượng không thành, Công ty D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán cho Công ty D số tiền 403.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 21/8/2006 đến ngày 31/12/2006 theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của nguyên đơn rút yêu cầu buộc thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán.

Đại diện của Công ty cổ phần C trình bày:

Việc ký kết và thực hiện Hợp đồng số 1141/HĐ-CNQN ngày 10/4/2006 với Công ty D như nguyên đơn trình bày. Đến ngày 17/8/2006, do không còn nhu cầu sử dụng 02 đầu máy đã thuê, Công ty cổ phần C đã có công văn gửi Công ty D đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Công ty cổ phần C đã thanh toán cho Công ty D 511.539.505 đồng. Công ty cổ phần C không đồng ý thanh toán cho Công ty D 403.000.000 đồng vì không đúng thực tế, yêu cầu Công ty D tính toán lại. Công ty cổ phần C chỉ chấp nhận hỗ trợ 50% tổng số kê khai nhưng phải đúng và phù hợp.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 18/01/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Q quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn D đòi Công ty cổ phần C (nay là Tổng công ty cổ phần Tập đoàn I) phải thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng số 1141HĐ-CNQN ngày 10/4/2006 số tiền là 303.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 157.260.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/02/2012, Công ty trách nhiệm hữu hạn D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm (dấu bưu điện nơi gửi là ngày 25/02/2012).

Tại Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 87/2012/KDTMPT-QĐ ngày 17/5/2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn D, với lý do là kháng cáo quá thời hạn quy định tại Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 07/6/2012, Công ty trách nhiệm hữu hạn D có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 29/2015/KN-KDTM ngày 04/5/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 87/2012/KDTMPT-QĐ

ngày 17/5/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 18/01/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Q; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Q xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 10/4/2006, Công ty D cho Công ty cổ phần C thuê hai đầu máy vỏ thép và lai dất tàu ra vào tại cảng 10-10 và cảng Khe Dây Quảng Ninh, có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2006 theo Hợp đồng kinh tế số 1141/HĐ-CNQN. Trong hợp đồng không có thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, đến ngày 17/8/2006, Công ty cổ phần C có Văn bản số 2349/INDEVCO thông báo chấm dứt hợp đồng từ ngày 20/8/2006 với lý do “không có nhu cầu thuê hai đầu máy”. Thời gian Công ty cổ phần C ra văn bản thông báo đến khi chấm dứt hợp đồng là quá ngắn, đã gây thiệt hại cho Công ty D do không thể có được hợp đồng khác thay thế ngay. Lỗi thuộc về Công ty cổ phần C nên phải chịu trách nhiệm đối với khoản thiệt hại đã gây ra cho Công ty D. Thiệt hại thực tế cần xem xét là khoản tiền cho thuê phương tiện trong thời gian còn lại của hợp đồng.

[2] Trước khi khởi kiện, Công ty D đã có Công văn số 75CVCTyDG (không đề ngày, tháng, chỉ ghi năm 2006) yêu

cầu Công ty cổ phần C thanh toán tiền thuê hai đầu máy từ ngày 21/8/2006 đến 31/12/2006 với tổng số tiền là 250.000.000 đồng. Tại Công văn số 2774 INDEVCO ngày 17/10/2006, Công ty cổ phần C chỉ đồng ý hỗ trợ chi trả lương công nhân lái tàu. Không đồng ý nên ngày 18/3/2007, Công ty trách nhiệm hữu hạn D khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần C phải thanh toán số tiền 403.000.000 đồng (là số tiền cho thuê 02 đầu máy trong thời gian còn lại của hợp đồng). Như vậy, đây có thể xem như là khoản thiệt hại thực tế mà nguyên đơn yêu cầu bồi thường.

[3] Khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý để xét xử sơ thẩm lại, Công ty D yêu cầu đòi giá trị còn lại của hợp đồng từ ngày 21/8/2006 đến ngày 31/12/2008 là 403.000.000 đồng và tiền lãi. Do Công ty cổ phần C đã trả được 100.000.000 đồng nên còn phải thanh toán tiếp 303.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng yêu cầu này là không có căn cứ nên không chấp nhận vì cho đây là số tiền giá trị còn lại của hợp đồng chưa được thực hiện. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm còn nhận định do Công ty D có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng Công ty D không yêu cầu nên không xem xét yêu cầu của Công ty D là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty D.

[4] Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 18/01/2012, đại diện Công ty D có mặt tại phiên tòa nên phải biết nội dung và quyết định của Tòa án. Ngày 10/02/2012, Công ty D mới có đơn kháng cáo (dấu bưu điện nơi gửi là ngày 25/02/2012, dấu công văn đến ngày 27/02/2012) là đã quá

hạn theo quy định tại Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Công ty D cho rằng lý do kháng cáo quá hạn là do đại diện Công ty không nghe rõ chủ tọa tuyên án là không có căn cứ theo quy định tại mục 5 phần I Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP ngày 04/8/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo quá hạn là đúng.

[5] Mặc dù Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 87/2012/KDTMPT-QĐ ngày 17/5/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội là có căn cứ, nhưng do bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật theo quyết định này, nên cũng cần phải hủy cả Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 87/2012/KDTMPT-QĐ ngày 17/5/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 18/01/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Q; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Q xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297, khoản 1, 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011),

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 87/2012/KDTMPT-QĐ ngày 17/5/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 18/01/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Q xét xử vụ án

kinh doanh, thương mại tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản giữa nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn D với bị đơn là Công ty cổ phần C.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Q xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Ngày 10/4/2006, Công ty D cho Công ty cổ phần C thuê hai đầu máy vỏ thép và lai dất tàu ra vào tại cảng 10-10 và cảng Khe Dây Quảng Ninh, có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2006 theo Hợp đồng kinh tế số 1141/HĐ-CNQN. Trong hợp đồng không có thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, đến ngày 17/8/2006, Công ty cổ phần C có Văn bản số 2349/INDEVCO thông báo chấm dứt hợp đồng từ ngày 20/8/2006 với lý do “không có nhu cầu thuê hai đầu máy”. Thời gian Công ty cổ phần C ra văn bản thông báo đến khi chấm dứt hợp đồng là quá ngắn, đã gây thiệt hại cho Công ty D do không thể có được hợp đồng khác thay thế ngay. Lỗi thuộc về Công ty cổ phần C nên phải chịu trách nhiệm đối với khoản thiệt hại đã gây ra cho Công ty D. Thiệt hại thực tế cần xem xét là khoản tiền cho thuê phương tiện trong thời gian còn lại của hợp đồng”.

ÁN LỆ SỐ 22/2018/AL

Về không vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin tình trạng bệnh lý trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án dân sự phúc thẩm số 313/2016/DS-PT ngày 16/3/2016 của Tòa án nhân dân thành phố H về vụ án tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa nguyên đơn là ông Đặng Văn L (người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn L là ông Trần Xuân H) với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm nhân thọ C (người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Đinh Quang T, ông Trần Ngọc T).

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4, 8, 9, 10, 11 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ*

Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, quy tắc bảo hiểm, đơn yêu cầu bảo hiểm có yêu cầu không rõ ràng về việc kê khai tình trạng bệnh lý của người được bảo hiểm. Thông tin được yêu cầu kê khai không phải là căn cứ quyết định việc các bên xác lập hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

- *Giải pháp pháp lý*

Trường hợp này, phải xác định người mua bảo hiểm không vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi ký hợp đồng bảo hiểm, đơn yêu cầu bảo hiểm.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 2 Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với khoản 2 Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Khoản 4 Điều 409 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với khoản 3 Điều 404 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010.

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng bảo hiểm”; “Quy tắc bảo hiểm”; “Đơn yêu cầu bảo hiểm”; “Vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin”; “Yêu cầu kê khai thông tin không rõ ràng”; “Tình trạng bệnh lý”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2010, ngày 08/12/2010, ông Đặng Văn L là nguyên đơn yêu cầu:*

Tòa án nhân dân Quận X buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ C (sau đây gọi là Công ty C) phải trả cho ông 405.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh cho đến thời điểm bản án có hiệu lực là tiền mà Công ty C phải bồi thường cho hai hợp đồng bảo hiểm do vợ ông đã mua mang ký hiệu như sau:

- Hợp đồng S11000009505 mua ngày 14/10/2008 số tiền đền bù là 265.000.000 đồng.

- Hợp đồng S11000040924 mua ngày 25/03/2009 số tiền đền bù là 190.000.000 đồng.

Công ty đã trả trước cho ông 50.000.000 đồng.

** Tại đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 30/5/2011, ông Đặng Văn L yêu cầu:*

Buộc Công ty C phải trả cho ông số tiền 470.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật. Số tiền lãi tạm tính đến thời điểm hiện nay là 43.000.000 đồng.

- Hợp đồng S11000009505 mua ngày 14/10/2008 số tiền đền bù là 287.000.000 đồng.

- Hợp đồng S11000040924 mua ngày 25/3/2009 số tiền đền bù là 190.000.000 đồng.

** Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/6/2011, ông Đặng Văn L thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:*

Buộc Công ty C phải chi trả tổng số tiền là 203.772.500 đồng cho hai hợp đồng bảo hiểm số

S11000009505, S11000040924 và tiếp tục thực hiện hợp đồng S11000009505 mua ngày 14/10/2008; trả hai hợp đồng bản gốc số S11000009505; S11000040924, cụ thể:

Hợp đồng Thịnh Trí Thành Tài Bảo Gia đến thời điểm này công ty phải chi trả quyền lợi bảo hiểm khi tử vong (Điều 4.1.2) 50% số tiền bảo hiểm 35.000.000 đồng.

Quyền lợi hỗ trợ tiền mặt hàng năm (Điều 4.4) 10% số tiền bảo hiểm 7.000.000 đồng.

Đồng thời tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo hiểm số S11000009505 chi trả quyền lợi khi đến thời điểm ghi trong hợp đồng.

- Hợp đồng tử kỳ có hoàn phí.

Quyền lợi bảo hiểm khi tử vong (Điều 4.1): 190.000.000 đồng (Công ty C đã thanh toán 50.000.000 đồng).

Lãi tạm tính cho đến thời điểm này là số tiền lãi do công ty chậm thanh toán là: 21.772.500 đồng.

** Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 18/4/2015, ông Đặng Văn L yêu cầu:*

Buộc Công ty C phải trả cho ông số tiền là 405.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh cho đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Công ty C phải trả hai hợp đồng bảo hiểm gốc số S11000009505 và S11000040924 mà công ty đã thu giữ từ phía gia đình ông.

** Tại văn bản phản hồi số 008/2011/CV ngày 28/01/2011, bị đơn là Công ty C trình bày:*

Khách hàng Trương Thị H trước khi giao kết hai hợp đồng bảo hiểm đã có tiền sử đau dạ dày và mỡ máu tăng

nhưng đã không khai báo trong bảng câu hỏi trong đơn yêu cầu bảo hiểm. Nếu biết được khách hàng Trương Thị H bị đau dạ dày và mỡ máu tăng Công ty C sẽ từ chối giao kết hợp đồng bảo hiểm. Do vậy, Công ty C từ chối chi trả quyền lợi bảo hiểm và quyết định hủy bỏ hai hợp đồng bảo hiểm của bà H là có căn cứ (theo Điều 11.2 Quy tắc và điều khoản của hợp đồng) và đúng quy định của pháp luật (theo Điều 19 Luật Kinh doanh bảo hiểm).

Công ty C đề nghị Tòa án nhân dân Quận X bác yêu cầu khởi kiện của ông L.

** Tại văn bản phản hồi số 024/2011/CV ngày 16/5/2011; Bị đơn là công ty C trình bày:*

1. Đối với yêu cầu công ty C trả số tiền 405.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của hai hợp đồng bảo hiểm số S11000009505 và S11000040924 Công ty C vẫn giữ nguyên quan điểm. Công ty đã thanh toán tất cả nghĩa vụ của mình được quy định trong hai hợp đồng bảo hiểm nêu trên. Đồng thời yêu cầu của ông Đặng Văn L là không có cơ sở theo quy định trong Quy tắc và điều, khoản của hợp đồng bảo hiểm và không có căn cứ pháp luật. Do vậy, Công ty C đề nghị Tòa án bác bỏ yêu cầu của ông L.

2. Đối với yêu cầu Công ty C hoàn trả hai (02) bản hợp đồng bảo hiểm gốc số S11000009505 và S11000040924, Công ty C đồng ý trả lại 02 bản gốc hợp đồng bảo hiểm cho ông L.

** Tại bản tự khai ngày 14/4/2011; ngày 09/5/2011, bà Lương Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà là mẹ ruột của bà Trương Thị H qua đời vào ngày 09/01/2010; bà yêu cầu Công ty C phải trả cho bà và gia đình số tiền bồi thường bảo hiểm. Đồng ý cho con rể bà là ông Đặng Văn L số tiền bồi thường bảo hiểm mà bà được hưởng để ông L có toàn quyền và thuận lợi trong việc tranh chấp với Công ty C.

** Tại bản khai ngày 14/4/2011, chị Đặng Kiều L là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Chị L là con ruột của bà Trương Thị H đã qua đời vào ngày 09/01/2010. Số tiền công ty bảo hiểm chi trả cho bà H và chị theo luật định chị cũng có phần vì vậy yêu cầu công ty C phải trả cho chị đúng số tiền mà chị được hưởng thừa kế trong số tiền bảo hiểm mà công ty phải chi trả bảo hiểm khi chẳng may mẹ chị qua đời. Chị đồng ý tặng cho bố chị là ông Đặng Văn L số tiền bồi thường bảo hiểm cũng như quyền được hưởng số tiền mà đáng lý ra chị được thừa kế từ mẹ và ông L được toàn quyền tranh chấp với công ty C để đòi số tiền bảo hiểm của mẹ chị là bà H.

** Tại bản khai ngày 09/5/2011, ông Đặng Văn L là đại diện hợp pháp của cháu Đặng Linh N trình bày:*

Yêu cầu Tòa án sớm đưa vụ kiện ra xét xử trả lại công bằng và danh dự cho gia đình ông cũng như rất nhiều người dân Việt Nam đã tham gia mua bảo hiểm nhân thọ của Công ty C cũng như các công ty bảo hiểm nhân thọ khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng các quy định pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xác định đúng quan hệ tranh chấp, vụ kiện còn trong thời hiệu khởi kiện, thu thập chứng cứ đầy đủ.

Việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng như quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng hạn luật định.

Thời hạn chuẩn bị xét xử còn chậm vi phạm Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành đúng thời gian, địa điểm thành phần đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên tắc xét xử tuân thủ đúng luật định. Trong quá trình xét xử, chủ tọa phiên tòa đã đảm bảo cho đương sự được phát biểu trình bày quan điểm.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bản án sơ thẩm tuyên xử:

** Áp dụng:*

- Khoản 3 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

- Điều 21, Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực ngày 01/4/2001;

- Điều 305, Điều 407 Bộ luật Dân sự có hiệu lực ngày 01/01/2006;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực ngày 01/7/2009;

- Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

** Xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc Công ty C phải chịu trách nhiệm chi trả cho ông Đặng Văn L số tiền bảo hiểm là 300.875.342 đồng (Ba trăm triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi hai đồng).

- Công ty C phải giao trả cho ông Đặng Văn L hai hợp đồng bảo hiểm Thịnh Trí Thành Tài Bảo Gia ngày 14/10/2008, hợp đồng bảo hiểm Tử kỳ có hoàn phí ngày 25/3/2009.

- Hợp đồng bảo hiểm số S11000009505 ngày 14/10/2008 (Thịnh Trí Thành Tài Bảo Gia) vẫn tiếp tục thực hiện và được giải quyết quyền lợi đáo hạn khi cháu Đặng Linh N đủ 22 tuổi và còn sống vào ngày đáo hạn.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật có sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Đặng Văn L có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty C không trả đủ số tiền như trên thì hàng tháng Công ty C còn phải trả cho ông L một khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.043.767 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 11.925.000 đồng bao gồm: 10.100.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05237 ngày 05/01/2011, 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05621 ngày 26/4/2011 và 1.625.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05737 ngày 05/01/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo:

- Ông Trần Xuân H - Đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T, chị Kiều L, có mặt trong ngày xét xử, vắng mặt khi tuyên án do đó ông L, bà T, chị Kiều L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

- Công ty C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 09/9/2015, bị đơn - Công ty C có đơn kháng cáo, kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo công ty C do ông Hoàng P đại diện theo ủy quyền và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Khi ký hợp đồng bảo hiểm với Công ty C, bà H đã khai không trung thực, cụ thể tại đơn yêu cầu bảo hiểm bà H đã khai báo không trung thực ở hai điểm như sau:

1. Theo Biên bản hội chẩn số 42/BV-99 của Bệnh viện B ngày 03/9/2009 thể hiện bà H có tiền sử đau dạ dày 2 năm. Công ty C cho rằng nội dung này là do bà H khai và được bác sĩ ghi nhận tại Biên bản hội chẩn nêu trên. Do đó, có thể xác định bà H có bệnh đau dạ dày từ ngày 03/9/2007 là trước thời điểm bà H ký Hợp đồng bảo hiểm. Phía công ty C cho rằng cụm từ rối loạn tại dạ dày bao gồm tất cả các bệnh liên quan đến dạ dày trong đó có bệnh đau dạ dày. Tại câu hỏi số 54 Đơn yêu cầu bảo hiểm ngày 25/3/2009: “Loét đường tiêu hóa, xuất huyết tiêu hóa, viêm tụy, viêm kiết tràng, khó tiêu thường xuyên, khó nuốt, hoặc rối loạn tại dạ dày, ruột gan hoặc túi mật?” bà H

đánh dấu vào ô không (nghĩa là bà H khai không bị rối loạn dạ dày) là khai báo không trung thực.

2. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty C cung cấp bản photo có sao y phiếu xét nghiệm sinh hóa máu đề ngày 22/9/2008, do Công ty C thu thập trong hồ sơ khám bệnh định kỳ cho nhân viên của trường Mầm non C, nơi trước đây bà H công tác. Công ty C cho rằng vào ngày 22/9/2008, bà H có làm xét nghiệm máu nhưng không khai báo tại mục 61 đơn yêu cầu bảo hiểm là bà H cố tình khai báo không trung thực.

Từ hai điểm nêu trên có xác định bà H đã khai báo thông tin không trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin. Do đó, căn cứ vào Điều 11.2 của Quy tắc điều khoản hợp đồng bảo hiểm Công ty C hủy bỏ hai hợp đồng bảo hiểm nêu trên và hai hợp đồng không có hiệu lực.

Ngoài ra, ngày 15/9/2010, ông L đã nhận số tiền là 50.000.000 đồng và ký Phiếu thanh toán và xác nhận hoàn thành trách nhiệm bảo hiểm. Tại Phiếu này ông L đã đồng ý chấm dứt hai Hợp đồng bảo hiểm số S11000009505 và Hợp đồng số S11000040924, đồng thời thừa nhận Công ty C đã thanh toán đầy đủ số tiền bảo hiểm và không còn trách nhiệm đối với việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho hai hợp đồng này.

Do đó, Công ty C không có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm cho ông L nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Đặng Văn L do ông Trần Xuân H trình bày:

Theo cách hiểu thông thường thì “đau dạ dày” và “rối loạn tại dạ dày” là hai khái niệm khác nhau, không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng tỏ bệnh đau dạ dày chính là rối loạn tại dạ dày. Hằng năm, bà H có kiểm tra sức khỏe định kỳ do cơ quan nơi bà H công tác tổ chức. Tuy nhiên, đây là việc hoàn toàn bình thường mà đa số các cơ quan, tổ chức đều tổ chức cho nhân viên. Khi tham gia kiểm tra sức khỏe định kỳ người được khám không biết và không buộc phải biết tổ chức khám chữa bệnh đã tiến hành các biện pháp, phương pháp gì. Ngoài ra, qua phiếu khám sức khỏe định kỳ này không thể hiện bà H bị bệnh gì liên quan đến việc từ chối ký hợp đồng bảo hiểm của Công ty C. Do đó, phía Công ty C cho rằng bà H cung cấp thông tin không trung thực để từ chối chi trả bảo hiểm là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị T, bà Đặng Kiều L, trẻ Đặng Linh N (do ông Đặng Văn L là người đại diện hợp pháp cho con chưa thành niên) do ông Trần Xuân H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có cùng ý kiến với nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận.

Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Theo nội dung kháng cáo mà phía Công ty C và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho Công ty C trình bày không đủ cơ sở để xác định bà H khai không trung thực, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin. Do đó, không đủ điều kiện để hủy hai hợp đồng bảo hiểm theo lời trình bày của Công ty C. Do đó, không đủ cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty C, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty C làm trong hạn luật định, Công ty C đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Tại câu hỏi số 54 Đơn yêu cầu bảo hiểm ngày 25/3/2009, câu hỏi: “loét đường tiêu hóa, xuất huyết tiêu hóa, viêm tụy, viêm kiết tràng, khó tiêu thường xuyên, khó nuốt, hoặc rối loạn tại dạ dày, ruột gan hoặc túi mật” bà H đánh dấu vào ô không. Tại biên bản hội chẩn số 42/BV-99 của Bệnh viện B ngày 03/9/2009 bà H khai có tiền sử đau dạ dày 2 năm. Căn cứ theo Biên bản hội chẩn thì bà H có

bệnh đau dạ dày từ ngày 03/9/2007 là trước thời điểm bà H ký Hợp đồng bảo hiểm. Phía Công ty C cho rằng cụm từ rối loạn tại dạ dày bao gồm tất cả các bệnh liên quan đến dạ dày trong đó có bệnh đau dạ dày. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh, không đưa ra được một giải thích khoa học nào xác định đau dạ dày chính là rối loạn tại dạ dày.

[5] Tại khoản 2 Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2005: “Trong trường hợp hợp đồng dân sự theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó”;

[6] Tại khoản 4 Điều 409 Bộ luật Dân sự năm 2005: “Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải được giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng”;

[7] Tại Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm: “Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho người mua bảo hiểm”.

[8] Căn cứ theo các quy định pháp luật nêu trên thì trong trường hợp các bên có sự giải thích khác nhau không rõ ràng khó hiểu thì Điều khoản này phải được giải thích theo hướng có lợi cho bà H. Như vậy, không đủ cơ sở xác định đau dạ dày được bao gồm trong rối loạn tại dạ dày như Công ty C trình bày.

[9] Xét thấy, tại đơn yêu cầu bảo hiểm không có câu hỏi về bệnh đau dạ dày. Như vậy, phía Công ty C cho rằng bà H bị bệnh đau dạ dày mà không khai báo là cố tình

khai báo không trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin là không có căn cứ.

[10] Tại câu hỏi 61 của Đơn yêu cầu bảo hiểm ngày 25/3/2009: “Trong vòng 5 năm trở lại đây, ông, bà đã có làm xét nghiệm chẩn đoán như X-quang, siêu âm, điện tim đồ, thử máu, sinh thiết? Hoặc ốm đau, bệnh tật khám y khoa, điều trị tại bệnh viện nhưng chưa được nêu ở phần trên không?” bà H đánh dấu vào ô không. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía Công ty C cung cấp Phiếu xét nghiệm hóa sinh máu đề ngày 22/9/2008 mang tên người bệnh là Trương Thị H. Phía Công ty C xác định đây là tài liệu do Công ty C thu thập trong hồ sơ kiểm tra sức khỏe định kỳ cho nhân viên của Trường Mầm non C nơi trước đây bà H công tác. Công ty C cho rằng vào ngày 22/9/2008, bà H có làm xét nghiệm máu nhưng không khai báo tại câu hỏi số 61, đơn yêu cầu bảo hiểm là bà H cố tình khai báo không trung thực. Xét thấy, việc kiểm tra sức khỏe định kỳ được các cơ quan, tổ chức thực hiện một cách thường xuyên và định kỳ. Khi tham gia kiểm tra sức khỏe định kỳ, người được khám không biết và không buộc phải biết tổ chức khám chữa bệnh đã tiến hành các biện pháp, phương pháp gì. Hơn nữa, khi kiểm tra sức khỏe định kỳ bà H không phát hiện dấu hiệu của một căn bệnh nào dẫn đến việc Công ty C từ chối ký kết hợp đồng với bà H. Do đó, không đủ cơ sở xác định bà H cảm thấy cơ thể bất thường mới tiến hành đi xét nghiệm máu sau đó mua bảo hiểm của Công ty C.

[11] Như vậy, chưa đủ cơ sở xác định bà H có gian dối khi ký hợp đồng bảo hiểm, không có cơ sở xác định việc bà H đánh dấu vào ô không của mục 54 và 61 tại Đơn yêu cầu bảo hiểm làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc Công ty C có xem xét để ký hợp đồng bảo hiểm với bà H hay không.

[12] Hơn nữa, theo quy tắc và điều khoản của sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí và sản phẩm Thịnh Trí Thành Tài Bảo Gia của Công ty C có nội dung:

[13] “Điều 11.2. Nếu bất cứ thông tin nào bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm cung cấp cố ý che giấu hoặc khai báo sai sự thật làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyết định đánh giá chấp nhận bảo hiểm thì công ty có thể hủy bỏ hợp đồng và hợp đồng không có hiệu lực ngay từ đầu”. Cụm từ “ảnh hưởng nghiêm trọng” ở Điều 11.2 nêu trên, tại phiên tòa hôm nay bên phía Công ty C đã không có giải thích rõ ràng ý nghĩa ảnh hưởng như thế nào là nghiêm trọng đồng thời trình bày của phía bị đơn về việc bán bảo hiểm cũng không thống nhất khi quyết định chấp nhận hay không chấp nhận bảo hiểm đối với trường hợp người mua bảo hiểm tử kỳ có tiền sử bệnh đau dạ dày và mỡ máu tăng. Tại văn bản phản hồi số 008 ngày 28/01/2011 Công ty C cho rằng: “Nếu biết được khách hàng Trương Thị H bị đau dạ dày và mỡ máu tăng, Công ty C sẽ từ chối giao kết hợp đồng bảo hiểm”. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện của Công ty C và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty C lại cho rằng nếu biết bà H bị đau dạ dày và mỡ máu tăng thì công ty C sẽ cân nhắc có ký hợp đồng hay không. Điều này cho thấy

công ty C đã không có một tiêu chí cụ thể để giải quyết trường hợp như trên. Do đó, cụm từ “ảnh hưởng nghiêm trọng” phải được hiểu theo nghĩa bệnh dẫn đến từ chối không được mua bảo hiểm chứ không thể chấp nhận theo nghĩa có thể bán hoặc không bán bảo hiểm như lời trình bày của Công ty C, điều khoản này cũng tạo ra sự không rõ ràng, nên căn cứ khoản 2 Điều 407 Bộ luật Dân sự quy định: “Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó” và Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: “Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm” nên phải hiểu và giải thích điều khoản này theo hướng có lợi cho bà H.

[14] Trên thực tế, bà Nguyễn Thị Diễm P là người làm chứng trong vụ án này trình bày: bà có mua sản phẩm bảo hiểm định kỳ ưu đãi với Công ty C căn cứ bởi hợp đồng bảo hiểm số S11000297923. Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, bà cho Công ty C biết bà đang sử dụng thuốc đau dạ dày, thỉnh thoảng đau dạ dày trong khoảng 3 năm và có đi khám định kỳ Triglycerid 2,2 mmol/l. Theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân Quận X tại Bệnh viện nhân dân Quận X ngày 28/7/2015 Triglycerid 2,2 mmol/l là cao hơn bình thường.

[15] Xét thấy, trường hợp của bà Nguyễn Thị Diễm P khi mua bảo hiểm tử kỳ của Công ty C, bà P khai bị đau dạ dày và mỡ máu tăng cao hơn mức bình thường nhưng

phía Công ty C vẫn bán bảo hiểm cho bà P với mức phí chuẩn. Điều này cho thấy bệnh đau dạ dày và hiện tượng mỡ máu tăng được xem là không ảnh hưởng nghiêm trọng nên Công ty C đã bán bảo hiểm với mức phí bình thường như những trường hợp khác. Từ đó cho thấy việc người mua bảo hiểm không khai bệnh đau dạ dày và mỡ máu tăng cũng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyết định của Công ty C trong việc đánh giá chấp nhận có hay không việc ký kết hợp đồng bảo hiểm, do đó khách hàng không vi phạm vào Điều 11.2 của Quy tắc và điều khoản của sản phẩm do Công ty C ban hành như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[16] Phía Công ty C cho rằng đã thanh toán tất cả nghĩa vụ của mình được quy định trong hai hợp đồng bảo hiểm. Đối với tranh chấp này, Công ty C và ông L đã giải quyết xong, được thể hiện tại Phiếu thanh toán và xác nhận hoàn thành trách nhiệm bảo hiểm ngày 15/9/2010. Tại mục 3 phiếu này, ông L đã xác nhận Công ty C đã thanh toán đầy đủ và không còn trách nhiệm gì đối với việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho hai hợp đồng này; Tại mục 4, ông L cam kết từ nay về sau sẽ không thực hiện bất cứ hành vi nào hưởng đến công ty C, công ty C sẽ không phải thực hiện bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ nào đối với hợp đồng số S11000009505 và S11000040924. Xét thấy, việc ký vào Phiếu thanh toán và xác nhận hoàn thành trách nhiệm bảo hiểm ngày 15/9/2010 của ông L, không làm mất quyền khởi kiện của ông L nếu ông L cho

rằng thỏa thuận này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[17] Từ các nhận định trên có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[18] Đối với các quyết định khác của án sơ thẩm, các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[19] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên công ty C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 132, khoản 1 Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty C.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1211/2015/TLST-DS ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân Quận X, thành phố H.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

- Buộc Công ty C phải chịu trách nhiệm chi trả cho ông Đặng Văn L số tiền bảo hiểm là 300.875.342 đồng (Ba trăm triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi hai đồng).

- Công ty C phải giao trả cho ông Đặng Văn L hai hợp đồng bảo hiểm Thịnh Trí Thành Tài Bảo Gia ngày 14/10/2008, hợp đồng bảo hiểm Tử kỳ có hoàn phí ngày 25/03/2009.

- Hợp đồng bảo hiểm số S1100000505 ngày 14/10/2008 (Thịnh Trí Thành Tài Bảo Gia) vẫn tiếp tục thực hiện và được giải quyết quyền lợi đáo hạn khi trẻ Đặng Linh N đủ 22 tuổi và còn sống vào ngày đáo hạn.

2.2. Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và có sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.3. Kể từ ngày ông Đặng Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu công ty C không trả đủ số tiền như trên thì hàng tháng công ty C còn phải trả cho ông L một khoản tiền lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố với thời gian chưa thi hành án.

3. *Án phí dân sự sơ thẩm*: Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.043.767 đồng. Ông Đặng Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 11.925.000 đồng bao gồm: 10.100.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05237 ngày 05/01/2011, 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05621 ngày 26/4/2011 và 1.625.000 đồng theo biên lai

thu tiền số 05737 ngày 05/01/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, thành phố H.

4. *Án phí dân sự phúc thẩm*: Công ty C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty C đã nộp theo Biên lai thu tiền số AE/2014/0005146 ngày 10/9/2015 của Cục thi hành án dân sự thành phố H. Công ty C đã đóng đủ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[4] Tại câu hỏi số 54 Đơn yêu cầu bảo hiểm ngày 25/3/2009, câu hỏi: “loét đường tiêu hóa, xuất huyết tiêu hóa, viêm tụy, viêm kiết tràng, khó tiêu thường xuyên, khó nuốt, hoặc rối loạn tại dạ dày, ruột gan hoặc túi mật” bà H đánh dấu vào ô không. Tại biên bản hội chẩn số 42/BV-99 của Bệnh viện B ngày 03/9/2009 bà H khai có tiền sử đau dạ dày 2 năm. Căn cứ theo Biên bản hội chẩn thì bà H có bệnh đau dạ dày từ ngày 03/9/2007 là trước thời điểm bà H

ký Hợp đồng bảo hiểm. Phía Công ty C cho rằng cụm từ rối loạn tại dạ dày bao gồm tất cả các bệnh liên quan đến dạ dày trong đó có bệnh đau dạ dày. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh, không đưa ra được một giải thích khoa học nào xác định đau dạ dày chính là rối loạn tại dạ dày.

[8] Căn cứ theo các quy định pháp luật nêu trên thì trong trường hợp các bên có sự giải thích khác nhau không rõ ràng, khó hiểu thì Điều khoản này phải được giải thích theo hướng có lợi cho bà H. Như vậy, không đủ cơ sở xác định đau dạ dày được bao gồm trong rối loạn tại dạ dày như Công ty C trình bày.

[9] Xét thấy, tại đơn yêu cầu bảo hiểm không có câu hỏi về bệnh đau dạ dày. Như vậy, phía Công ty C cho rằng bà H bị bệnh đau dạ dày mà không khai báo là cố tình khai báo không trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin là không có căn cứ.

[10] Tại câu hỏi 61 của Đơn yêu cầu bảo hiểm ngày 25/3/2009: “Trong vòng 5 năm trở lại đây, ông, bà đã có làm xét nghiệm chẩn đoán như X-quang, siêu âm, điện tim đồ, thử máu, sinh thiết? Hoặc ốm đau, bệnh tật khám y khoa, điều trị tại bệnh viện nhưng chưa được nêu ở phần trên không?” bà H đánh dấu vào ô không. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía Công ty C cung cấp Phiếu xét nghiệm hóa sinh máu đề ngày 22/9/2008 mang tên người bệnh là Trương Thị H. Phía Công ty C xác định đây là tài liệu do Công ty C thu thập trong hồ sơ kiểm tra sức khỏe định kỳ cho nhân viên của Trường Mầm non C nơi trước đây bà H

công tác. Công ty C cho rằng vào ngày 22/9/2008, bà H có làm xét nghiệm máu nhưng không khai báo tại câu hỏi số 61, đơn yêu cầu bảo hiểm là bà H cố tình khai báo không trung thực. Xét thấy, việc kiểm tra sức khỏe định kỳ được các cơ quan, tổ chức thực hiện một cách thường xuyên và định kỳ. Khi tham gia kiểm tra sức khỏe định kỳ, người được khám không biết và không buộc phải biết tổ chức khám chữa bệnh đã tiến hành các biện pháp, phương pháp gì. Hơn nữa, khi kiểm tra sức khỏe định kỳ bà H không phát hiện dấu hiệu của một căn bệnh nào dẫn đến việc Công ty C từ chối ký kết hợp đồng với bà H. Do đó, không đủ cơ sở xác định bà H cảm thấy cơ thể bất thường mới tiến hành đi xét nghiệm máu sau đó mua bảo hiểm của Công ty C.

[11] Như vậy, chưa đủ cơ sở xác định bà H có gian dối khi ký hợp đồng bảo hiểm, không có cơ sở xác định việc bà H đánh dấu vào ô không của mục 54 và 61 tại Đơn yêu cầu bảo hiểm làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc Công ty C có xem xét để ký hợp đồng bảo hiểm với bà H hay không”.

ÁN LỆ SỐ 23/2018/AL

Về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm do lỗi của doanh nghiệp bảo hiểm

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án dân sự phúc thẩm số 538/2009/DS-PT ngày 31/3/2009 của Tòa án nhân dân thành phố H về vụ án “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm” giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị T với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Minh N.

Vị trí nội dung của án lệ:

Đoạn 4, 7, 8 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhân thọ thể hiện người mua bảo hiểm lựa chọn hình thức thu phí bảo hiểm là tại địa chỉ

nhà của bên mua bảo hiểm. Đến thời hạn đóng phí bảo hiểm và trong thời gian gia hạn đóng phí, nhân viên doanh nghiệp bảo hiểm không đến thu phí của người mua bảo hiểm.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, phải xác định người mua bảo hiểm không có lỗi trong việc chưa đóng phí. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ không bị mất hiệu lực vì lý do bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm trong thời hạn theo thỏa thuận.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 23 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010.

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ”; “Hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ”; “Thời hạn đóng phí”; “Gia hạn đóng phí”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Chồng của bà là Trần Hữu L có đăng ký mua bảo hiểm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P. Chồng của bà bị tai nạn chết. Theo hợp đồng bà là người thụ hưởng. Nay bà yêu cầu bị đơn trả số tiền bảo hiểm là 300 triệu đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản tính từ tháng 8/2005 đến nay là 126 triệu đồng, tổng cộng là 426 triệu đồng.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Ông L phải nộp phí bảo hiểm lần hai vào ngày 24/6/2005, sau đó được gia hạn thêm hai tháng nhưng vẫn không nộp tiền. Ông L chết ngày 27/8/2005 là thời điểm hợp đồng bảo hiểm đã mất hiệu lực 03 ngày. Vì thế bị đơn không chấp nhận trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Minh N trình bày: Bà là đại lý của bị đơn, đã bán bảo hiểm cho ông L. Bà thỏa thuận với ông L là đến kỳ thu phí bảo hiểm, bà sẽ trực tiếp thu phí tại nhà ông L. Nhưng đến kỳ hạn cuối thu tiền bà phải đi học chính trị ở tỉnh nên không thu phí được. Việc không nộp tiền được là do khách quan, nên bà yêu cầu bị đơn phải trả tiền bảo hiểm cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2008/DS-ST ngày 21/8/2008 của Tòa án nhân dân Quận B, thành phố H đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T đòi Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P trả tiền bảo hiểm và tiền lãi do chậm thanh toán là 426.000.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.890.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 2185 ngày 09/6/2006 của Thi hành án dân sự thành phố H. Bà T còn phải nộp 1.890.000 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/9/2008, bà Phạm Thị T kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết việc kiện.

Bà T trình bày yêu cầu kháng cáo là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P trả tiền bảo hiểm và tiền lãi do chậm thanh toán là 426.000.000 đồng. Với lý do vì người của công ty không đến thu tiền bảo hiểm chứ không phải bà không đóng. Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà T.

Ông Nguyễn Quốc T đại diện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P cùng luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị T làm trong hạn luật định, hợp lệ.

[3] Về nội dung:

[4] Căn cứ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhân thọ (bút lục 15-17) thể hiện địa chỉ để Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P thu phí là tại nhà số 231 ấp 3, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là nhà của ông L. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà N là đại lý bán bảo hiểm và thu phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T cho rằng việc ông L không đóng phí bảo hiểm đúng hạn là do phía công ty không cử người đến thu là có cơ sở như chứng cứ nêu trên.

[6] Căn cứ giấy xác nhận của công an xã B cho thấy ông L chết vào ngày 27/8/2005 là do bất cẩn té đập đầu chấn thương sọ não gây tử vong.

[7] Xét ông L đã ký hợp đồng bảo hiểm thông qua hình thức hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhân thọ với mức bảo hiểm là 300.000.000 đồng, việc ông L chưa đóng phí đợt 2 như đã phân tích ở trên là không phải lỗi của ông L do đó yêu cầu kháng cáo của bà T buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải chi trả tiền bảo hiểm khi ông L tử vong do tai nạn là có cơ sở để chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P cho rằng ông L không đóng phí bảo hiểm đợt 2 hạn chót là ngày 24/8/2005 và ông L đã chết ngày 27/8/2005, như vậy hợp đồng bảo hiểm của ông L đã hết hiệu lực là không có cơ sở. Bởi lẽ như đã phân tích ở trên, lý do ông L không đóng phí bảo hiểm là do nhân viên công ty không đến thu phí. Điều này cũng thể hiện rõ tại trang 5 quyển những thông tin khách hàng cần biết nêu rõ việc thu phí tại nhà gồm có thu phí hàng quý, hàng 6 tháng, hàng năm, hoặc cùng một địa chỉ có từ 2 hợp đồng trở lên, phù hợp với trường hợp của ông L đã mua 03 hợp đồng của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P là của ông L, bà T, bà H. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P, cũng như lời đề nghị của luật sư

bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P.

[9] Xét yêu cầu của bà T buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải trả tiền lãi chậm trả từ 27/8/2005 đến ngày Tòa án xét xử là không có cơ sở. Vì tại giấy chứng nhận bảo hiểm do Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P cấp cho ông L không thể hiện điều khoản về lãi suất, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà T.

[10] Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải trả tiền bảo hiểm theo hợp đồng tử vong do tai nạn của ông L là 300.000.000 đồng mà người thụ hưởng là bà T.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm bà T và Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 70/CP. Cụ thể bà T phải chịu án phí trên số tiền lãi không được chấp nhận là 6.040.000 đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải chịu án phí trên số tiền phải chi trả cho bà T là 12.000.000 đồng.

[12] Do sửa án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T.

- Sửa Bản án sơ thẩm số 38/2008/DS-ST ngày 21/8/2008 của Tòa án nhân dân Quận B, thành phố H.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị T:

* Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P trả tiền bảo hiểm là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho bà Phạm Thị T ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Kể từ ngày có đơn xin thi hành án của nguyên đơn, nếu phía bị đơn không thi hành các khoản nêu trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí là 6.040.000 đồng (sáu triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 002185 ngày 09/6/2006 của Thi hành án dân sự thành phố H. Bà T còn phải nộp 40.000 đồng (bốn mươi ngàn đồng).

Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải nộp án phí là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm bà T không phải nộp, hoàn lại cho bà T 50.000 đồng (năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 004852 ngày 09/9/2008 của Thi hành án dân sự Quận B, thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[4] Căn cứ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhân thọ (bút lục 15-17) thể hiện địa chỉ để Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P thu phí là tại nhà số 231 ấp 3, xã B, huyện G, tỉnh B là nhà của ông L. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà N là đại lý bán bảo hiểm và thu phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P.

[7] Xét ông L đã ký hợp đồng bảo hiểm thông qua hình thức hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhân thọ với mức bảo hiểm là 300.000.000 đồng, việc ông L chưa đóng phí đợt 2 như đã phân tích ở trên là không phải lỗi của ông L do đó yêu cầu kháng cáo của bà T buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P phải chi trả tiền bảo hiểm khi ông L tử vong do tai nạn là có cơ sở để chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P cho rằng ông L không đóng phí bảo hiểm đợt 2 hạn chót là ngày 24/8/2005 và ông L đã chết ngày 27/8/2005, như vậy hợp đồng bảo hiểm của ông L đã hết hiệu lực là không có cơ sở. Bởi lẽ như đã phân tích ở trên, lý do ông L không đóng phí bảo hiểm là do nhân viên công ty không đến thu phí. Điều này cũng thể hiện rõ tại trang 5 quyển những thông tin khách hàng cần biết nêu rõ việc thu phí tại nhà gồm có thu phí hàng quý, hàng 6 tháng, hàng năm, hoặc cùng một địa chỉ có từ 2 hợp đồng trở lên, phù hợp với trường hợp của ông L đã mua 03 hợp đồng của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P là của ông L, bà T, bà H. Do đó Hội đồng xét xử không

chấp nhận yêu cầu của đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P, cũng như lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ P”.

ÁN LỆ SỐ 24/2018/AL

Về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 27/2015/DS-GĐT ngày 16/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” tại thành phố H giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị H2 với bị đơn là ông Phạm Văn H3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 12 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng mà một người chết trước. Người còn lại và các thừa kế của người chết

trước đã thống nhất phân chia nhà, đất. Thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào.

Việc phân chia nhà, đất đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai. Sau khi người còn lại chết mới phát sinh tranh chấp.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, phải xác định nhà, đất đó đã chuyển thành quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của các cá nhân. Những người này chỉ có quyền khởi kiện đòi lại nhà, đất được chia đang bị người khác chiếm hữu, sử dụng bất hợp pháp mà không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà, đất.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Các điều 219, 223, 226 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với các điều 213, 218, 220 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Di sản thừa kế”; “Tài sản chung của vợ chồng”; “Phân chia nhà đất trên thực tế”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại “Đơn khởi kiện đòi đất” đề ngày 30/6/2004 và các đơn yêu cầu, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2 trình bày:

Cha, mẹ các bà là cụ Phạm Văn H (chết năm 1978) và cụ Ngô Thị V (chết ngày 21/8/1994) có bảy con là: ông Phạm Văn H3, ông Phạm Văn Đ (chết năm 1998), ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Q (chết năm 2000) và các bà

là Phạm Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2. Sinh thời các cụ có gian nhà, gian bếp trên khoảng 464m^2 đất tại thị trấn Q, tỉnh HT (cũ), nay thuộc thành phố H.

Năm 1991, cụ V đứng ra chia mảnh đất trên cho bảy con: Bốn con trai mỗi người 1 phần, còn 1 phần (có chiều ngang 3m giáp đường, diện tích $44,4\text{m}^2$) chia chung cho ba con gái (là các nguyên đơn). Ngay sau khi được chia, ông Đ đã bán lấy tiền vào tỉnh Sông Bé (cũ) sinh sống; ông T, ông Q đã nhận đất xây dựng nhà ở. Phần các bà được chia nằm liền với phần đất cụ V chia cho ông H3 (có chiều ngang 4m giáp đường). Riêng ông H3 lúc đó đã có nhà đất ở nơi khác nên ông cũng chưa sử dụng phần đất được chia. Thời điểm này các bà đang ở miền Nam nên ông H3 trông nom cả phần đất các bà được cụ V chia và đất của ông được chia, tổng diện tích hai phần là 110m^2 (chiều ngang 7m). Nhiều năm sau đó ông H3 vẫn thừa nhận là đất của các bà được chia ông trông nom.

Năm 2002, khi các bà về sang cát cho mẹ, ông H3 vẫn đồng ý khi nào các bà đủ điều kiện thì về nhận đất xây nhà ở. Nhưng đến năm 2004, khi ba chị em có nhu cầu xây dựng nhà trên đất này thì ông H3 lại không thừa nhận là đất của ba chị em và ông đã chia đất cho con của ông là anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị T, không trả đất cho các bà.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông H3 trả lại phần đất các bà đã được mẹ và anh chị em trong nhà thống nhất chia từ năm 1991; có lúc yêu cầu Tòa án giải quyết cho 3 chị em được hưởng thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật là $44,4\text{m}^2$ đất. Khi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý

sơ thẩm lại vụ án vào năm 2010, các nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của các cụ là 115m^2 (thực đo 110m^2) đang do ông H3 quản lý.

Bị đơn là ông Phạm Văn H3 và lời khai người đại diện theo ủy quyền là chị Phạm Thị T trình bày:

Ban đầu ông H3 có lời khai thừa nhận cha mẹ có khối tài sản nhà đất như các nguyên đơn trình bày và năm 1972, ông lập gia đình riêng được cha mẹ cho ở trên 162m^2 đất trong thửa đất của các cụ. Sau đó, bị đơn có lời khai khác, cho rằng 162m^2 đất này có nguồn gốc ông H3 và vợ là bà Nguyễn Thị N tự khai hoang đổ đất cải tạo hố rác, ruộng rau muống thành nền nhà và sử dụng đến nay, không phải đất của cụ V, cụ H.

Năm 1983, gia đình ông H3 đã chuyển nhà sang nơi khác ở, nhưng vẫn quản lý toàn bộ nhà đất của các cụ và nhà đất cũ của gia đình ông vì lúc này cụ V và các em đi Nam xây dựng kinh tế mới. Năm 1987, ông đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 210 diện tích 162m^2 . Năm 1988, cụ V về quê và đứng ra chia đất nhưng chỉ chia cho bốn người con trai mà không chia cho 3 con gái như các nguyên đơn trình bày. Vị trí và diện tích chia cho ông Đ, ông T và ông Q và việc nhận đất sử dụng ông cũng thống nhất như nguyên đơn. Khi cụ V chia đất, ông đã đồng ý cắt bớt 52m^2 trong 162m^2 đất của ông cho ông Q nên ông chỉ còn 110m^2 . Năm 2004, ông đã viết giấy cho hai con là anh L 65m^2 , chị T 45m^2 và đề nghị tách làm 2 thửa cho con nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thì bà H, bà H1 và bà H2 tranh chấp. Ông H3 cho rằng

không có việc cụ V chia đất năm 1991 cho bà H, bà H1 và bà H2 như nguyên đơn trình bày. Các nguyên đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu về thừa kế, 110m² đất là của ông và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn L có ý kiến trình bày như ông H3. Chị T5 xác định năm 2003 đã làm 1 gian nhà trên phần đất nguyên đơn đòi lại.

Ông Phạm Văn T trình bày: Nguồn gốc nhà đất như các nguyên đơn trình bày. Xác nhận năm 1991, cụ V tổ chức họp gia đình và thống nhất chia đất (chia miệng) cho các con, trong đó 3 con gái được chia chung một phần và phần này ông H3 quản lý cùng phần ông H3 được chia. Ông xác nhận đã nhận phần đất được chia, sau đó cũng đã chuyển nhượng một phần cho người khác. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H3 trả đất cho ba chị em gái.

Bà Nguyễn Thị T cùng các con chung với ông Phạm Văn Đ; bà Phùng Thị H4 cùng các con chung với ông Phạm Văn Q, xác nhận cụ V có chia đất cho các con, nhưng các bà T và bà H4 là con dâu không được tham gia nên không biết rõ việc chia này. Bà T xác nhận phần đất ông Đ được chia, sau đó ông đã bán luôn để lấy tiền đi Nam. Bà H4 xác nhận phần ông Q được gia đình bà sử dụng làm nhà ở đến nay. Do ông Đ, ông Q đã được chia đất nên bà T, bà H4 và các con không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý sơ thẩm lại vụ án vào năm 2010, ông T và các thừa kế của ông Đ, ông Q đều trình bày không có yêu cầu gì trong 110m² đất

mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, đều thống nhất cho ba nguyên đơn và ông H3 hưởng phần thừa kế của ông T, ông Đ, ông Q trong khối tài sản tranh chấp 110m² này.

Vụ án đã qua các lần xét xử sơ, phúc thẩm như sau:

- Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2005/DSST ngày 07/7/2005 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh HT (cũ);

- Bản án dân sự phúc thẩm số 126/2005/DSPT ngày 30/11/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh HT (cũ);

Quyết định Giám đốc thẩm số 106/2007/DS-GĐT ngày 23/4/2007 của Tòa dân sự (cũ) Tòa án nhân dân tối cao đã chấp nhận Kháng nghị số 23/2007/KN-DS ngày 02/3/2007 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, hủy Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm, giao Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết sơ thẩm lại.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2009/DSST ngày 07/01/2009 của Tòa án nhân dân huyện Q;

- Bản án dân sự phúc thẩm số 87/2009/DSPT ngày 02/4/2009 của Tòa án nhân dân thành phố H đã hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Tòa án nhân dân thành phố H có Quyết định chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết sơ thẩm.

- Tòa án nhân dân thành phố H có Quyết định số 41/2010/QĐST-DS ngày 20/7/2010 đình chỉ việc giải quyết vụ án;

- Tại Quyết định số 183/2010/QĐ-PT ngày 19/11/2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội (cũ) hủy quyết định sơ thẩm nêu trên, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết sơ thẩm lại;

- Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2013/DSST ngày 30, 31/5/2013 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2.

2. Xác định quyền sử dụng thửa đất 252 tờ bản đồ số 2 có diện tích 110m² tại thị trấn Q, thành phố H là tài sản của cụ Ngô Thị V, cụ Phạm Văn H có giá trị 1.321.200.000 đồng.

Chia giá trị tài sản chung của cụ V và cụ H mỗi người 1/2 giá trị tài sản là 660.600.000 đồng.

Phần tài sản của cụ H là quyền sử dụng 55m² đất có giá trị 660.600.000 đồng đã hết thời hiệu chia thừa kế.

Phần tài sản của cụ V là quyền sử dụng 55m² đất có giá trị 660.600.000 đồng.

Chia cho ông H3, bà H, bà H2, bà H1 mỗi kỹ phần được hưởng là 120.120.000 đồng.

Chia cho ông H3 được sở hữu phần tài sản có giá trị 240.240.000 đồng;

Chia cho bà H, bà H2, bà H1 mỗi người được hưởng phần tài sản có giá trị 120.120.000 đồng, tổng 360.360.000 đồng.

Chia cho bà H, bà H1, bà H2 được sử dụng nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 252 tờ bản đồ số 2 thị trấn Q có diện tích 44,4m² có giá trị 532.800.000 đồng, có sơ đồ kèm theo.

Chia cho ông Phạm Văn H3 được quyền sử dụng 10,7m² đất, ông H3, chị T, anh H tiếp tục quản lý diện tích 55m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ H do bị hết thời hiệu trên thửa đất số 252 tờ bản đồ số 02 thị trấn Q (có sơ đồ kèm theo) đến khi nào có quyết định khác của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông H3, chị T, anh H được sở

hữu giá trị xây dựng ngôi nhà 2 tầng, 1 tum có giá trị 300.000.000 đồng nằm trên 65,7m² đất tại thửa đất 252 tờ bản đồ số 02 thị trấn Q (có sơ đồ kèm theo). Ông H3 được nhận 172.440.000 đồng, chị T, anh H được nhận 20.000.000 đồng tiền sửa chữa cải tạo cho chị do bà H, bà H1 và bà H2 thanh toán.

Bà H, bà H1 và bà H2 có trách nhiệm thanh toán cho ông H3 số tiền 172.440.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền sửa chữa cải tạo cho chị T và anh H.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 10/9/1987 đối với thửa đất số 210 tờ bản đồ số 2 có diện tích 162m² đứng tên ông Phạm Văn H3.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị T và các con: Phạm Thị Thu T2, Phạm Thị Thu T3, Phạm Thị Thanh T4; bà Phùng Thị H4, các con là Phạm Thị H5, Phạm Đức H, Phạm Đức M đều từ chối không nhận di sản, không yêu cầu về quyền lợi đối với diện tích 110m² đất tại thửa đất số 252 tờ bản đồ số 2 thị trấn Q, thành phố H của cụ V và cụ H.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H3, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị T và các con là Phạm Thị Thu T2, Phạm Thị Thu T3, Phạm Thị Thanh T4, bà Phùng Thị H4, các con là Phạm Thị H5, Phạm Đức H, Phạm Đức M:

+ Không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản trên đất của cụ V và cụ H là 4 gian nhà tranh vách đất;

+ Không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí mai táng phí;
+ Không yêu cầu về quyền lợi đối với thửa đất số 253 mang tên Phạm Văn Q, thửa đất số 261 mang tên Phạm Văn T (diện tích 189m², bao gồm cả thửa 261b), thửa 260 diện tích 94m² mang tên Nguyễn Thị P.

+ Không yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông T, ông Đ đã chuyển nhượng đất cho người khác;

+ Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền 8.733.000 đồng.

Bản án còn có quyết định về án phí, quyền kháng cáo, lỗi suất chậm thi hành án.

Ngày 14/6/2013, chị T, anh H và anh L kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 53/2014/DSPT ngày 04/4/2014, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 19/8/2014, ông Phạm Văn H3 có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

- Tại Kháng nghị số 152/2015/KN-DS ngày 28/5/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm 53/2014/DSPT ngày 04/4/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 53/2014/DSPT ngày 04/4/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2013/DSST ngày 30, 31/5/2013 của Tòa án nhân dân thành phố H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Phạm Văn H (chết năm 1978) và vợ là cụ Ngô Thị V có 7 con chung là ông Phạm Văn H3, ông Phạm Văn Đ (chết năm 1998), ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Q (chết năm 2000), bà Phạm Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2. Sinh thời các cụ có tạo lập được gian nhà tranh vách đất trên khoảng 464m² đất tại phố H, thị trấn Q, tỉnh HT (cũ), nay là thành phố H. Đất có nguồn gốc các cụ được chia trong cải cách ruộng đất.

[2] Sau khi cụ H chết, vợ chồng ông H3, bà N ở và trông nom nhà đất, còn cụ V và những người con khác đi xây dựng kinh tế mới ở miền Nam. Năm 1983, vợ chồng ông H3 chuyển đến nhà đất nơi khác ở nhưng vẫn trông nom quản lý nhà, đất. Ủy ban nhân dân huyện Q xác nhận sổ sách địa chính lưu giữ tại Ủy ban nhân dân cho thấy mảnh đất của các cụ được chia làm 2 thửa, một thửa mang số 210 diện tích 162m² do ông H3 đứng tên và thửa 213 diện tích 300m² do ông T đứng tên. Sau đó, cụ V quay về nhà đất này và ở tại đây cho đến khi qua đời vào năm 1994. Sau khi về, cụ đã họp các con và đứng ra phân chia toàn bộ thửa đất thành bốn phần riêng biệt cho các con, không ai có ý kiến gì và đều thống nhất thực hiện việc phân chia này. Như vậy, việc ông T, ông H3 đồng ý cùng với cụ V chia 464m² đất đã thể hiện việc ông T, ông H3 chỉ

là người đứng tên trong giấy tờ sổ sách giấy tờ về địa chính, nhà đất vẫn là của cụ V, cụ H chưa chia. Ông H3 cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh 162m² là tài sản riêng của ông.

[3] Phần chia cho ông Đ (94m²), ông Q (78m²), ông T (189m²), các ông đều đã nhận đất sử dụng sau đó đã được đăng ký đứng tên chủ sử dụng đất, hoặc chuyển nhượng cho người khác thì cũng đã đăng ký điều chỉnh trong các giấy tờ về đất, cho đến nay không ai có tranh chấp gì. Đối với phần đất 110m² còn lại (là phần có 7m ngang mặt đường) do ông H3 quản lý, đến năm 2004 do ông chia đất cho các con của mình nên bà H, bà H1, bà H2 mới có tranh chấp đòi lại 44,4m². Thực tế thời điểm cụ V chia đất, các con đều đã trưởng thành, một số có gia đình riêng có nhu cầu về đất ở, riêng ông H3 đã có nhà đất; bà H, bà H1 và bà H2 đang ở Bình Phước nên bốn người này chưa có nhu cầu xây dựng nhà ở. Ông T thừa nhận việc cụ V chia đất, tất cả các con đều đồng ý và ông T xác định phần đất 110m² do ông H3 quản lý là cụ V chia cho ông H3 và bà H, bà H1 và bà H2. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết để bà H, bà H1, bà H2 được nhận lại tài sản của mình. Vợ của ông Đ, ông Q là bà T, bà H4 và các con của ông Đ, ông Q, tuy không biết cụ thể việc phân chia nhưng đều thống nhất là cụ V đã chia đất xong cho các con rồi nên các bà không có yêu cầu gì và phần 110m² để cho ông H3, bà H, bà H2 hưởng phần đất này. Do đó, có đủ cơ sở xác định cụ V có chia đất cho bà H, bà H1 và bà H2 và phần đất này ông H3 quản lý.

[4] Với các chứng cứ trên, đủ cơ sở xác định nhà đất của cụ V, cụ H đã được cụ V và các thừa kế của cụ H thống nhất phân chia tài sản chung xong từ năm 1991 và đủ cơ sở xác định phần đất 110m² trong đó phần bà H, bà H1 và bà H2 là 44,4m². Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp nên có cơ sở xác định nhà, đất không còn là di sản thừa kế của cụ V, cụ H nữa mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân. Vì vậy, bà H, bà H1, bà H2 chỉ có quyền khởi kiện đòi lại 44,4m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp do được chia từ năm 1991; tài sản là di sản thừa kế của cha mẹ không còn nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia di sản của cụ H, cụ V nữa.

[5] Đơn khởi kiện ban đầu và các lời khai trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án vào năm 2010, các nguyên đơn chỉ đòi lại 44,4m² đất này. Nhưng sau khi thụ lý sơ thẩm lại vụ án, các nguyên đơn lại thay đổi lời khai, yêu cầu chia di sản thừa kế phần 110m² đất là tài sản của cha, mẹ để lại đang do ông H3 quản lý, là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ lời khai đương sự về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này, quyết định chấp nhận yêu cầu chia thừa kế 110m² đất; Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, đều không có cơ sở.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 291; khoản 3 Điều 297 và khoản 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011);

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 53/2014/DSPT ngày 04/4/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2013/DS-ST ngày 31/5/2013 của Tòa án nhân dân thành phố H về vụ án “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị H1 với bị đơn là ông Phạm Văn H3.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[4]...nhà đất của cụ V, cụ H đã được cụ V và các thừa kế của cụ H thống nhất phân chia tài sản chung xong từ năm 1991 và đủ cơ sở xác định phần đất 110m² trong đó phần bà H, bà H1 và bà H2 là 44,4m². Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp nên có cơ sở xác định nhà, đất không còn là di sản thừa kế của cụ V, cụ H nữa mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân. Vì vậy, bà H, bà H1, bà H2 chỉ có quyền khởi kiện đòi lại 44,4m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp do được chia từ năm 1991; tài sản là di sản thừa kế của cha mẹ không còn nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia di sản của cụ H, cụ V nữa”.

ÁN LỆ SỐ 25/2018/AL

Về không phải chịu phạt cọc vì lý do khách quan

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 79/2012/DS-GĐT ngày 23/02/2012 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” tại thành phố H giữa nguyên đơn là ông Phan Thanh L với bị đơn là bà Trương Hồng Ngọc H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lại Quang T.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1, 3, 4 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Hợp đồng đặt cọc để bảo đảm giao kết hợp đồng mua bán nhà có thỏa thuận trong một thời hạn nhất định bên

nhận đặt cọc phải hoàn tất các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, nếu vi phạm thì phải chịu phạt cọc.

Hết thời hạn theo thỏa thuận, bên nhận đặt cọc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do nguyên nhân từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, phải xác định việc bên nhận đặt cọc không thể thực hiện đúng cam kết là do khách quan và bên nhận đặt cọc không phải chịu phạt cọc.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 358 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng đặt cọc”; “Hợp đồng mua bán nhà”; “Phạt cọc”; “Giao kết hợp đồng”; “Lý do khách quan”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2009, nguyên đơn ông Phan Thanh L trình bày:

Ngày 12/5/2009, bà Trương Hồng Ngọc H thỏa thuận bán cho ông Phan Thanh L căn nhà số 1222C (số mới là 25/2) đường 43, phường T, quận H, thành phố H do bà H đứng tên mua đấu giá của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố H theo Quyết định giao tài sản số 786/QĐ-THA ngày 02/3/2009. Sau khi thỏa thuận, ông L đặt cọc cho bà H

2.000.000.000 đồng. Tại Điều 5 của hợp đồng đặt cọc, các bên thỏa thuận kể từ ngày ký hợp đồng, bà H phải hoàn tất các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với căn nhà nêu trên, sau đó sẽ ký hợp đồng mua bán có công chứng; nếu vi phạm thời hạn nêu trên, bà H phải chịu phạt số tiền tương đương với tiền cọc là 2.000.000.000 đồng. Đến hạn ngày 12/6/2009, bà H không thực hiện theo thỏa thuận, nên các bên không thể thực hiện theo hợp đồng. Ngày 01/7/2009, bà H gửi thư yêu cầu ông L gia hạn 60 ngày. Ngày 07/7/2009, ông L gửi thư trả lời không đồng ý cho bà H gia hạn và yêu cầu bà H trả lại tiền cọc cùng với tiền phạt cọc như đã thỏa thuận. Sau 05 tháng vi phạm hợp đồng, bà H vẫn không thực hiện đúng cam kết, ông L khởi kiện yêu cầu bà H phải hoàn trả tiền cọc và phạt cọc, tổng cộng 4.000.000.000 đồng.

Bị đơn, bà Trương Hồng Ngọc H trình bày:

Bà H thừa nhận có thỏa thuận đặt cọc để bán căn nhà nêu trên cho ông L như ông L đã trình bày. Sau khi nhận đặt cọc, bà H đã cố gắng hoàn tất thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà trong thời hạn 30 ngày như đã thỏa thuận, nhưng do trở ngại khách quan, không thực hiện được. Bà thừa nhận đã vi phạm cam kết với ông L, bà đồng ý trả lại tiền cọc và tiền lãi suất theo quy định, không đồng ý phạt cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lại Quang T trình bày:

Ông T sống chung với bà H từ năm 1997 đến nay, không đăng ký kết hôn. Căn nhà trên là tài sản chung của

ông T và bà H, ông thừa nhận đã cùng bà H nhận tiền đặt cọc của ông L. Ông đồng ý trả lại tiền cọc và tiền lãi cho ông L theo quy định của pháp luật, chứ không đồng ý phạt cọc như yêu cầu của ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 344/2009/DS-ST ngày 11/11/2009, Tòa án nhân dân quận P, thành phố H quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L có ông Dương Nguyễn Y L đại diện.

Buộc bà Trương Hồng Ngọc H trả cho ông Phan Thanh L 4.000.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/11/2009, bà Trương Hồng Ngọc H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Ngày 19/11/2009, ông Lại Quang T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 522/2010/DS-PT ngày 06/5/2010, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 344/DS-ST ngày 11/11/2009 của Tòa án nhân dân quận P, thành phố H.

Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Thanh L.

Buộc bà Trương Hồng Ngọc H trả cho ông Phan Thanh L 2.000.000.000 đồng tiền cọc và 2.000.000.000 đồng tiền phạt cọc. Tổng cộng 4.000.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 495/2010/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2010 của Tòa án

nhân dân thành phố H, về việc cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với nhà đất tại số 25/2 đường 43, phường T, quận H, thành phố H.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 23/6/2010, bà Trương Hồng Ngọc H có đơn khiếu nại với nội dung không đồng ý bồi thường tiền cọc, vì cho rằng nguyên nhân dẫn đến việc không thực hiện được thỏa thuận đúng thời hạn là do yếu tố khách quan, cụ thể là do cơ quan thi hành án chậm sang tên sở hữu nhà cho bà H, nên bà H không thể chuyển tên cho ông L.

Tại Quyết định số 688/2011/KN-DS ngày 18/11/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm, đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử hủy bản án phúc thẩm nói trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 344/2009/DS-ST ngày 11/11/2009 của Tòa án nhân dân quận P, thành phố H, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận P, thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 522/2010/DS-PT ngày 06/5/2010 của Tòa án nhân dân thành phố H và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 344/2009/DS-ST ngày 11/11/2009 của Tòa án nhân dân quận P, thành phố H, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận P, thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 12/5/2009, ông Phan Thanh L đặt cọc 2.000.000.000 đồng cho bà Trương Hồng Ngọc H để mua căn nhà số 1222C (số mới là 25/2) đường 43, phường T, quận H, thành phố H do bà H đứng tên mua đấu giá của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố H, theo Quyết định giao tài sản số 786/QĐ-THA ngày 02/3/2009. Tại Điều 5 của hợp đồng đặt cọc có nêu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, bà H phải hoàn tất các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với căn nhà nêu trên, sau đó sẽ ký hợp đồng mua bán có công chứng; nếu vi phạm thời hạn nêu trên, bà H chịu phạt số tiền tương đương với tiền cọc là 2.000.000.000 đồng. Hết thời hạn trên, bà H không thực hiện đúng cam kết, nên ông L khởi kiện yêu cầu bà H trả lại tiền cọc 2.000.000.000 đồng và phạt cọc 2.000.000.000 đồng.

[2] Bà Trương Hồng Ngọc H không đồng ý phạt cọc, chỉ đồng ý trả tiền cọc cùng với lãi suất theo mức lãi suất của ngân hàng, vì cho rằng nguyên nhân dẫn đến việc bà không thực hiện được đúng cam kết là do cơ quan thi hành án dân sự chậm sang tên cho bà.

[3] Xét yêu cầu đòi phạt tiền đặt cọc của ông Phan Thanh L thấy rằng, tại thời điểm ông L đặt cọc 2.000.000.000 đồng cho bà Trương Hồng Ngọc H, bà H đã nhận nhà nhưng chưa làm thủ tục sang tên do cơ quan thi hành án dân sự thành phố H đang quản lý toàn bộ giấy tờ có liên quan đến căn nhà. Do đó, việc bà H không đứng tên

quyền sở hữu nhà trong vòng 30 ngày theo như thỏa thuận ban đầu cần phải xem xét do lỗi chủ quan của bà H không liên hệ với cơ quan thi hành án dân sự để làm thủ tục sang tên hay do lỗi khách quan của cơ quan thi hành án dân sự chậm sang tên cho bà H.

[4] Sau khi xét xử phúc thẩm, kèm theo đơn khiếu nại, bà H còn nộp cho Tòa án nhân dân tối cao Công văn số 4362/THA ngày 05/6/2009 của Cục thi hành án dân sự thành phố H. Nội dung của công văn giải thích lý do người mua trúng đấu giá là bà H vẫn chưa hoàn tất thủ tục trước bạ sang tên là do có khiếu nại của ông Nguyễn Tấn L1 yêu cầu bà Trần Thị Kim P phải thanh toán 38 lượng vàng SJC còn nợ khi ông L1 mua căn nhà trên. Do đó, khi xét xử lại Tòa án cần phải xác minh thu thập bản chính Công văn số 4362/THA ngày 05/6/2009 của Cục thi hành án dân sự thành phố H và quy trình chuyển quyền sở hữu cho người mua trúng đấu giá của cơ quan thi hành án dân sự. Nếu có căn cứ xác định cơ quan thi hành án dân sự chậm trễ trong việc chuyển tên quyền sở hữu cho bà H thì lỗi dẫn tới việc bà H không thể thực hiện đúng cam kết với ông L thuộc về khách quan, và bà H không phải chịu phạt tiền cọc. Nếu có căn cứ xác định do bà H chậm trễ hoàn tất các thủ tục để được sang tên quyền sở hữu thì lỗi hoàn toàn thuộc về bà H, và bà H mới phải chịu phạt tiền cọc.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh, làm rõ những vấn đề trên, mà đã chấp nhận ngay yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L để buộc bà Trương Hồng Ngọc H chịu phạt cọc với số tiền 2.000.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 291, khoản 3 Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 522/2010/DS-PT ngày 06/5/2010 của Tòa án nhân dân thành phố H, và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 344/DS-ST ngày 11/11/2009 của Tòa án nhân dân quận P, thành phố H, về vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” giữa nguyên đơn là ông Phan Thanh L với bị đơn là bà Trương Hồng Ngọc H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lại Quang T.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận P, thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1]...Tại Điều 5 của hợp đồng đặt cọc có nêu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, bà H phải hoàn tất các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với căn nhà nêu trên, sau đó sẽ ký hợp đồng mua bán có công chứng; nếu vi phạm thời hạn nêu trên, bà H chịu phạt số tiền tương đương với tiền cọc là 2.000.000.000 đồng. Hết thời hạn trên, bà H không thực hiện đúng cam kết, nên ông L khởi kiện yêu cầu bà H trả lại tiền cọc 2.000.000.000 đồng và phạt cọc 2.000.000.000 đồng.

[3]...tại thời điểm ông L đặt cọc 2.000.000.000 đồng cho bà Trương Hồng Ngọc H, bà H đã nhận nhà nhưng chưa làm thủ tục sang tên do cơ quan thi hành án Dân sự

thành phố H đang quản lý toàn bộ giấy tờ có liên quan đến căn nhà...

[4]...Nếu có căn cứ xác định cơ quan thi hành án dân sự chậm trễ trong việc chuyển tên quyền sở hữu cho bà H thì lỗi dẫn tới việc bà H không thể thực hiện đúng cam kết với ông L thuộc về khách quan, và bà H không phải chịu phạt tiền cọc...”

ÁN LỆ SỐ 26/2018/AL

Về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung” ở HN giữa nguyên đơn là ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1. Người đại diện cho các đồng nguyên đơn là bà Cấn Thị N2 và bị đơn là cụ Nguyễn Thị L, ông Cấn Anh C. Người đại diện cho các đồng bị đơn theo ủy quyền là ông Lê Hồng L. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 07 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5, 6, 7 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đang có hiệu lực pháp luật.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990. Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990.

Từ khóa của án lệ:

“Chia di sản thừa kế”; “Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế”; “Thời điểm bắt đầu tính thời hiệu”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/11/2010 và quá trình tố tụng, đại diện các nguyên đơn là bà Cấn Thị N2 trình bày: Cụ Cấn Văn K và cụ Hoàng Thị T sinh được 8 người con gồm các ông, bà: Cấn Xuân V, Cấn Thị N1, Cấn Thị N2, Cấn Thị M1, Cấn Thị T1, Cấn Thị H, Cấn Xuân T, Cấn

Văn S (chết năm 2008) có vợ là bà Nguyễn Thị M và hai con là Cấn Thùy L và Cấn Hoàng K.

Năm 1972 cụ T chết. Năm 1973, cụ K kết hôn với cụ Nguyễn Thị L sinh được 4 người con là các ông, bà: Cấn Thị C, Cấn Thị M2, Cấn Anh C và Cấn Thị T2.

Sinh thời cụ K, cụ T tạo lập được 612m² đất, trên đất có 2 căn nhà 3 gian, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện Th, thành phố HN, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đứng tên hộ cụ Cấn Văn K. Sau khi cụ T chết, toàn bộ nhà đất nêu trên do cụ K và cụ L quản lý. Năm 2002, cụ K chết, khối tài sản này do cụ L và ông Cấn Anh C quản lý.

Cụ K và cụ T chết không để lại di chúc. Nay, các đồng nguyên đơn là con cụ K với cụ T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ T và chia di sản thừa kế của cụ K theo quy định của pháp luật, trong đó bà N1, bà N2, bà M1, bà T1, bà H, ông T, bà C và bà Nguyễn Thị M (vợ ông S) đề nghị kỷ phần ông, bà được hưởng giao lại cho ông V làm nơi thờ cúng cha mẹ, tổ tiên.

Bị đơn là cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C trình bày: Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ L thừa nhận trước khi kết hôn với nhau, cụ K đã có các tài sản là 3 gian nhà cấp 4 lợp rạ và 3 gian bếp trên diện tích đất 612m². Quá trình quản lý, sử dụng, vợ chồng cụ có cải tạo và xây dựng lại một số công trình phụ, tường bao như hiện nay. Năm 2002, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Cấn Văn K. Thời điểm này, hộ cụ K có 06 người gồm: Cụ K,

cụ L, ông T, bà M2, bà T2 và ông C. Nay các nguyên đơn khởi kiện, cụ L và ông C đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Cấn Thị C, bà Cấn Thị T2, bà Cấn Thị M2, bà Nguyễn Thị M, bà Lê Thị H thừa nhận quan hệ huyết thống như nguyên đơn, bị đơn khai và đề nghị giải quyết theo pháp luật. Nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, kỷ phần của bà Nguyễn Thị M, bà C giao lại cho ông V; kỷ phần của bà M2 để lại cho ông C; bà T2 xin được nhận kỷ phần của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DS-ST ngày 20/7/2012, Tòa án nhân dân thành phố HN quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1:

Cụ thể: Xác nhận khối tài chung gồm nhà cấp 4, nhà thờ, bếp, sân gạch, tường bao, lán lợp xi măng, nhà tắm, bình inox, tường bao trên diện tích đất 612m³ tại thôn T, xã P, huyện Th, thành phố Hà Nội có trị giá 1.565.504.366 đồng trong đó phần tài sản của cụ K + cụ T có trị giá 1.536.331.972 đồng, phần tài sản của cụ K+ cụ L phát triển có trị giá 21.338.977 đồng, tài sản vợ chồng ông C, bà H phát triển có trị giá 7.833.417 đồng.

Cụ T chết năm 1972, chia tài sản chung của cụ T cho các con là ông V, bà N2, bà T1, bà H, ông T, bà N1, bà M1 và ông S mỗi người được hưởng 96.020.748 đồng, ông S đã chết nên phần của ông S do vợ là bà Nguyễn Thị M và 02 con là cháu L và cháu K hưởng.

Cụ K chết năm 2002 hàng thừa kế thứ nhất của cụ K là ông V, bà N2, bà T, bà H, ông T, bà N1, bà M1 và ông S đã chết nên phần ông S do vợ ông S là bà Nguyễn Thị M và hai con là cháu L và cháu K hưởng, cụ L, ông C, bà C, bà M2, bà T2 mỗi người được hưởng 30.365.575 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà N2, bà N1, bà T1, bà H, ông T, bà C, bà M1 và bà Nguyễn Thị M vợ ông S cho ông V tài sản.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà M2 cho ông C tài sản.

Chia hiện vật cụ thể:

Giao ông Cấn Xuân V sở hữu 03 gian nhà ngoài $31,4m^2 = 4.435.233$ đồng, sân gạch = $1.456.475$ đồng, tường bao xung quanh $27,63m^2 = 810.488$ đồng, tường bao nhà tắm hết giá trị sử dụng, tường gạch 242.804 đồng, tường hoa trước nhà thờ hết giá trị sử dụng, giếng khoan hết giá trị sử dụng, nhà cấp 4 (nhà thờ) và hiên trước nhà = $5.678.736$ đồng, bếp = $3.696.503$ đồng, nhà tắm $4.114.332$ đồng; bình nước inox x $2m^3 = 2.000.000$ đồng, 02 bể nước hết giá trị sử dụng, mái tôn lợp trên sân gạch = $1.719.085$ đồng, nhà chăn nuôi hết giá trị sử dụng, cổng hết giá trị sử dụng, cây cối: 01 cây na, 01 cây xoài, 01 cây bưởi = 470.000 đồng gắn với quyền sử dụng $367,1m^2$ đất = $917.750.000$ đồng. Tổng cộng = $942.656.000$ đồng, phần tài sản được hưởng $1.041.456.159$ đồng, ông V còn được nhận tiền tài sản chênh lệch ở cụ L là $99.032.460$ đồng. Phần tài sản ông V được hưởng $1.041.456.000đ$ (có sơ đồ kèm theo).

Giao cụ Nguyễn Thị L, vợ chồng ông Cấn Anh C, bà Cấn Thị M2, bà Cấn Thị T2 sở hữu 01 gian buồng $13.3m^2 =$

1.896.739 đồng, tường bao = 1.934.843 đồng, tường gạch = 666.841 đồng, sân gạch = 400.000 đồng, lán lợp xi măng = 1.462.287 đồng, cây cối = 4.470.000 đồng gắn liền với việc sử dụng 244,9m² đất = 612.250.000 đồng, tổng trị giá = 623.080.710 đồng, phần tài sản được hưởng 524.048.198 đồng. Cụ L và ông C phải thanh toán cho bà T2 30,365.575 đồng và phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông V là 99.032.503 đồng, cụ L phải tự mở cửa nhà và tự mở lối đi trên đất của mình.

Vì kèo gian buồng giữa ông V và mẹ con cụ L là vì kèo chung, ai dỡ nhà trước phải để lại cho phía bên kia.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí.

Ngày 13/8/2012, cụ L và ông C kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 106/2013/DS-PT ngày 17/6/2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, sửa bản án sơ thẩm,

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1.

Cụ thể: Xác nhận khối tài sản chung gồm nhà cấp 4, nhà thờ, bếp, sân gạch, tường bao, lán lợp xi măng, nhà tắm, bình inox, tường bao trên diện tích đất 612m² tại thôn T, xã P, huyện Th, Hà Nội có trị giá 1.565.504.366 đồng, trong đó phần tài sản của cụ K cụ T có trị giá 1.536.331.972 đồng, phần tài sản của cụ K và cụ L phát

triển có trị giá 21.338.977 đồng, tài sản của vợ chồng ông C, bà H phát triển có trị giá 7.833.417 đồng.

Cụ T chết năm 1972, thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế đã hết. Có đồng thừa kế không thống nhất xác định di sản của cụ T để lại là tài sản chung chưa chia, nên không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia di sản của cụ T để lại như chia tài sản chung cho 8 người con của cụ T. Do đã hết thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, nên những người đồng thừa kế đang quản lý di sản là cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C được tiếp tục quản lý sử dụng và sở hữu.

Cụ K chết năm 2002, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K có 13 người gồm: cụ L, ông V, bà N2, bà T1, bà H, ông T, bà N1, bà M1, ông S đã chết nên phần ông S do vợ ông S là bà Nguyễn Thị M và hai con là cháu L, cháu K hưởng, ông C, bà C, bà M2 mỗi người được hưởng một phần bằng nhau quy thành tiền là 30.365.575 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà N2, bà N1, bà T1, bà H, ông T, bà C, bà M1 và bà Nguyễn Thị M (vợ ông S) cho ông V tài sản.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà M2 cho ông C tài sản.

Chia hiện vật cụ thể:

Giao cho ông Cấn Xuân V phần diện tích đất có nhà thờ được chia bởi một đường thẳng cắt ngang thửa đất, trùng với mép ngoài đầu hồi nhà chính (có sơ đồ kèm theo). Phần diện tích ông V được chia (bên có nhà thờ) có tổng diện tích là $218,2m^2$ (trong đó $100m^2$ đất ở và $118,2m^2$ đất vườn, có thời hạn sử dụng 50 năm), thành tiền là

545.500.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: nhà thờ và diện tích hiện trước nhà thờ trị giá là: 5.300.888 đồng + 377.848 đồng = 5.678.736 đồng; bếp trị giá là: 3.696.503 đồng; nhà tắm trị giá là 4.114.332 đồng; téc Inox dung tích $2m^3$ trị giá là 2.000.000 đồng; 02 bể nước hết giá trị sử dụng. Tổng cộng trị giá tài sản trên đất là 15.489.571 đồng. Tổng cộng trị giá phần tài sản trên đất và đất ông V được chia là: 560.989.571 đồng.

Ông Cấn Xuân V không phải thanh toán phần tài sản chênh lệch trị giá 287.699.396 đồng cho cụ L và ông C.

Giao toàn bộ diện tích $393,8m^2$ đất (trong đó $200m^2$ đất ở có thời hạn sử dụng lâu dài và $193,8m^2$ đất vườn, có thời hạn sử dụng 50 năm), và toàn bộ tài sản trên đất còn lại cho cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C sở hữu và sử dụng. Cụ L và ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà Cấn Thị T2 trị giá phần thừa kế được hưởng là 30.365.575 đồng. Cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C phải tự mở lối đi mới ra ngõ chung của xóm.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về phần án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 05/4/2014 bà Cấn Thị N2 đại diện các nguyên đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 73/2016/KN-DS ngày 15/6/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 106/2013/DS-PT ngày 17/6/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám

đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DS-ST ngày 20/7/2012 của Tòa án nhân dân thành phố HN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Cấn Văn K và cụ Hoàng Thị T có 08 người con gồm các ông bà: Cấn Xuân V, Cấn Thị N1, Cấn Thị T1, Cấn Thị H, Cấn Xuân T, Cấn Thị N2, Cấn Thị M1, Cấn Văn S (chết năm 2008, ông S có vợ là bà Nguyễn Thị M và hai con là Cấn Thùy L, Cấn Hoàng K).

[2] Vợ chồng cụ K, cụ T tạo lập được khối tài sản gồm nhà cấp 4, bếp, nhà tắm và các công trình khác, cây cối trên diện tích đất 612m², thửa số 120, tờ bản đồ số 11, tại thôn T, xã P, huyện Th, thành phố Hà Nội. Năm 1972, cụ T chết. Năm 1973, cụ K kết hôn với cụ Nguyễn Thị L và có 04 người con gồm các ông, bà: Cấn Thị C, Cấn Thị M2, Cấn Thị T2 và Cấn Anh C. Năm 2002, phần đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Cấn Văn K. Cuối năm 2002, cụ K chết, khối tài sản do cụ L và ông Cấn Anh C quản lý, sử dụng. Các đồng nguyên đơn là các con của cụ K với cụ T yêu cầu chia tài sản chung của mẹ là cụ T và chia di sản thừa kế của cụ K để lại theo quy định của pháp luật. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của

cụ T có 09 người gồm 08 người con và chồng là cụ K. Năm 2002, cụ K chết, phần di sản của cụ K được hưởng từ di sản của cụ T được chuyển tiếp cho cụ L và các con chung của cụ K và cụ L được hưởng.

[3] Tại thời điểm các đồng nguyên đơn khởi kiện (tháng 11/2010) cụ K và ông Cán Văn S đã chết, các thừa kế của cụ K và ông S được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với di sản mà cụ K, ông S được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại thời điểm các đương sự khởi kiện (tháng 11/2010) là đã hết thời hiệu để chia thừa kế của cụ T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ T để lại là tài sản chung chưa chia và tuyên chia cho 08 người con của cụ T là không đúng theo quy định tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vì cụ L, ông C (con cụ K) không thừa nhận tài sản đang tranh chấp là di sản của cụ T chưa chia.

[4] Tòa án cấp phúc thẩm xác định thời hiệu khởi kiện về thừa kế của cụ T đã hết và không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia tài sản chung đối với phần di sản của cụ T là đúng (theo hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại tuyên cho các đồng thừa kế đang quản lý các di sản của cụ T là cụ L và ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu là không đúng.

[5] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày

01/01/2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

[6] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

[7] Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ T cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[8] Mặt khác, nguyện vọng của các nguyên đơn thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2010 của bà Cấn Thị N2 (BL63), bà Cấn Thị N1 (BL69), bà Cấn Thị T1 (BL75), bà Cấn Thị H (BL78), bà Cấn Thị M1 (BL61) yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật, bản thân các bà là con gái đã đi lấy chồng, nên phần di sản các bà được chia, các bà giao lại cho ông V để ông V làm nơi thờ cúng tổ tiên; ông Cấn Xuân T thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2010 (BL73) đề nghị Tòa án chia di sản của cha mẹ theo quy định của pháp luật để anh em ông làm nơi thờ cúng cha mẹ, tổ tiên; bà Nguyễn Thị M (BL65) yêu cầu phần di sản chồng bà được chia, mẹ con bà xin giao lại cho ông V để ông V làm nơi thờ

cúng tổ tiên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm lại tuyên công nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn cho ông V tài sản là không đúng ý chí của các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận Kháng nghị số 73/2016/KN-DS ngày 15/6/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 106/2013/DS-PT ngày 17/6/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DS-ST ngày 20/7/2012 của Tòa án nhân dân thành phố HN về vụ án tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung giữa nguyên đơn là ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1 với bị đơn là cụ Nguyễn Thị L, ông Cấn Anh C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (07 người).

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HN giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[5] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di

sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

[6] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

[7] Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ T cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật”.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>* Lời Nhà xuất bản</i>	5
- Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ	7
- Án lệ số 01/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	21
- Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	30
- Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	40

- Án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán
Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày
06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số
220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án
nhân dân tối cao 52
- Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán
Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày
06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số
220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án
nhân dân tối cao 65
- Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán
Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày
06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số
220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án
nhân dân tối cao 76
- Án lệ số 07/2016/AL về công nhận hợp đồng mua
bán nhà được xác lập trước ngày 01/7/1991 được
Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
thông qua ngày 03/10/2016 và được công bố theo
Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 88
- Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc
điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ
ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được Hội
đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông
qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết
định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh
án Tòa án nhân dân tối cao 102

- Án lệ số 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 121
- Án lệ số 10/2016/AL về quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 140
- Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 148
- Án lệ số 12/2017/AL về xác định trường hợp đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất sau khi Tòa án đã hoãn phiên tòa được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 164

- Án lệ số 13/2017/AL về hiệu lực thanh toán của thư tín dụng (L/C) trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 178
- Án lệ số 14/2017/AL về công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà điều kiện đó không được ghi trong hợp đồng được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 200
- Án lệ số 15/2017/AL về công nhận thỏa thuận miệng của các đương sự trong việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 214
- Án lệ số 16/2017/AL về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 222

- Án lệ số 17/2018/AL về tình tiết “Có tính chất côn đồ” trong tội “Giết người” có đồng phạm được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 234
- Án lệ số 18/2018/AL về hành vi giết người đang thi hành công vụ trong tội “Giết người” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 243
- Án lệ số 19/2018/AL về xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt trong tội “Tham ô tài sản” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 260
- Án lệ số 20/2018/AL về xác lập quan hệ hợp đồng lao động sau khi hết thời gian thử việc được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 268
- Án lệ số 21/2018/AL về lỗi và thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng cho thuê tài sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và

- được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 281
- Án lệ số 22/2018/AL về không vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin tình trạng bệnh lý trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 290
 - Án lệ số 23/2018/AL về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm do lỗi của doanh nghiệp bảo hiểm được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 313
 - Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao 322
 - Án lệ số 25/2018/AL về không phải chịu phạt cọc vì lý do khách quan được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA

ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân
tối cao

335

- Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

344

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

BỘ LUẬT HÌNH SỰ (HIỆN HÀNH)

(BỘ LUẬT NĂM 2015, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017)

*

BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ (HIỆN HÀNH)

*

BỘ LUẬT DÂN SỰ (HIỆN HÀNH)

*

BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ (HIỆN HÀNH)

ISBN 978-604-57-5048-3



9 786045 750483



8935279115310

Giá: 93.000đ